

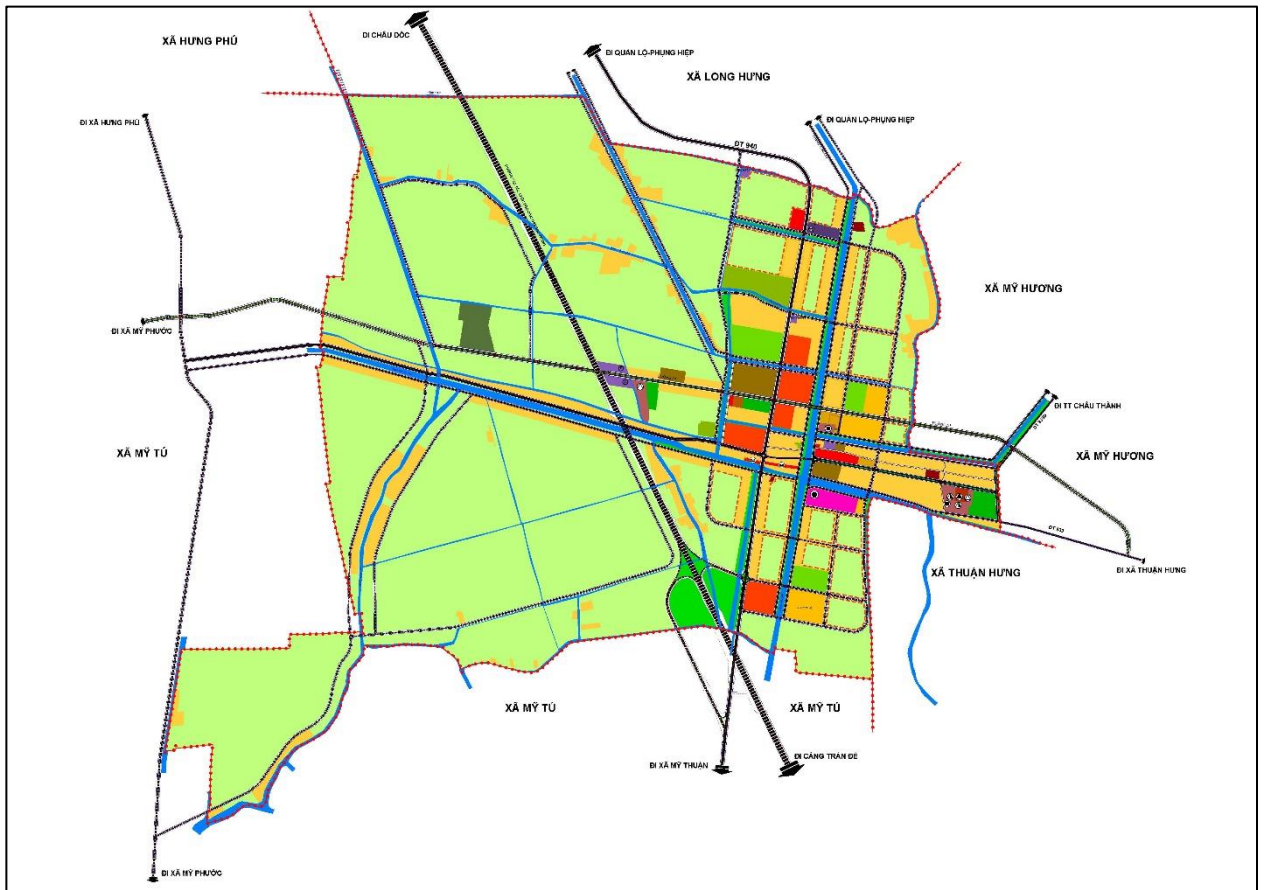


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ HOÀNG AN

402 Nguyễn Kiệm, P. 3, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh Tel: 08.39.958.083

# THUYẾT MINH TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN HUỲNH HỮU NGHĨA HUYỆN MỸ TÚ - TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2035



TP. HỒ CHÍ MINH 2024

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG**  
**THỊ TRẤN HUỖNH HỮU NGHĨA, HUYỆN MỸ TÚ**  
**TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2035**

-----000-----

Cơ quan phê duyệt Quy hoạch  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Theo Quyết định phê duyệt số: ...../....., ngày .... tháng ..... năm 2024

---

Cơ quan thẩm định Quy hoạch  
**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Theo Báo cáo thẩm định số: ...../....., ngày .... tháng ... năm 2024

---

Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch và trình duyệt  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ**

Theo Tờ trình số: ...../....., ngày .... tháng ... năm 2024

---

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG**  
**THỊ TRẤN HUỖNH HỮU NGHĨA, HUYỆN MỸ TÚ**  
**TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2035**

-----000-----

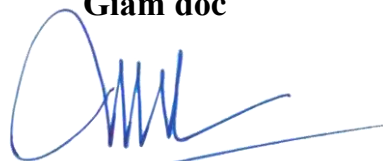
**Tổ chức thực hiện**

Chủ nhiệm đồ án	:	KTS. Nguyễn Ngọc Tú
Chủ trì kinh tế kiến trúc	:	KTS. Nguyễn Phương Thúy Hằng
Chủ trì hạ tầng kỹ thuật	:	KS. Lý Tài Lực
Thiết kế	:	
+ Kinh tế kiến trúc	:	KTS. Nguyễn Thành Trí
+ Giao thông	:	KS. Nguyễn Văn Hạnh
+ Chuẩn bị kỹ thuật	:	KS. Nguyễn Văn Hạnh
+ Cấp nước	:	KS. Nguyễn Văn Cường
+ Thoát nước thải	:	KS. Nguyễn Văn Cường
+ Cấp điện – Chiếu sáng	:	KS. Bùi Văn Khải
+ Hạ tầng viễn thông	:	KS. Bùi Văn Khải
Quản lý kỹ thuật	:	KTS. Sùng Minh Phụng KS. Trần Quốc Hưng KS. Nguyễn Đình Thi

*TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024*

**Đơn vị tư vấn lập quy hoạch**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN**  
**QUY HOẠCH XÂY DỰNG**  
**VÀ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ HOÀNG AN**

**Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Hà**

# MỤC LỤC

<b>PHẦN I .....</b>	<b>1</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>I. TỔNG QUAN VỀ TỈNH SÓC TRĂNG, HUYỆN MỸ TÚ.....</b>	<b>1</b>
<b>II. LÝ DO VÀ SỰ CẤP THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN HUỖNH HỮU NGHĨA .....</b>	<b>1</b>
<b>III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....</b>	<b>2</b>
1. Căn cứ pháp lý .....	2
2. Các nguồn tài liệu, số liệu .....	5
3. Các quy hoạch- dự án liên quan.....	5
<b>IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH.....</b>	<b>5</b>
1. Phạm vi nghiên cứu mở rộng.....	6
2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp.....	6
3. Giai đoạn nghiên cứu.....	6
<b>V. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM ĐỒ ÁN.....</b>	<b>7</b>
1. Mục tiêu phát triển .....	7
2. Quan điểm.....	7
<b>PHẦN II.....</b>	<b>8</b>
<b>ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>8</b>
<b>I. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN .....</b>	<b>8</b>
1. Địa hình, địa chất thủy văn.....	8
2. Đặc điểm khí hậu.....	9
3. Tài nguyên thiên nhiên .....	10
4. Thực trạng môi trường cảnh quan.....	10
5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	11
<b>II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>11</b>
1. Hiện trạng kinh tế.....	11
2. Hiện trạng xã hội.....	12
3. Hiện trạng dân số và lao động .....	12
<b>III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>13</b>
1. Hiện trạng sử dụng đất .....	13
2. Đánh giá chung hiện trạng sử dụng đất.....	14
<b>IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>15</b>
1. Hiện trạng hình thái không gian đô thị.....	15
2. Đánh giá hiện trạng xây dựng và cảnh quan .....	16
<b>V. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI .....</b>	<b>16</b>
1. Hiện trạng công trình dịch vụ - công cộng, hành chính.....	16



2. Hiện trạng giáo dục .....	16
3. Hiện trạng văn hóa – thể thao .....	17
4. Hiện trạng y tế.....	17
5. Hiện trạng tôn giáo, tín ngưỡng .....	17
6. Đánh giá chung tình hình phát triển hạ tầng xã hội .....	17
<b>VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>18</b>
1. Hiện trạng hệ thống giao thông.....	18
2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.....	20
3. Hiện trạng hệ thống cấp nước.....	22
4. Hiện trạng hệ thống thoát nước, chất thải rắn và nghĩa trang .....	22
5. Hiện trạng hệ thống cấp điện .....	22
6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động .....	23
<b>VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN.....</b>	<b>25</b>
1. Tình hình triển khai tuyến đường cao tốc.....	25
2. Tình hình lập, phê duyệt theo các Quy hoạch xây dựng và các Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng .....	25
3. Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt năm 2014 .....	25
<b>VIII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT .....</b>	<b>28</b>
1. Về thời hạn quy hoạch.....	28
2. Phạm vi lập quy hoạch .....	29
3. Về quy mô dân số.....	29
4. Về phân loại đô thị .....	29
5. Về các căn cứ pháp lý.....	29
6. Các khu chức năng .....	29
<b>IX. SO SÁNH QUY HOẠCH .....</b>	<b>31</b>
<b>X. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV.....</b>	<b>34</b>
<b>XI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG (SWOT) .....</b>	<b>41</b>
1. Điểm mạnh.....	41
2. Điểm yếu.....	42
3. Cơ hội .....	42
4. Thách thức .....	42
<b>PHẦN III .....</b>	<b>43</b>
<b>CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>43</b>
<b>I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>43</b>
<b>II. CÁC TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....</b>	<b>43</b>
<b>III. TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ .....</b>	<b>44</b>
<b>IV. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....</b>	<b>44</b>

1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội .....	44
2. Dự báo phát triển dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	51
3. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị .....	56
<b>V. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT .....</b>	<b>56</b>
1. Chỉ tiêu về đất đai.....	57
2. Chỉ tiêu về các công trình công cộng – dịch vụ.....	57
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>60</b>
<b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>60</b>
<b>I. NGUYÊN TẮC CHỌN ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>60</b>
1. Quan điểm.....	60
2. Các mục tiêu chiến lược phát triển đô thị.....	60
<b>II. HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....</b>	<b>60</b>
<b>III. ĐỀ XUẤT CÁC PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU.....</b>	<b>61</b>
1. Phương án 1 .....	61
2. Phương án 2 .....	63
3. Chọn phương án .....	64
<b>IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>64</b>
1. Hướng phát triển đô thị.....	64
2. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị.....	65
3. Xác định chỉ tiêu và định hướng phát triển các chức năng .....	66
4. Xác định trung tâm hành chính, các trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị .....	66
5. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan và trục không gian chính...69	
<b>V. ĐIỂM THAY ĐỔI SO VỚI QUY HOẠCH DUYỆT NĂM 2014 .....</b>	<b>72</b>
<b>VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ.....</b>	<b>75</b>
1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	75
2. Quy hoạch khu dân dụng .....	79
3. Quy hoạch các khu chức năng ngoài dân dụng .....	83
4. Đất khác .....	84
<b>VII. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ .....</b>	<b>85</b>
1. Nguyên tắc thiết kế.....	85
2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.....	85
3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị. ....	86
4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước.....	91
5. Tổ chức không gian các khu ở đô thị .....	93
<b>VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ .....</b>	<b>93</b>
1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.....	93

2.	Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa.....	107
3.	Định hướng phát triển hệ thống cấp nước .....	118
4.	Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang 128	
5.	Định hướng phát triển hệ thống cấp điện .....	136
6.	Định hướng phát triển hệ thống viễn thông thụ động .....	140
<b>IX. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</b>		<b>144</b>
1.	Xác định hiện trạng các vấn đề môi trường chính .....	144
2.	Phân tích, dự báo tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường dân cư .....	146
3.	Các tiêu chí chủ yếu trong giải pháp bảo vệ môi trường .....	149
4.	Đề xuất các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động tiêu cực đến môi trường đô thị .....	153
5.	Lập chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.....	157
<b>X. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ..</b>		<b>158</b>
1.	Các dự án ưu tiên đầu tư.....	158
2.	Các nguồn lực phát triển đô thị.....	160
<b>PHẦN V: QUY ĐỊNH QUẢN LÝ .....</b>		<b>164</b>
<b>I. QUY ĐỊNH CHUNG .....</b>		<b>187</b>
<b>II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ .....</b>		<b>172</b>
<b>III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH .....</b>		<b>184</b>
<b>PHẦN VI: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>		<b>187</b>
<b>I. KẾT LUẬN .....</b>		<b>188</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>		<b>188</b>

## DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Một số hình ảnh ở khu vực trung tâm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	1
Hình 2: Bản đồ vị trí khu vực quy hoạch trong vùng tỉnh Sóc Trăng.....	6
Hình 3: Một số hình ảnh hiện trạng kinh tế ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	12
Hình 4: Một số hình ảnh hiện trạng xã hội ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	12
Hình 5: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất.....	15
Hình 6: Một số hình ảnh về cảnh quan ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	16
Hình 7: Hình ảnh về các công trình hạ tầng xã hội ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa .....	17
Hình 8: sơ đồ hiện trạng giao thông.....	20
Hình 9: Sơ đồ hiện trạng cấp thoát nước, chất thải rắn và nghĩa trang .....	22
Hình 10: Sơ đồ hiện trạng cấp điện và viễn thông thụ động .....	24
Hình 11: Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn phê duyệt năm 2014.....	28
Hình 12: Vị thế thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa trong tỉnh Sóc Trăng .....	46
Hình 13: Các cấp đô thị trong tỉnh Sóc Trăng.....	47
Hình 14: Bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng .....	49
Hình 15: Bản đồ phân vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng.....	49
Hình 16: Bản đồ phân vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng .....	50
Hình 17: Bản đồ phân vùng rủi ro bão tỉnh Sóc Trăng.....	50
Hình 18: Cơ cấu sử dụng đất phương án 1.....	62
Hình 19: cơ cấu sử dụng đất phương án 2.....	63
Hình 20: Sơ đồ cấu trúc lưu thông (khung giao thông).....	71
Hình 21: Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất.....	79
Hình 22: Sơ đồ phân vùng kiến trúc cảnh quan .....	86
Hình 23: Sơ đồ các trung tâm đô thị.....	87
Hình 24: Sơ đồ các trục không gian và cửa ngõ đô thị .....	89
Hình 25: Sơ đồ các công trình điểm nhấn.....	90
Hình 26: Một số giải pháp tổ chức không gian khu nhà ở.....	91
Hình 27: Sơ đồ tổ chức cây xanh, mặt nước .....	92
Hình 28: Sơ đồ quy hoạch giao thông .....	107
Hình 29: Sơ đồ quy hoạch cao độ nền thoát nước mặt.....	118
Hình 30: Sơ đồ thủy lực mạng lưới cấp nước .....	127
Hình 31: Sơ đồ quy hoạch cấp nước.....	127
Hình 32: Sơ đồ quy hoạch thoát nước thải, CTR và nghĩa trang.....	136
Hình 33: Sơ đồ quy hoạch cấp điện.....	140
Hình 34: Mô hình sơ đồ hạ tầng viễn thông thụ động .....	142
Hình 35: Sơ đồ quy hoạch thông tin liên lạc.....	144

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa qua các năm.....	13
Bảng 2: Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.....	14
Bảng 3: Bảng thống kê hiện trạng mạng cáp trên địa bàn huyện Mỹ Tú.....	24
Bảng 4: Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động.....	24
Bảng 5: Bảng đánh giá hiện trạng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại IV.....	34
Bảng 6: Quy mô dân số dự báo theo các giai đoạn.....	52
Bảng 7: Tỷ lệ tăng tự nhiên tỉnh Sóc Trăng năm 2022 (đơn vị tính: 0/00).....	52
Bảng 8: Dự báo tăng dân số tự nhiên của thị trấn đến năm 2035 .....	54
Bảng 9: Dự báo quy mô dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến năm 2035 .....	56
Bảng 10: Bảng quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở....	58
Bảng 11: Bảng chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật .....	58
Bảng 12: Các tiêu chí đánh giá đô thị loại IV.....	59
Bảng 13: Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất.....	77
Bảng 14: Bảng thống kê bãi đỗ xe .....	103
Bảng 15: Quy hoạch hệ thống giao thông các tuyến đường khó khăn giải tỏa theo lộ giới quy hoạch duyệt năm 2014.....	106
Bảng 16: Bảng tính thủy lực cống thoát nước mưa.....	112
Bảng 17: Tổng hợp nhu cầu dùng nước.....	119
Bảng 18: Bảng tính lưu lượng nút .....	121
Bảng 19: Bảng tính thủy lực mạng lưới cấp nước.....	124
Bảng 20: Tổng hợp lưu lượng nước thải.....	128
Bảng 21: Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước.....	130
Bảng 22: Thống kê lưu lượng nước thải các khu chức năng .....	130
Bảng 23: Bảng tính thoát nước thải đoạn cống điển hình.....	132
Bảng 24: Bảng tổng hợp phụ tải điện.....	137
Bảng 25: Bảng tính toán thiết bị thuê bao dự kiến khu quy hoạch .....	141
Bảng 26: Tổng hợp các tác động từ quá trình phát triển đô thị .....	149
Bảng 27. Bảng danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa giai đoạn 2021-2030 .....	158
Bảng 28. Bảng thống kê giao thông thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến năm 2035.....	183

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>KÝ HIỆU TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ</b>
1	BĐKH	Biến đổi khí hậu
2	BHYT	Bảo hiểm y tế
3	BTCT	Bê tông cốt thép
4	BTTN	Bảo tồn tự nhiên
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	CTR	Chất thải rắn
7	CTRS	Chất thải rắn sinh hoạt
8	ĐT	Đường Tỉnh
9	DVCC	Dịch vụ công cộng
10	HĐND	Hội đồng nhân dân
11	HST	Hệ sinh thái
12	KBM	Kế hoạch môi trường
13	KCN	Khu công nghiệp
14	KDC	Khu dân cư
15	KĐT	Khu đô thị
16	KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
17	KNK	Khí nhà kính
18	KT – XH	Kinh tế - Xã hội
19	MT	Môi trường
20	NVQH	Nhiệm vụ quy hoạch
21	QL	Quốc lộ
22	TDTT	Thể dục thể thao
23	THCS	Trung học cơ sở
24	THPT	Trung học phổ thông
25	TN & MT	Tài nguyên & môi trường
26	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
27	UBND	Ủy ban nhân dân
28	XD	Xây dựng
29	XH	Xã hội

# PHẦN I

## PHẦN MỞ ĐẦU

### I. TỔNG QUAN VỀ TỈNH SÓC TRĂNG, HUYỆN MỸ TÚ

– Tỉnh Sóc Trăng nằm ở cửa Nam sông Hậu, cách thành phố Hồ Chí Minh 231km, cách Cần Thơ 62km; nằm trên tuyến Quốc lộ 1 nối liền các tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Quốc lộ 60 nối Sóc Trăng với các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang.

– Huyện Mỹ Tú nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng với 9 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm: thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (huyện lỵ) và 8 xã là các xã Long Hưng, Hưng Phú, Mỹ Hương, Mỹ Phước, Mỹ Thuận, Mỹ Tú, Phú Mỹ và Thuận Hưng.

– Với vị trí này đã tạo điều kiện cho Mỹ Tú có lợi thế mở rộng giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện. Do nằm ở phía Tây sông Hậu nên Mỹ Tú tiếp giáp cả vùng mặn và vùng ngọt.

### II. LÝ DO VÀ SỰ CẤP THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN HUỖNH HỮU NGHĨA

– Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm cách thành phố Sóc Trăng 20 km về hướng Tây, thị trấn mang tên chiến sỹ cách mạng Huỳnh Hữu Nghĩa đã anh dũng hy sinh trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Trải qua nhiều thời kỳ phát triển, huyện Mỹ Tú nói chung và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nói riêng đã từng bước đổi mới, đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.



Hình 1: Một số hình ảnh ở khu vực trung tâm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

– Theo định hướng phát triển “Quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050” và “Chương trình phát triển đô thị Tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2030 như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030, toàn tỉnh có 30 đô thị với 08 thị trấn là đô thị loại V, trong đó có thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm huyện lỵ của huyện Mỹ Tú.

+ Giai đoạn sau năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, hướng đến tiêu chí đô thị loại IV và là đô thị có tính chất trung tâm kinh tế tổng hợp phía tây tỉnh Sóc Trăng.

– Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị và được điều chỉnh qua nhiều giai đoạn theo tình hình phát triển của địa phương. Đồ án điều chỉnh gần nhất được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 với phạm vi quy hoạch thuộc khu trung tâm thị trấn có diện tích khoảng 306,29ha. Đến nay, căn cứ theo tình hình thực tế cũng như các định hướng mới trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhận thấy đang tồn tại các vấn đề bất cập, nên cần thiết tiếp tục điều chỉnh các nội dung không còn phù hợp trong định hướng quy hoạch đã phê duyệt như: vị trí quy hoạch cụm công nghiệp dự kiến phía bắc thị trấn không còn phù hợp xây dựng tại thị trấn; cụm công trình trụ sở Kho bạc, Viện kiểm sát sẽ chuyển sang mục đích kêu gọi đầu tư khu thương mại dịch vụ,... cùng một số nội dung khác. Bên cạnh đó, phạm vi lập quy hoạch của đồ án đã phê duyệt chủ yếu tập trung phát triển khu vực trung tâm thị trấn nên thiếu sự kết nối với các khu vực hiện hữu khác nằm trong phạm vi ranh giới thị trấn cũng như với các khu vực giáp ranh thị trấn mang tính liên hệ vùng và khu vực.

– Do đó, việc lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn theo Luật Quy hoạch đô thị và các quy định khác có liên quan là cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề không còn phù hợp của đồ án cũ đã phê duyệt năm 2014 và đề xuất những định hướng mới phù hợp với mục tiêu phát triển đô thị của địa phương đề ra, trên cơ sở kế thừa những định hướng quy hoạch đã có. Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn được lập sẽ là căn cứ pháp lý để chính quyền địa phương cụ thể hóa định hướng phát triển đô thị phù hợp với tình hình mới, triển khai lập và điều chỉnh các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn, phục vụ công tác quản lý và các dự án đầu tư, phân bổ nguồn vốn ưu tiên đầu tư cho các dự án trọng điểm một cách hệ thống và hiệu quả.

### **III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;



- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Công văn số 333/CP-CN ngày 13/7/2023 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị quyết số 1210/2016//UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Chính phủ về việc phê Quy hoạch chung tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Các quy chuẩn, quy phạm khác có liên quan đến lĩnh vực Quy hoạch đô thị;
- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng cho thời kỳ 2020 - 2030;
- Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng Ban hành Quy định phân cấp quản lý giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2512/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Công văn số 614/UBND-XD ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
- Biên bản ngày 01/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
- Công văn số 1994/SXD-QHKT ngày 21/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035.
- Các Công văn góp ý của các Sở: Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư;
- Công văn số 3212/SXD-QHKT ngày 21/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc Thông báo kết quả thẩm định đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
- Biên bản thẩm định số 12/BBTĐQH-SXD ngày 21/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 27/8/2024 và Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của Hội đồng nhân dân thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa về việc thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

– Công văn số 947/UBND-XD ngày 04/4/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc hoàn chỉnh Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

– Công văn số 1714/SXD-QHKT ngày 04/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc hoàn chỉnh đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035.

– Công văn số 1173/UBND-XD ngày 04/9/2024 của UBND huyện Mỹ Tú về việc tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

– Biên bản số 07/BBTĐQH-SXD ngày 25/9/2024 của Sở Xây dựng về Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

– Thông báo số 2493/SXD-QHKT ngày 25/9/2024 của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035.

## **2. Các nguồn tài liệu, số liệu**

– Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú năm 2023;

– Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2023 huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

– Các tài liệu, số liệu kinh tế-xã hội khác có liên quan.

## **3. Các quy hoạch- dự án liên quan**

– Đồ án Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng);

– Đồ án chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 3232/ QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng);

– Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng);

– Các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mỹ Tú thông qua Nghị quyết của Đảng bộ huyện Mỹ Tú nhiệm kỳ 2020-2025 và các văn bản khác có liên quan;

– Các quy hoạch xây dựng liên quan trên địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và các khu vực lân cận đã được phê duyệt;

– Quy hoạch các ngành liên quan như: giao thông, công nghiệp, điện lực, du lịch, văn hoá - xã hội,...;

– Các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn khu vực quy hoạch có liên quan.

## **IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH**





## **V. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM ĐỒ ÁN**

### **1. Mục tiêu phát triển**

– Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị của tỉnh Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú thông qua đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng;

– Điều chỉnh các nội dung không còn phù hợp của đồ án quy hoạch cũ đã phê duyệt kết hợp nghiên cứu các định hướng theo tình hình mới phù hợp với Nghị quyết Đảng bộ huyện và các mục tiêu phát triển đô thị của địa phương, thông qua các giải pháp quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật kết hợp đề xuất giải pháp cải tạo chỉnh trang các khu vực xây dựng hiện hữu;

– Làm cơ sở để kêu gọi đầu tư, giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư, lập và điều chỉnh các dự án, các quy hoạch chi tiết có liên quan trên địa bàn;

– Phục vụ công tác quản lý nhà nước, quản lý xây dựng đô thị theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được phê duyệt.

### **2. Quan điểm**

– Quy hoạch đô thị theo hướng phát triển bền vững, dựa trên cơ sở khai thác triệt để các yếu tố tiềm năng của địa phương.

– Các giải pháp quy hoạch đô thị đề xuất cần phù hợp với các định hướng quy hoạch cấp tỉnh và vùng có liên quan đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt.

– Kế thừa các định hướng quy hoạch còn phù hợp trong đồ án đã được phê duyệt trên cơ sở khớp nối với thực tế phát triển của địa phương.

– Xây dựng một đô thị xanh, tiện nghi, hiện đại, đồng bộ về hạ tầng đô thị, đảm bảo môi trường sống, làm việc, học tập, nghỉ ngơi thuận lợi cho người dân.

## PHẦN II

# ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN

### I. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

#### 1. Địa hình, địa chất thủy văn

##### 1.1. Địa hình

– Khu vực quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp, hướng đồ dốc không rõ rệt. Địa hình tự nhiên ở các khu vực đất nông nghiệp có cao độ bình quân từ 0,2 đến 0,3m, bờ kênh từ 0,8 đến 1,1m, tại tim đường Quang Trung có cao độ từ 1,6 đến 1,75m.

– Khu vực các khu dân cư đã xây dựng ở trung tâm thị trấn đã được san lấp và xây dựng với mật độ cao.

##### 1.2. Địa chất

– Địa chất nằm trong mảng địa chất chung của khu vực sông Hậu Giang, có đặc điểm mềm yếu, cấu tạo bởi trầm tích Eluvi bồi tích đệ tứ. Trên bề mặt là lớp đất đắp với thành phần gồm cát, sét, đá dăm, sỏi, thực vật dày khoảng 1m. Còn lại hầu hết có cấu tạo địa tầng 3 lớp đất chính gồm: lớp bùn sét hữu cơ màu xám đen, lớp cát sét màu xám đến vàng, lớp sét màu xám xanh.

– Do địa hình nhiều sông rạch chia cắt nên địa chất nhìn chung có cường độ chịu tải thấp, cần có các giải pháp gia cố nền móng công trình khi xây dựng.

##### 1.3. Thủy văn

– Chế độ thủy văn tại thị trấn nói chung chịu ảnh hưởng hỗn hợp thủy triều biển Đông và biển Tây thông qua nhiều sông rạch lớn trong vùng. Chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng lớn từ hệ thống kênh thủy lợi của hệ thống Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau, sông Sóc Trăng, sông Nhu Gia và các công trình thủy lợi điều tiết nước được xây dựng trong những năm gần đây.

– Kết quả khai thác nước ngầm khu vực thị trấn về cơ bản là được khai thác sử dụng nước ở tầng 2 (Plei-xto-xen, độ sâu 60-120m) có chất lượng và trữ lượng tốt.

– Chế độ thủy văn tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nói chung khá phức tạp do chịu ảnh hưởng hỗn hợp thủy triều Biển Đông và Biển Tây thông qua nhiều sông rạch lớn trong vùng.

– Triều Biển Đông là chế độ bán nhật triều với biên độ rất lớn, tại khu vực Đại Ngãi nằm cách cửa Biển Đông 40 km và thị trấn 44 km, mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 118 - 160 cm, cao nhất 220-230cm, mực nước BQ chân triều từ -76cm đến -155cm, thấp nhất -175cm đến -181 cm, biên độ thủy triều 224-265 cm, lớn nhất 300-318cm. Ảnh hưởng của triều biển Đông vào vùng trũng khá mạnh thông qua kinh Quản lộ -Phụng hiệp, Sông Mỹ Thanh và kinh Quản lộ - Bạc Liêu.

– Triều Biển Tây là chế độ nhật triều có biên độ nhỏ, tại cửa Rạch Giá cách thị trấn 85 km, mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 47 cm đến 66 cm, cao nhất 75-80 cm, mực nước BQ chân triều từ 10 cm đến -32 cm, thấp nhất -50 cm, biên độ thủy triều từ 56-80 cm. Ảnh hưởng của triều biển Tây vào vùng trũng thường chỉ xuất hiện khi triều Biển Đông đang xuống và các cống đang mở để tiêu úng.

– Trên sông rạch lớn tại khu vực, dưới ảnh hưởng của sự truyền triều, các giá trị mực nước đỉnh, chân, biên độ đều giảm đi một cách đáng kể. Tại Búng Tàu, mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 53 cm đến 74 cm, chân triều từ -50 cm đến - 60 cm, biên độ giao động từ 21 cm đến 106 cm. Tại Phú Lộc, mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 47 cm đến 61 cm, chân triều từ -50 cm đến - 60 cm, biên độ giao động từ 23 cm đến 67 cm.

– Chất lượng nước như: độ mặn, Chua phèn, hàm lượng các chất hữu cơ và vô cơ, nhìn chung không được tốt nhưng vẫn đảm bảo được nhu cầu sử dụng nước đối với cây trồng, vật nuôi.

– Nước ngầm khu vực thị trấn về cơ bản là được khai thác sử dụng nước ở tầng 2 (Plei-xto-xen, độ sâu 60-120m) có chất lượng và trữ lượng tốt, chi phí đầu tư thấp, tuy vậy cũng có 1 số vùng thuộc các xã như: Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Mỹ Phước (h. Mỹ Tú) không sử dụng được nước ngầm do nước ở các tầng đều bị nhiễm phèn, mặn.

## **2. Đặc điểm khí hậu**

Thị Trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng gió mùa, hàng năm có mùa khô và mùa mưa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26,80C, ít khi bị bão lũ.

### **2.1. Gió**

– Khu vực quy hoạch có 2 hướng gió chính là:

+ Gió Tây Nam: từ tháng 5 đến tháng 11;

+ Gió Đông-Đông Nam: từ tháng 1 đến tháng 4.

– Riêng hai tháng 11 và 12, hướng gió chính không trùng với hướng gió thịnh hành.

– Tốc độ gió trung bình cấp 2 và cấp 3. Khu vực thị trấn hầu như không bị ảnh hưởng của gió bão.

### **2.2. Mưa**

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, vào các tháng trên, mùa mưa khoảng 20 ngày. Tháng mưa nhiều nhất tập trung vào các tháng 8-9-10 (chiếm tỷ lệ 43,6% so với lượng mưa cả năm).

– Lượng mưa trung bình năm: 1.949 mm;

– Lượng mưa tối đa: 2.711 mm;

– Lượng mưa tối thiểu: 1.533 mm.

### **2.3. Nhiệt độ**

Nhiệt độ cao tuyệt đối vào các tháng trước mùa mưa. Trong năm, nhiệt độ cao tuyệt đối vào các tháng 3,4 và 5.

– Nhiệt độ bình quân trong năm: 27<sup>0</sup>C;

– Nhiệt độ cao nhất: 40<sup>0</sup>C;

– Nhiệt độ thấp nhất: 13,8<sup>0</sup>C.

## **2.4. Độ ẩm**

- Độ ẩm trung bình năm: 79,5%;
- Độ ẩm thấp nhất: 20%;
- Độ ẩm cao nhất: 86,6%.

## **3. Tài nguyên thiên nhiên**

### **3.1. Tài nguyên đất**

– Nhìn chung chất lượng đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm kim loại nặng cũng như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thấp so với quy chuẩn cho phép.

– Quỹ đất công của thị trấn còn nhiều, diện tích đất dành cho các công trình công cộng hiện tại còn đủ rộng để bố trí công trình, tuy nhiên để phục vụ cho việc phát triển quỹ đất công phải được chuẩn bị nhiều hơn.

– Đất trồng và đất nông nghiệp phục vụ cho việc phát triển đô thị trong tương lai còn nhiều, đây là điều kiện rất thuận lợi đầu tư xây dựng đô thị trong tương lai.

### **3.2. Tài nguyên nước**

– Có nguồn nước ngọt phong phú bao gồm nước mặt, nước ngầm và nước mưa. Ngoài ra nguồn nước mặt tại khu vực thích hợp trong việc trồng trọt, nuôi trồng thủy sản (nước ngọt).

– Nguồn nước ngầm hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho việc sinh hoạt của nhân dân trong Thị trấn bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng khoan. Huyện cũng như tỉnh có ba tầng nước ngầm chủ yếu: Tầng sâu đến 30 mét nước bị nhiễm mặn, chất lượng không tốt, độ mặn khoảng 1g/lít và nhiễm bản hữu cơ cao. Chất lượng nước phụ thuộc vào nước mặt, như vậy tầng nước ngầm này được khai thác sử dụng chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tầng sâu 80 - 200 mét chất lượng nước khá tốt, hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho sinh hoạt. Tính chất lý, hóa, sinh trong nước như sau: pH = 7,5 - 8,4; hàm lượng sắt từ 0,11 - 0,82g/lít; độ mặn 100 - 200 mg/lít. Tầng sâu 300 mét chất lượng tốt hơn nhưng khai thác tốn kém nên hiện ít được khai thác.

– Nhìn chung, hiện nay tài nguyên nước của huyện dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị trong việc phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, đời sống của nhân dân và góp phần tích quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện. Nước là yếu tố tự nhiên hạn chế lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp trên diện rộng của huyện trong mùa khô nhưng không phải là yếu tố không khắc phục được.

## **4. Thực trạng môi trường cảnh quan**

Môi trường, cảnh quan ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa còn khá trong lành. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội chắc hẳn sẽ tác động tiêu cực lên môi trường, đi đôi với sự phát triển cần phải có những giải pháp, biện pháp cụ thể để kiểm soát và xử lý các tác nhân gây tác hại lên môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.



## **5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

- Có điều kiện khí hậu ôn hòa, môi trường sống trong lành, thuận lợi cho việc phát triển đô thị.
- Địa hình thấp, nhiều sông rạch chia cắt, địa chất ven sông không ổn định sẽ là một khó khăn cho công tác xây dựng đô thị và đòi hỏi chi phí xây dựng cao.
- Đặc thù tự nhiên có nhiều sông rạch là một lợi thế về giao thông thủy, cấp nước và thoát nước đô thị. Ngoài ra cảnh quan sinh thái tự nhiên là lợi thế phát triển du lịch và các loại hình dịch vụ khác.

## **II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Theo Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 06/12/2022 của UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa về Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023 như sau:

### **1. Hiện trạng kinh tế**

#### **1.1. Sản xuất nông nghiệp**

- Tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm 2022 (02 vụ Đông Xuân, Hè Thu) 1.420/1.450 ha, đạt 97,75% chỉ tiêu (diện tích giảm so với năm trước 10ha, do năm nay người dân không gieo sạ vụ hè thu mà chuyển sang nuôi cá trên ruộng, nuôi thủy cầm.....). Trong đó, lúa đặc sản, chất lượng cao 1.025/1.330 ha đạt 77,07% (tăng 4,9 % so với cùng kỳ), tổng sản lượng 9.629 tấn; cánh đồng mẫu lớn 200/200 ha đạt 100% chỉ tiêu (hợp đồng bao tiêu 150 ha lúa đặc sản).
- Tập trung xuống giống vụ Đông xuân năm 2023 được 691/725ha, đạt 95,31%, diện tích còn lại đang tiếp tục gieo sạ, dự kiến đến 22/12/2022 dứt điểm.
- Cây màu: Xuống giống tổng số 89/85 ha màu các loại, đạt 104,71% chỉ tiêu (chủ yếu các loại rau ăn lá, cà phôi, ớt....).
- Cải tạo, trồng mới diện tích cây ăn trái 20/20 ha, đạt 100 % chỉ tiêu, chủ yếu là dứa, chuối, chanh, măng cầu ... (Mỹ Thuận; Mỹ Tân; Mỹ Lợi A).
- Đàn gia súc 943/853 con, đạt 110,5% chỉ tiêu (heo 880, bò 45, trâu 08, dê 10 con). Đàn gia cầm 15.700/15.000 con, đạt 104,6% chỉ tiêu.
- Thủy sản thả nuôi 36,5/30 ha, đạt 121,6% chỉ tiêu (cá lóc, trê, ếch chủ yếu nuôi vèo và ao mương).

#### **1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ**

Bên cạnh đó, đầu tư ở các lĩnh vực xây dựng cơ bản, hạ tầng cơ sở, nhằm đẩy nhanh phát triển kinh tế theo cơ cấu thương mại dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp toàn diện gắn với phát triển đô thị. Giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có chiều hướng tăng ổn định, hệ thống thương mại, chợ tiếp tục được đầu tư xây dựng, Duy trì hoạt động 817 cơ sở (trong đó 772 TMDV; 45 tiểu thủ công nghiệp). Thị trấn là nơi tập trung nhiều cơ sở công nghiệp sửa chữa cơ khí, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông sản, thực phẩm. Thị trấn cũng là trung tâm mua bán lớn của huyện, là khu vực chợ đầu mối, giao lưu trong huyện và các vùng lân cận.



Hình 3: Một số hình ảnh hiện trạng kinh tế ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

## 2. Hiện trạng xã hội

– Công tác xây dựng thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị được chú trọng thực hiện, đời sống nhân dân có nhiều khởi sắc, điều kiện đi lại, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, thông tin... ngày càng tốt hơn. Hiện nay, thị trấn có 5/5 ấp đạt ấp ăn hóa, gần 90% gia đình đạt gia đình văn hóa; 95% hộ gia đình trên địa bàn thị trấn xây dựng nếp sống văn minh, môi trường văn hóa đô thị; tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%; 82,12% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

– Về dịch vụ du lịch, huyện Mỹ Tú đã thực hiện tốt Đề án Phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Sóc Trăng, khai thác tiềm năng, phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển các làng nghề kết nối với các điểm du lịch sông nước hấp dẫn của tỉnh. Trên địa bàn huyện có 1 di tích cấp quốc gia là Khu Căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng thuộc ấp Phước An B, xã Mỹ Phước và 1 di tích cấp tỉnh là chùa Tà Ân thuộc ấp Tà Ân B, xã Thuận Hưng. Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đóng vai trò là một điểm dừng chân trong các tuyến du lịch trên địa bàn huyện và tỉnh. Tuy nhiên, các cơ sở vật chất phục vụ du lịch hiện chưa được đầu tư nhiều và còn thiếu tính liên kết trong mạng lưới du lịch chung.



Hình 4: Một số hình ảnh hiện trạng xã hội ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

## 3. Hiện trạng dân số và lao động

### 3.1. Hiện trạng dân số

– Dân cư thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có sự phân bố không đồng đều, khu vực trung tâm thị trấn với diện tích khoảng 150ha có mật độ dân cư đông đúc. Là nơi tập trung các công trình hạ tầng đô thị trọng điểm và các khu dân cư dịch vụ thương mại sầm uất.

Bảng 1: Hiện trạng dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa qua các năm

Stt	Năm	Số hộ	Số khẩu (người)
1	2019	1.890	7.905
2	2020	2.066	8.395
3	2021	2.087	8.667
4	2022	2.085	8.895
5	2023	2.071	8.819

(Nguồn: Số liệu nhân khẩu thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa từ năm 2019-2023 của Công an huyện Mỹ Tú cung cấp).

– Theo số liệu nhân khẩu từ năm 2019 đến năm 2023 trên địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có sự biến động. Từ năm 2019 dân số là 7.905 người, dân số có xu hướng tăng dần và đến năm 2022 dân số là 8.895 người, nhưng đến năm 2023 dân số thị trấn khoảng 8.819 người, giảm nhiều so với năm 2022, cho thấy có sự xuất cư, người dân di cư chuyển đi nơi khác sinh sống. Vì vậy, trong giai đoạn sắp tới, huyện Mỹ Tú cũng như thị trấn cần có thêm các giải pháp về phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo nên các yếu tố động lực cho đô thị nhằm thu hút lao động, người dân về đây sinh sống và làm việc.

– Dân số thị trấn năm 2023 khoảng 8.819 người (theo số liệu thống kê của Công an huyện Mỹ Tú) với tổng diện tích tự nhiên là 1.142,65ha (11,43km<sup>2</sup>) tương đương với mật độ dân số trung bình khoảng 772 người/km<sup>2</sup>.

### 3.2. Hiện trạng lao động

– Theo số liệu do UBND thị trấn cung cấp dân số trong độ tuổi lao động ước tính khoảng 7.650 người. Lao động tại địa phương chiếm khoảng 86% dân số, công tác đào tạo nghề được quan tâm. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp hiện chưa phải là mũi nhọn nên lực lượng lao động trong lĩnh vực này chưa đông. Trong tương lai, cần có kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao khi các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh.

## III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là 1.142,65ha. Trong đó:

– Đất nông nghiệp có diện tích và 934,58ha, chiếm 81,79% tổng diện tích đất tự nhiên.

– Đất xây dựng có diện tích 130,41ha, chiếm 11,41% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất dân dụng khoảng 60,57ha, chiếm 5,30%. Trong đó, đất nhóm nhà ở tại đô thị có diện tích 34,51ha, chiếm 3,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất ngoài dân dụng khoảng 69,84ha, chiếm 6,11% tổng diện tích đất tự nhiên.

– Sông, kênh rạch có diện tích khoảng 77,67ha, chiếm 6,80% tổng diện tích đất tự nhiên.

– Thị trấn chưa có quỹ đất bố trí các công viên cây xanh tập trung nên trong tương lai cần được quy hoạch các công viên cây xanh để đảm bảo cảnh quan đô thị cũng như phục vụ cho người dân.

Bảng 2: Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

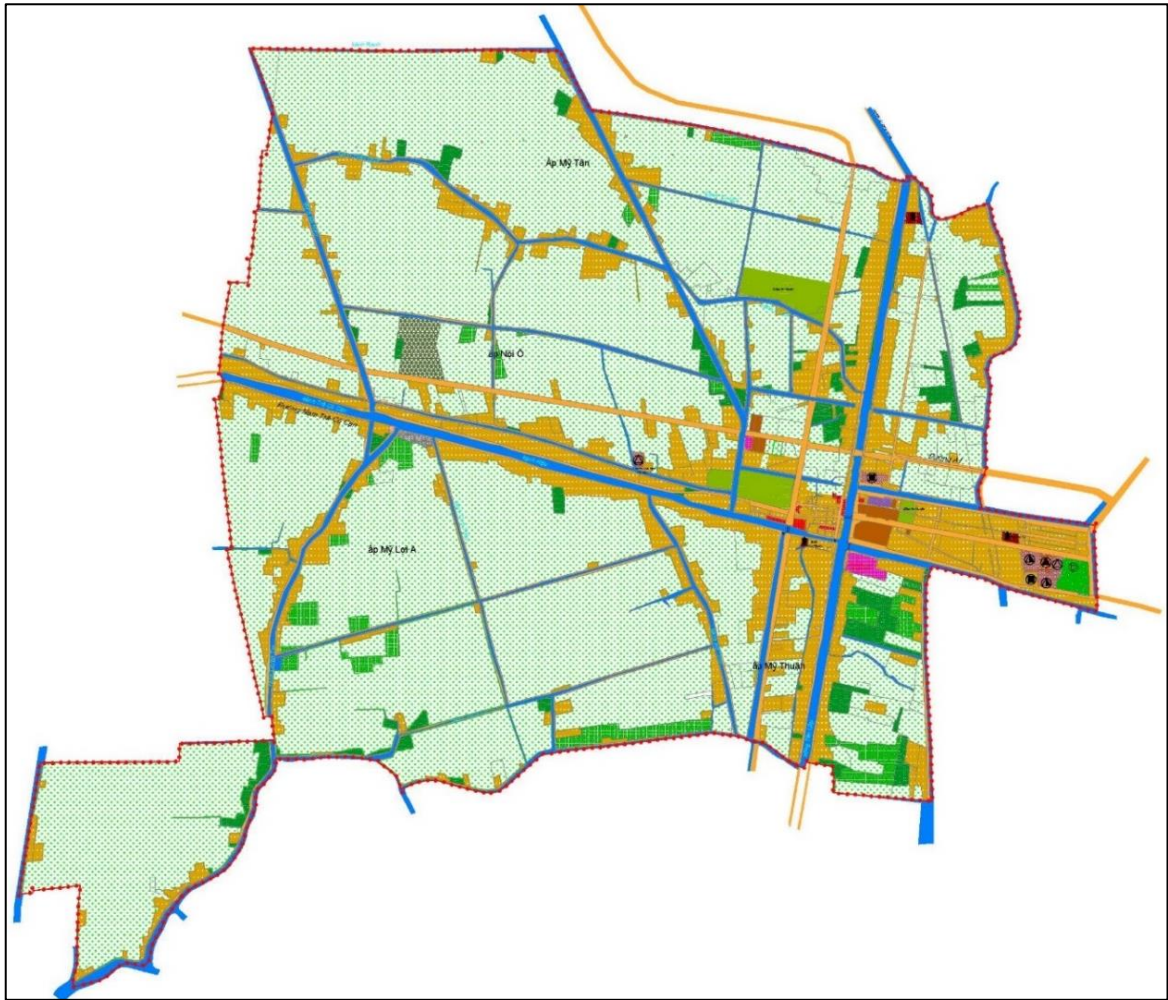
NĂM		2022	
DÂN SỐ		8.819	
STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>130,41</b>	<b>11,41</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>60,57</b>	<b>5,30</b>
1	Đất nhóm nhà ở	34,51	3,02
2	Đất giáo dục	3,21	0,28
3	Đất dịch vụ công cộng khác	1,86	0,16
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,38	0,03
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	-	-
6	Giao thông đô thị	20,24	1,77
7	Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	0,37	0,03
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>69,84</b>	<b>6,11</b>
8	Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	6,69	0,59
9	Đất trung tâm y tế	1,58	0,14
10	Đất trung tâm văn hóa, tdt	2,27	0,20
11	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	-	-
12	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,81	0,07
13	Đất an ninh	5,90	0,52
14	Đất quốc phòng	8,59	0,75
15	Giao thông đối ngoại	26,02	2,28
16	Giao thông phục vụ sản xuất	17,98	1,57
17	Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị	-	-
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>1.012,25</b>	<b>88,59</b>
18	Đất sản xuất nông nghiệp	934,58	81,79
19	Sông, kênh, rạch	77,67	6,80
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.142,65</b>	<b>100,00</b>

(Nguồn: Báo cáo kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Mỹ Tú).

## 2. Đánh giá chung hiện trạng sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn tạo thuận lợi phát triển kinh tế địa phương.
- Đất xây dựng các công trình, khu chức năng về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị trước mắt.
- Quỹ đất lớn, thuận lợi phục vụ mục tiêu phát triển đô thị, phát triển mở rộng và xây dựng các khu chức năng trong tương lai.
- Quá trình đô thị hóa sẽ dẫn đến việc thu hẹp đất sản xuất nông nghiệp để xây dựng các khu chức năng đô thị, cần có sự tính toán phù hợp trong quá trình phát triển.
- Diện tích kênh rạch mặt nước là một thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước nhưng gây khó khăn về đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị.





Hình 5: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất

#### IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ

##### 1. Hiện trạng hình thái không gian đô thị

– Về cảnh quan tự nhiên, thị trấn có hệ thống sông rạch dày đặc, các tuyến chính bao gồm: sông Tân Lập chạy dọc theo đường Quang Trung, kênh Trà Cú Cạn chạy dọc theo tuyến đường Hùng Vương, đường Trà Cú Cạn,... là các tuyến chính trải dọc theo toàn bộ chiều dài thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Đây là các tuyến sông rạch có tiềm năng để khai thác cảnh quan và các hoạt động dịch vụ khác nhằm tạo động lực phát triển đô thị.

– Các vùng trồng lúa và cây trái hiện hữu cũng góp phần tạo nên một không gian xanh tự nhiên cho đô thị. Trong giải pháp quy hoạch cần khai thác các khu vực xanh tự nhiên ven sông rạch, các khu dân cư mật độ thấp có sân vườn và hạn chế xây dựng mật độ quá cao trong đô thị.

– Về kiến trúc cảnh quan đô thị hiện nay còn khá hạn chế. Ngoài một số công trình hành chính, giáo dục đã được đầu tư xây dựng ở khu trung tâm, nhìn chung kiến trúc đô thị chưa đồng bộ, các khu dân cư có kiến trúc nhà ở còn tự phát, chưa có các công trình công cộng làm điểm nhấn, chưa có các không gian mở như công viên cây xanh, tượng đài, quảng trường đô thị.

## 2. Đánh giá hiện trạng xây dựng và cảnh quan

– Có lợi thế về cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái phục vụ cho mục tiêu phát triển thương mại dịch vụ và phát triển đô thị.

– Về kiến trúc đô thị còn manh mún, chưa đồng bộ. Cần có định hướng quy hoạch về kiến trúc cảnh quan đô thị làm cơ sở cho địa phương có thể quản lý các dự án đầu tư xây dựng một cách đồng bộ, từ đó tạo nên bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị hiện đại và hấp dẫn, làm tăng giá trị đất đai và thu hút người dân đến sinh sống.

– Bên cạnh đó, đô thị phát triển sẽ tạo sức hút các nhà đầu tư đến địa phương đầu tư xây dựng các dự án phát triển sản xuất cũng như phát triển đô thị.



Hình 6: Một số hình ảnh về cảnh quan ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

## V. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

### 1. Hiện trạng công trình dịch vụ - công cộng, hành chính

Các công trình cơ quan hành chính được xây dựng khá lâu, cần cải tạo nâng cấp. Hiện nay huyện đã có chủ trương xây dựng mới trụ sở một số cơ quan chuyên môn của huyện ở khu trung tâm hành chính theo quy hoạch và khai thác, chuyển đổi các khu đất hiện làm công trình thương mại – dịch vụ.

– Trụ sở Huyện ủy - UBND huyện đã xây dựng ổn định, dự kiến tiếp tục khai thác sử dụng, không chuyển sang khu hành chính mới.

– Trụ sở HĐND và UBND thị trấn đã được xây dựng khang trang theo quy hoạch trên trục đường A1.

– Trụ sở Kho bạc và Bảo hiểm xã hội được xây dựng mới tại Trung tâm hành chính huyện.

– Các cơ quan ngành dọc của ngành Tư pháp: Viện Kiểm sát, Chi Cục Thi hành án, Tòa án tọa lạc trên đường Hùng Vương. Huyện có kế hoạch di dời và chuyển mục đích sử dụng đất thành đất thương mại-dịch vụ.

### 2. Hiện trạng giáo dục

– Về giáo dục, đã được đầu tư hệ thống trường học từ cấp mầm non, tiểu học, THCS và THPT, gồm có:

- + 01 trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa với diện tích khoảng 0,57 ha.
- + 01 trường THCS Huỳnh Hữu Nghĩa với diện tích khoảng 0,62 ha.
- + 01 trường THCS Dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú với diện tích khoảng 0,72 ha.
- + 02 trường tiểu học gồm trường Tiểu học A Huỳnh Hữu Nghĩa và trường Tiểu học B Huỳnh Hữu Nghĩa với diện tích khoảng 0,64 ha.
- + 02 trường Mẫu giáo - Mầm non với diện tích khoảng 0,66 ha.



– Các công trình giáo dục được xây dựng kiên cố, tầng cao trung bình từ 2-3 tầng. Mật độ xây dựng khoảng 40-50%. Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giáo dục đào tạo đã được địa phương quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học.

### 3. Hiện trạng văn hóa – thể thao

Về lĩnh vực văn hóa-TDTT, hiện đã xây dựng Trung tâm văn hóa – Thể thao – Truyền thanh huyện Mỹ Tú đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí, tập luyện thể thao của người dân. Ngoài ra, địa phương còn thực hiện mô hình xã hội hóa nhằm tạo điều kiện huy động các nguồn lực trong nhân dân phục vụ hiệu quả cho mục tiêu sinh hoạt văn hóa và tập luyện thể dục thể thao.

### 4. Hiện trạng y tế

– Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú tọa lạc tại thị trấn phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong huyện, được đầu tư trang thiết bị vật chất, tuy nhiên vẫn còn hạn chế. Cần được chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp quy mô công trình, bổ sung trang thiết bị nhằm phục vụ hiệu quả hơn trong giai đoạn sắp tới.

– Trạm y tế thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa xây dựng khang trang, phục vụ cho nhu cầu khám chữa bệnh và phòng bệnh cho người dân thị trấn.

### 5. Hiện trạng tôn giáo, tín ngưỡng

Về công trình tôn giáo, tín ngưỡng: trong khu vực quy hoạch có Nam An Tự và đình Hồng Phước, là nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của người dân địa phương.



Hình 7: Hình ảnh về các công trình hạ tầng xã hội ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

### 6. Đánh giá chung tình hình phát triển hạ tầng xã hội

– Công trình hạ tầng xã hội hiện trạng đã được đầu tư đáp ứng nhu cầu của người dân thị trấn. Tuy nhiên, các công trình về sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao và công viên cây xanh còn hạn chế.

– Trong tương lai khi đô thị phát triển tăng quy mô dân số và mở rộng không gian xây dựng, cần tính toán bố trí thêm các công trình hạ tầng xã hội nhằm đáp ứng cho nhu cầu sử dụng.

– Khu vực quy hoạch trong tương lai sẽ bị chia cắt bởi tuyến cao tốc là một đặc thù cần nghiên cứu bố trí các công trình hạ tầng xã hội hợp lý để phục vụ cho người dân.

## VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1. Hiện trạng hệ thống giao thông

#### 1.1. Giao thông đối ngoại

– Tuyến đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng: hiện nay đã được cắm mốc giải phóng mặt bằng và đang được triển khai xây dựng giai đoạn 1.

– Đường Quang Trung: Điểm đầu giao với đường Quản lộ - Phụng Hiệp, điểm cuối giao với QL.91B (đường Nam Sông Hậu). Đoạn qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa mặt đường 7,0 - 9,0m, vỉa hè 4,0mx2.

#### 1.2. Giao thông nội bộ

– Tuyến đường A1 được đầu tư xây dựng với lộ giới 28,0m. điểm đầu giao đường Quang Trung điểm cuối giao đường ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn, thuộc xã Mỹ Hương).

– Đường Hùng Vương: đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Phú có lộ giới 24,0m, đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung, lộ giới 8,0m.

– Các tuyến đường nội bộ như đường Lý Tự Trọng, đường Trần Hưng Đạo, đường Trần Phú, đường 30/4, đường 3/2, đường Đồng Khởi,...có lộ giới từ 5,0m-12,0m.

– Còn lại là các tuyến đường đơn trong khu vực trung tâm thị trấn và các tuyến đường đất phục vụ cho nông nghiệp.

– Bến bãi: khu vực quy hoạch có một bến xe tạm tại nút giao đường A1 và đường Quang Trung.

– Giao thông thủy: khu vực có hệ thống kênh rạch dày đặc, phục vụ nhu cầu vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp như: sông Tân Lập, kênh Hậu, kênh 1/5,...

Bảng thống kê hiện trạng giao thông

Stt	Tên đường	Lộ giới hiện trạng (m)
1	Đường A1	28.00
2	Đường Quang Trung	26.00
3	Đường Hùng Vương	24.00
		8.00
4	Đường Điện Biên Phủ	11.00
5	Đường Lý Tự Trọng	5.50
6	Đường Trần Hưng Đạo	9.00
7	Đường Trần Phú	5.50
8	Đường 30/4	5.00



9	Đường 3/2	12.00
10	Đường Đồng Khởi	5.00
11	Đường Nam Trà Cú Cạn	5.00

### 1.3. Đánh giá về hiện trạng giao thông

#### a. Thuận lợi

– Tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng là tuyến trục ngang kết nối các tỉnh phía Tây và phía Đông của đồng bằng sông Cửu Long. Khi tuyến được hoàn thành sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa giữa huyện Mỹ Tú và các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

– Các tuyến đường tỉnh đã được xây dựng kết nối thông suốt với Tp. Sóc Trăng, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Xuyên, đảm bảo khả năng vận tải hàng hóa giữa thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa với các khu vực trong tỉnh.

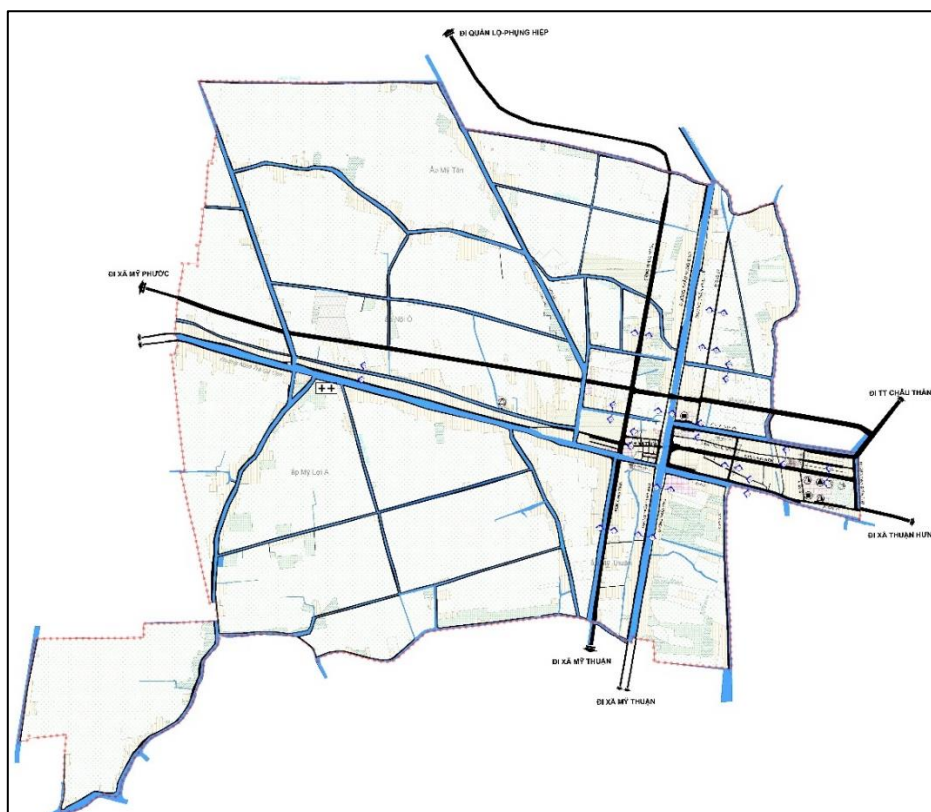
– Hệ thống giao thông thuận lợi tạo tiền đề quan trọng để tăng tốc thu hút đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và huyện Mỹ Tú.

#### b. Khó khăn

– Mạng lưới đường Giao thông hiện tại chưa liên kết tối ưu các khu vực với nhau, song song đó hạ tầng kỹ thuật cũng chưa được đầu tư đúng mức. Ngoài trục chính đường Hùng Vương, đường Quang Trung, còn một số tuyến đường chưa kết nối tốt với nhau cũng như hướng tuyến chưa tối ưu để rút ngắn khoảng cách địa lý đi lại và giao thương. Giao thông nội bộ chưa có sự kết nối tốt đa phần các tuyến đường nhỏ hẹp. Vì thế, việc định hướng đúng đắn cộng với tiềm lực có sẵn sẽ là tiền đề thúc đẩy kinh tế xã hội trong tương lai.

– Các tuyến đường có bề rộng nhỏ, không đáp ứng được với nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai vì vậy cần nâng cấp, mở rộng lộ giới các tuyến đường để đảm bảo nhu cầu phát triển vận tải khi đô thị phát triển.

– Một số tuyến đường khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch đã được duyệt.



*Hình 8: sơ đồ hiện trạng giao thông*

## **2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

### **2.1. Hiện trạng cao độ nền**

- Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có địa hình tự nhiên tương đối thấp và thoải đều, với nhiều sông, kênh, rạch chia cắt, cao độ nền đất tự nhiên trung bình khoảng 0,8m.
- Khu vực trung tâm hiện hữu của thị trấn đã xây dựng công trình với mật độ xây dựng cao, cao độ nền khu vực này khoảng 1,80 đến 2,0m.
- Các khu vực đất nông nghiệp và khu vực chưa xây dựng công trình có cao độ thấp khoảng dưới +0,00 đến +1,0m.

### **2.2. Hiện trạng thoát nước mưa**

- Thị trấn với đặc thù của vùng sông nước ĐBSCL, có hệ thống sông, kênh, rạch đan xen bao quanh, trong đó, có các tuyến như : sông Tân Lập, kênh Trà Cú Cạn, kênh 1/5, kênh Tư Vui, rạch Ô Rô,...Sông Tân Lập là tuyến sông cảnh quan và thoát nước quan trọng của thị trấn hiện nay được kè bờ, có đường giao thông đi hai bên và xây dựng công trình khá khang trang.
- Về mạng lưới cống thoát nước mưa, tại khu vực trung tâm thị trấn đã được đầu tư xây dựng các tuyến cống thoát nước dọc theo các trục đường chính như: đường Quang Trung, đường A1, đường 30/4 và đang tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước khu trung tâm.
- Nguồn tiếp nhận nước mưa cho khu vực trung tâm được thoát ra các tuyến chính như : sông Tân Lập, kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô,...
- Các khu vực còn lại nước mưa thoát theo địa hình tự nhiên xuống các kênh hiện hữu trong khu vực như: kênh Bò Thon, kênh Chử Thập, kênh Ba Hữu, kênh 1/5,...

### 2.3. Biến đổi khí hậu

– Biến đổi nhiệt độ: Kết quả phân tích nhiệt độ từ năm 2010-2020 (10 năm) tại trạm khí tượng Sóc Trăng cho thấy, nhiệt độ trung bình có xu hướng tăng 0,043°C/năm.

– Biến đổi mưa: kết quả phân tích lượng mưa tại trạm khí tượng Sóc Trăng từ năm 2008 đến năm 2020, lượng mưa năm 2017 cao nhất 2.246,8mm và năm 2019 có lượng mưa thấp nhất là 1.446,8mm, lượng mưa có xu hướng giảm 31,36mm/năm.

– Nắng nóng: trong giai đoạn 2010 - 2018, nhiệt độ bình quân năm của tỉnh dao động trong khoảng 27,1 - 27,7°C, và đỉnh điểm là vào năm 2016, 2017 (đạt 27,5 - 27,7°C). Nền nhiệt độ trung bình năm 2018 là 27,4°C, cao hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ 0,4°C. Trong các tháng nền nhiệt độ trung bình hầu hết đều ở mức cao hơn trung bình nhiều năm từ 0,2 - 1,1°C. Tình trạng nắng nóng kéo dài cũng diễn ra phổ biến hơn, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

– Khô hạn và xâm nhập mặn: Xảy ra ngày càng thường xuyên hơn, thời gian xuất hiện thường kéo dài từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau. Đầu năm 2020, tình hình xâm nhập mặn diễn ra gay gắt hơn, cụ thể vào tháng 02/2020, độ mặn cao nhất tại trạm Trần Đề: 21g/l; Long Phú: 16,9g/l; Đại Ngãi 11,3g/l; An Lạc Tây 7g/l, (so năm 2016 độ mặn tại Đại Ngãi tăng 0,3 g/l; An Lạc Tây tăng 2,2 g/l); xâm nhập mặn lấn sâu vào nội đồng khoảng 40 –55km (so với năm 2016 tăng 10 - 15km).

*(Nguồn quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

– Ngập lụt: xảy ra do mưa lớn gây ngập hoặc do triều cường, một số khu vực thường bị ngập như:

+ Khu vực áp Nội Ô: đường D3, đường Ngô Quyền, đường Phạm Ngũ Lão, đường Nguyễn Đình Chiểu.

+ Khu vực áp Cầu Đồn: đường D9, đường Lý Tự Trọng (đoạn từ ngã tư Hùng Vương đến đường 30/4).

+ Khu vực áp Mỹ Tân: đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu A1 đến giáp ranh Long Hưng).

+ Khu vực áp Mỹ Thuận: đoạn từ cầu Hai Minh đến cầu Từ Thiện.

+ Khu vực áp Mỹ Lợi A: đường Nam Trà Cú Cạn.

– Sạt lở, sụt lún trong khu vực: Các khu vực bị sạt lở gồm ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đoạn từ cầu kênh đê – Cầu Chùa; ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đoạn từ công thị trấn đến nhà hàng Hương Sen.

*(Nguồn UBND thị trấn cung cấp)*

### 2.4. Đánh giá về hiện trạng đất xây dựng

– Đất đã xây dựng: Là các khu vực đã xây dựng với mật độ tương đối cao, dọc theo trục đường Quang Trung, các khu vực đã triển khai xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông, cấp điện, cấp nước,...

– Đất xây dựng thuận lợi: Là các khu vực có địa hình tự nhiên thuận lợi, không bị ngập lụt, độ dốc nhỏ. Có vị trí thuận lợi trong việc xây dựng và đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

– Đất xây dựng ít thuận lợi: Là các khu vực có địa hình thấp, ít thuận lợi trong việc xây dựng và đấu nối hạ tầng với hệ thống chung của khu vực. Khi xây dựng cần phải có các biện pháp cải tạo mặt bằng tốn kém.

– Đất cấm xây dựng: Là diện tích đất an ninh - quốc phòng, đất di tích văn hóa lịch sử và đất để bảo vệ hành lang bờ sông suối hiện hữu.

### 3. Hiện trạng hệ thống cấp nước

– Hiện nay, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã có một Xí nghiệp cấp nước với công suất thiết kế là  $2.880\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , đang khai thác với công suất  $2.400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , với hệ thống tuyến ống cung cấp nước sinh hoạt tương đối đạt yêu cầu, phục vụ cho các hộ dân tại thị trấn và các xã lân cận.

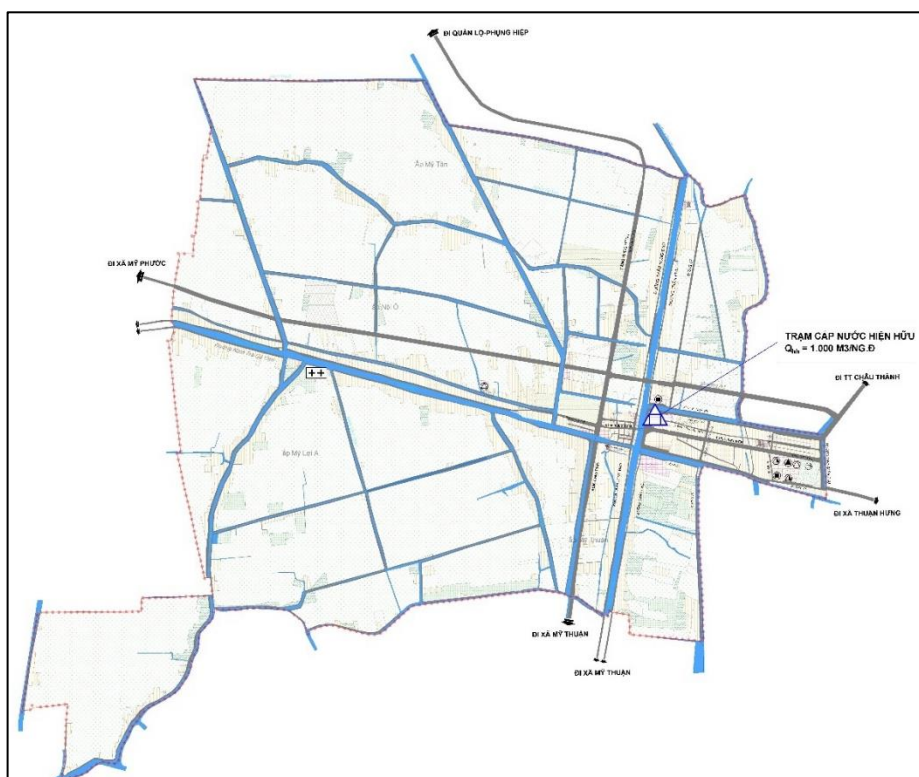
– Nước sinh hoạt được người dân khai thác chủ yếu bằng các giếng khoan, chất lượng nước cơ bản đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

### 4. Hiện trạng hệ thống thoát nước, chất thải rắn và nghĩa trang

– Thoát nước thải chưa được đầu tư, các hộ dân chủ yếu sử dụng bể tự hoại tại công trình để xử lý tại chỗ, sau đó thoát ra môi trường tự nhiên.

– Hiện nay, chất thải rắn khu vực thị trấn được đưa về bãi tập kết rác tại ấp Tân Hòa B, xã Long Hưng với quy mô  $7.000\text{m}^2$ ; còn lại phần lớn rác thải được người dân tự thu gom và đốt trong vườn nhà.

– Thị trấn chưa có khu nghĩa trang nhân dân xây dựng theo quy hoạch, các khu nghĩa địa nằm phân tán xung quanh thị trấn xen kẽ trong khu dân cư.



Hình 9: Sơ đồ hiện trạng cấp thoát nước, chất thải rắn và nghĩa trang

## 5. Hiện trạng hệ thống cấp điện

### 5.1. Nguồn điện



Nguồn điện cấp cho Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là các tuyến trung thế 22kV chính đi trên tuyến đường Quang Trung, các tuyến trung thế 22kV này từ trạm biến áp Mỹ Tú 110/22kV-1x40MVA hiện hữu cấp đến.

Lưới điện

– Lưới trung thế 22kV: Các tuyến trung thế hiện hữu được xây dựng và vận hành ở cấp điện áp 22kV, đa phần là đường dây trên không, sử dụng cáp nhôm, nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 12 mét trở lên.

– Lưới hạ thế 0,4kV:

+ Lưới điện hạ thế có các cấp điện áp 220/380V (3 pha) và 220V (1 pha). Lưới hạ thế vận hành theo sơ đồ hình tia.

+ Các tuyến hạ áp 0,4kV dùng cáp đồng bọc hoặc cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông khoảng 8,5 mét hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế.

– Lưới chiếu sáng:

+ Tuyến chiếu sáng giao thông chỉ có một số trên đoạn đường các khu vực trung tâm thị trấn và một số tuyến đường giao thông chính, dùng đèn cao áp gắn trên trụ thép hoặc trên trụ chung với trụ điện hạ thế.

+ Trên các tuyến đường nhỏ, các tuyến chiếu sáng đi nổi, sử dụng cáp ABC hoặc cáp đồng bọc đi trên trụ bê tông ly tâm hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế, hạ thế.

– Trạm biến áp 22/0,4kV: Hiện đang sử dụng các trạm biến áp mono 1 pha công suất 25kVA ÷ 100kVA và trạm giàn 3 pha có gam công suất từ 100 ÷ 250kVA cho khu vực ít dân cư, còn khu vực trung tâm thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có công suất từ 250kVA ÷ 630kVA. Các trạm thường lắp đặt theo sơ đồ bảo vệ gồm FCO và LA.

## 5.2. Nhận xét về hiện trạng cấp điện

– Lưới điện: lưới điện trên địa bàn thị trấn là đa phần là đường dây nổi, hệ thống lưới điện là 3 pha, trạm biến thế là loại trạm ngoài trời cơ bản đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật điện, tuy nhiên khi các khu đô thị mới được hình thành, trong thời gian tới cần xây dựng mới các tuyến trung thế 22kV để đáp ứng nhu cầu về điện.

– Hiện thị trấn đã có lưới điện Quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

– Các tuyến giao thông cơ bản đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng.

## 6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

– Lĩnh vực bưu chính: có 01 Bưu cục cấp 2 Mỹ Tú (áp Cầu Đôn).

– Lĩnh vực viễn thông: Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn thị trấn hiện nay chủ yếu do Viễn thông Sóc Trăng và Chi nhánh Viettel Sóc Trăng xây dựng và quản lý.

– Tuyến cáp treo: đa số tuyến cáp treo trên thị trấn là của Chi nhánh Viettel Sóc Trăng và Viễn thông Sóc Trăng, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, SCTV,...). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

Bảng 3: Bảng thống kê hiện trạng mạng cáp trên địa bàn huyện Mỹ Tú

Stt	Đơn vị hành chính	Chiều dài tuyến Cáp treo Viettel (km)	Chiều dài tuyến Cáp ngầm (km)	Tổng chiều dài tuyến cáp (km)	Tỷ lệ cáp ngầm
	Huyện Mỹ Tú	1.115,0	8,9	1.123,9	1%

(Nguồn: Thống kê từ doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp Viễn thông tỉnh và Viettel).

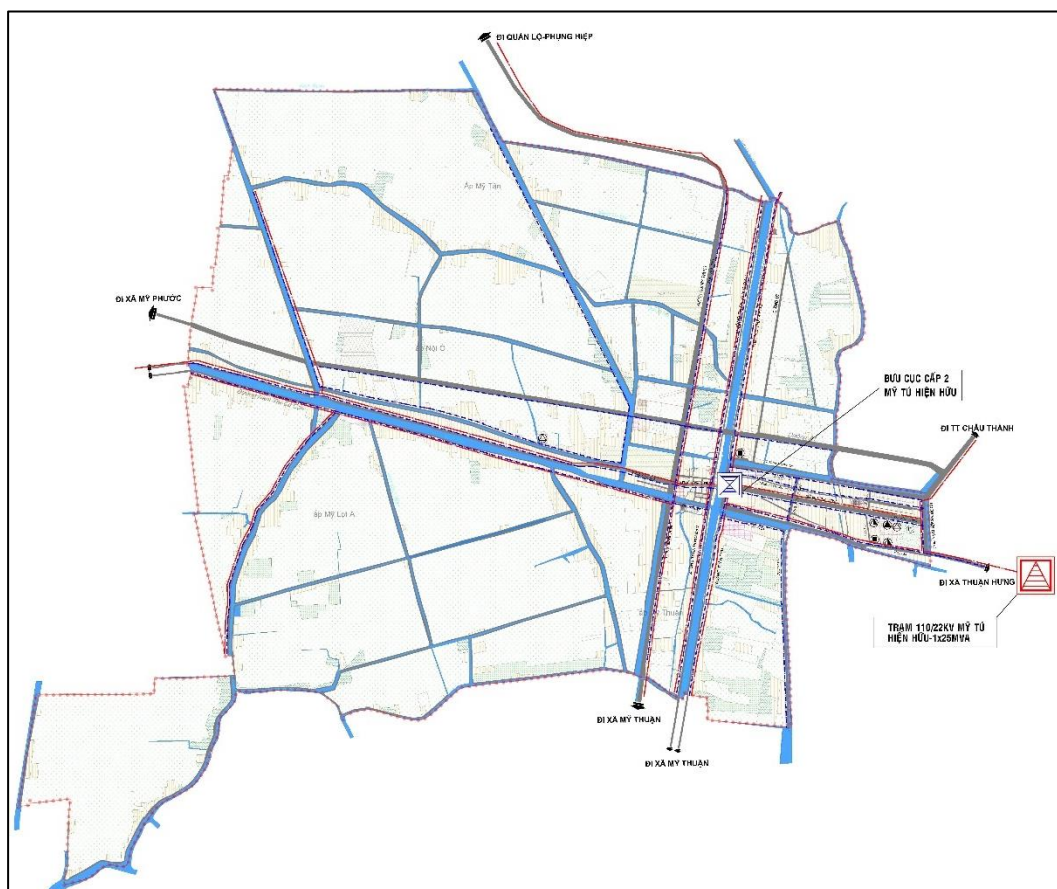
– Cột ăng ten thu phát sóng phát thanh, truyền hình: hệ thống hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã phát triển trên toàn bộ địa bàn huyện. Tuy nhiên hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu và trong giai đoạn gần đây chưa được đầu tư nâng cấp, cải tạo nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

Bảng 4: Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động

DVT: Cột

Stt	Đơn vị hành chính	Cột ăng ten loại A2a	Cột ăng ten loại A2b	Tổng số cột ăng ten
	Huyện Mỹ Tú	4	106	110

(Nguồn: Thống kê từ doanh nghiệp)



Hình 10: Sơ đồ hiện trạng cáp điện và viễn thông thụ động

– Nhìn chung, hệ thống viễn thông đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân và các tổ chức trên địa bàn thị trấn. Tuy nhiên, các tuyến đường dây viễn thông hầu hết

là đi nổi, gây mất mỹ quan trong trung tâm thị trấn, trong thời gian tới cần ngầm hóa các tuyến đường chính trong nội thị và các khu đô thị xây dựng mới để đảm bảo về về mặt mỹ quan đô thị.

## **VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN**

### **1. Tình hình triển khai tuyến đường cao tốc**

– Tuyến đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ - Sóc Trăng là tuyến cao tốc theo trục ngang của vùng Đồng bằng sông Cửu Long dài hơn 188km, đi qua 4 tỉnh. Đoạn đi qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa dài khoảng 3,56km.

– Hiện nay, UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa phối hợp với ngành chức năng huyện, tỉnh triển khai thông báo thu hồi đất xây dựng và thực hiện tiếp nhận cột mốc, đo đạc, kiểm đếm đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ - Sóc Trăng.

### **2. Tình hình lập, phê duyệt theo các Quy hoạch xây dựng và các Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng**

– Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Sóc Trăng theo quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt CTPT đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030, toàn tỉnh Sóc Trăng có 30 đô thị với 08 thị trấn là đô thị loại V, trong đó thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt đô thị loại V và là trung tâm huyện lỵ của huyện Mỹ Tú.

+ Giai đoạn sau năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hướng đến tiêu chí đô thị loại IV và là đô thị có tính chất trung tâm kinh tế tổng hợp phía tây tỉnh Sóc Trăng.

– Theo định hướng nâng cấp đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2050 dự kiến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2030.

### **3. Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt năm 2014**

#### **3.1. Nội dung chính của đồ án**

Trong thời gian vừa qua, công tác quản lý xây dựng trên địa bàn chủ yếu căn cứ theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Trong đó, gồm các nội dung chính như sau:

– Ranh giới quy hoạch: theo địa giới hành chính thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, trong đó, khu vực trung tâm có diện tích 306,29 ha.

– Tính chất:

+ Tạo một trung tâm văn hóa, xã hội, kinh tế,... cho một vùng dân cư huyện Mỹ Tú, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân về các dịch vụ, thương nghiệp, lưu chuyển hàng hoá...

+ Tạo một thị trấn với các chức năng trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục của huyện Mỹ Tú.

- + Chuyển hóa địa bàn, cải thiện môi sinh môi trường, cải thiện đời sống kinh tế văn hoá xã hội cho người dân, có cơ sở khoa học và tính pháp lý trong việc xây dựng, phát triển thị trấn.

- + Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Mỹ Tú.

- + Là đô thị trung tâm huyện, được định hướng đầy đủ cơ sở hạ tầng đô thị phục vụ cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, vận tải...

- Chức năng đô thị:

- + Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, kết hợp các công trình công cộng và cây xanh đô thị.

- + Xây dựng khu tiêu thụ công nghiệp hướng tới môi trường xanh, sạch đẹp.

- + Là các khu ở, khu hành chính tập trung, khu thương mại dịch vụ mới hiện đại, đa dạng, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ ngoài ra còn kết hợp các công trình dịch vụ công cộng và cây xanh đô thị.

- Quy mô dân số quy hoạch đến năm 2020: khoảng 20.000 người.

- Hướng phát triển đô thị: Đô thị phát triển từ 3 trục chính

- + Trục 1 từ trung tâm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hướng về thành phố Sóc Trăng về hướng Đông theo hướng ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn). Đây là trục phát triển lâu đời nhưng bị hạn chế bởi khoảng cách và cấp đường giao thông.

- + Trục 2 từ trung tâm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hướng về trung tâm xã Long Hưng (đang đề nghị phát triển đô thị loại V) theo đường ĐT.940, trục này đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ, thương mại và công nghiệp.

- + Trục 3 từ trung tâm thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa hướng về xã Mỹ Thuận theo đường tỉnh ĐT.940, trục này đang có xu hướng phát triển nhà ở do thuận tiện giao thông bộ.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: hình thành trục đô thị chính theo đường ĐT.940 cũng là cửa ngõ chính của thị trấn gắn với các khu hành chính, công nghiệp, thương mại. Các trục chính đô thị hiện hữu gồm đường 3/2, đường Hùng Vương, đường A1 là trục mở mới. Đô thị phát triển mở rộng về phía trục Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp. Sông Tân Lập chia đô thị làm 06 khu ở và được kết nối bằng mạng lưới giao thông chính thị trấn.

### **3.2. Đánh giá công tác quản lý, triển khai các dự án theo quy hoạch**

**a. Căn cứ theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, công tác xây dựng phát triển đô thị đã được đẩy mạnh, các tuyến đường đô thị được chỉnh trang và nâng cấp, xây dựng và đưa vào hoạt động các công trình hạ tầng xã hội, một số khu dân cư trong thị trấn được đầu tư xây dựng:**

- Về giao thông:

- + Hoàn thành đưa vào sử dụng gồm các tuyến đường: đường Lý Tự Trọng áp Cầu Đồn, đường Huỳnh Văn Triệu, tráng nhựa tuyến đường Trần Hưng Đạo, đường Hùng Vương, tuyến đường A1, ấp Mỹ Tân; Mở rộng, nâng cấp đường ĐT.940, đường đan phía Nam ấp Mỹ Lợi A, đường đan Bé Bù.

- + Xây dựng và đưa vào sử dụng bờ kè đường 30/4 áp Cầu Đồn, bờ kè chống



sạt lở kè kênh đê Mỹ Phước ấp Mỹ Thuận đường ĐT.940, bờ kè đường 30/4, ấp Cầu Đồn và xây dựng 02 cây cầu ở ấp Mỹ Tân (vận động xã hội hóa).

– Về sử dụng đất:

+ Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Văn phòng HĐND – UBND huyện Mỹ Tú.

+ Xây dựng trụ sở Kho bạc, Bảo hiểm xã hội tại khu trung tâm hành chính huyện Mỹ Tú.

+ Cải tạo, sửa chữa, chỉnh trang công trình Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện Mỹ Tú.

+ Xây dựng công trình Công an huyện Mỹ Tú.

+ Xây dựng công trình Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Tú.

+ Các công trình hạ tầng xã hội của thị trấn: Xây dựng mới và đưa vào sử dụng các công trình: Trụ sở Đảng ủy - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, trạm y tế thị trấn.

#### **b. Các mục chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt gồm có:**

– Về giao thông:

+ Các tuyến đường như: đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Phú đến đường ĐT.940), đường Lê Thánh Tông, đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường 3/2 đến đường 30/4), đường Huỳnh Văn Triệu, đường D7 và đường D9 chưa thể xây dựng đảm bảo lộ giới theo quy hoạch được duyệt vì địa phương gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

+ Bến xe thị trấn và bến xe nội ô chưa được xây dựng, trên địa bàn có xây dựng 01 bến xe tạm tại ngã tư đường A1 và đường Quang Trung.

– Về sử dụng đất:

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn thị trấn trong thời gian qua chưa kêu gọi đầu tư và theo định hướng mới của địa phương trên địa bàn thị trấn không quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp nữa.

+ Khu nhà ở tái định cư ở phía Bắc kênh 1/5.

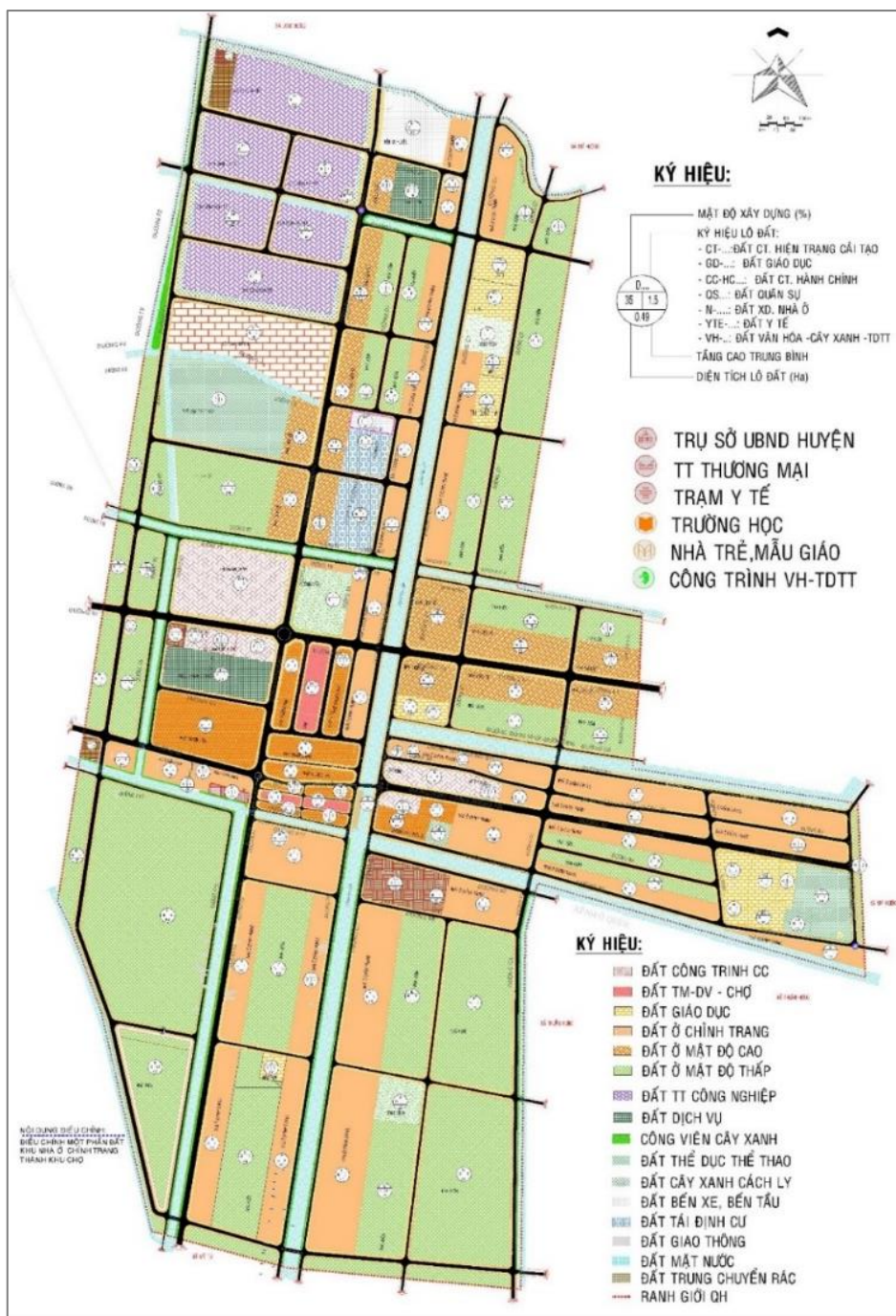
+ Các khu đất công viên cây xanh trung tâm.

+ Trung tâm thương mại được quy hoạch tại phía Nam nút giao đường A1 và đường Quang Trung.

+ Khu trung tâm Thể dục thể thao được quy hoạch ở phía Nam.

+ Các công trình giáo dục: trường Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS.

+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên.



Hình 11: Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn phê duyệt năm 2014

## VIII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Từ khi đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn được phê duyệt vào năm 2014, Chính quyền địa phương đã thực hiện triển khai một số khu chức năng và hệ thống hạ tầng đô thị. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, sau 8 năm triển khai quy hoạch, có những yếu tố không còn phù hợp. Cụ thể là:

### 1. Về thời hạn quy hoạch

Đồ án xác định thời hạn quy hoạch đến năm 2020 là chủ yếu, giai đoạn 2030 mang tính định hướng tầm nhìn. Đến nay, đã qua thời điểm 2020 nên cần xác định lại thời hạn quy hoạch cho phù hợp.

## **2. Phạm vi lập quy hoạch**

Đề án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn năm 2014 khoảng 306,29 ha chủ yếu tập trung phát triển khu vực trung tâm thị trấn nên thiếu sự kết nối với các khu vực hiện hữu khác nằm trong phạm vi ranh giới thị trấn với tổng diện tích là 1.142,65 ha về hạ tầng xã hội và cả hạ tầng kỹ thuật đô thị;

## **3. Về quy mô dân số**

Dự báo dân số của đề án (phê duyệt năm 2014) đến năm 2020 là 20.000 người. Tuy nhiên, theo kết quả thống kê đến năm 2022 của huyện thì dân số thị trấn là 8.895 người cho thấy số liệu dự báo so với số liệu thực tế không còn phù hợp, cần có sự nghiên cứu lại quy mô phù hợp điều kiện thực tế và đủ chỉ tiêu về dân số để thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt đô thị loại IV vào giai đoạn 2026 – 2030.

## **4. Về phân loại đô thị**

Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng tổ chức hệ thống đô thị toàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2030 như sau:

– Giai đoạn đến năm 2030, toàn tỉnh có 25 đô thị: 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại III, 09 đô thị loại IV và 13 đô thị loại V, trong đó thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm huyện lỵ của huyện Mỹ Tú là đô thị loại IV.

– Như vậy, trong quy hoạch điều chỉnh lần này cần định hướng cho thị trấn hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí của đô thị loại V cho giai đoạn đến năm 2025 và hướng đến các tiêu chí của đô thị loại IV trong giai đoạn 2026-2030.

## **5. Về các căn cứ pháp lý**

Cần cập nhật các văn bản pháp lý mới liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật xây dựng đô thị từ sau khi đề án được phê duyệt năm 2014, trong đó có thể kể đến như:

– Nghị quyết số 1210/2016//UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

– Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số 07:2016/BXD về hạ tầng kỹ thuật đô thị;

– Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

## **6. Các khu chức năng**

– Trên địa bàn có những sự bất cập và thay đổi trong định hướng phát triển của địa phương, trong đó gồm có:

+ Cụm công nghiệp dự kiến phía Bắc thị trấn với quy mô khoảng 22ha định hướng sẽ không xây dựng tại thị trấn;

+ Cụm trụ sở Kho bạc, Viện kiểm sát, Bảo hiểm xã hội,... sẽ di dời sang khu đất khu trung tâm hành chính mới và các khu đất hiện hữu sẽ chuyển sang mục đích kêu gọi đầu tư khu thương mại dịch vụ;

+ Khu vực quy hoạch thương mại mới nằm gần với khu chợ hiện hữu, vị trí giao thông không thuận lợi khó tạo được động lực phát triển và thu hút đầu tư.

+ Khu vực quy hoạch công viên cây xanh tại nút giao của đường Quang Trung và đường A1 là vị trí có giá trị sử dụng đất cao nên nếu bố trí đất cây xanh sẽ gây lãng phí giá trị sử dụng đất.

+ Vị trí phía Nam trong tương lai sẽ hình thành nút giao lên xuống cao tốc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, ăn uống và nghỉ ngơi. Cần nghiên cứu loại hình sử dụng đất phù hợp nhằm thúc đẩy kinh tế của thị trấn.

+ Quy hoạch một khu nhà ở xã hội ở phía Nam của Thị trấn để tạo điều kiện cho người dân có chỗ ở theo cơ chế thị trường, đáp ứng mọi nhu cầu của người dân, đồng thời có chính sách để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

– Không gian phát triển phía Đông của thị trấn giáp xã Mỹ Hương có xu hướng sẽ mở rộng phạm vi do dân cư hiện hữu khá đông và gắn với tuyến đường kết nối về thị trấn Châu Thành, cần xem xét định hướng phát triển cho khu vực này.

– Khu vực dân cư hiện hữu thị trấn tập trung mật độ dân số khá đông với nhiều tuyến đường hẻm nhỏ, không đảm bảo lưu thông và công tác phòng cháy chữa cháy. Khu vực chợ cần có định hướng cải tạo hạ tầng giao thông và kết hợp các chính sách khuyến khích di dời sang các khu phát triển mới nhằm khai thác quỹ đất và tạo động lực phát triển mở rộng đô thị.

– Cần đề xuất mô hình phát triển, phân bố các khu vực phát triển mới phù hợp với quỹ đất tự nhiên và địa thế, địa hình của thị trấn trên cơ sở khai thác các tuyến giao thông thủy và bộ;

– Các công trình hạ tầng xã hội cần được quy hoạch theo hướng phát triển “xã hội hóa” nhằm nâng cao khả năng thu hút đầu tư cũng như chất lượng phục vụ cho người dân đô thị.

– Về kiến trúc cảnh quan, hiện chưa được đầu tư các khu công viên cây xanh cảnh quan, chưa có các công trình tạo điểm nhấn cho đô thị. Cần quan tâm giải pháp về Thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch.

– Cần đề xuất quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí của đô thị loại IV và theo quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã duyệt.

– Đề xuất giải pháp cải tạo và kết nối mạng lưới hạ tầng hiện hữu và mạng lưới xây dựng mới, cũng như các giải pháp kỹ thuật phù hợp với đặc điểm địa hình tự nhiên của đô thị.

– Cần kết nối mạng lưới hạ tầng của đô thị, nhất là mạng lưới giao thông với các công trình đầu mối và tuyến cấp tỉnh, cấp Quốc gia phù hợp với các định hướng, quy hoạch đã được phê duyệt.

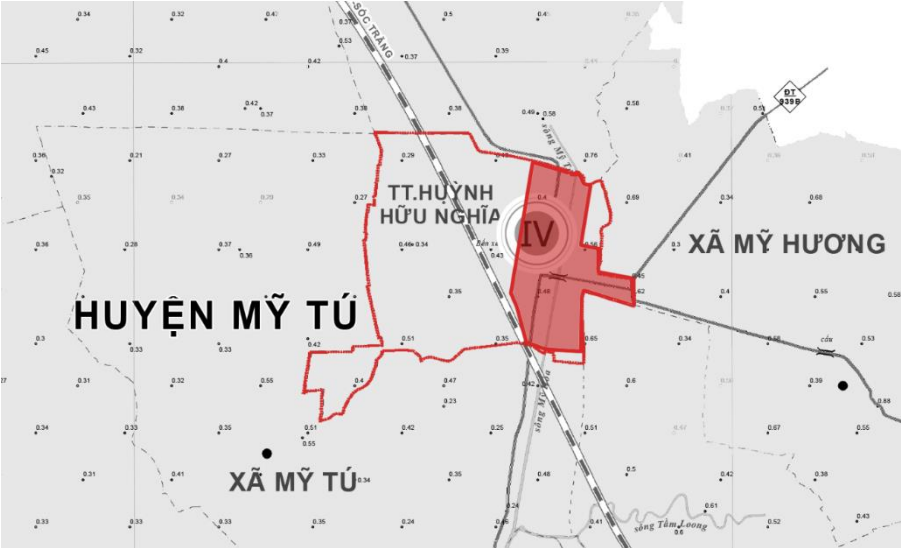
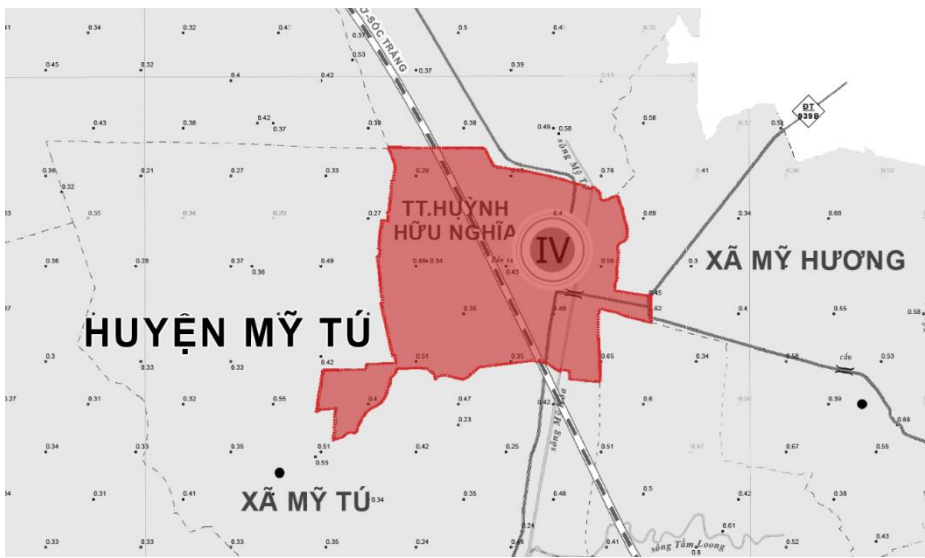
– Hiện nay, công tác quản lý xây dựng còn gặp khó khăn, cảnh quan đô thị trên trục đường chính chưa đồng bộ nên chưa tạo được bộ mặt đô thị khang trang. Đồ án quy hoạch sẽ là một công cụ pháp lý góp phần hỗ trợ cho công tác quản lý tại địa phương.

– Bên cạnh đó, trong định hướng quy hoạch, cần mở rộng nghiên cứu sự kết nối hạ tầng với các địa bàn giáp ranh thị trấn mang tính liên hệ vùng và khu vực.

Với các nội dung đã phân tích trong định hướng của đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt, cho thấy cần có sự nghiên cứu điều chỉnh các nội dung không còn phù hợp trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung lần này nhằm đảm bảo tính khả thi cho các định hướng phát triển của thị trấn trong tương lai.



## IX. SO SÁNH QUY HOẠCH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NĂM 2014	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NĂM 2022
<b>1. Ranh giới, phạm vi quy hoạch</b>	
<ul style="list-style-type: none"><li>- Quy mô diện tích: 306,29 ha.</li><li>- Quy mô dân số đến năm 2020: 20.000 người.</li></ul> 	<ul style="list-style-type: none"><li>- Quy mô diện tích: 1142,65 ha.</li><li>- Quy mô dân số đến năm 2030: 14.000 người.</li><li>- Quy mô dân số đến năm 2035: 16.000 người.</li></ul> 

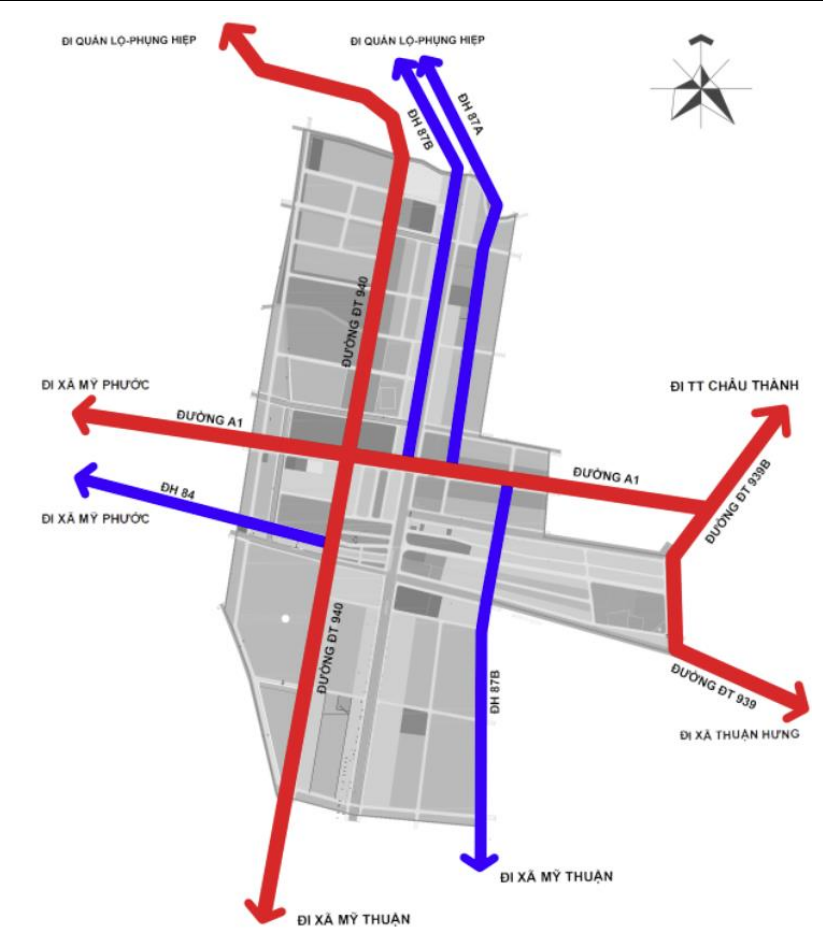
## 2. Cơ cấu sử dụng đất



- Khu hành chính: Quy hoạch mới trên trục đường Quang Trung (đường ĐT.940) tại vị trí giao nhau giữa đường về trung tâm xã Hưng Phú (đường A1) và đường ĐT.940.
- Công viên đô thị bố trí tại nút giao đường Quang Trung với đường A1.
- Khu Huyện Đội được điều chỉnh công năng thành nhà phố thương mại.
- Quy hoạch mới khu Công an theo tuyến đường ĐT.940 nằm cạnh khu tiểu thủ công nghiệp.
- Trung tâm Y tế huyện được quy hoạch đổi diện UBND huyện Mỹ Tú qua kênh Nam Trà Cú.
- Khu thể dục thể thao tổng hợp: Quy hoạch mới nằm phía Tây của đường Tỉnh 940.

- Cụm công nghiệp dự kiến phía Bắc thị trấn với quy mô khoảng 22ha không xây dựng;
- Phát triển loại hình đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ tại nút giao đường Quang Trung với đường A1 và tại nút lên xuống cao tốc với đường ĐT.940.
- Tổ chức lại công viên cây xanh đô thị đổi diện khu hành chính mới và các khu cây xanh công viên phân tán trong các khu ở.
- Quy hoạch một khu nhà ở xã hội ở phía Nam của Thị trấn.
- Trung tâm y tế vẫn được sử dụng và mở rộng quy mô trong tương lai.

### 3. Hệ thống giao thông



- Đường tỉnh: ĐT.940.
- Đường huyện: ĐH.84, ĐH.87A, ĐH.87B
- Đường A1.



- Đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng
- Đường tỉnh: ĐT.940.
- Đường huyện: ĐH.84, ĐH.87A, ĐH.87B
- Đường A1.

## X. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

Bảng 5: Bảng đánh giá hiện trạng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại IV

Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
<b>I</b>	<b>Vị trí, chức năng vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH</b>		
<b>1</b>	Vị trí, chức năng, vai trò	TT tổng hợp cấp huyện - TT tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh	Hiện nay, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm hành chính, kinh tế, giáo dục, văn hóa, y tế cấp huyện, là đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng liên huyện.
<b>2</b>	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội		Về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được sự quan tâm của huyện Mỹ Tú trong những năm vừa qua thị trấn đã phát triển mạnh về kinh tế, tăng tỷ trọng về xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo các mục tiêu đã được đề ra.
<b>2.1</b>	Cân đối thu chi ngân sách	Từ đủ đến dư	
<b>2.2</b>	Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước (lần)	$0,7 \geq 1,05$	
<b>2.3</b>	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tỷ trọng đạt	
<b>2.4</b>	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$7,0 \geq 8,0$	
<b>2.5</b>	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên đại bàn so với cả nước (lần)	$1,15 \geq 1,5$	
<b>2.6</b>	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$5,0 < 4,0$	
<b>2.7</b>	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	$1,0 \geq 1,4$	Theo số liệu thống kê dân số giai đoạn 2019-2023 dân số tăng khá chậm từ 7.905 người lên 8.819 người, tương đương tỷ lệ tăng dân số là khoảng 1,0%



Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
<b>II</b>	<b>Qui mô dân số đô thị</b>		
<b>1</b>	Dân số toàn đô thị (1000ng)	20.000 - 50.000 (Đô thị là Đồng bằng sông Cửu Long thì mức tiêu chuẩn bằng 70% mức quy định là khoảng 14.000 - 35.000 người)	Dân số hiện trạng của thị trấn đến tháng 11 năm 2023 là 8.819 người, hiện vẫn chưa đạt được các chỉ tiêu về quy mô dân số theo tiêu chí của đô thị loại IV.
<b>2</b>	Dân số nội thị (1000ng)		
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số đô thị (người/km<sup>2</sup>)</b>		
<b>1</b>	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	$1.200 \geq 1.400$	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị khoảng 771 người/km <sup>2</sup> .
<b>2</b>	Mật độ dân số nội thành (người/km <sup>2</sup> )	$4.000 \geq 6.000$	Mật độ dân số khu vực nội thành nội thị đạt khoảng 4.708 người/km <sup>2</sup> .
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)</b>		
<b>1</b>	Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị %	$65 \geq 80$	Dân số trong độ tuổi lao động ước tính là 6.828 người. Lao động tại địa phương chiếm khoảng 65% dân số, hiện đã được chú trọng công tác đào tạo nghề. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp hiện chưa phải là mũi nhọn nên lực lượng lao động trong lĩnh vực này chưa đông. Trong tương lai, cần có kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao khi các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh.
<b>2</b>	Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị %		
<b>V</b>	<b>Trình độ phát triển hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		
<b>V.A</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển</b>		

Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
	<b>cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội</b>		
<b>1.1</b>	<b>Tiêu chuẩn Nhà ở</b>		
<b>1.1.1</b>	Diện tích sàn nhà bình quân cho khu vực nội thị (m <sup>2</sup> sàn/ng) <b>28 ≥ 32</b>		Diện tích sàn bình quân khoảng ≥ 45,75 m <sup>2</sup> /người
<b>1.1.2</b>	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%) <b>85 ≥ 90</b>		Tiêu chuẩn về nhà ở: trên địa bàn thị trấn đa số nhà ở đã được xây dựng kiên cố, khang trang, tầng cao trung bình từ 1 đến 3 tầng.
<b>1.2</b>	<b>Tiêu chuẩn công trình công cộng</b>		
<b>1.2.1</b>	Đất dân dụng (m <sup>2</sup> /ng) <b>50 ≥ 80</b>		Đất dân dụng đạt khoảng 113,76 m <sup>2</sup> /người
<b>1.2.2</b>	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /ng) <b>3 ≥ 4</b>		Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị đạt khoảng 4,09 m <sup>2</sup> /người
<b>1.2.3</b>	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /ng) <b>1.0 ≥ 1.5</b>		Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở đạt khoảng 2,31 m <sup>2</sup> /người
<b>1.2.4</b>	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000dân) <b>25 ≥ 30</b>		Hiện nay trên địa bàn thị trấn có một trung tâm y tế đã được đầu tư xây dựng khang trang phục vụ tốt cho người dân trong khu vực, và đang có dự án mở rộng thêm trong tương lai.
<b>1.2.5</b>	Cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy cơ sở nghề) <b>2 ≥ 5</b>		Hiện nay trên địa bàn thị trấn có 01 trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa
<b>1.2.6</b>	Công trình văn hoá cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng) <b>2 ≥ 4</b>		Hiện nay trên địa bàn thị trấn chưa có các công trình văn hóa như rạp phim, nhà hát,...
<b>1.2.7</b>	Công trình TDTT (sân vận động nhà thi đấu, Câu lạc bộ) <b>2 ≥ 3</b>		Hiện nay trên địa bàn thị trấn có 01 trung tâm văn hóa - thể dục thể thao và các câu lạc bộ gym của tư nhân

Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
1.2.8	Công trình thương mại - dịch vụ (chợ siêu thị của hàng bách hoá) (Công trình)	$2 \geq 4$	Hiện nay trên đại bàn thị trấn có 01 chợ Huỳnh Hữu Nghĩa và 01 siêu thị Bách Hóa Xanh
2	<b>Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật</b>		
2.1	<b>Các tiêu chuẩn về giao thông</b>		
2.2.1	Đầu mối giao thông	Vùng liên huyện - Vùng tỉnh	trên đại bàn hiện chưa có các công trình đầu mối giao thông cấp liên huyện, vùng tỉnh. Trong tương lai sẽ được đầu tư xây dựng bến xe thị trấn có tính chất vùng liên huyện.
2.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	$12 \geq 17$	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 16,70% (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 7m trở lên)
2.2.2	Mật độ đường trong khu vực nội thị (km/km <sup>2</sup> )	$5 \geq 6$	Mật độ đường trong khu vực nội thị khoảng 6,77 km/km <sup>2</sup> (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 7m trở lên)
2.3.3	Diện tích đất giao thông/dân số (m <sup>2</sup> /ng)	$7 \geq 9$	Diện tích đất giao thông/dân số khoảng 26,98 m <sup>2</sup> /người (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 7m trở lên)
2.2.3	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	$3 \geq 5$	
2.2	<b>Các tiêu chuẩn cấp điện và chiếu sáng công cộng</b>		
2.2.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	$400 \geq 1000$	Hiện thị trấn đã có lưới điện Quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%. Các tuyến giao thông cơ bản đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng.
2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	$90 \geq 95$	
2.2.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	$50 \geq 70$	
2.3	<b>Các tiêu chuẩn cấp nước</b>		

<b>Stt</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV</b>	<b>Đánh giá hiện trạng</b>
<b>2.3.1</b>	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị (lít/ng/ngày.đêm)	$100 \geq 120$	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực là khoảng 126 lít/ng/ngày.đêm
<b>2.3.2</b>	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	$90 \geq 95$	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh là 99%. Tuy nhiên cần tăng công suất nhà máy cấp nước nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai khi dân số tăng lên.
<b>2.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</b>		
<b>2.4.1</b>	Số thuê bao internet bình quân/số dân (sốthuêbao/100 dân)	$75 \geq 100$	Hệ thống thông tin liên lạc đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân và các tổ chức trên địa bàn thị trấn. Tuy nhiên, các tuyến đường dây thông tin hầu hết là đi nổi, gây mất mỹ quan trong trung tâm thị trấn, trong thời gian tới cần ngầm hóa các tuyến đường chính trong nội thị và các khu đô thị xây dựng mới để đảm bảo về về mặt mỹ quan đô thị.
<b>2.4.2</b>	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	$65 \geq 100$	
<b>2.4.3</b>	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	$25 \geq 60$	
<b>3</b>	<b>Nhóm tiêu chuẩn về môi trường</b>		
<b>3.1</b>	<b>Các tiêu chuẩn về thoát nước mưa và chống ngập úng</b>		
<b>3.1.1</b>	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	$3 \geq 3,5$	Hiện nay, tại khu vực trung tâm thị trấn có một số tuyến cống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải dọc theo trục đường ĐT.940, đường A1. Các khu vực còn lại nước mưa thoát theo địa hình tự nhiên xuống các kênh hiện hữu trong khu vực.
<b>3.1.2</b>	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống giảm ngập (%)	$10 \geq 20$	
<b>3.2</b>	<b>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</b>		
<b>3.2.1</b>	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	$15 \geq 30$	Thoát nước thải chưa được đầu tư, các hộ dân chủ yếu sử dụng bể tự hoại tại công trình để xử lý tại chỗ, sau đó thoát ra môi trường tự

Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
3.2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	$70 \geq 85$	nhiên. Hiện nay, chất thải rắn khu vực thị trấn được đưa về bãi tập kết rác tại ấp Tân Hòa B, xã Long Hưng với quy mô 7.000m <sup>2</sup> ; còn lại phần lớn rác thải được người dân tự thu gom và đốt trong vườn nhà.
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	$80 \geq 90$	
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	$65 \geq 70$	
3.3	<b>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>		
3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	$1 \geq 2$	Địa bàn thị trấn chưa có nhà tang lễ
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	$5 \geq 10$	Thị trấn đã có chính sách khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng
3.4	<b>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>		
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m <sup>2</sup> /ng)	$6 \geq 8$	địa bàn thị trấn chưa có các khu công viên cây xanh tập trung
3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /ng)	$4 \geq 5$	
4	<b>Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế - 100% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	Thị trấn chưa có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số tuyến đường chính khu vực nội thị (%)	$30 \geq 40$	
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	$1 \geq 2$	trên địa bàn đã có quy hoạch chỉnh đô thị đã được phê duyệt vào năm 2014 và có một số dự án cải tạo và nâng cấp đường đã và đang thực hiện

Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu)	$2 \geq 4$	không gian công cộng chủ yếu ở thị trấn vẫn là trung tâm văn hóa thể dục thể thao của huyện Mỹ Tú, trong tương lai cần quy hoạch thêm các điểm không gian công cộng để phục vụ cho người dân trong khu vực
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, II được cơ quan có thẩm quyền công nhận - có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	Địa bàn thị trấn không có các công trình kiến trúc tiêu biểu
	Công trình xanh (công trình)	$1 \geq 2$	Địa bàn thị trấn không có các công trình xanh
	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	$1 \geq 2$	Địa bàn thị trấn không có các khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh
<b>V.B</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</b>		Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 10 điểm (theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15)
<b>1</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn hạ tầng xã hội</b>		
<b>1.1</b>	Trường học (%)	$60 \geq 80$	
<b>1.2</b>	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	$60 \geq 80$	
<b>1.3</b>	Chợ nông thôn (%)	$60 \geq 80$	
<b>1.4</b>	Nhà ở dân cư (%)	$90 \geq 100$	



Stt	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn quy định Đô thị loại IV	Đánh giá hiện trạng
2	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>		
2.1	Giao thông (%)	$50 \geq 70$	
2.2	Điện (%)	$70 \geq 80$	
	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch theo quy chuẩn (%)	$50 \geq 70$	
3	<b>Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>		
	Môi trường (%)	$70 \geq 80$	
4	<b>Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan</b>		
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	$60 \geq 70$	

## XI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG (SWOT)

### 1. Điểm mạnh

- Có vị trí là đô thị trung tâm của huyện Mỹ Tú nên được tỉnh Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú quan tâm đầu tư.
- Có điều kiện thuận lợi về mạng lưới giao thông đối ngoại kết nối với các khu vực xung quanh.
- Khí hậu ôn hòa, địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho việc xây dựng phát triển đô thị trong tương lai.
- Quỹ đất phát triển đô thị lớn, thuận lợi xây dựng phát triển các khu chức năng đô thị mới.
- Cảnh quan môi trường mang đặc thù của vùng sông nước kết hợp với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, văn hóa địa phương phong phú.
- Nền kinh tế đã có những bước phát triển ổn định, toàn diện, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch đúng hướng: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.
- Có lực lượng dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào.
- Hệ thống hạ tầng đô thị đã được đầu tư bước đầu và đang từng bước hoàn thiện là cơ sở để tiếp tục đầu tư, nâng cấp mở rộng và phát triển đô thị.

## **2. Điểm yếu**

– Tuy có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa nhanh. Chưa khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển thương mại, dịch vụ và sản xuất.

– Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo chưa cao.

– Công tác quy hoạch, quản lý, bảo dưỡng các công trình hạ tầng đô thị tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng còn chậm và nguồn vốn đầu tư còn hạn chế.

## **3. Cơ hội**

– Có cơ hội phát triển các loại hình dịch vụ thương mại truyền thống địa phương, các dịch vụ cho sản xuất và các dịch vụ đô thị khác.

– Thu hút các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, trên địa bàn nhằm xây dựng mở rộng đô thị, đáp ứng các nhu cầu về nhà ở, hạ tầng đô thị khi dân số gia tăng.

– Cơ hội kết nối thuận lợi với các khu vực đô thị, khu sản xuất xung quanh qua tuyến đường cao tốc. Tạo động lực tăng dân số cơ học, cung cấp dịch vụ cho các khu sản xuất và tăng dân số cơ học.

– Gia tăng giá trị đất đai, nâng cao chất lượng đời sống của người dân trên địa bàn và tác động tích cực đến các khu vực xung quanh.

## **4. Thách thức**

– Thách thức về nguồn vốn liên quan đến khả năng thu hút đầu tư là yếu tố quan trọng, cần có cơ chế chính sách, giải pháp kêu gọi đầu tư phù hợp.

– Thách thức về bảo vệ môi trường, các vấn đề về giao thông, an ninh trật tự khi sản xuất TTCN và quy mô dân cư đô thị phát triển.

– Thách thức về công tác quản lý với yêu cầu cao về trình độ, khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại và lực lượng nhân sự cần được đào tạo.

## **PHẦN III**

### **CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

#### **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

- Quy hoạch đô thị theo hướng phát triển đô thị bền vững, hội nhập với xu hướng phát triển của các đô thị trong tỉnh Sóc Trăng nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
- Khai thác triệt để các yếu tố tiềm năng về thương mại, dịch vụ, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, phù hợp với các quy hoạch khác của tỉnh và của huyện, đảm bảo hợp lý cho sự phát triển trong tương lai.
- Kế thừa quy hoạch được duyệt, các giải pháp quy hoạch đề xuất phù hợp với các định hướng quy hoạch đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt có liên quan.
- Xây dựng một đô thị xanh, tiện nghi, hiện đại, có tính đặc thù, đồng bộ về hạ tầng đô thị, đảm bảo môi trường sống, làm việc, học tập, nghỉ ngơi, thuận lợi cho người dân.

#### **II. CÁC TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

- Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt đô thị loại IV giai đoạn năm 2026 – 2030.
- Do đó, cần xác định các yếu tố tiềm năng, động lực nhằm chủ động khai thác, phát huy, có kế hoạch ưu tiên đầu tư nhằm tạo động lực phát triển đô thị trong giai đoạn sắp tới. Các yếu tố tiềm năng và động lực phát triển của thị trấn được xác định như sau:

##### **1. Về giao thông**

Là yếu tố động lực quan trọng hàng đầu trong quá trình phát triển đô thị, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có lợi thế về giao thông do tiếp cận với các tuyến đường giao thông cấp tỉnh, thuận lợi vận chuyển hàng hóa, hành khách, giao thương với các khu vực trong và ngoài tỉnh, cụ thể gồm có:

- Quốc lộ 1: là tuyến đối ngoại quan trọng của vùng ĐBSCL, tỉnh Sóc Trăng, nối kết tỉnh Sóc Trăng cũng như các tỉnh, thành khác trong vùng với thành phố Hồ Chí Minh. Tuyến đường được kết nối thông qua tuyến ĐT.939 và ĐT.939B (là 2 tuyến đường nằm giáp ranh thị trấn).
- Tuyến Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ – Sóc Trăng: đây là tuyến cao tốc trực ngang của vùng ĐBSCL dự kiến kết nối từ Châu Đốc (An Giang) đến Trần Đề (Sóc Trăng), với chiều dài tuyến qua địa bàn huyện Mỹ Tú là 23,4 km.
- Đường A1: là trục giao thông quan trọng của thị trấn, điểm đầu từ đường Quang Trung và điểm cuối giao với ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn, thuộc xã Mỹ Hương).
- Đường Quang Trung: kết nối thị trấn với huyện Mỹ Xuyên ở phía Nam và nối ra tuyến đường Quản lộ - Phụng Hiệp ở phía Bắc.
- Bến xe trên đường Quang Trung, ấp Mỹ Tân, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa quy hoạch mới đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, diện tích 2500 m<sup>2</sup> (Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

## **2. Về thương mại dịch vụ**

– Thương mại dịch vụ được xác định là yếu tố động lực hàng đầu đối với quá trình đô thị hóa của thị trấn hiện tại và trong tương lai và gắn kết chặt chẽ với các tuyến giao thông, liên kết tiểu vùng trong địa bàn khu vực phía Tây tỉnh Sóc Trăng. Các dự án khu thương mại dịch vụ đô thị đang kêu gọi đầu tư sẽ tạo ra những động lực đáng kể cho quá trình đô thị hóa của thị trấn.

– Các lĩnh vực thương mại dịch vụ có thể khai thác trở thành động lực phát triển đô thị gồm có:

- + Dịch vụ cho bản thân đô thị và các xã, các khu vực lân cận xung quanh thị trấn.
- + Dịch vụ cho các tuyến giao thông vận chuyển hàng hóa, hành khách đi qua khu vực quy hoạch đô thị gắn với các tuyến giao thông chính của Tỉnh, Huyện.
- + Dịch vụ du lịch với vai trò là điểm dừng chân trên các tuyến du lịch của huyện Mỹ Tú và tỉnh Sóc Trăng.
- + Dịch vụ kinh doanh các sản phẩm truyền thống và nông sản.

## **III. TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ**

– Là thị trấn huyện lỵ của huyện Mỹ Tú; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh của huyện Mỹ Tú; là đô thị có tính chất chuyên ngành dịch vụ, thương mại, vận tải và sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao.

– Là đô thị hiện hữu kết hợp xây dựng mới mở rộng được đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

– Là đô thị loại V giai đoạn 2022-2025 và hướng tới đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2026-2030.

## **IV. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

### **1. Dự báo tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đến sự phát triển của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa**

#### ***1.1 Tác động của điều kiện tự nhiên***

Thị trấn nằm trong vùng ĐBSCL với khí hậu ôn hòa, thuận lợi cho các hoạt động phát triển kinh tế. Ngoài khu vực phi nông nghiệp là chủ lực trong cơ cấu kinh tế, khí hậu thuận lợi tác động tích cực đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Quỹ đất tự nhiên lớn là một thuận lợi vừa phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp, vừa phục vụ xây dựng các khu chức năng nhằm phát triển đô thị, phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp cũng như xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ khác có liên quan.

Hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu trên địa bàn thị trấn đóng vai trò là các tuyến giao thông thủy và thoát nước cho đô thị. Bên cạnh đó, đây còn là các tuyến cảnh quan tạo thành đặc trưng của một đô thị miền sông nước vùng ĐBSCL.

Theo đánh giá các tác động của điều kiện tự nhiên toàn tỉnh Sóc Trăng, khu vực huyện Mỹ Tú nói chung và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nói riêng là vùng khá an toàn với mức độ chịu ảnh hưởng của thiên tai như hạn hán, bão lụt, sạt lở là khá thấp. Đây là một thuận lợi đáng kể cho quá trình phát triển kinh tế của địa phương.

## **1.2 Tác động của kinh tế xã hội của địa phương**

Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Mỹ Tú trong giai đoạn sắp tới, đối với thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có những định hướng cơ bản như sau:

- Xây dựng phát triển đô thị, phấn đấu đưa thị trấn đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn đến năm 2030.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng – thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp để thúc đẩy phát triển kinh tế đô thị.
- Nâng cao tỷ lệ trẻ em đến trường học ở tất cả các cấp học.
- Duy trì đạt 10 tiêu chí Quốc gia về y tế
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 99%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo.

Trong tương lai, với nhu cầu phát triển hướng đến tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn sẽ có sự gia tăng dân số do các yếu tố kinh tế xã hội tác động, khi đó sẽ đặt ra các nhu cầu về hạ tầng đô thị, gồm có:

- Trường học: về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ cho người dân. Tuy nhiên, trong tương lai để đáp ứng nhu cầu phát triển dân số của thị trấn nói riêng và toàn huyện nói chung cần nâng cấp, xây dựng thêm lớp học, bố trí đủ các công trình phụ trợ khác.
- Trung tâm Y tế: về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ cho người dân, dự kiến mở rộng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú.
- Trung tâm Văn hóa – Thể thao: hiện tại huyện Mỹ Tú đã có công trình Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Truyền thanh, để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho đô thị định hướng của huyện Mỹ Tú sẽ mở rộng diện tích Trung tâm Văn hóa – Thể thao nhằm đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn đô thị và tạo động lực phát triển và phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt vui chơi giải trí của người dân, bên cạnh đó kết hợp với quảng trường và các khu công viên cây xanh đô thị.
- Thương mại dịch vụ: ngoài khu vực chợ hiện hữu, cần bố trí các công trình thương mại dịch vụ khác nhằm nâng cao khả năng phục vụ cho đô thị. Các công trình thương mại - dịch vụ gồm: công trình dịch vụ cho các đơn vị ở và công trình dịch vụ cấp đô thị và khu vực nhằm tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi đầu tư.
- Các nhóm nhà ở: cần quy hoạch phát triển các nhóm nhà ở mới trên cơ sở kết nối khu vực dân cư trung tâm hiện hữu nhằm khai thác quỹ đất và kết nối hạ tầng thuận lợi. Các nhóm nhà ở ưu tiên phát triển mật độ thấp và trung bình, tăng cường khoảng xanh. Đối với khu trung tâm và dọc tuyến đường Quang Trung và đường A1 có thể phát triển nhóm nhà mật độ cao kết hợp dịch vụ.

## **2. Dự báo tác động từ Quy hoạch tính và Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đến định hướng phát triển của đô thị**

### **2.1 Bối cảnh liên hệ vùng với tỉnh Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú**

Sóc Trăng là tỉnh có 72km bờ biển với 02 cửa sông lớn là sông Hậu và sông Mỹ

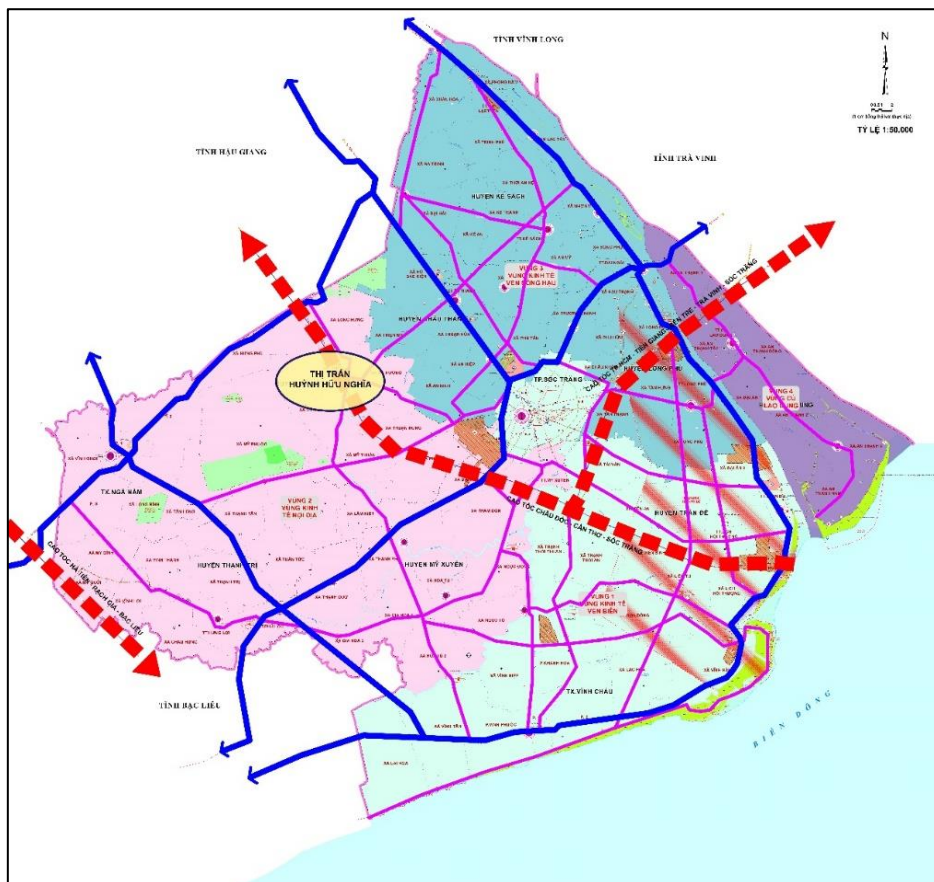


Thanh - tuyến đường thủy quốc tế, và nằm trên tuyến hành lang kinh tế đô thị Tây sông Hậu. Bên cạnh đó, tỉnh còn nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia về đường bộ, đường thủy, kết nối thuận lợi trong vùng ĐBSCL.

Đồ án Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, xác định vai trò của tỉnh Sóc Trăng đối với vùng ĐBSCL như sau:

- + Một trong các trung tâm kinh tế của tiểu vùng ven biển Đông. Trung tâm nông nghiệp công nghệ cao. Trung tâm nuôi trồng, đánh bắt và xuất khẩu thủy hải sản.
- + Trung tâm công nghiệp chế biến nông-thủy sản, công nghiệp năng lượng sạch.
- + Trung tâm du lịch sinh thái cù lao, du lịch lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử.

Huyện Mỹ Tú có trung tâm huyện lỵ là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20km về phía Tây. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và kết nối thuận lợi các tuyến đường tỉnh ĐT.938, ĐT.939, 939B, ĐT.940 cũng như các đường huyện tạo lợi thế đáng kể cho việc giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Tuyến đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: đây là tuyến cao tốc trục ngang của vùng ĐBSCL dự kiến kết nối từ Châu Đốc (An Giang) đến Trần Đề (Sóc Trăng), đi qua huyện Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và huyện Mỹ Tú là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh cũng như của huyện trong việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa, dịch vụ với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.



Hình 12: Vị thế thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa trong tỉnh Sóc Trăng

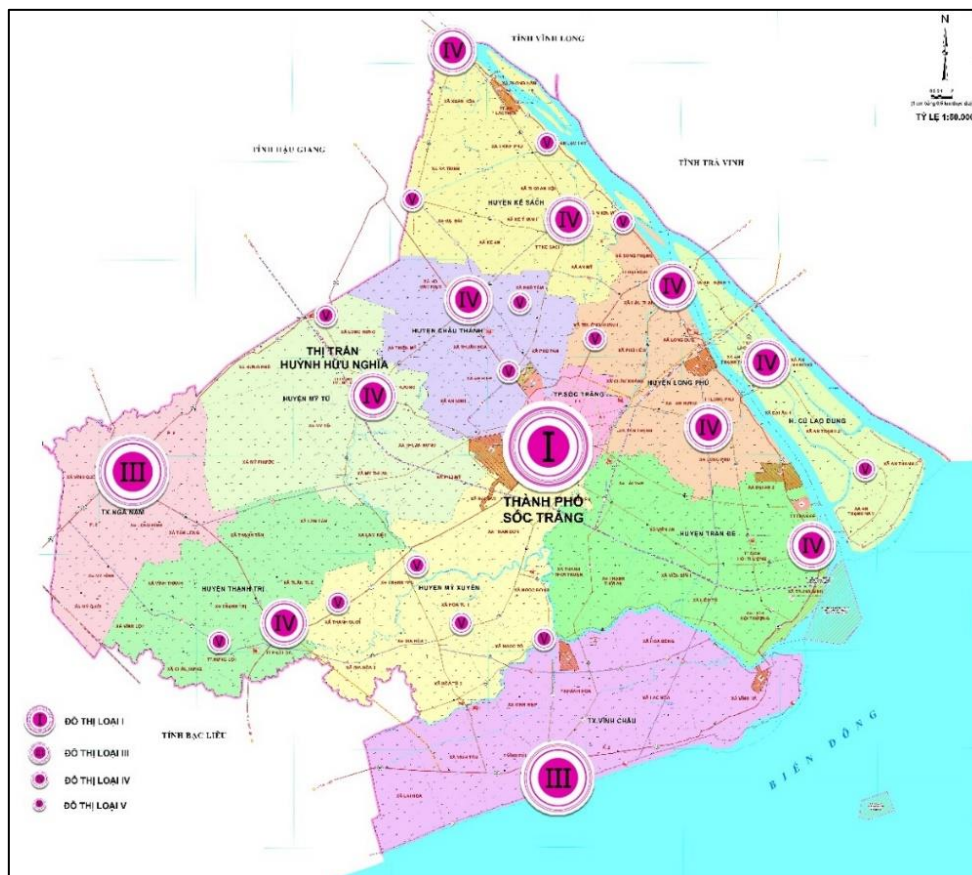


## 2.2 Định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm đến năm 2050 liên quan đến huyện Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm đến năm 2050 định hướng phân chia không gian tỉnh thành 04 vùng phát triển, gồm có:

- + Vùng kinh tế ven biển (gồm thành phố Sóc Trăng, huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu).
- + Vùng kinh tế ven sông Hậu (gồm huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú).
- + Vùng kinh tế nội địa (gồm thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, và huyện Mỹ Xuyên).
- + Vùng Cù Lao Dung.

Theo đó, huyện Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trong vùng kinh tế nội địa của tỉnh với định hướng phát triển khai thác các điều kiện thuận lợi sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp, đô thị và dịch vụ (nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).



Hình 13: Các cấp đô thị trong tỉnh Sóc Trăng

Vùng huyện Mỹ Tú cũng được xác định trong Quy hoạch tỉnh là vùng phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kết hợp phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị khu vực tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng, du lịch văn hóa lịch sử. triển các vùng sản xuất nông nghiệp thâm canh cao, chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, xây dựng phát triển một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng

khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị để khai thác lợi thế về giao thông và vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng, phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh về di tích lịch sử tại địa phương.

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là một trong hệ thống các đô thị huyện lỵ của tỉnh Sóc Trăng, thị trấn có vai trò là đô thị trung tâm của huyện Mỹ Tú, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã xung quanh, là điểm trung chuyển, kết nối giữa các đô thị lớn trong và ngoài tỉnh Sóc Trăng.

Theo định hướng của Quy hoạch tỉnh, huyện Mỹ Tú có 02 đô thị gồm:

+ Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được xác định thị trấn đạt tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn 2026-2030;

+ Đô thị Long Hưng là đô thị loại V.

### **3. Dự báo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và kịch bản dự báo của biến đổi khí hậu đối với huyện Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa**

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xét trong bối cảnh phát triển thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa gắn với huyện Mỹ Tú và toàn tỉnh Sóc Trăng, dự báo trong quá trình phát triển xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có khả năng đối mặt với các rủi ro, biến động về môi trường và thiên nhiên, đặc biệt là ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chủ yếu như sau:

#### **3.1 Về rủi ro ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn**

– Hiện đang bị ảnh hưởng xâm nhập mặn. Tuy nhiên với trữ lượng nước mặt khá lớn của tỉnh, nếu có phương án khai thác, xử lý phù hợp sẽ chủ động được nguồn nước ngọt cung cấp cho toàn huyện nói chung và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nói riêng.

– Tỉnh Sóc Trăng chia thành 7 tiểu vùng ứng với 7 dự án thủy lợi cho toàn địa bàn tỉnh, Huyện Mỹ Tú được ngọt hóa bởi các dự án như Ba Rinh – Tà Liêm và dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp về cơ bản chủ động được nguồn nước ngọt. Tuy nhiên, vào mùa khô, nước mặn theo nước sông Mỹ Thanh sẽ xâm nhập sâu vào các vùng canh tác ngọt. Hiện nay, hệ thống kênh mương và công trình thủy lợi chưa đảm bảo cho khả năng ngăn chặn xâm nhập mặn triệt để. Do đó, cần có giải pháp xây dựng hệ thống các công ngăn mặn hoạt động tốt và chọn thời điểm lấy nước ngọt hợp lý.

– Cần có giải pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất và khai thác hợp lý theo hướng hạn chế, ưu tiên sử dụng nước mặt. Bên cạnh đó, cần tính đến giải pháp tích trữ nước dự phòng cho tình huống nguồn nước bị ô nhiễm.

#### **3.2 Về rủi ro sạt lở bờ sông**

– Về sạt lở bờ sông, khu vực có mức độ rủi ro về sạt lở nhiều nhất là ở các huyện, thị ven sông Hậu và ven biển (huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và TX Vĩnh Châu).

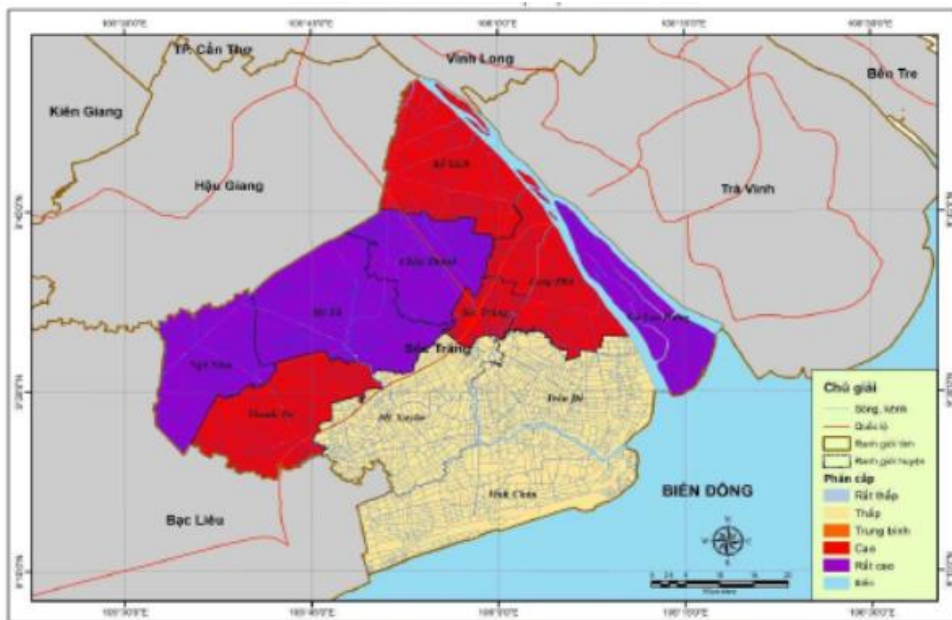
– Đối với khu vực huyện Mỹ Tú được đánh giá là vùng ở cấp độ rủi ro rất thấp (gồm huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, TX Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng), Tuy nhiên, cần có các biện pháp dự phòng cho các khu vực có địa chất yếu, nhất là các khu vực dự kiến xây dựng, phát triển đô thị, khu chức năng sẽ có nguy cơ dẫn đến việc kết cấu địa chất bị tác động dẫn đến sạt lở.



Hình 14: Bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng

### 3.3 Về rủi ro ngập lụt

Về rủi ro ngập lụt, nhìn chung địa bàn tỉnh với địa hình có cao độ thấp, trong đó, khu vực các huyện, thị ven biển có rủi ro ngập cao nhất. Đối với khu vực huyện Mỹ Tú được đánh giá thuộc vùng có cấp độ rủi ro cao thứ hai gồm huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, TX Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Châu Thành).



Hình 15: Bản đồ phân vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng

### 3.4 Về rủi ro hạn hán

Về rủi ro hạn hán, trên địa bàn tỉnh khu vực huyện Vĩnh Châu, Trần Đề là vùng rủi ro cao nhất. Khu vực huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung là vùng rủi ro hạn hán cao. Khu vực huyện Thạnh Trị, huyện Long Phú là vùng rủi ro hạn hán





### 3.6 Về tác động từ kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Khu vực quy hoạch thuộc huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nên trong đồ án này sẽ sử dụng kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau và Mũi Cà Mau – Kiên Giang ứng với các mốc thời gian 2030, 2040 và 2050, cụ thể như sau:

Kịch bản RCP	Các mốc của thế kỷ 21			
	2030	2040	2050	
Kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau				
<b>PCR4.5</b>	12cm	17cm	23cm	
Kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Cà Mau - Kiên Giang				
<b>PCR4.5</b>	12cm	17cm	23cm	

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT)

– Do vậy, mực nước biển dâng (trung bình) vào năm 2040 là 17,0cm, cần có giải pháp dự phòng trong định hướng quy hoạch cao độ nền nhằm đảm bảo đô thị không bị ngập do ảnh hưởng của nước biển dâng theo kịch bản dự báo.

– Với vị trí địa lý của huyện Mỹ Tú cũng như thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, được đánh giá là khu vực chịu các tác động về các rủi ro thiên tai, thảm họa ở mức độ thấp. Tuy vậy, trong kịch bản sự tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng cần có giải pháp đảm bảo cho các khu vực xây dựng đô thị, khu dân cư, khu chức năng không bị ngập và chủ động ứng phó với những biến động thiên nhiên xảy ra trong tương lai.

#### 4. Dự báo phát triển dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

##### 4.1 Phương án 1: Dự báo dân số theo nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung đã được phê duyệt theo Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022

Theo Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được phê duyệt, quy mô dân số được dự báo như sau:

– Dân số hiện trạng của thị trấn theo số liệu Niên giám thống kê năm 2021 là 6.932 người. Theo số liệu thống kê dân số giai đoạn 2010-2015 dân số tăng khá chậm từ 6.992 người lên 7.053 người, đến giai đoạn 2015-2020, dân số có xu hướng giảm nhẹ từ 7.053 người xuống còn 6.809 người cho thấy có hiện tượng người dân xuất cư đi làm và sinh sống ở các khu vực khác. Đến năm 2021, dân số là 6.932 người tương đương tỷ lệ tăng dân số so với năm 2020 là 1,8% cho thấy thị trấn đã có những yếu tố tích cực thu hút dân số và lao động trong thời gian gần đây. Bên cạnh đó, dự báo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên sẽ ổn định khoảng 0,9-1,0%.

– Với sự tác động do đầu tư xây dựng các khu dịch vụ thương mại, khu đô thị mới, cụm công nghiệp Long Hưng, dự báo dân số sẽ có sự chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị.

– Ngoài tỷ lệ tăng tự nhiên, sẽ có dân số gia tăng cơ học. Sự dịch chuyển dân số giữa hai khu vực đô thị và nông thôn trong giai đoạn đầu đến năm 2025 dự kiến sẽ tăng nhẹ và tăng nhanh dần ở giai đoạn 2025-2035. Tỷ lệ tăng chung toàn thị trấn sơ bộ dự báo đạt khoảng 2,5-3,0%/năm. Do đó, dự báo quy mô dân số thị trấn qua các giai đoạn như sau:



Bảng 6: Quy mô dân số dự báo theo các giai đoạn

Hạng mục	Hiện trạng 2021	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2035
Dân số đô thị (người)	6.932	8.000-9.000	9.000-10.000	11.000-12.000

(Dân số được dự báo trên cơ sở dân số hiện hữu theo niên giám thống kê)

**4.2 Phương án 2: Dự báo dân số theo quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023**

Theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, định hướng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa như sau:

- Thị trấn đạt tiêu chí đô thị loại IV vào giai đoạn 2026 – 2030;
- Quy mô dân số đến năm 2030 được dự báo khoảng 10.000-12.000 người, trên cơ sở dân số thị trấn hiện trạng năm 2020 theo số liệu Niên giám thống kê là 6.809 người.

**4.3 Phương án 3: Dự báo dân số (phương án sử dụng số liệu dân số do Công an huyện quản lý)**

- Theo phương pháp dự báo của Phương án 1 và Phương án 2 nêu trên, dân số thị trấn giai đoạn 2030-2035 sẽ vào khoảng 12.000 người. Tuy nhiên, số liệu dân số hiện trạng làm cơ sở để tính toán sử dụng từ nguồn Niên giám thống kê. Theo số liệu của Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú năm 2022 dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là 7.251 người, tuy nhiên, theo số liệu do Công an huyện Mỹ Tú cung cấp, dân số thị trấn năm 2023 là 8.819 người, chênh lệch 1.568 người tương đương gần 22% dân số theo Niên giám thống kê năm 2022, cho thấy có sự chênh lệch khá lớn từ 2 nguồn số liệu dân số.

- Do đó, nhằm đảm bảo phù hợp với số liệu thực tế hiện nay địa phương đang quản lý, đảm bảo tính khả thi trong các dự báo phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn. Trong phương án dự báo này, quy mô dân số được dự báo trên cơ sở sử dụng dân số do Công an huyện Mỹ Tú cung cấp, cụ thể như sau:

**a. Dự báo tăng dân số tự nhiên**

- Tỷ lệ tăng tự nhiên không thống kê đến cấp huyện, do vậy tham chiếu tỷ lệ tăng tự nhiên chung của tỉnh để dự báo tính toán.

Bảng 7: Tỷ lệ tăng tự nhiên tỉnh Sóc Trăng năm 2022 (đơn vị tính: 0/00)

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2011	15,40	5,96	9,44
2012	15,40	6,40	9,00
2013	16,20	6,50	9,70
2014	12,99	6,40	6,59
2015	12,86	4,76	8,10
2016	13,25	5,25	8,00
2017	11,10	5,70	5,40
2018	11,39	5,41	5,98
2019	11,80	6,00	5,80
2020	11,80	5,79	6,01
2021	11,00	5,68	5,32
Sơ bộ - Prel. 2022	11,16	8,25	2,91

(Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2022)

– Tỷ lệ tăng tự nhiên trong những năm gần đây có chiều hướng giảm dần do ảnh hưởng của dịch Covid, tỷ suất chết thô tăng và tỷ lệ sinh giảm. Trong tương lai, chất lượng y tế được nâng cao sẽ giảm dần tỷ suất chết thô, dự báo giữ ổn định tỷ lệ tăng dân tự nhiên ở mức 0,29% đến năm 2025.

– Dự báo khi huyện cũng như thị trấn có các yếu tố động lực thu hút dân cư và lao động trong những giai đoạn sau, tỷ suất sinh dự báo cũng tăng theo mức dân số lao động (trong độ tuổi sinh sản), do đó tỷ lệ tăng dân tự nhiên dự kiến giai đoạn đến năm 2030 sẽ tăng khoảng 0,7%, sẽ ổn định trong khoảng 0,8% ở các giai đoạn tiếp theo.

– Dự báo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cho thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến năm 2035 khoảng 0,7 – 0,8% và duy trì ổn định qua các năm, theo công thức sau:

$$N_t = N_o * [1 + T_{tn}]^t$$

Trong đó:

- $N_t$  : Dân số năm dự báo.
- $N_o$ : Dân số năm hiện trạng.
- $T_{tn}$ : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.
- $t$ : Số năm trong khoảng thời gian dự báo.

– Kết quả dự báo dân số tăng tự nhiên qua các giai đoạn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8: Dự báo tăng dân số tự nhiên của thị trấn đến năm 2035

Hạng mục	Hiện trạng 2023 (người)	Giai đoạn 2030 (người)	Giai đoạn 2035 (người)
Dân số tăng tự nhiên	8.819	9.246	9.621
Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)		0,7%	0,8%

### b. Dự báo tăng dân số cơ học

– Cùng với tăng dân số tự nhiên, dự báo trong giai đoạn đến năm 2035, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa sẽ thu hút một lượng cư dân xung quanh vào sinh sống trên địa bàn, trong đó có các xã giáp ranh như: Mỹ Hương, Long Hưng, Thuận Hưng,...do những yếu tố sau:

+ Một là, cụm công nghiệp Long Hưng với quy mô 52ha sẽ được đầu tư xây dựng ở phía Bắc thị trấn (thuộc địa bàn xã Long Hưng). Dự báo nhu cầu lao động thu hút khoảng 5.000 lao động, trong đó khoảng 40% lao động tại chỗ và 60% lao động sẽ đến làm việc từ các khu vực xung quanh và có nhu cầu về chỗ ở và các dịch vụ hàng ngày, số lao động này tương đương khoảng 2.800 – 3.500 người (tính cả thành phần nhân khẩu phụ thuộc).

+ Hai là, xu hướng chuyển dịch của một bộ phận dân số từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang lĩnh vực sản xuất, dịch vụ sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị. Mặt khác, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là đô thị huyện lỵ của huyện Mỹ Tú sẽ được đầu tư các khu dân cư gắn với thương mại dịch vụ, xây dựng các dịch vụ tiện ích xã hội, hệ thống hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện,...), hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, là sức hút lớn thu hút người dân trong các khu vực lân cận di cư tới thị trấn. Dự kiến khả năng dung nạp khi phát triển các khu dân cư, khu thương mại dịch vụ mới sẽ làm dân số thị trấn tăng cơ học khoảng 1.500 – 2.000 người.

+ Ba là dân số vãng lai từ khách lưu trú tại thị trấn khi du lịch tỉnh Sóc Trăng, theo quy hoạch tỉnh Sóc Trăng định hướng phát triển 10 sản phẩm du lịch, 6 sản phẩm bổ sung và 3 điểm dừng chân gồm:

- Chín sản phẩm chủ lực gồm: Du lịch văn hóa tâm linh thành phố Sóc Trăng, Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực thành phố Sóc Trăng, Du lịch văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên huyện Châu Thành, Du lịch sông nước miệt vườn còn Mỹ Phước huyện Kế Sách, Du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung, Du lịch sinh thái biển Hồ Bể Vĩnh Châu, Điểm du lịch Tân Huê Viên Châu Thành, *Du lịch sinh thái rừng tràm kết hợp văn hóa về nguồn tại Khu Cẩn cứ Tỉnh ủy huyện Mỹ Tú*, Du lịch văn hóa thương hồ chợ nổi Ngã Năm và Du lịch sinh thái biển Mỏ Ó huyện Trần Đề.

- Sáu sản phẩm du lịch bổ sung gồm: Du lịch cộng đồng cồn Phong Năm huyện Kế Sách, Du lịch văn hóa cộng đồng tại xã Phú Tân và xã Phú Tâm huyện Châu Thành, Du lịch sinh thái, tâm linh vườn cò Sáu Xom huyện Mỹ Xuyên, Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn tại xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây huyện Cù Lao Dung, Du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn Mỹ Xuyên - Trần Đề, Du lịch điện gió Vĩnh Châu - Trần Đề - Cù Lao Dung.

- 04 điểm dừng chân trên địa bàn các huyện: Thạnh Trị, Kế Sách, Trần Đề, Mỹ Tú.

- Theo đó, huyện Mỹ Tú có 01/10 sản phẩm du lịch chủ lực và 01/04 điểm dừng chân. Căn cứ vào lượng khách du lịch và tỷ lệ tăng khách du lịch được dự báo tại Quy hoạch tỉnh và tiềm năng của các sản phẩm du lịch được định hướng theo từng giai đoạn tại Mỹ Tú, dự báo lượng khách du lịch đến huyện Mỹ Tú sẽ chiếm tỷ lệ khoảng 5-10% tổng lượng khách du lịch tỉnh Sóc Trăng.

- Theo định hướng của quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, với tỷ lệ tăng bình quân khoảng 3,7% giai đoạn 2030-2040, dự báo lượng khách du lịch toàn tỉnh qua các giai đoạn như sau:

- + Đến năm 2025: Khoảng 2.600.000 lượt khách;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 3.585.000 lượt khách;
  - + Đến năm 2035: Khoảng 4.370.285 lượt khách;  
⇒ Dự báo lượng khách du lịch huyện Mỹ Tú (chiếm tỷ lệ khoảng 5% tổng lượng khách du lịch tỉnh Sóc Trăng) qua các giai đoạn như sau:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 130.000 lượt khách;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 179.000 lượt khách;
  - + Đến năm 2035: Khoảng 218.000 lượt khách;
- \* Dân số quy đổi từ khách du lịch được tính theo công thức:

$$Q_t = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

$Q_t$ : Số lượng khách tạm trú (lượt);

$m$ : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

⇒ Dự báo dân số quy đổi từ khách du lịch huyện Mỹ Tú như sau:

- + Đến năm 2025: Khoảng 712 người.
- + Đến năm 2030: Khoảng 982 người.
- + Đến năm 2035: Khoảng 1.197 người.  
⇒ Kết quả dự báo dân số quy đổi từ khách du lịch tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa khoảng 70-80% huyện Mỹ Tú như sau:
- + Đến năm 2025: Khoảng 570 người.
- + Đến năm 2030: Khoảng 786 người.
- + Đến năm 2035: Khoảng 958 người.

- Theo đó, dự kiến dân số thị trấn tăng cơ học giai đoạn đến năm 2035 khoảng 5.000 – 6.400 người, trong đó, dự báo dân số tăng cơ học sẽ phát triển mạnh ở giai đoạn 2025-2030. Khi các yếu tố động lực của tỉnh, huyện được đầu tư xây dựng, dân số cơ học giai đoạn này sẽ chiếm khoảng trên 70% tương đương khoảng 3.500 – 4.500 người.

Bảng 9: Dự báo quy mô dân số thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến năm 2035

Hạng mục	Hiện trạng 2023 (người)	Giai đoạn 2030 (người)	Giai đoạn 2035 (người)
<b>Tổng dân số thị trấn</b>		<b>14.246</b>	<b>16.021</b>
<i>Trong đó:</i>			
- Dân số tăng tự nhiên	8.819	9.246	9.621
- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)		0,7%	0,8%
- Dân số tăng cơ học		5.000	6.400

#### 4.4 Lựa chọn phương án dự báo dân số cho thị trấn

Căn cứ 03 phương án dự báo nêu trên, đề xuất sử dụng nguồn số liệu dân số từ Công an huyện cung cấp nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với thực tế phát triển. Do đó, chọn phương án 3 là phương án để triển khai quy hoạch. Như vậy, dự báo tổng dân số thị trấn các giai đoạn như sau:

- Đến năm 2030 khoảng 14.000 người.
- Đến năm 2035 khoảng 16.000 người.

#### 5. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị

- Đất xây dựng đô thị: Đất dành để xây dựng các chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất dân dụng và đất ngoài dân dụng.

- Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là thị trấn huyện lỵ Mỹ Tú, do đó trên địa bàn thị trấn có rất nhiều trụ sở cơ quan trực thuộc huyện, các trung tâm chuyên ngành, trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị, công viên – thể dục thể thao cấp đô thị, các tuyến giao thông đối ngoại (đường tỉnh),... Vì vậy, dự báo đất xây dựng đô thị khu vực lập quy hoạch sẽ như sau:

- + Hiện trạng năm 2023 đất xây dựng đô thị là 150m<sup>2</sup>/người;
- + Quy hoạch giai đoạn 2030 - 2035 đất xây dựng đô thị dự kiến khoảng 140 – 160m<sup>2</sup>/người.

##### 5.1 Đất xây dựng đô thị

- Hiện trạng năm 2023: 130,41 ha.
- Quy hoạch đến năm 2030: khoảng 196 – 224 ha;
- Quy hoạch đến năm 2035: khoảng 224 – 256 ha.

##### 5.2 Đất dân dụng

- Hiện trạng năm 2023: 60,57 ha.
- Quy hoạch đến năm 2030: khoảng 70 - 112 ha;
- Quy hoạch đến năm 2035: khoảng 80 - 128 ha.

## V. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa căn cứ theo:



- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của UBTVQH về Phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Và các quy định khác có liên quan.

## **1.1. Chỉ tiêu về đất đai**

### **a. Hiện trạng năm 2023**

- Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị: 68,68 m<sup>2</sup>/người;
- Chỉ tiêu sử dụng đất nhóm nhà ở bình quân toàn đô thị: 39,13 m<sup>2</sup>/người;

### **b. Quy hoạch giai đoạn 2030 - 2035**

- Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị: 50 - 80 m<sup>2</sup>/người;
- Chỉ tiêu sử dụng đất nhóm nhà ở bình quân toàn đô thị: 28 - 45 m<sup>2</sup>/người;
- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng trong đô thị:  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/người.

## **1.2. Chỉ tiêu về các công trình công cộng – dịch vụ**

### **a. Đối với công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị**

- Đất giáo dục (trường trung học phổ thông):  $\geq 0,64$ ha.
- Đất y tế (bệnh viện đa khoa): 0,64ha.
- Đất văn hóa - Thể dục thể thao:
  - + Sân thể thao cơ bản:  $\geq 1$ ha.
  - + Sân vận động:  $\geq 2,5$ ha.
  - + Trung tâm văn hóa - thể thao:  $\geq 3$ ha.
  - + Nhà văn hóa:  $\geq 0,5$ ha.
  - + Nhà thiếu nhi:  $\geq 1$ ha.
- Đất thương mại (chợ):  $\geq 1$ ha.

## b. Đối với công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở

Bảng 10: Bảng quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>A. Giáo dục</b>				
1. Trường mầm non	cháu/1.000 người	50	m2/1 cháu	12
2. Trường tiểu học	học sinh /1.000 người	65	m2/1 học sinh	10
3. Trường trung học cơ sở	học sinh /1.000 người	55	m2/1 học sinh	10
<b>B. Y tế</b>				
4. Trạm y tế	trạm	1	m2/trạm	500
<b>C. Văn hóa - Thể dục thể thao</b>				
5. Sân chơi			m2/người	0,5
6. Sân luyện tập			m2/người ha/công trình	0,5 0,3
7. Trung tâm Văn hóa - Thể thao	công trình	1	m2/công trình	5.000
<b>D. Thương mại</b>				
8. Chợ	công trình	1	m2/công trình	2.000

## c. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

Bảng 11: Bảng chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm tính	
			2023-2030	2031-2035
1	Giao thông:			
	- Mật độ đường (tính đến đường cấp khu vực)	km/km2	6 13	8 13
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (tính đến đường khu vực)	%	18	18
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (tính đến đường phân khu vực).	%	7	9
	- Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m2/người	3	5
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	2,5	2,5
	- Chỉ tiêu bãi đỗ xe trong đô thị	m2/người		
2	Cấp nước			
	- Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	l/người/ngày.đêm	120	120
	- Tỷ lệ cấp nước sạch	%	100	100

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm tính	
			2023-2030	2031-2035
3	Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và môi trường			
	- Tiêu chuẩn nước thải dân dụng	% cấp nước	80	80
	- Tỷ lệ thu gom nước thải và xử lý nước thải	%	98 - 99	98 - 99
	- Tiêu chuẩn chất thải rắn phát sinh	(kg/người- ngày)	0,9	0,9
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	80	80
4	Cấp điện			
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	KWh/ng/năm	1.000	1.000
	Tiêu chuẩn phụ tải	W/người	330	330

#### d. Các tiêu chí của đô thị loại IV

Bảng 12: Các tiêu chí đánh giá đô thị loại IV

Stt	Tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển Kinh tế - Xã hội	Bảng phụ lục 1, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Bảng phụ lục 1 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15
2	Quy mô dân số	≥ 50.000 người, trong đó khu vực ngoại thị ≥ 20.000 người (NQ 1210) Theo NQ 26: 14.000 người (70% mức quy định)
3	Mật độ dân số	1.200 người/km <sup>2</sup> đến ≥ 1.400 người/km <sup>2</sup> , trong đó khu vực nội thị từ 4.000 người/km <sup>2</sup> đến ≥ 6.000 người/km <sup>2</sup>
4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	55% đến ≥ 65%, trong đó khu vực nội thị từ 70% đến ≥ 80%
5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	Bảng phụ lục 1, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Bảng phụ lục 1 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15

## **PHẦN IV**

# **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**

### **I. NGUYÊN TẮC CHỌN ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

#### **1. Quan điểm**

- Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, hạn chế sử dụng phát triển đô thị vào các khu vực đất nông nghiệp có năng suất cao. Khai thác quỹ đất chưa sử dụng.
- Khai thác các khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp và liên kết giao thông thủy bộ thuận lợi.
- Ưu tiên phát triển theo hướng lấy các khu vực dân cư tập trung hiện hữu làm nền tảng từ đó phát triển mở rộng ra các khu vực có quỹ đất thuận lợi xung quanh, khai thác các quỹ đất có vị trí sinh lợi tạo ra giá trị của đất đai.
- Gắn kết với các dự án động lực phát triển đô thị.

#### **2. Các mục tiêu chiến lược phát triển đô thị**

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.
- Định hướng phát triển không gian thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến năm 2035 là trung tâm hạt nhân của huyện, đầu mối giao thương kinh tế của các trục hành lang kinh tế đô thị phía Tây của tỉnh Sóc Trăng.
- Phát triển thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa thành đô thị theo tiêu chí đô thị loại V, hướng đến đô thị loại IV vào giai đoạn 2026 – 2030, phát huy các giá trị lịch sử văn hóa, hài hòa với môi trường cảnh quan thiên nhiên.
- Tạo điều kiện thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng sống người dân.
- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị về sử dụng đất đai, không gian kiến trúc cảnh quan, cơ sở hạ tầng, đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch chi tiết, lập các dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt.

### **II. HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

- Hướng phát triển đô thị được xác định bởi các yếu tố có tác động đến sự phát triển của khu vực quy hoạch như: các khu dân cư hiện hữu, các dự án đã và đang triển khai, kết nối giao thông và các đầu mối hạ tầng, quỹ đất phát triển,... cụ thể gồm các yếu tố sau đây:

+ Không gian khu vực hiện hữu: Hiện nay khu vực trung tâm xã hiện hữu phát triển chủ yếu ở phía Đông theo hướng Bắc Nam ở hai bên đường Quang Trung và hướng Đông Tây ở hai bên đường Hùng Vương và đường A1. Khu vực này cần có giải pháp quy hoạch phù hợp hiện trạng, tránh xáo trộn đối với các khu đông dân cư.

+ Tuyến đường Quang Trung là tuyến đường tỉnh kết nối thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa với xã Long Hưng và thị trấn Búng Tàu về phía Bắc, trung tâm xã Mỹ Thuận về

phía Nam, là trục đối ngoại quan trọng của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, kết nối với Quốc lộ 1 và Quận Lộ-Phụng Hiệp.

+ Từ trung tâm thị trấn thông qua tuyến đường ĐT.939 (giáp ranh thị trấn) là tuyến đường tỉnh kết nối huyện Mỹ Tú với huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng ở phía Đông. Không gian phát triển đô thị cần xem xét gắn với tuyến này nhằm mở rộng không gian đô thị theo phương ngang tạo sự hài hòa và cân đối.

+ Từ trung tâm thị trấn thông qua tuyến đường ĐT.939B (giáp ranh thị trấn) là tuyến đường kết nối huyện Mỹ Tú với huyện Châu Thành về phía Đông Bắc.

+ Sông Tân Lập và kênh Trà Cú Cạn là yếu tố cảnh quan tự nhiên cần gắn kết trong không gian phát triển đô thị, khai thác cảnh quan liên kết với các không gian mở đô thị.

+ Như vậy, không gian phát triển thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa trong tương lai được xác định theo mô hình « Cụm-Tuyến », trong đó, gồm khu đô thị trung tâm và các khu dân cư tập trung xung quanh gắn với các tuyến dân cư hiện hữu được kết nối với nhau thông qua các tuyến giao thông.

– Đối với không gian khu đô thị trung tâm, định hướng phát triển theo 02 hướng chủ đạo là:

+ Hướng Bắc Nam: phát triển chủ yếu trong phạm vi khu trung tâm hiện hữu gắn với trục chính là đường Quang Trung và dọc sông Tân Lập.

+ Hướng Đông Tây: phát triển mở rộng gắn với tuyến đường Hùng Vương, tuyến đường A1 gắn liền với khu dân cư xã Mỹ Hương ở phía Đông.

### **III. ĐỀ XUẤT CÁC PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU**

#### **1. Phương án 1**

##### **a. Đặc điểm**

– Không gian đô thị phát triển gắn với các tuyến đường Quang Trung và đường A1, gắn với sông Tân Lập và kênh Nam Trà Cú là tuyến giao thông huyết mạch, kết nối khu vực trung tâm hiện hữu với các tuyến dân cư và trung tâm xã Mỹ Hương.

– Tổ chức tuyến đường D1 ở phía Tây nhằm hạn chế lưu lượng giao thông cắt ngang qua đô thị.

– Phát triển dân cư đô thị trung tâm chủ yếu về phía Đông và phía Bắc.

– Tổ chức công viên cây xanh tập trung trên trục đường Quang Trung giáp với sông Tân Lập.

– Quỹ đất còn lại của đô thị làm chức năng vành đai xanh đất nông nghiệp kết hợp các khu dân cư hiện hữu phân tán với mật độ thấp và dự trữ phát triển cho các giai đoạn sau năm 2035.

##### **b. Ưu điểm**

– Phát triển trung tâm đô thị trên cơ sở lấy khu vực trung tâm của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hiện hữu làm hạt nhân nên khai thác hiệu quả về giá trị đất đai, các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật tại xã đã được đầu tư.

– Khai thác hiệu quả lợi thế về giao thông đường bộ hiện có.

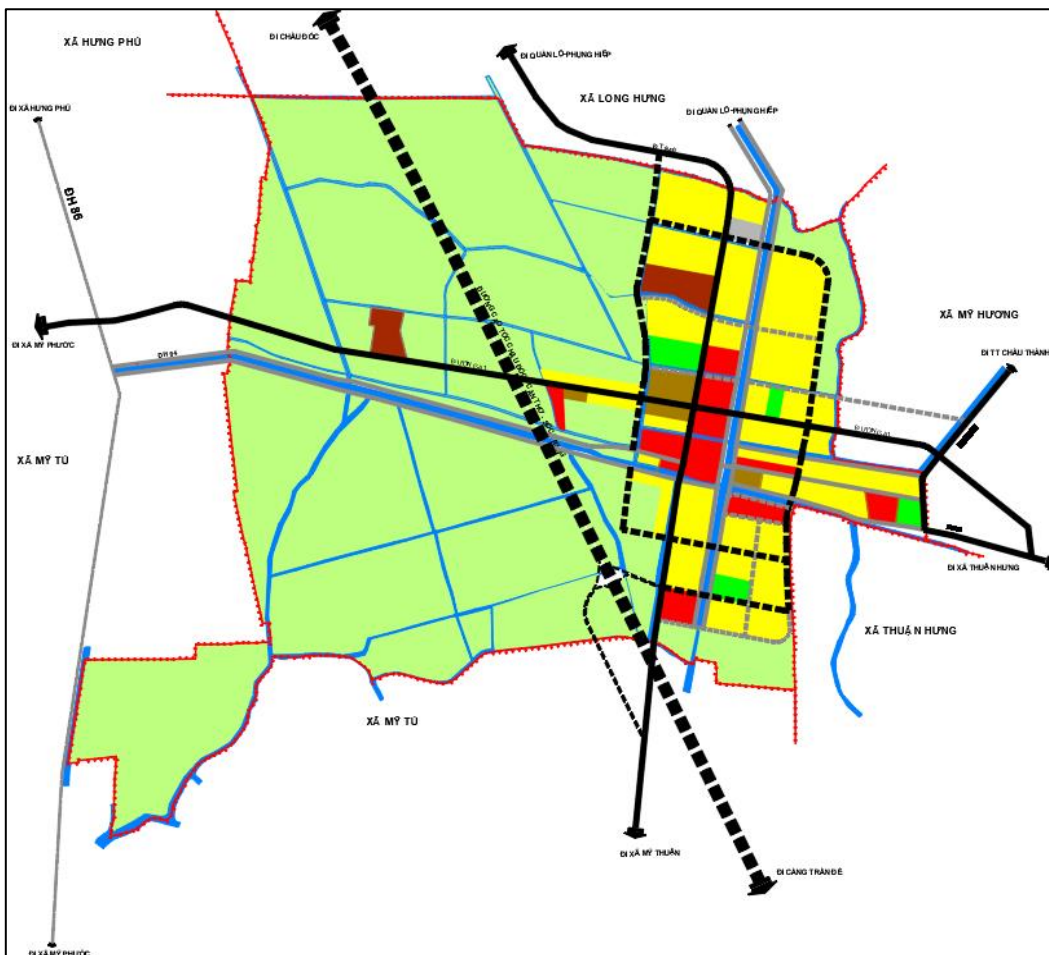




## 2. Phương án 2

### a. Đặc điểm

- Không gian đô thị phát triển gắn với các đường Quang Trung và đường A1, gắn với sông Tân Lập và kênh Nam Trà Cú là tuyến giao thông huyết mạch, kết nối khu vực trung tâm hiện hữu với các tuyến dân cư và trung tâm xã Mỹ Hương.
- Tổ chức tuyến đường về phía Đông (trục đường Lý Tự Trọng) nhằm hạn chế lưu lượng giao thông cắt ngang qua đô thị.
- Tuyến đường A1 đầu nối từ tuyến đường ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn thuộc xã Mỹ Hương) đi về các khu vực phía Tây của thị trấn.
- Phát triển dân cư đô thị trung tâm chủ yếu về phía Đông và dọc theo trục đường Quang Trung.
- Tổ chức công viên cây xanh trung tâm và các công viên cây xanh phân tán nằm trong lõi các khu dân cư.
- Quỹ đất còn lại của đô thị làm chức năng vành đai xanh đất nông nghiệp kết hợp các khu dân cư hiện hữu phân tán với mật độ thấp và dự trữ phát triển cho các giai đoạn sau năm 2035.



Hình 19: cơ cấu sử dụng đất phương án 2

### b. Ưu Điểm

- Phát triển trung tâm đô thị trên cơ sở lấy khu vực trung tâm của xã Huỳnh Hữu Nghĩa hiện hữu làm hạt nhân nên khai thác hiệu quả về giá trị đất đai, các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật tại xã đã được đầu tư.

- Khai thác hiệu quả lợi thế về giao thông thủy, bộ hiện có và khai thác được cảnh quan và không gian mở ven sông Tân Lập và kênh Nam Trà Cú.
- Việc tổ chức không gian phát triển dọc sông Tân Lập và tuyến đường Quang Trung gắn kết giữa khu vực đô thị và khu vực sản xuất phù hợp với đặc điểm tự nhiên và không gian phát triển kinh tế của thị trấn.
- Các công trình công cộng tiếp cận thuận lợi, dễ dàng kết nối giao thông và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.
- Bố trí cây xanh phân tán trong các khu dân cư sẽ giúp cho người dân dễ dàng tiếp cận và đảm bảo được bán kính phục vụ.

#### c. Hạn chế

- Các khu vực phát triển ven sông có địa chất yếu, cần gia cố bờ sông và nền móng khi xây dựng đô thị.
- Khu vực phát triển mới phía Tây cần có giải pháp về nguồn vốn đầu tư nhằm kêu gọi đầu tư đồng bộ hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

### 3. Chọn phương án

Qua phân tích ưu điểm và hạn chế của 2 phương án, đề xuất chọn phương án 2 để triển khai các bước tiếp theo do có nhiều ưu điểm hơn và các vấn đề về hạn chế có thể khắc phục được.

## IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

### 1. Hướng phát triển đô thị

– Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của huyện Mỹ Tú sẽ kết nối với các trung tâm các xã tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội cho huyện. Ưu tiên phát triển các khu dân cư mới, các trung tâm thương mại – dịch vụ.

– Mô hình phát triển đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa được xác định theo mô hình “cụm và tuyến”. “Cụm” là phát triển tại trung tâm thị trấn hiện hữu và “tuyến” là phát triển theo hướng Bắc Nam dọc theo trục hành lang đường Quang Trung; Phát triển theo hướng Đông dọc theo trục đường A1 kết nối với xã Mỹ Hương.

– Phát triển tập trung theo các trục hành lang tăng trưởng kinh tế đô thị hóa mạnh, phát huy các thế mạnh về giao lưu kinh tế trên các tuyến đường Hùng Vương, đường Quang Trung và đường A1.

– Trong giai đoạn 2023-2030, dự án tuyến đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, dự án các khu dân cư, dự án các khu trung tâm thương mại – dịch vụ, khu nhà ở xã hội,... được triển khai xây dựng sẽ kéo theo sự gia tăng dân số cơ học.

– Trên địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa dự kiến xây dựng khu nhà ở xã hội để hỗ trợ những gia đình chính sách, những người có thu nhập thấp, công nhân, người lao động nghèo,... đáp ứng được một phần nhu cầu về nhà ở của người dân, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, tạo môi trường sống xanh, sạch, đẹp cho người dân đang sinh sống và làm việc tại địa phương.

– Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thành khu Trung tâm hành chính huyện, hệ thống khung giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội đô thị.

## **2. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị**

### **2.1. Định hướng phân bố dân cư**

– Khu vực dân cư hiện hữu tập trung mật độ cao tại trung tâm thị trấn sẽ được giữ lại và từng bước cải tạo chỉnh trang.

– Các khu dân cư xây dựng mới, bố trí mật độ cao dọc các tuyến đường chính và mật độ thấp dần vào các khu vực bên trong xa trung tâm.

– Khu vực dân cư mật độ thấp phát triển theo mô hình nhà vườn kết hợp với sản xuất nông nghiệp.

– Khu nhà ở xã hội được bố trí ở phía Nam.

– Các khu dân cư sống phân tán trong khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực phía Tây của thị trấn) đề nghị giữ nguyên hiện trạng, hạn chế xây dựng mới. Về lâu dài cần có chính sách phù hợp khuyến khích người dân di chuyển vào sinh sống tại trung tâm đô thị để thuận lợi cho công tác quản lý cũng như sử dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

### **2.2. Đất an ninh**

– Trụ sở Công an huyện Mỹ Tú được di dời từ trụ sở cũ trên đường Hùng Vương và hiện được xây dựng mới trên đường Quang Trung. Khu đất trụ sở cũ sẽ chuyển đổi công năng thành đất thương mại dịch vụ.

– Trụ sở Công an thị trấn vẫn giữ ở vị trí hiện hữu trên đường Trần Hưng Đạo (gần đường Lê Thánh Tông).

### **2.3. Đất quốc phòng**

– Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Tú được quy hoạch và xây dựng mới tại khu đất trên đường A1.

– Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa vẫn giữ ở vị trí hiện hữu trên đường D7 (gần trường mẫu giáo Huỳnh Hữu Nghĩa).

### **2.4. Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp**

– Khu vực sản xuất nông nghiệp nằm về phía Tây tuyến đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ - Sóc Trăng. Định hướng phát triển sản xuất chủ yếu là tập trung đầu tư trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản xuất khẩu và hoa màu.

– Quy hoạch xây dựng các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất phải phù hợp với tiềm năng phát triển sản xuất của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

#### **a. Ngành trồng trọt**

– Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã định hình sản xuất nông nghiệp gồm: cây lúa và hoa màu là cây trồng chính. Chuyển đổi cây trồng theo hướng tăng sản lượng, giảm chi phí đầu tư và nhân công, lựa chọn cây trồng thích hợp với từng loại đất và có giá cả phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế từng hộ gia đình.

– Định hướng sản xuất trồng lúa chất lượng cao và lúa đặc sản xuất khẩu, nhất là lúa đặc sản hướng hữu cơ theo mô hình canh tác chủ yếu là 2 vụ lúa, lúa – cá đồng, một số diện tích 2 vụ lúa – 1 vụ rau màu thực phẩm hoặc mô hình 3 cây – 1 con (1 vụ lúa – 1 vụ sen – cá đồng).

## **b. Nuôi trồng thủy sản**

Diện tích nuôi trồng thủy sản tại thị trấn có quy mô khoảng 30ha, với hình thức nuôi mương vườn, các đăng quảng.

– Cá đăng quảng (quản lý khai thác cá đồng tự nhiên): 23,5ha (ấp Mỹ Lợi A, Mỹ Tân).

– Cá ao: 3,5ha.

– Cá nuôi vèo: 3ha.

## **c. Chăn nuôi**

Định hướng cho người dân phát triển đàn trâu, bò, heo, gia cầm...hình thành các trang trại chăn nuôi, đảm bảo cung cấp kịp thời nhu cầu thực phẩm trên địa bàn và ngoài địa phương... Phối hợp trạm KN huyện, tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng dụng các tiến bộ KHKT, các giống mới vào chăn nuôi để tăng hiệu quả kinh tế.

## **3. Xác định chỉ tiêu và định hướng phát triển các chức năng**

### **3.1. Chỉ tiêu quy hoạch**

Năm 2030:

– Dân số: 14.000 người

– Diện tích đất xây dựng: 209,60 ha với chỉ tiêu 149,71 m<sup>2</sup>/người.

– Diện tích đất dân dụng: 107,80 ha với chỉ tiêu 77,01 m<sup>2</sup>/người.

Năm 2035:

– Dân số: 16.000 người

– Diện tích đất xây dựng: 247,52 ha với chỉ tiêu 154,70 m<sup>2</sup>/người.

– Diện tích đất dân dụng: 127,76 ha với chỉ tiêu 79,85 m<sup>2</sup>/người.

### **3.2. Định hướng phát triển**

Khu vực phát triển đô thị số 1 được định hướng phát triển với tính chất sau:

– Là trung tâm hành chính, giáo dục, văn hóa, thương mại dịch vụ tổng hợp của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

– Là khu vực được đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo chỉ tiêu đô thị loại IV.

Các công trình chức năng đô thị gồm có:

– Các khu nhà ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang;

– Các khu nhà ở xây dựng mới;

– Khu nhà ở xã hội

– Công trình hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa.

– Các khu công viên cây xanh đô thị, mặt nước.

– Các khu vực dự trữ phát triển.

## **4. Xác định trung tâm hành chính, các trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị**

### **4.1. Đất trụ sở, cơ quan**



#### a. Cơ quan hành chính

– Trụ sở HĐND – UBND – Huyện ủy huyện Mỹ Tú và đã được xây dựng và thường xuyên nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang khang trang, sẽ được tiếp tục khai thác sử dụng ở tại vị trí hiện hữu đến năm 2030. Giai đoạn sau năm 2030 tùy theo điều kiện của huyện sẽ từng bước di dời vào trung tâm hành chính của huyện. Khu đất cũ sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất thương mại – dịch vụ.

– Trụ sở HĐND – UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được xây dựng mới ở phía Nam đường A1 đoạn từ đường Quang Trung đến đường D1, kết hợp dành quỹ đất dự trữ mở rộng trong tương lai khi có nhu cầu cải tạo mở rộng các công trình nhà làm việc, công trình phụ trợ, nhà công vụ,... phục vụ công tác quản lý hành chính.

– Các phòng ban chuyên môn huyện Mỹ Tú hiện nay đang làm việc tại UBND huyện sẽ theo lộ trình của UBND chuyển vào Trung tâm hành chính.

#### b. Các cơ quan khác

– Trụ sở cơ quan ngành dọc của ngành Tư pháp huyện Mỹ Tú như: Tòa án, Cục Thi hành án, Viện kiểm sát,... trên đường Hùng Vương dự kiến sẽ được di dời, quy hoạch xây dựng mới ở phía Tây thị trấn trên trục đường A1 với quy mô diện tích là 1,05ha. Trong đó, Tòa án huyện Mỹ Tú quy hoạch với diện tích khu đất là 5.000m<sup>2</sup> theo quy định của chuyên ngành, diện tích còn lại bố trí xây dựng các công trình Cục Thi hành án và Viện kiểm sát.

– Trụ sở Liên đoàn lao động và Điện lực huyện Mỹ Tú vẫn giữ nguyên vị trí hiện hữu trên đường 30/4.

### **4.2. Khu trung tâm hành chính huyện Mỹ Tú**

– Khu trung tâm hành chính huyện Mỹ Tú được quy hoạch khu đất có quy mô 4,27ha trên trục đường A1 và đường Quang Trung dự kiến sẽ xây dựng các công trình: HĐND – UBND huyện, các phòng ban chuyên môn, khu Huyện ủy và các cơ quan khối Đảng, Trung tâm hội nghị, các cơ quan thuộc huyện,... Hiện nay, Kho bạc và Bảo hiểm xã hội huyện Mỹ Tú đã xây dựng trụ sở mới và đi vào hoạt động ổn định. Thời gian tới sẽ xây dựng trụ sở Chi cục Thuế huyện bên cạnh Kho bạc.

### **4.3. Công trình y tế**

– Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú hiện hữu có kế hoạch đầu tư mở rộng, cải tạo và tiếp tục khai thác sử dụng phục vụ cho dân cư thị trấn và các khu vực lân cận.

– Trạm y tế thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được xây dựng khang trang nằm trên trục đường A1, cạnh trụ sở HĐND – UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ cho người dân trên địa bàn thị trấn và các khu vực xung quanh.

### **4.4. Công trình giáo dục**

– Đất giáo dục cấp đô thị gồm các trường: Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS được sử dụng ở vị trí hiện hữu:

+ Trường Mẫu giáo trong thị trấn có 02 trường đã được đầu tư xây dựng khang trang, đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng của địa phương.

+ Trường Tiểu học Huỳnh Hữu Nghĩa A hiện hữu đã được đầu tư xây dựng thêm khối phòng học đảm bảo đủ chỗ học cho học sinh.

+ Trường Tiểu học Huỳnh Hữu Nghĩa B dự kiến mở rộng quy mô diện tích và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Trường THCS thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được xây dựng khang trang sẽ được tiếp tục sử dụng để phục vụ cho dân cư trong khu vực. Ngoài ra, thị trấn còn có 01 trường Trung học cơ sở Dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú. Với quy mô 02 trường THCS này đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập cho con em người dân tại thị trấn và các khu vực lân cận.

– Đất giáo dục ngoài đô thị gồm các trường: THPT Huỳnh Hữu Nghĩa, trường THCS dân tộc nội trú.

+ Trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa hiện đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ, cần thường xuyên nâng cấp cải tạo, bổ sung các thiết bị phục vụ công tác dạy và học. Cách thị trấn khoảng 4km về phía Đông tại xã Mỹ Hương có 1 trường THPT Mỹ Hương, 2 trường này đáp ứng nhu cầu học tập cho con em người dân tại thị trấn và các khu vực xung quanh.

+ Trường THCS Dân tộc nội trú đã được xây dựng khang trang phục vụ tốt cho người dân của huyện Mỹ Tú.

– Ngoài ra, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Mỹ Tú theo Quy hoạch sử dụng đất 2030 huyện Mỹ Tú được bố trí tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, nhưng theo định hướng mới của huyện Mỹ Tú dự kiến sẽ bố trí tại vị trí mới thuộc xã Thuận Hưng.

#### **4.5. Công trình văn hóa – thể dục thể thao**

– Trung tâm văn hóa – Thể dục thể thao – Học tập cộng đồng của Thị trấn dự kiến sẽ được bố trí xây dựng mới trên trục đường A1 và đường Quang Trung phục vụ cho người dân trên địa bàn thị trấn.

– Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Truyền thanh huyện Mỹ Tú hiện hữu có diện tích là 2,27ha, vẫn duy trì và nâng cấp cải tạo các hạng mục công trình và trang thiết bị để đáp ứng khả năng phục vụ. Giai đoạn đến năm 2030, để đáp ứng nhu cầu sử dụng khi dân số tăng lên và đảm bảo về diện tích xây dựng theo quy định (tối thiểu 3,0 ha), đề xuất mở rộng diện tích Trung tâm văn hóa – Thể thao – Truyền thanh của huyện như sau:

+ Bổ sung diện tích đất văn hóa, thể thao (VH-03) với quy mô 1,0 ha ở phía Tây thị trấn nằm trên trục đường A1, kế bên trường tiểu học xây mới (GD-01) nhằm phục vụ cho các khu vực dân cư phía Bắc thị trấn phát triển sau năm 2030, tạo thuận lợi nhằm giảm cự ly đi lại và phát triển thêm các loại hình văn hóa, thể thao phục vụ người dân đô thị.

+ Dự kiến ngoài các hạng mục thiết yếu phục vụ cho đô thị theo quy định như: trung tâm văn hóa, các sân bãi thể thao, hồ bơi,... sẽ đầu tư thêm các công trình khác như: rạp chiếu phim, các câu lạc bộ, trung tâm huấn luyện đào tạo, các loại hình dịch vụ thể dục thể thao,...

#### **4.6. Công trình thương mại – dịch vụ**

– Chợ Huỳnh Hữu Nghĩa cần nâng cấp chỉnh trang để đảm bảo khả năng phục vụ và mỹ quan đô thị. Ngoài chợ hiện hữu cần bố trí thêm quỹ đất chợ cho khu vực phía Nam nhằm đáp ứng khi dân số tăng lên và đảm bảo chỉ tiêu diện tích về đất chợ đô thị.

– Quy hoạch xây dựng khu thương mại ở cửa ngõ phía Bắc, trên đường Quang Trung.

– Khu đất trụ sở HĐND – UBND huyện Mỹ Tú đến giai đoạn sau năm 2030 tùy theo

điều kiện của huyện sẽ từng bước di dời vào trung tâm hành chính của huyện. Khu đất này sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất thương mại – dịch vụ.

– Chuyển đổi sử dụng đất các cơ quan: Kho bạc, Bảo hiểm xã hội, Công an huyện và các cơ quan ngành dọc ngành Tư pháp (Viện kiểm sát, Chi cục Thi hành án, Tòa án) trên đường Hùng Vương thành khu đất thương mại dịch vụ. Đây là các vị trí đắc địa, về giao thông tiếp cận thuận lợi với các trục chính, trục cảnh quan đô thị và ở khu vực trung tâm cũng như tiếp cận các khu dân cư phát triển đồng đều.

– Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ:

+ Mục tiêu phục vụ cho quy mô toàn đô thị và cả khu vực các xã xung quanh, các khu thương mại dịch vụ cấp đô thị được bố trí trong các khu đất hỗn hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi đầu tư theo từng giai đoạn phát triển của đô thị ngoài các công trình dịch vụ đô thị thiết yếu theo quy định và định hướng kêu gọi đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhằm tạo động lực phát triển về thương mại dịch vụ, gia tăng giá trị đất đai, góp phần phát triển mở rộng đô thị.

+ Với chức năng hỗn hợp nên các khu đất này được quy hoạch với mục tiêu tích hợp nhiều chức năng như: thương mại dịch vụ (trung tâm mua sắm, tài chính, văn phòng giao dịch của doanh nghiệp, cơ quan), khu ở kết hợp thương mại (shophouse),...

#### **4.7. Định hướng hệ thống công viên, mảng xanh cảnh quan, không gian mở**

– Công viên cây xanh phục vụ cho toàn đô thị với nhiều chức năng như: khu vui chơi, nghỉ ngơi yên tĩnh, khu thể thao, khu dịch vụ,... nhằm phục vụ cho mục tiêu nghỉ ngơi, sinh hoạt, giao lưu văn hóa của người dân đô thị.

– Không gian khu công viên được quy hoạch gồm có khu sân bãi để bố trí các dụng cụ tập thể dục gắn với các khu không gian cây xanh và mặt nước của tuyến kênh Mương sẽ được nghiên cứu cụ thể trong bước lập Quy hoạch chi tiết.

– Công viên cây xanh trung tâm được bố trí trên trục đường Quang Trung đối diện với khu trung tâm hành chính của huyện. Tại đây sẽ được bố trí quảng trường trung tâm và các khu cây xanh cảnh quan để phục vụ cho người dân của thị trấn nói riêng và huyện Mỹ Tú nói chung đến vui chơi và giải trí.

– Các công viên xây xanh đô thị sẽ được bố trí phân tán trong các khu ở để thuận lợi về cự ly tiếp cận.

– Các sông rạch tiếp giáp ranh giới đô thị như: sông Tân Lập, kênh Trà Cú Cạn, kênh Tư Vui, rạch Ô Rô được quy hoạch hành lang cây xanh ven sông rạch nhằm cách ly bảo vệ thủy giới và tạo nên không gian mở cho các khu đô thị. Các khu vực dân cư hiện hữu ven kênh rạch vẫn cho phép cải tạo chỉnh trang nhưng cần được quản lý theo quy định theo hướng hạn chế việc xây dựng kiên cố, cao tầng, khuyến khích người dân xây dựng lùi vào trong không vi phạm hành lang bảo vệ kênh rạch.

– Đối với các khu vực dân cư hiện hữu ở trung tâm thị trấn do mật độ dân cư khá đông, cần từng bước di dời các hộ dân xây dựng sát bờ sông có nguy cơ sạt lở để đảm bảo an toàn, các khu vực phía trong nằm trong phạm vi an toàn quản lý theo quy định quản lý của đồ án.

#### **5. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan và trục không gian chính**

## **5.1. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan**

### **a. Định hướng quy hoạch khu vực phát triển mới**

Phát triển các khu nhà ở xây dựng mới là cơ sở để kêu gọi đầu tư. Trong đó, đề xuất ưu tiên phát triển khu dân cư phía đông dọc tuyến đường Quang Trung. Đây là khu đô thị phát triển mới tạo động lực phát triển đô thị với các chức năng khu ở kết hợp thương mại dịch vụ, giáo dục, y tế, công viên trung tâm, các khu nhà mật độ thấp tiếp giáp với sông Tân Lập và Kênh Nam Trà Cú Cạn,...

Bố trí khu chức năng hỗn hợp với nhiều chức năng như: trung tâm thương mại dịch vụ, khu nhà ở shophouse, nhà ở song lập, các công trình dịch vụ khác,... Trong đó, đề xuất ưu tiên phát triển khu dân cư dọc tuyến đường Quang Trung

Các khu nhà ở phát triển mới bố trí đa dạng như: nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, nhà ở mật độ trung bình và thấp,...

Các khu nhà ở phát triển mới bố trí đa dạng chủng loại như nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, các khu vực còn lại bố trí nhà ở mật độ trung bình và thấp, các khu vực ven kênh rạch kết hợp bố trí công viên cây xanh.

Đối với khu vực phát triển hỗn hợp kết hợp nhóm nhà ở và thương mại dịch vụ, tổ chức không gian theo dạng cao tầng với mật độ cao, tạo không gian điểm nhấn cho khu trung tâm mới, tích hợp nhà ở với các công trình như trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, công trình công cộng dịch vụ,... nhằm kêu gọi đầu tư, tạo động lực phát triển cho khu đô thị xây dựng mới phía Đông.

- Các khu nhà ở được bố trí với tính chất phù hợp theo từng khu vực, các khu ở mật độ cao được bố trí ven các trục đường chính đô thị và các khu trung tâm thương mại dịch vụ, hành chính... các khu vực này bố trí loại hình nhà liên kế, nhà ở kết hợp dịch vụ với mật độ xây dựng cao.

- Đất đơn vị ở bao gồm đất xây dựng các nhóm nhà ở, đất cây xanh các nhóm nhà ở, đất giao thông nội bộ và công trình dịch vụ công cộng phục vụ các nhóm ở (nếu có) và sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

- Các khu ở mật độ trung bình và thấp bố trí lùi vào trong dọc theo các trục đường khu vực, các loại hình nhà ở chủ yếu là nhà liên kế có sân vườn, nhà biệt thự, nhà vườn... có diện tích tương đối rộng và mật độ xây dựng vừa phải.

### **b. Khu vực dân cư phát triển theo tuyến**

Khu vực dân cư phát triển theo tuyến được định hướng là khu dân cư xây dựng với mật độ thấp và thấp tầng gắn với các tuyến đường hoặc các tuyến sông, kênh rạch. Kiến trúc công trình khai thác các hình thức nhà vườn, biệt thự có không gian cây xanh lớn trong khuôn viên hoặc kết hợp với diện tích trồng trọt, làm kinh tế nông nghiệp. Các công trình xây dựng có tầng cao trung bình 1-2 tầng.

## **5.2. Định hướng trục không gian chính**

Hệ thống khung giao thông thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (toàn bộ ranh giới thị trấn) được hình thành bởi sự kết nối các tuyến giao thông đối ngoại cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện cùng hệ thống trục đường nội bộ trong các khu vực phát triển đô thị thành một hệ thống liên hoàn đảm bảo sự liên hệ thuận tiện giữa các khu chức năng với nhau trong các hoạt động của đô thị. Hệ thống khung giao thông cơ bản gồm có:

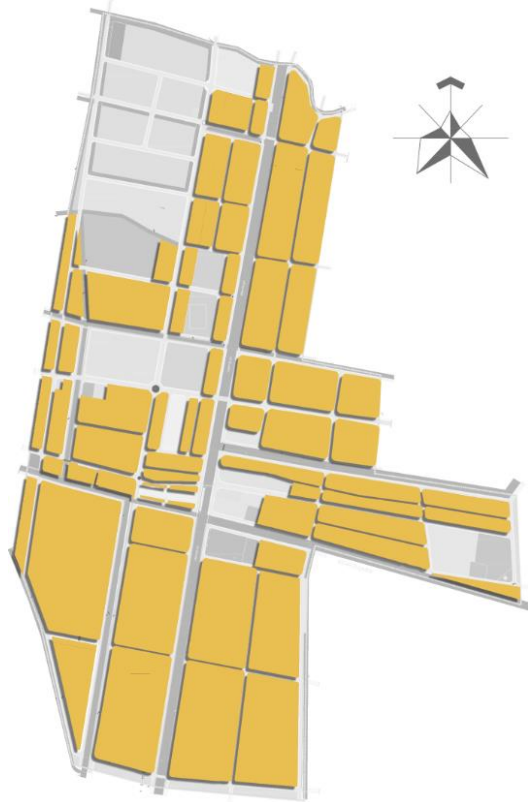
- Tuyến Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Đây là tuyến cao tốc trục ngang của vùng ĐBSCL dự kiến kết nối từ Châu Đốc (An Giang) đến Trần Đề (Sóc Trăng), đi qua địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và huyện Mỹ Tú là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh cũng như của huyện trong việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa, dịch vụ với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.







**2. Phân bố dân cư**





## **VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ**

### **1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa**

#### **1.1. Các khu chức năng được giữ lại, kế thừa theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch năm 2014**

– Khu Trung tâm hành chính huyện Mỹ Tú trên trục đường A1 và đường Quang Trung dự kiến sẽ xây dựng các công trình: HĐND – UBND huyện, các phòng ban chuyên môn, khu Huyện ủy và các cơ quan khối Đảng, Trung tâm hội nghị, các cơ quan thuộc huyện,.... Kho bạc, Bảo hiểm xã hội, Chi cục Thuế,...

– Trụ sở HĐND – UBND – Huyện ủy huyện Mỹ Tú giữ nguyên vị trí hiện hữu sử dụng đến năm 2030. Giai đoạn sau năm 2030 tùy theo điều kiện của huyện sẽ từng bước di dời vào trung tâm hành chính của huyện. Khu đất HĐND – UBND – Huyện ủy huyện Mỹ Tú (HC-03) sau khi được di dời sẽ được chuyển đổi chức năng sử dụng đất sang đất thương mại – dịch vụ công cộng.

– Trụ sở HĐND – UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được xây dựng mới theo quy hoạch được duyệt.

– Công an huyện Mỹ Tú (AN-01) được xây dựng mới theo quy hoạch được duyệt.

– Công an thị trấn (AN-02) được giữ lại tại vị trí hiện hữu trên đường Trần Hưng Đạo.

– Công an huyện Mỹ Tú hiện hữu (AN-03) trên đường D1.

– Trạm y tế thị trấn được xây dựng mới theo quy hoạch được duyệt.

– Đất giáo dục: trường mẫu giáo – nhà trẻ (GD-02; GD-04), trường Tiểu học Huỳnh Hữu Nghĩa A (GD-07), trường THCS Huỳnh Hữu Nghĩa (GD-05), trường THCS Dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú (GD-03), trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa (GD-06) được cải tạo và nâng cấp tại khu đất hiện hữu.

– Khu phố Chợ (CHO-01; CHO-02) giữ nguyên, cải tạo, chỉnh trang.

– Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Truyền thanh (VH-01) giữ nguyên hiện trạng.

– Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Tú (QP-01) hiện hữu trên đường A1 được giữ nguyên.

– Ban Chỉ huy quân sự thị trấn (QP-02) hiện hữu trên đường D7 được giữ nguyên.

– Các khu dân cư hiện hữu: đây là các khu dân cư được hình thành lâu đời nên sẽ được giữ nguyên và cải tạo chỉnh trang nhằm ổn định cuộc sống của người dân và đảm bảo cảnh quan đô thị.

– Khu dân cư nằm theo đường A1 nay là khu dân cư mật độ cao và được hình thành lâu đời và đang phát triển theo quy hoạch được duyệt.

– Các công trình hạ tầng như: cấp nước, thoát nước, điện chiếu sáng,... tiếp tục hoàn thiện theo quy hoạch được duyệt.

#### **1.2. Các khu chức năng được điều chỉnh và quy hoạch mới**

– Bỏ quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn thị trấn.

– Cải tạo và mở rộng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú (YT-01) tại vị trí hiện hữu, mở rộng về phía Đông giáp đường Lý Tự Trọng.

– Cải tạo, mở rộng quy mô diện tích trường Tiểu học Huỳnh Hữu Nghĩa B tại vị trí hiện hữu (GD-01).



– Điều chỉnh các khu đất: Trung tâm Giáo dục thường xuyên (GDTX), trường THCS (THCS), trường Mầm non (MN), trường Tiểu học (TH), Công viên (CV) trong quy hoạch đã duyệt thành đất xây dựng Nhóm nhà ở (NNO-24).

– Điều chỉnh chức năng sử dụng đất các công trình trên trục đường Hùng Vương gồm: Kho bạc, Bảo hiểm xã hội,... các cơ quan này đã được xây dựng mới tại Trung tâm hành chính của Huyện (HC-01) trên trục đường A1 và trụ sở Công an huyện Mỹ Tú được xây dựng mới trên đường Quang Trung (AN-01). Các khu đất này sẽ chuyển thành đất thương mại dịch vụ (TMDV-02).

– Điều chỉnh các cơ quan ngành dọc của Tư pháp như: Tòa án, Cục Thi hành án, Viện kiểm sát sẽ chuyển đi và dự kiến xây dựng mới ở phía Tây thị trấn trên trục đường A1 (HC-06) với quy mô diện tích sẽ đảm bảo theo quy định của ngành. Các khu đất tại vị trí cũ trên đường Hùng Vương sẽ được chuyển đổi sử dụng đất thành đất thương mại-dịch vụ (TMDV-02).

– Điều chỉnh khu Thể dục thể thao huyện (TDTT) thành đất Nhóm nhà ở quy hoạch (NNO-14).

– Điều chỉnh đất công viên đô thị (CV) tại vị trí đối diện Trung tâm hành chính huyện thành đất Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (HH-02).

– Điều chỉnh khu Phố thương mại - Chợ (PTM; CHO) đổi diện đất công viên đô thị trong quy hoạch cũ thành đất Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (HH-03).

– Điều chỉnh Bến xe huyện Mỹ Tú (BXH) thành đất Nhóm nhà ở quy hoạch (NNO-21).

– Điều chỉnh Bến xe nội ô quy mô 0,38ha (BXNO) trên đường A1 (theo quy hoạch duyệt năm 2014) qua vị trí tại ngã tư đường Quang Trung – đường E2 (HT-04).

– Điều chỉnh khu đất Công trình dịch vụ quy mô 2,36ha (DV TC) thành đất xây dựng Nhóm nhà ở (NNO-13).

– Điều chỉnh khu đất Nhà liên kế (NKE) và đất Dịch vụ (DV TTCN) phía Bắc thành đất quy hoạch xây dựng Bến xe (HT-02), Bến Tàu (HT-03) và đất Nhóm nhà ở (NNO-21).

– Điều chỉnh khu đất Phố thương mại (PTM) trên đường Hùng Vương (là Ban Chỉ huy quân sự thị trấn - Đất Quốc phòng trước đây), thành đất Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (HH-04).

– Điều chỉnh giảm quy mô một số khu đất xây dựng Nhà vườn (theo quy hoạch được duyệt năm 2014) ở phía Đông Bắc, Đông Nam, Tây Nam để phù hợp với phương án định hướng phát triển không gian và quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh.

– Quy hoạch xây dựng Chi Cục thuế huyện Mỹ Tú (HC-03) trên đường A1.

– Quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng thị trấn (VH-02) trên đường A1.

– Quy hoạch xây dựng khu thương mại dịch vụ tại cửa ngõ phía Bắc (CC-02).

– Quy hoạch xây dựng khu thương mại dịch vụ trong khu đất Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (HH-04) tạo động lực phát triển đô thị.

– Quy hoạch xây dựng Bến xe (HT-02) và Bến tàu (HT-03) ở khu vực phía Bắc.

– Quy hoạch xây dựng các Bãi đỗ xe cho đô thị (HT-06; HT-07).

– Quy hoạch xây dựng mới 3 khu công viên cây xanh đô thị (CX-01; CX-02; CX-03).

– Quy hoạch khu Nhà ở xã hội (NNO-36) ở phía Nam thị trấn.

– Quy hoạch khu Nhà tái định cư tuyến đường A1 trên đường D7.

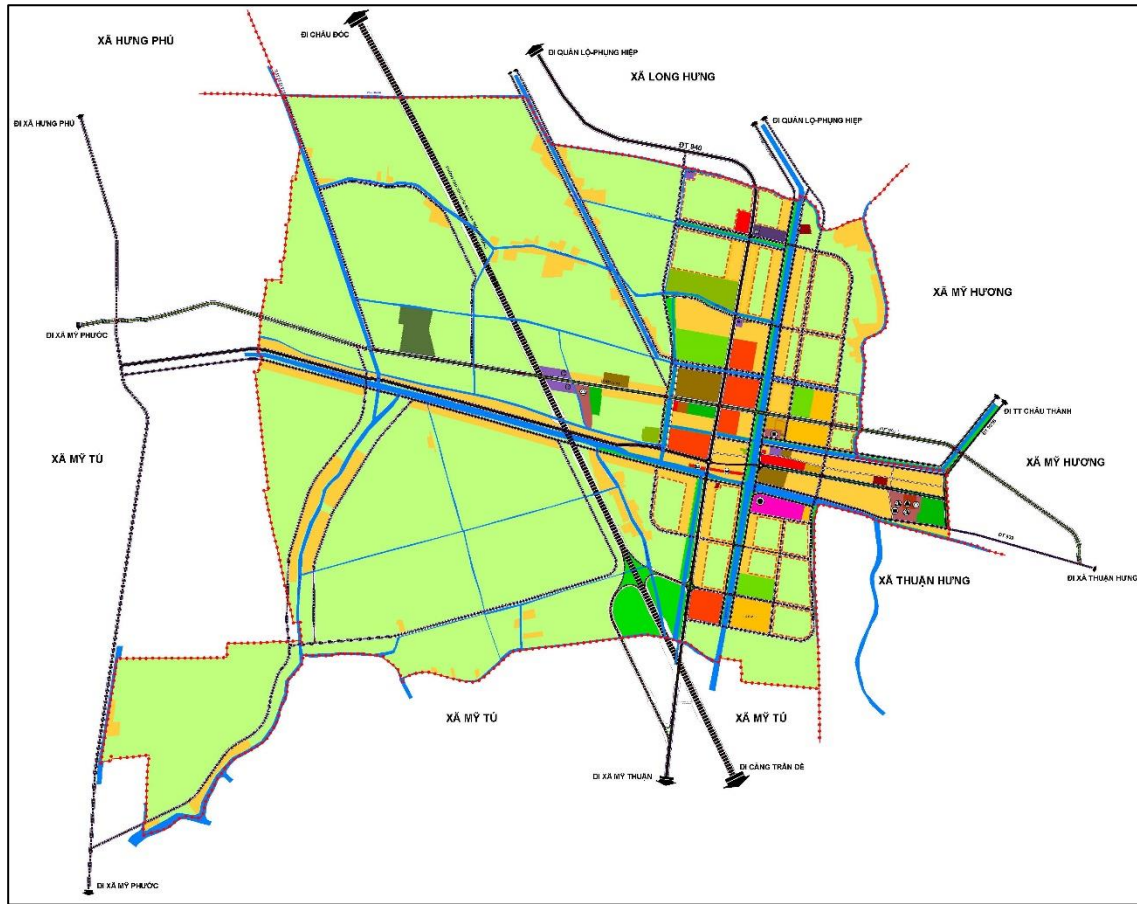
– Quy hoạch xây dựng trung tâm thể dục thể thao (VH-03) ở phía Tây thị trấn trên trục đường A1.



Bảng 13: Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất

NĂM		2023			2030			2035		
DÂN SỐ		8.819			14.000			16.000		
STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU (M2/NG)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU (M2/NG)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU (M2/NG)	TỶ LỆ (%)
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>130,41</b>	<b>147,87</b>	<b>11,41</b>	<b>209,85</b>	<b>149,89</b>	<b>18,36</b>	<b>247,77</b>	<b>154,85</b>	<b>21,68</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>60,57</b>	<b>68,68</b>	<b>5,30</b>	<b>107,91</b>	<b>77,09</b>	<b>9,44</b>	<b>127,87</b>	<b>79,92</b>	<b>11,19</b>
1	Đất nhóm nhà ở	34,51	39,13	3,02	55,35	39,54	4,84	66,19	41,37	5,79
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo chỉnh trang	34,51	-	3,02	34,51	-	3,02	34,51	-	3,02
1.2	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	-	-	-	20,84	-	1,82	31,68	-	2,77
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	-	-	0,00	9,96	7,11	0,87	14,12	8,83	1,24
3	Đất giáo dục	3,21	3,64	0,28	4,62	3,30	0,40	4,62	2,89	0,40
4	Đất dịch vụ công cộng khác	1,86	2,11	0,16	3,32	2,37	0,29	4,29	2,68	0,38
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,38	0,43	0,03	0,38	0,27	0,03	0,38	0,24	0,03
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	-	-	-	8,77	6,26	0,77	10,36	6,48	0,91
7	Giao thông đô thị	20,24	22,95	1,77	23,91	17,08	2,09	25,45	15,91	2,23
8	Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	0,37	0,42	0,03	1,60	1,13	0,14	2,46	1,54	0,22
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>69,84</b>	<b>79,19</b>	<b>6,11</b>	<b>101,94</b>	<b>72,80</b>	<b>8,92</b>	<b>119,90</b>	<b>74,93</b>	<b>10,49</b>
9	Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	6,69		0,59	7,14		0,62	7,14		0,62
10	Đất trung tâm y tế	1,58		0,14	3,01		0,26	3,01		0,26
11	Đất trung tâm văn hóa, TDTT	2,27		0,20	3,27		0,29	3,27		0,29
12	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	-		-	10,84		0,95	18,84		1,65
13	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,81		0,07	0,81		0,07	0,81		0,07

NĂM		2023			2030			2035		
DÂN SỐ		8.819			14.000			16.000		
STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU (M2/NG)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU (M2/NG)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU (M2/NG)	TỶ LỆ (%)
14	Đất an ninh	5,90		0,52	5,90		0,52	5,90		0,52
15	Đất quốc phòng	8,59		0,75	4,99		0,44	4,99		0,44
16	Giao thông đối ngoại	26,02		2,28	40,75		3,57	43,75		3,83
17	Giao thông phục vụ sản xuất	17,98		1,57	23,98		2,10	30,94		2,71
18	Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị	-		-	1,25		0,11	1,25		0,11
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>1.012,25</b>		<b>88,59</b>	<b>932,81</b>		<b>81,64</b>	<b>894,89</b>		<b>78,32</b>
19	Đất dự trữ phát triển	-		-	-		-	82,74		7,24
20	Đất sản xuất nông nghiệp	934,58		81,79	855,24		74,85	740,51		64,81
21	Sông, kênh, rạch	77,67		6,80	77,57		6,79	71,64		6,27
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.142,65</b>		<b>100,00</b>	<b>1.142,65</b>		<b>100,00</b>	<b>1.142,65</b>		<b>100,00</b>



Hình 21: Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất

## 2. Quy hoạch khu dân dụng

Khu dân dụng bao gồm: đất nhóm nhà ở, các công trình công cộng, công viên cây xanh và mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

### 2.1. Đất nhóm nhà ở

Tổng diện tích đất nhóm nhà ở đến năm 2035 khoảng 66,19ha đạt 41,37m<sup>2</sup>/người. Trong đó:

a. Đất nhóm nhà ở cải tạo chỉnh trang khoảng 34,51ha.

Giải pháp chủ yếu là cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới xen cài, các tiêu chuẩn xây dựng cho phép cao hơn quy định, cụ thể:

- Mật độ xây dựng:
  - + Nhà ở liên kế, liên kế tự cải tạo: tối đa 90%;
  - + Nhà ở liên kế có sân vườn: tối đa 70%;
  - + Nhà ở biệt thự, nhà vườn: tối đa 60%.
- Tầng cao:
  - + Nhà ở liên kế, liên kế tự cải tạo, dọc hai bên trục phố chính: Không quá 5 tầng; các tuyến đường, khu vực khác: Không quá 4 tầng;
  - + Nhà ở liên kế có sân vườn: Không quá 4 tầng;

+ Biệt thự, nhà vườn: Không quá 3 tầng.

b. Đất nhóm nhà ở xây dựng mới đến năm 2035 khoảng 31,68ha. Trong đó, đất nhóm nhà ở xây dựng dạng nhà liên kế, nhà vườn, nhà biệt thự có quy mô khoảng 23,66ha; đất xây dựng Nhà ở xã hội có quy mô khoảng 4,02ha.

Đối với khu đô thị mới, khu dân cư đã hình thành theo các dự án đầu tư xây dựng đô thị: quản lý theo quy hoạch chi tiết hoặc quy định của dự án đầu tư các khu dân cư. Trường hợp chưa quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định như sau:

– Mật độ xây dựng:

+ Nhà ở liên kế: tối đa 80%;

+ Nhà ở liên kế có sân vườn: tối đa 70%;

+ Nhà ở biệt thự, nhà vườn: tối đa 50%.

– Tầng cao:

+ Nhà ở liên kế, liên kế tự cải tạo: dọc hai bên trục phố chính theo quy hoạch: Không quá 5 tầng; dọc hai bên các tuyến đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12m không quá 4 tầng; các khu vực còn lại không quá 3 tầng;

+ Nhà ở liên kế có sân vườn: dọc hai bên các tuyến đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12m không quá 4 tầng; các khu vực còn lại không quá 3 tầng;

+ Biệt thự, nhà vườn: dọc hai bên các tuyến đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12m không quá 3 tầng; các khu vực còn lại không quá 2 tầng.

Đối với Nhà ở xã hội, nhà tái định cư: là nhà chung cư hoặc nhà ở riêng lẻ phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

– Trường hợp là nhà ở riêng lẻ thì phải được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội.

– Trường hợp là nhà chung cư thì căn hộ phải được thiết kế, xây dựng theo kiểu khép kín, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội.

## 2.2. Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ

Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ được bố trí các chức năng sử dụng đất theo tỷ lệ trong bảng sau:

STT	LOẠI ĐẤT	TỶ LỆ (%)
1	Đất nhóm nhà ở	≤ 55
2	Đất công trình công cộng	10
3	Đất công viên cây xanh	10
4	Đất thương mại – dịch vụ	15
5	Đất giao thông	10

Trong đó cần bố trí:

– Khu đất HH-04 bố trí một chợ với quy mô tối thiểu 0,5ha.

– Khu đất HH-05 bố trí một trường mầm non với quy mô khoảng 0,3ha.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất : 14,12ha
- Mật độ xây dựng gộp tối đa: 60%
- Tầng cao xây dựng tối đa : 7 tầng

### 2.3. Đất giáo dục

Đất giáo dục của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa gồm có các trường: mẫu giáo-mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Với dự báo dân số đến năm 2030 là 14.000 người và đến năm 2035 là 16.000 người, theo QCVN 01:2021/BXD thì quỹ đất dự kiến cho các trường học như sau:

Stt	Trường	Chỉ tiêu		Đến năm 2030 14.000 người		Đến năm 2035 16.000 người	
		cháu/1000 dân	m2/học sinh	Số học sinh (người)	Diện tích đất (ha)	Số học sinh (người)	Diện tích đất (ha)
1	Mầm non	50	12	700	0,84	800	0,96
2	Tiểu học	65	10	910	0,91	1040	1,04
3	THCS	55	10	770	0,77	880	0,88
1	THPT	40	10	560	0,56	640	0,64

– Tổng diện tích đất trường mẫu giáo – mầm non gồm 02 trường, với diện tích khoảng 0,82ha. các trường mẫu giáo hiện hữu sẽ được cải tạo, nâng tầng cao, xây dựng thêm các lớp học, đảm bảo đủ chỗ cho học sinh. Bổ trí thêm một trường mẫu giáo trong khu đất HH-05 mới quy mô khoảng 0,3ha để đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD.

– Tổng diện tích đất trường tiểu học gồm 02 trường, với diện tích khoảng 1,74ha, đáp ứng đủ diện tích bố trí lớp học và các phòng chức năng.

– Diện tích đất trường THCS Huỳnh Hữu Nghĩa khoảng 0,70ha, sẽ không mở rộng diện tích vì thị trấn không có đất công. Ngoài ra, trên địa bàn thị trấn còn có 01 trường Trung học cơ sở Dân tộc nội trú diện tích khoảng 0,72ha, vì vậy đáp ứng đủ diện tích trường lớp, chỗ học cho con em người dân.

- Mật độ xây dựng:  $\leq 40\%$  (đối với công trình xây dựng mới)  
 $\leq 60\%$  (đối với công trình hiện hữu cải tạo)

– Tầng cao xây dựng: 1-4 tầng

– Hiện nay, tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã có 01 trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa với diện tích khoảng 0,57ha, dự kiến đến năm 2035 sẽ lấy một phần đất trường tiểu học Huỳnh Hữu Nghĩa A mở rộng cho trường THPT để đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD. Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất trường THPT: 0,64ha.
- Mật độ xây dựng:  $\leq 60\%$  (đối với công trình hiện hữu cải tạo).
- Tầng cao xây dựng: 1-4 tầng.

### 2.4. Hệ thống các công trình phục vụ công cộng

#### b. Trạm y tế thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:



- Diện tích đất : 0,16ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

### **c. Trung tâm văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 1,10ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

### **e. Công trình thương mại – dịch vụ:**

Diện tích các khu thương mại dịch vụ cấp đô thị là 2,12ha.

Tại thị trấn có chợ hiện hữu với tổng diện tích là 0,62ha; Dự kiến quy hoạch bổ sung đất chợ trong đất hỗn hợp (lô đất HH-04) quy mô tối thiểu 0,5ha để đảm bảo phục vụ khi dân số tăng lên.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Mật độ xây dựng :  $\leq 40\%$  (đối với công trình xây dựng mới)  
 $\leq 60\%$  (đối với công trình hiện hữu cải tạo)
- Tầng cao xây dựng tối đa: 5 tầng

### **2.5. Trụ sở cơ quan hành chính cấp đô thị**

Trụ sở HĐND – UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trên trục đường A1.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 0,38ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

### **2.6. Hệ thống công viên cây xanh – TDTT**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất công viên cây xanh – TDTT: 10,36ha đạt 6,48m<sup>2</sup>/người.
- Mật độ xây dựng:
  - + Công viên nhóm nhà ở:  $\leq 5\%$
  - + Công viên cây xanh cấp đô thị:  $\leq 5\%$
- Tầng cao xây dựng:

- + Công viên nhóm nhà ở khu ở:  $\leq 1$  tầng
- + Công viên cây xanh cấp đô thị:  $\leq 1$  tầng

## **2.7. Hệ thống giao thông đô thị**

– Mạng lưới đường giao thông đô thị được tổ chức dựa trên khoản 2.9.3 QCVN 01:2021/BXD các loại đường trong đô thị gồm các cấp: cấp đô thị (đường trục chính đô thị, đường chính đô thị, đường liên khu vực), cấp khu vực (đường chính khu vực, đường khu vực).

- Tổng diện tích đất giao thông trong đô thị đến năm 2035 khoảng 25,45ha.

## **2.8. Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị**

- Công trình năng lượng với quy mô khoảng 0,09ha.
- Bến xe nội ô bố với quy mô khoảng 0,18 ha.
- Trạm xử lý nước thải với quy mô khoảng 0,25ha.
- Trạm cấp nước của thị trấn quy mô khoảng 0,28ha.
- Bãi đỗ xe trong đô thị diện tích khoảng 1,66ha.

## **3. Quy hoạch các khu chức năng ngoài dân dụng**

### **3.1. Đất hành chính, trụ sở cơ quan (cấp huyện)**

Gồm các công trình: Trung tâm hành chính huyện, HĐND-UBND huyện Mỹ Tú hiện hữu, Huyện ủy cùng các cơ quan khối Đảng, Kho Bạc, Bảo hiểm xã hội, Chi cục thuế, Tòa án, Chi cục thi hành án, Viện kiểm soát,... và các cơ quan khác.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất: 7,14ha.
- Mật độ xây dựng: 40 - 50%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2 - 1,5.

### **3.2. Các trung tâm chuyên ngành**

#### **a. Trung tâm chuyên ngành y tế**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất : 3,01ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

#### **b. Trung tâm chuyên ngành văn hóa – TDTT**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất: 3,27ha (Trung tâm Văn hóa - Thể thao – Truyền thanh).

- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

### **3.3. Đất cây xanh sử dụng hạn chế**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 18,84ha.
- Mật độ xây dựng : 5%.
- Tầng cao xây dựng: 1 tầng.

### **3.4. Đất tôn giáo tín ngưỡng**

Đất tôn giáo, tín ngưỡng khoảng 0,81ha. Đây là các điểm nhân về tôn giáo trên địa bàn thị trấn.

### **3.5. Đất an ninh, quốc phòng**

- Trụ sở Công an huyện Mỹ Tú nằm ở phía Bắc trên trục đường Quang Trung với diện tích khoảng 5,80ha.
- Trụ sở Công an thị trấn nằm trên trục đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng 0,10ha.
- Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Tú nằm ở phía Tây trên trục đường A1 với diện tích khoảng 4,96ha.
- Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trên trục đường D7 với diện tích khoảng 0,03ha.

### **3.6. Đất giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khác**

#### **a. Đất giao thông đối ngoại**

- Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ – Sóc Trăng.
- Đường Quang Trung, Đường A1.

Tổng diện tích khoảng 43,75 ha.

#### **b. Đất hạ tầng kỹ thuật khác**

- Bến xe khách: 0,25ha.
- Bến tàu: 1,0ha.

## **4. Đất khác**

### **4.1. Đất sản xuất nông nghiệp**

Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn hiện hữu là 934,58ha. Trong quá trình đô thị hóa phát triển đô thị, đất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích là 855,24ha (diện tích này được quy hoạch phù hợp với diện tích đất nông nghiệp của thị trấn giai đoạn năm 2030 theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú) ; giai đoạn đến năm

2035, khi nhu cầu quỹ đất phát triển đô thị tiếp tục mở rộng nên nông nghiệp có diện tích là 740,51ha.

#### **4.2. Sông ngoài, kênh, rạch**

Đất sông ngoài, kênh, rạch hiện hữu là khoảng 77,67ha. Đến năm 2030 còn khoảng 77,57ha và đến năm 2035 còn khoảng 71,64ha.

#### **4.3. Đất dự trữ phát triển**

Đất dự trữ phát triển khoảng 82,74ha, được định hướng và xác định đất đai các khu vực tiềm năng xây dựng thuận lợi để mở rộng đô thị sau giai đoạn năm 2035.

### **VII. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ**

#### **1. Nguyên tắc thiết kế**

– Nội dung thiết kế đô thị tuân thủ theo Thông tư số 06/2013/TT-BXD Chương II thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch chung (điều 03, 04, 05).

– Tôn trọng điều kiện địa hình tự nhiên, kế thừa phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên trong phối kết không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan, phát triển mở rộng, bảo tồn và không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, kênh rạch, ao hồ.

– Các khu chức năng phải gắn kết các quy hoạch đã được duyệt, nghiên cứu đồng bộ các không gian đô thị phụ cận.

– Kết nối hài hòa giữa không gian nhân tạo và không gian tự nhiên để tạo nên môi trường đô thị sinh thái và phát triển bền vững.

– Hình thành không gian đô thị đồng bộ, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, mật độ xây dựng, tầng cao. Xác định các khu vực có giá trị cảnh quan để bảo vệ và khai thác tạo lập cảnh quan không gian đô thị.

#### **2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị**

##### **2.1. Khu vực đô thị hiện hữu**

– Khu vực này chủ yếu tập trung tại trung tâm thị trấn hiện nay, khu vực có mật độ xây dựng tập trung cao, phần lớn là nhà liên kế phố với kiến trúc khá đa dạng.

– Cần có giải pháp cải tạo chỉnh trang và quản lý xây dựng theo hướng tăng khoảng xanh, không gian mở trong công trình xây dựng như khuyến khích thiết kế giếng trời, khoảng lùi tầng trệt,... Đặc biệt lưu ý đến việc tổ chức không gian đi bộ kết hợp thương mại nhằm đảm bảo hiệu quả mỹ quan đô thị nhưng vẫn giữ được nét sinh động, sầm uất, nhộn nhịp vốn có của khu vực này.

##### **2.2. Khu vực dân cư xây dựng mới**

– Là các khu vực phát triển mở rộng của các khu vực phát triển đô thị kết nối với phạm vi hiện hữu đã xây dựng. Các khu vực này cần lập quy hoạch chi tiết theo từng dự án trên cơ sở phù hợp với định hướng quy hoạch chung cho các khu vực phát triển đô thị, nhằm đảm bảo tính đồng bộ về không gian, kiến trúc cảnh quan.

– Các dự án xây dựng mới cần có sự gắn kết phù hợp, hài hòa với các khu vực phát triển hiện hữu tiếp giáp xung quanh.

### 2.3. Các khu vực vành đai xanh, dự trữ phát triển

– Các khu vực đất nông nghiệp xung quanh khu đô thị đóng vai trò là vành đai xanh và dự trữ phát triển trong tương lai kết hợp các khu dân cư phân tán. Các khu vực này cải tạo chỉnh trang và giữ địa hình, cảnh quan tự nhiên.

– Các khu vực sản xuất cần bố trí vành đai cây xanh cách ly theo quy định, cần có giải pháp đồng bộ về kiến trúc công trình sản xuất, khai thác tối đa các yếu tố góp phần vào cảnh quan chung như cổng vào, hàng rào, các biểu tượng, không gian mở,...



Hình 22: Sơ đồ phân vùng kiến trúc cảnh quan

## 3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị.

### 3.1. Tổ chức không gian các khu trung tâm

– Tổ chức không gian các khu trung tâm đô thị (hành chính, thương mại, văn hóa giáo dục,...).

– Đối với các công trình hành chính cấp đô thị, cần ưu tiên giải pháp hợp khối trong bố cục tổng thể nhằm hình thành nên các khối công trình theo hướng tập trung.

– Các công trình dịch vụ có quy mô lớn có thể đứng độc lập để tạo nét kiến trúc hiện đại cho các trục phố như: trung tâm hội nghị, triển lãm các trụ sở ngân hàng, nhà văn hóa,...

– Tại khu vực các giao lộ lớn như các đường Quang Trung, đường A1, Đường Hùng Vương cần ưu tiên bố trí các công trình có quy mô lớn và chiều cao tạo điểm nhấn cho đô



thị như các siêu thị, nhà văn phòng, nhà hàng, khách sạn,... Tầng cao của các khu vực này tùy theo lộ giới đường.

- Trung tâm các nhóm nhà ở lấy trung tâm thương mại và dịch vụ làm hạt nhân. Các công trình trung tâm nhóm nhà ở bố trí thấp tầng: 2-3 tầng, là tâm điểm bố cục không gian cho các công trình nhà ở và dịch vụ xung quanh. Các khối công trình cần tuân thủ quy định khoảng cách theo quy chuẩn nhà nước hiện hành.

- Các công trình giáo dục, y tế,...bố trí bên trong các khu dân cư tránh tiếp xúc các đường đối ngoại, các đường vận tải công nghiệp, đường chính đô thị. Tổ chức sân vườn hài hòa, tuân thủ khoảng lùi xây dựng.

- Trong khu trung tâm, cần ưu tiên bố trí các bãi đậu xe công cộng.



Hình 23: Sơ đồ các trung tâm đô thị

### 3.2. Tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị

- Công trình kiến trúc tại các khu vực cửa ngõ ưu tiên xây dựng công trình công cộng, thương mại như: quảng trường, văn phòng, trung tâm thương mại, biểu tượng kiến trúc của ngõ đô thị,...

- Các công trình điểm nhấn tại các vị trí cửa ngõ khuyến khích xây dựng cao tầng, màu sắc nổi bật, tùy theo vị trí có thể cho xây dựng sát chỉ giới đường đỏ.

- Các cửa ngõ đô thị gồm:

- + Cửa ngõ phía Đông tại vị trí nút giao đường A1 với trục đường Điện Biên Phủ.

- + Cửa ngõ phía Đông tại vị trí nút giao đường ĐT.939B (ngoài ranh thị trấn, thuộc xã Mỹ Hương) với trục đường Điện Biên Phủ.
- + Cửa ngõ phía Nam tại vị trí nút giao đường Quang Trung với đường Cao tốc.
- + Cửa ngõ phía Tây tại vị trí nút giao đường A1 với trục đường D1.
- + Cửa ngõ phía Bắc tại vị trí nút giao đường Quang Trung với trục đường số 2.

### **3.3. Tổ chức các trục không gian chính**

#### **a. Hệ thống trục giao thông đối ngoại**

Các trục giao thông chủ đạo đóng vai trò là khung giao thông đối ngoại gồm có các tuyến đường như sau:

- Tuyến Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ – Sóc Trăng: Đây là tuyến cao tốc trục ngang của vùng ĐBSCL dự kiến kết nối từ Châu Đốc (An Giang) đến Trần Đề (Sóc Trăng), đi qua địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và huyện Mỹ Tú là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh cũng như của huyện trong việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa, dịch vụ với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

- Đường A1: Đây là trục hành lang kinh tế chủ đạo theo phương ngang Đông - Tây liên kết các khu đô thị với nhau vừa là trục cảnh quan thương mại dịch vụ của toàn đô thị

- Đường tỉnh 940 (đường Quang Trung): Đóng vai trò là tuyến giao thông theo phương dọc Bắc - Nam chạy song song phía Tây sông Tân Lập là trục kinh tế chủ đạo của thị trấn kết nối với đường cao tốc ở phía Nam và đi về đường Quản Lộ - Phụng Hiệp về phía Bắc.

#### **b. Hệ thống trục cảnh quan đô thị**

Các trục không gian cảnh quan chủ đạo của các khu đô thị gồm có các tuyến cơ bản như sau:

- Trục cảnh quan dọc đường Trần Hưng Đạo và đường Trần Phú chạy dọc theo sông Tân Lập:

- + Là tuyến giao thông cảnh quan chính của thị trấn theo tuyến Bắc - Nam. Trục này đóng vai trò là trục cảnh quan gắn liền với dân cư phát triển lâu đời của thị trấn, mang hình ảnh đặc trưng của đô thị miền Tây.

- + Trên trục cảnh quan này, bố trí các tuyến phố nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tạo nên thành tuyến phố thương mại dọc sông của thị trấn.

- Trục cảnh quan đường Ba Tháng Hai dọc kênh Trà Cú Cạn:

- + Là trục cảnh quan dọc kênh Trà Cú Cạn nối từ khu cửa ngõ phía Đông của thị trấn đến công trình hành chính của huyện Mỹ Tú.

- + Trục này được bố trí không gian trung tâm khu đô thị gồm các không gian quảng trường cửa ngõ, các công trình công cộng, hành chính và nhà ở cải tạo chỉnh trang.

- Trục đường Hùng Vương:

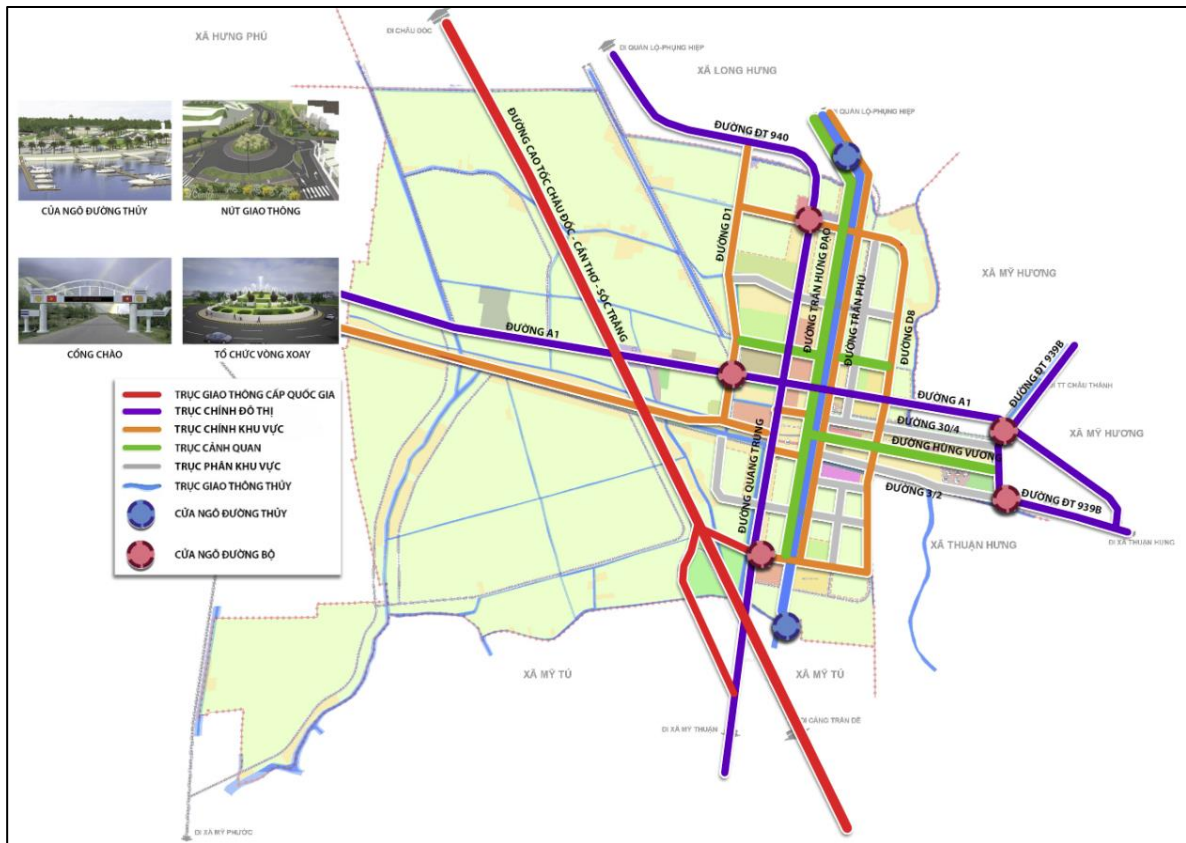
- + Là trục cảnh quan chính của thị trấn theo hướng Đông – Tây, đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Quang Trung. Trục này đóng vai trò là trục cảnh quan gắn liền với phát triển thương mại dịch vụ của thị trấn.

+ Trên trục cảnh quan này, bố trí các tuyến phố nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ. chuyển đổi phần đất hành chính cũ của thị trấn thành khu phát triển thương mại dịch vụ.

**c. Tổ chức không gian trên các trục cảnh quan, trục chính đô thị**

Các trục cảnh quan, trục phố chính là khu vực có ảnh hưởng khá nhiều đến không gian kiến trúc của khu đô thị. Trên các trục phố này cho phép và khuyến khích xây dựng công trình dịch vụ hoặc nhà cao tầng. Cho phép chỉ giới xây dựng tại các trục phố chính trùng với đường đỏ. Các công trình xây dựng cần tuân theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Độ dài tối đa trên một tuyến thẳng dọc theo mặt đường phải đảm bảo các tiêu chuẩn về thông gió tự nhiên cho khu vực phía sau, thuận tiện cho giao thông và công tác phòng cháy, chữa cháy.
- Độ cao tối đa của công trình kiến trúc được tính từ độ cao mặt vỉa hè khu vực quy định trong giấy phép xây dựng là giới hạn tối đa phần xây dựng của công trình. Không được xây dựng, lắp đặt thêm vật thể kiến trúc khác cao hơn độ cao cho phép.
- Khoảng lùi của công trình so với chỉ giới đường đỏ phải phù hợp các đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định tại quy chế quản lý kiến trúc đô thị.
- Công trình kiến trúc đô thị xây mới tại các lô đất có góc tạo bởi các cạnh đường phố giao nhau phải đảm bảo không cản trở tầm nhìn, đảm bảo an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.
- Tại vị trí các vòng xoay tại các nút giao thông đề xuất bố trí cây xanh trang trí kết hợp vòi phun nước và các yếu tố cảnh quan khác.



Hình 24: Sơ đồ các trục không gian và cửa ngõ đô thị



### 3.4. Tổ chức không gian quảng trường

– Quảng trường của thị trấn được bố trí trên trục đường Quang Trung gắn liền với công viên trung tâm của đô thị, quy mô khoảng 2ha.

– Để tăng sự phong phú và hấp dẫn cho không gian quảng trường chúng ta có thể chọn một hoặc một vài công trình điểm nhấn nằm trên trục không gian chủ đạo để thiết kế với chiều cao nổi bật, hay hé mở không gian bằng cách tạo các liên kết không gian với nhau.

– Trong một không gian quảng trường kết nối với các công trình thương mại hoặc tuyến phố đi bộ thì việc lựa chọn các công trình dịch vụ thương mại như: các shop thời trang, quán ăn uống, các quán hàng kinh doanh khác cần có những phong cách thiết kế sao cho phù hợp với loại hình kinh doanh, tạo nên ấn tượng riêng cho khu vực.

– Các công trình xung quanh quảng trường có tầng cao tối đa 5 tầng.

### 3.5. Tổ chức không gian các điểm nhấn đô thị

Trong giải pháp tổ chức không gian đã đề xuất, các điểm nhấn chủ đạo của đô thị gồm có các khu vực như sau:

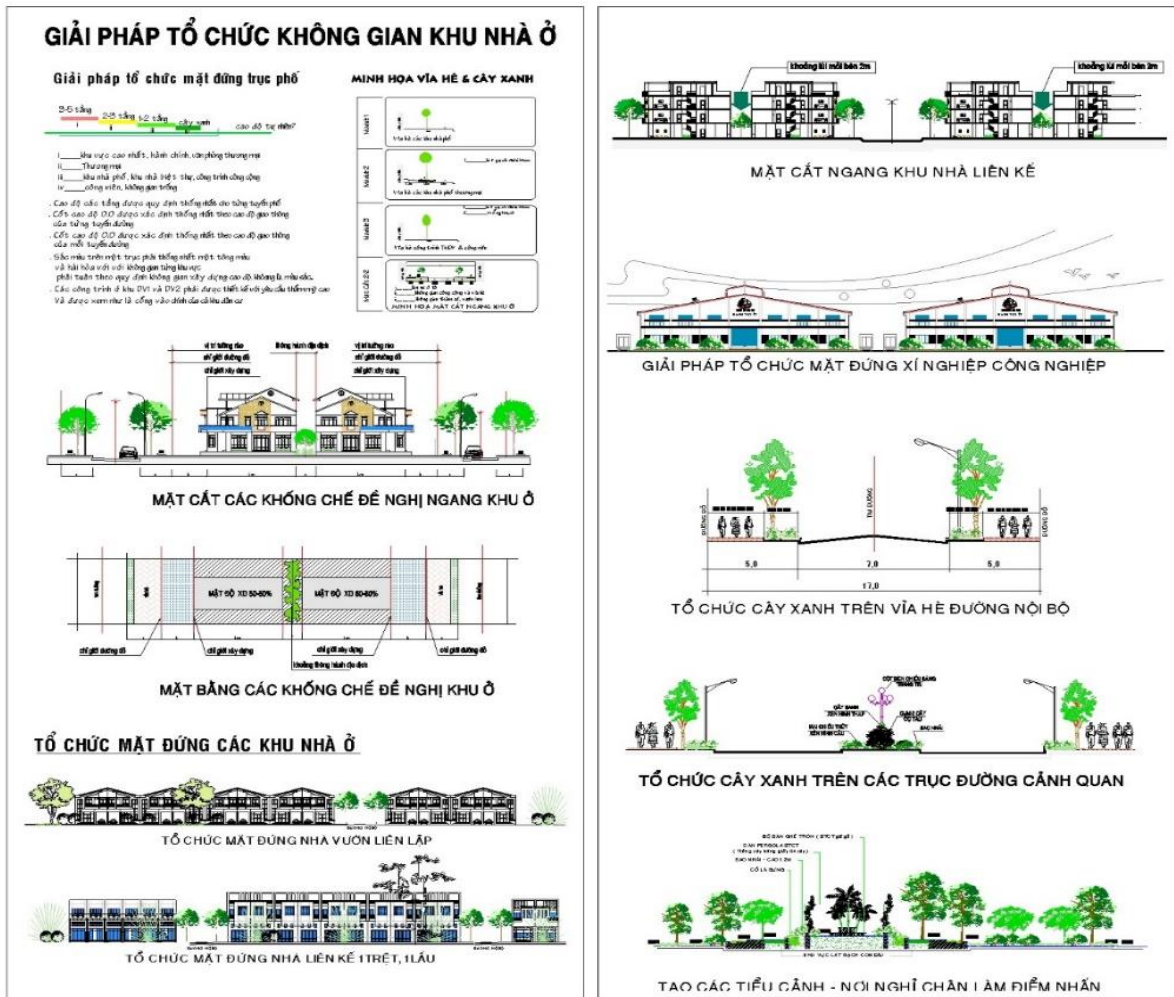
– Khu trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ.  
– Các trung tâm dịch vụ khu ở phân bố trong các khu vực đô thị.  
– Khu trung tâm thể dục thể thao gắn với quảng trường cửa ngõ phía Đông của thị trấn.

– Các vị trí có cột ăngten có chiều cao lớn: bố trí hệ thống đèn trang trí kết hợp biểu tượng mang tính truyền thông.

– Vị trí các vòng xoay tại các giao lộ lớn: bố trí tiểu cảnh, hoa trang trí kết hợp các biểu tượng truyền thông hoặc tượng đài danh nhân,...



Hình 25: Sơ đồ các công trình điểm nhấn



Hình 26: Một số giải pháp tổ chức không gian khu nhà ở

## 4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

### 4.1. Không gian cây xanh

– Các khu công viên cây xanh cần bố trí nhiều công vào để người dân có thể tiếp cận từ nhiều phía và đảm bảo công tác thoát người khi có sự cố. Trong công viên bố trí các khu chức năng cần tránh chông chéo về tính chất, công năng sử dụng, bố trí các tiểu cảnh sân vườn, cây bóng mát, sân bãi, nơi nghỉ chân... cho người dân đến sinh hoạt nghỉ ngơi giải trí.

– Mật độ xây dựng trong công viên không quá 5%, các công trình kiến trúc cần có sự phong phú tùy theo tính chất từng khu chức năng.

– Không gian cảnh quan ven sông rạch cần được khai thác phục vụ cho cảnh quan chung của đô thị và phát triển thương mại dịch vụ, đặc biệt là phục vụ du lịch. Không gian này ưu tiên phát triển các công trình: nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại, giải trí, các khu dân cư kết hợp dịch vụ, các khu nhà biệt thự nghỉ dưỡng,... Có thể nghiên cứu đề án thiết kế đô thị riêng cho khu vực này trên cơ sở mật độ xây dựng không quá dày đặc, tăng cường cây xanh trong khuôn viên công trình bổ sung cho diện tích cây xanh ven sông còn hạn chế.



– Các khu vực đất nông nghiệp tiếp giáp xung quanh các khu vực xây dựng đô thị sẽ đóng vai trò là vành đai xanh cho đô thị. Khu vực vành đai xanh không nằm trong ranh giới quy hoạch với chức năng trồng các loại hoa màu, rau xanh và cây ăn trái. Các khu vực ngoại vi xung quanh đô thị chỉ xây dựng với mật độ và tầng cao trung bình, không xây dựng công trình cao tầng.

#### 4.2. Không gian mặt nước

– Các khu vực ven sông phải đảm bảo khu vực cây xanh cách ly bảo vệ theo quy định, không cho phép xây dựng công trình trong khu vực này.

– Các hành lang, không gian cảnh quan thiên nhiên – không gian mở chủ đạo (cây xanh-mặt nước) tạo thành hệ khung thiên nhiên cho đô thị gồm có:

+ Sông Tân Lập: Là tuyến giao thông thủy cấp huyện gia chạy dọc suốt chiều dài của đô thị theo hướng Bắc Nam gắn với các hoạt động và không gian của khu dân cư đô thị, khu vực nông nghiệp.

+ Kênh Nam Trà Cú: Là tuyến giao thông thủy cấp huyện gia chạy dọc suốt chiều dài của đô thị theo hướng Đông Tây gắn với các hoạt động và không gian của khu dân cư đô thị, khu vực nông nghiệp.

+ Các tuyến kênh rạch khác: Kênh Tư Vui, kênh Bò Thon, kênh Hậu, rạch Ô Rô.



Hình 27: Sơ đồ tổ chức cây xanh, mặt nước

## **5. Tổ chức không gian các khu ở đô thị**

Các khu ở đô thị được tổ chức theo nguyên tắc:

- Ưu tiên các trục đường cảnh quan đô thị, các trục đường chính bố trí các loại hình nhà ở mật độ cao như: nhà liên kế, nhà ở kết hợp thương mại, nhà ở căn hộ (nếu có), kết hợp với các hoạt động thương mại dịch vụ khác.
- Các khu vực tiếp giáp đường phân khu vực, đường nội bộ nhóm nhà ở bố trí các loại hình nhà ở có mật độ thấp hơn như: nhà liên kế có sân vườn, nhà biệt thự đơn lập hoặc biệt thự song lập, nhà vườn,...
- Các khu vực lùi sâu vào trong so với các trục giao thông đối ngoại, các khu vực ven sông rạch có cảnh quan đẹp, bố trí các loại hình nhà vườn, nhà biệt thự đơn lập hoặc biệt thự song lập.
- Trung tâm các nhóm nhà ở sẽ bố trí công trình giáo dục (mầm non, mẫu giáo, trường tiểu học) và công viên cây xanh.
- Khu vực nhóm nhà ở ven sông cần kết hợp khai thác dịch vụ nhưng cần có mật độ xây dựng vừa phải, không gian tiếp giáp đường giao thông cần nghiên cứu thiết kế tạo thành các khoảng sân có mái hiên để buôn bán kinh doanh nhưng vẫn tạo nên sự thông thoáng và tầm nhìn tốt về phía bờ sông, khai thác cảnh quan sông bằng các công trình dịch vụ thương mại, nhà hàng phục vụ du lịch.

## **VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ**

### **1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông**

#### **1.1. Nguyên tắc thiết kế**

- Hệ thống giao thông đường bộ phải đảm bảo đủ nhu cầu vận tải, đi lại trước mắt cũng như lâu dài của khu vực. Đáp ứng đủ cho từng quá trình phát triển của đô thị.
- Đảm bảo kết nối nhanh chóng tới tất cả các khu vực xung quanh.
- Đầu tư, phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, bền vững, gắn liền với giữ gìn cảnh quan khu vực và môi trường sinh thái.
- Hệ thống giao thông phải đảm bảo các chỉ tiêu về kinh tế, kỹ thuật theo các tiêu chuẩn của Việt Nam
- Hệ thống giao thông phải có tính kết nối tốt với hệ thống giao thông đối ngoại, giúp đẩy mạnh phát triển về kinh tế.

#### **1.2. Căn cứ tiêu chuẩn**

- Căn cứ bản đồ đo đạc hiện trạng khu vực;
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-4:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông;
- TCVN 13592 – 2022: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;

- Và các tiêu chuẩn có liên quan.

### **1.3. Các chỉ tiêu chính**

- Chiều rộng làn xe tính toán 3 – 3,75m.
- Chiều rộng làn đi bộ tính toán 0,75m.
- Chỉ giới đường đỏ được xác định theo công thức:  $B = 3,5N + 0,75M + C$ .
- Trong đó:
  - + B: Bề rộng chỉ giới đường đỏ (m).
  - + N: Số làn xe cơ giới (phụ thuộc lưu lượng xe, cấp hạng đường).
  - + M: Số làn đi bộ.
  - + C: Dải cây xanh, hệ thống kỹ thuật.
  - + Độ dốc ngang mặt đường 2%.

### **1.4. Quy hoạch hệ thống giao thông** (Xem phần phụ lục bảng thống kê giao thông thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)

#### **a. Giao thông theo quy hoạch tỉnh đã phê duyệt**

– Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34): toàn tuyến dài 188,2km, đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng dài khoảng 57,9km, 6 làn xe. Theo kế hoạch của Bộ Giao thông vận tải, tuyến này được triển khai thi công, hoàn thành trong giai đoạn 2022-2026, với quy mô 4 làn xe.

– ĐT.939: điểm đầu giao với QL.1, điểm cuối giao với đường tỉnh 939B huyện Mỹ Tú, dài 16,5km, đoạn từ đường ĐT.938 đến đường ĐT.939B. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, lộ giới là 46m.

– ĐT.939B: Điểm đầu giao với QL.91B (đường Nam Sông Hậu), điểm cuối giao với đường ĐT.939, huyện Mỹ Tú, dài 30km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, lộ giới 46,0m.

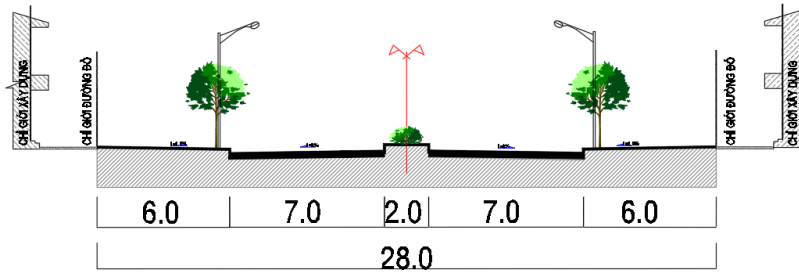
(Ghi chú : 02 tuyến đường tỉnh 939 và 939B không nằm trong ranh giới thị trấn nhưng đóng vai trò là giao thông đối ngoại kết nối với các tuyến đường chính của thị trấn).

– ĐT.940: Điểm đầu giao với đường Quản lộ - Phụng Hiệp, điểm cuối giao với QL.91B (đường Nam Sông Hậu), dài 49,1km. Quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, lộ giới 46,0m.

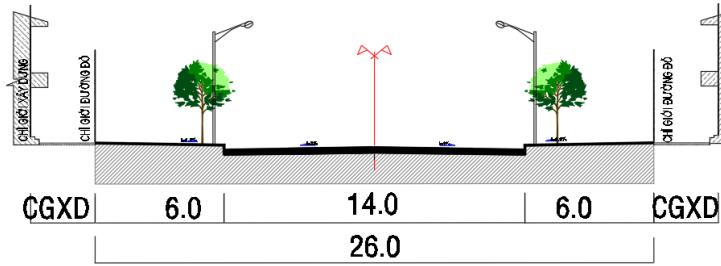
#### **b. Giao thông theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung**

– Đường trục chính đô thị:

+ Tuyến đường A1: Quy hoạch điểm đầu nối với đường ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn) tại xã Mỹ Hương, điểm cuối đề xuất kết nối với thị xã Ngã Năm. Tuyến đường A1 quy hoạch trở thành trục ngang chính của huyện Mỹ Tú kết nối thị xã Ngã Năm với TP. Sóc Trăng qua đường ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn). Quy hoạch mặt đường 7,0mx2, vỉa hè 6,0mx2, dải phân cách 2,0m, lộ giới 28,0m, mặt cắt 2-2.



+ Tuyến đường Quang Trung: Quy hoạch mặt đường 14,0m, vỉa hè 6,0mx2, lộ giới 26,0m, mặt cắt 3-3.



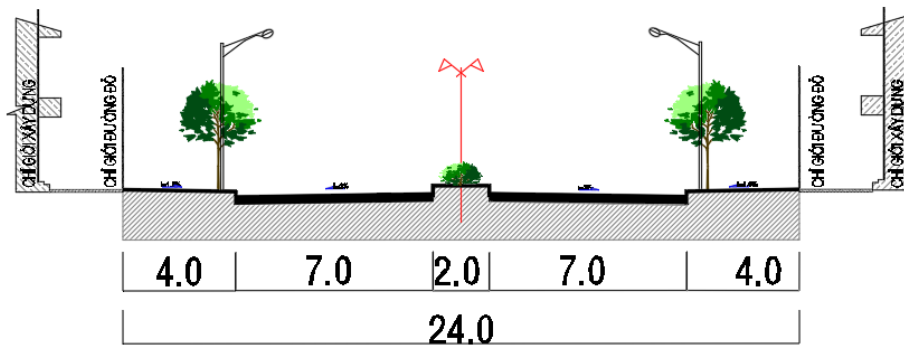
Sơ đồ các tuyến đường chính đô thị



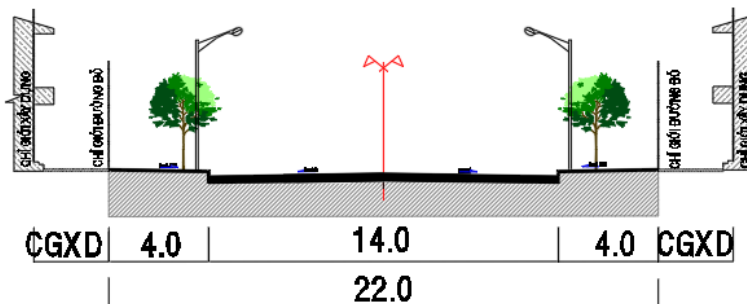
- Đường chính khu vực:

+ Tuyến đường Hùng Vương có 03 đoạn như sau:

- Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Phú: quy hoạch mặt đường 7,0mx2, vỉa hè 4,0mx2, dây phân cách 2,0m, lộ giới 24,0m, mặt cắt 4-4.



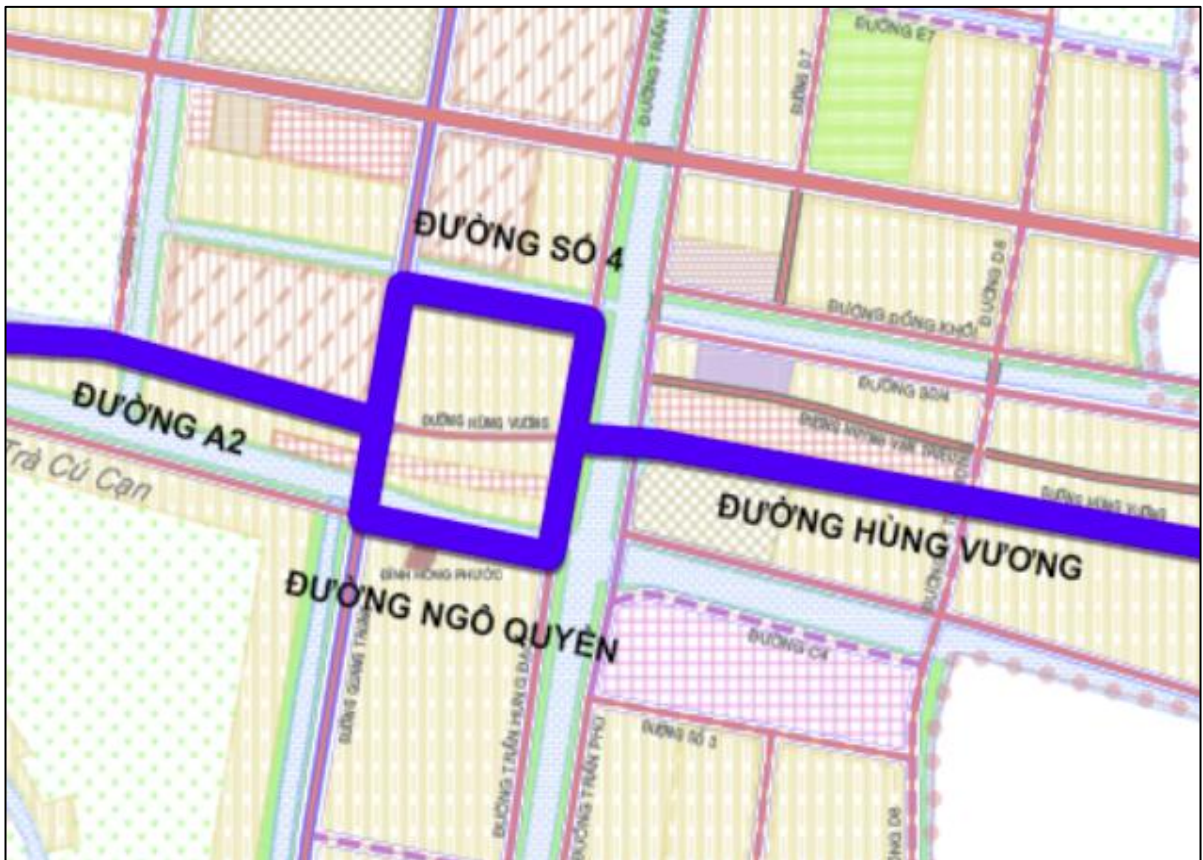
- Đoạn từ đường Quang Trung ranh phía Tây (đường A2): quy hoạch mặt đường 14,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 22,0m, mặt cắt 5-5 (áp dụng bảng 5, mục 2.4 QCVN 07-4:2016/BXD).



- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung chiều dài khoảng 215m, lộ giới quy hoạch được duyệt (năm 2014) có lộ giới 16,0m (4,0m-8,0m-4,0m). Tuy nhiên, hiện trạng khu vực này dân cư sinh sống và buôn bán mật độ cao, đất đai của người dân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà ở theo đúng quy định được cấp phép xây dựng, do đó việc giải phóng mặt bằng để mở rộng lộ giới đường theo quy hoạch được duyệt gặp nhiều khó khăn, nhiều năm qua không thực hiện được, việc này ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống và sinh hoạt của người dân. Vì vậy, đề án đề xuất giữ nguyên lộ giới hiện trạng theo tính chất đường nhóm nhà ở có lộ giới hiện hữu là 8,0m, tránh không làm xáo trộn cuộc sống của người dân.

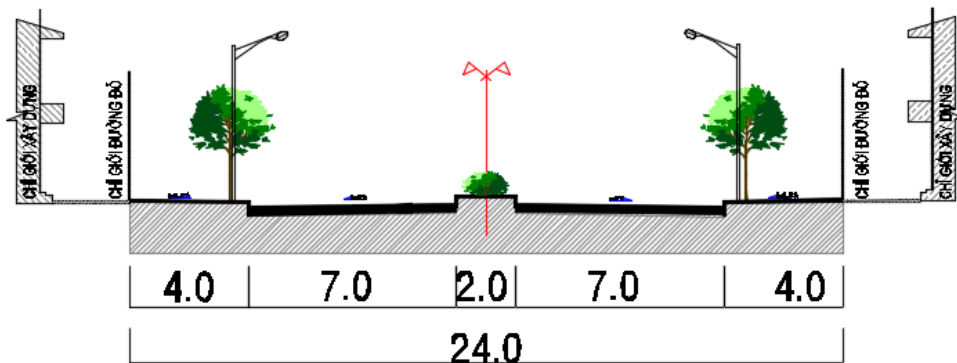


- Qua đó, đề xuất hướng lưu thông từ đường Hùng Vương đến đường A2 như sau: (xem sơ đồ): Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo, rẽ qua đường số 4 và rẽ vào đường A2; Hoặc từ đường Hùng Vương, đến đường Trần Hưng Đạo, rẽ qua đường Ngô Quyền và rẽ vào đường A2.



Sơ đồ lưu thông qua khu vực từ đường Quang Trung đi đường Hùng Vương

+ Tuyến đường Điện Biên Phủ: quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m (4,0m-7,0m-4,0m). Tuyến đường này là tuyến đường chính của khu vực kết nối đường A1 và tuyến đường 3/2, đồ án đề xuất quy hoạch mặt đường 7,0mx2, vỉa hè 4,0mx2, dây phân cách 2,0m, lộ giới 24,0m, mặt cắt 4-4.

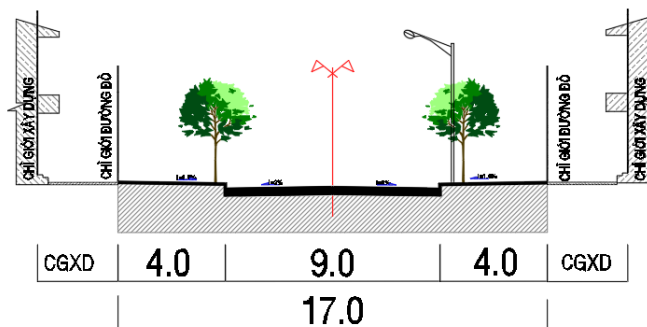




Sơ đồ các tuyến đường chính khu vực

– Đường Khu vực:

+ Tuyến đường Lý Tự Trọng, Lý Tự Trọng ND, đường D8, đường Số 2, đường C6, đường D1: Quy hoạch mặt đường 9,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 17,0m, mặt cắt 6-6. Các tuyến đường C6, đường D8, đường Lý Tự Trọng, đường Số 2 tạo thành trục đường Vành Đai của thị trấn, các phương tiện giao thông khi di chuyển theo các tuyến đường này sẽ giảm bớt mật độ xe lưu thông qua khu vực trung tâm thị trấn.

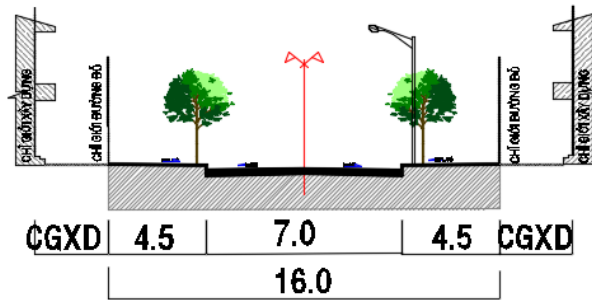


+ Tuyến đường Số 1, đường Số 3A, đường Số 3B, đường Số 3, đường Số 4, đường D10: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5mx2, lộ giới 16,0m, mặt cắt 7-7.

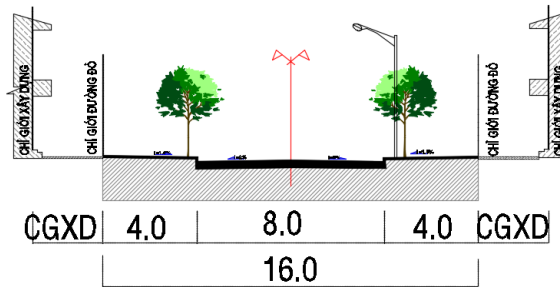
+ Tuyến đường E2: theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 12,0m (4,0m-4,0m-4,0m). Tuyến đường này đề xuất nối ra đường D8 và đường D1, quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè

4,5mx2, lộ giới 16,0m, mặt cắt 7-7.

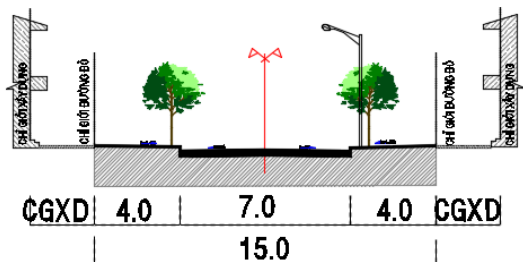
+ Đường Ngô Quyền: theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch được duyệt có lộ giới 8,0m (2,0m-4,0m-2,0m). Tuyến đường này đề xuất mở rộng ra phía bờ kênh, quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5mx2, lộ giới 16,0m, mặt cắt 7-7.



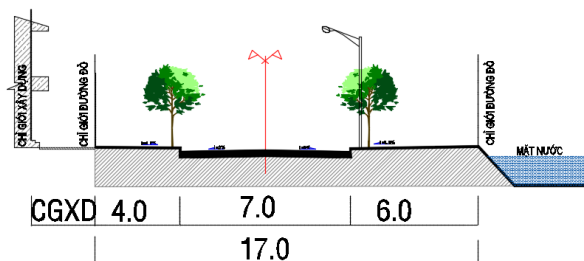
+ Tuyến đường Trần Hưng Đạo: Quy hoạch mặt đường 8,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 16,0m, mặt cắt 8-8.



+ Tuyến đường Trần Phú, đường D7: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 15,0m, mặt cắt 9-9. (áp dụng bảng 5, mục 2.4 QCVN 07-4:2023/BXD).

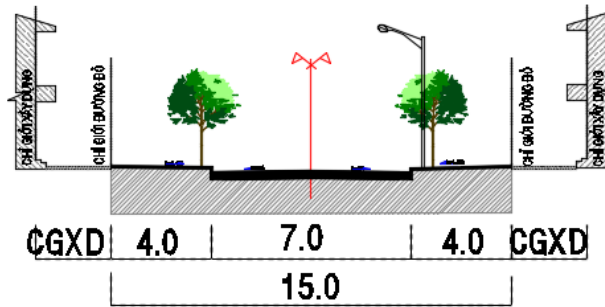


+ Tuyến đường 30/4: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0 - 6,0m, lộ giới 17,0m, mặt cắt 10-10.

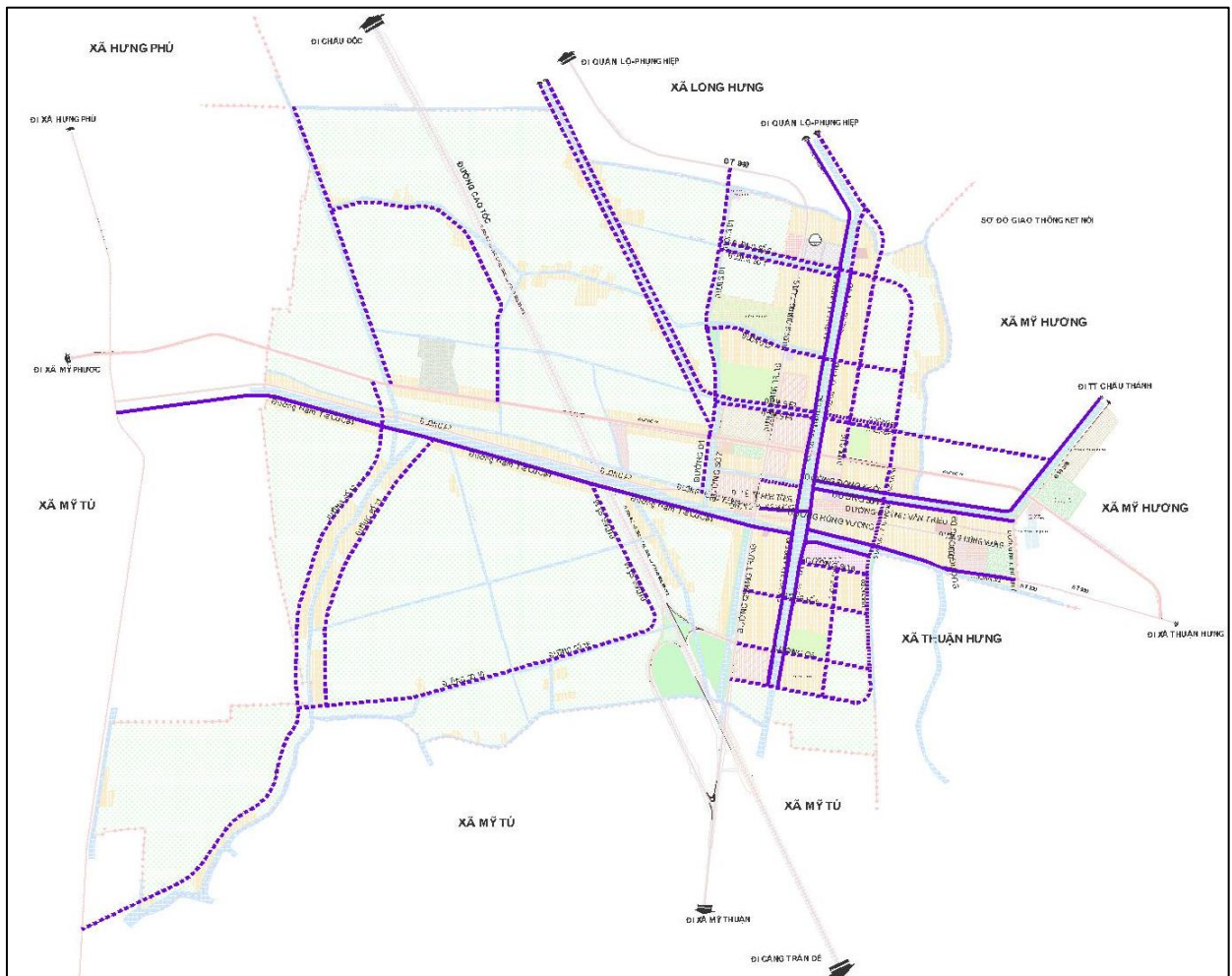




+ Tuyến đường Võ Thị Sáu, đường 3/2, đường Nam Trà Cú Cận: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 15,0m, mặt cắt 9-9 (áp dụng bảng 5, mục 2.4 QCVN 07-4:2023/BXD).

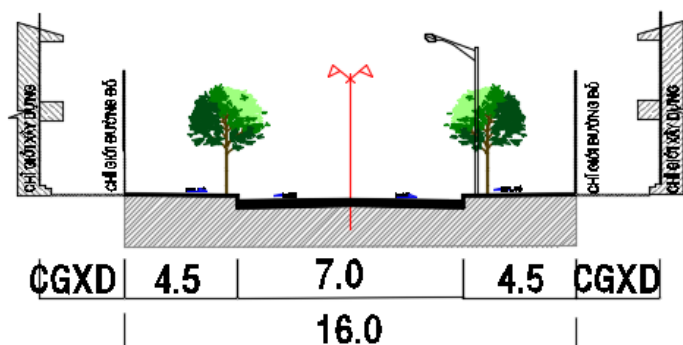


+ Tuyến đường Đồng Khởi, đường E3, đường E4, đường E6, đường E7: theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 12,0m (4,0m-4,0m-4,0m). Tuyến đường này đề xuất mở rộng mặt đường lên 7,0m đảm bảo 2 làn xe lưu thông. Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 15,0m, mặt cắt 9-9, (áp dụng bảng 5, mục 2.4 QCVN 07-4:2023/BXD).



Sơ đồ các tuyến đường khu vực

– Đường giao thông khu vực sản xuất nông nghiệp: Tuyến đường Số 5, đường Số 6, đường Số 7, đường Số 8, đường Số 9, đường Số 10, đường Số 11: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5m $\times$ 2, lộ giới 16,0m, mặt cắt 7-7.



### c. Các công trình giao thông

– Nút giao thông:

+ Nút giao liên thông giữa đường Quang Trung với đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng: là điểm kết nối giao thông huyện Mỹ Tú, các khu vực lân cận như huyện Châu Thành, Thạnh Trị,... di chuyển theo cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi các tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang.

+ Xây dựng cầu vượt số 8 giữa đường A1 và đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng.

+ Nút giao giữa đường Quang Trung với đường Hùng Vương, giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú là nơi giao nhau của các dòng lưu thông lớn, kiến nghị tổ chức theo hình thức đảo vừa tăng cường khả năng điều tiết giao thông vừa phát huy tối đa giá trị kiến trúc cảnh quan.

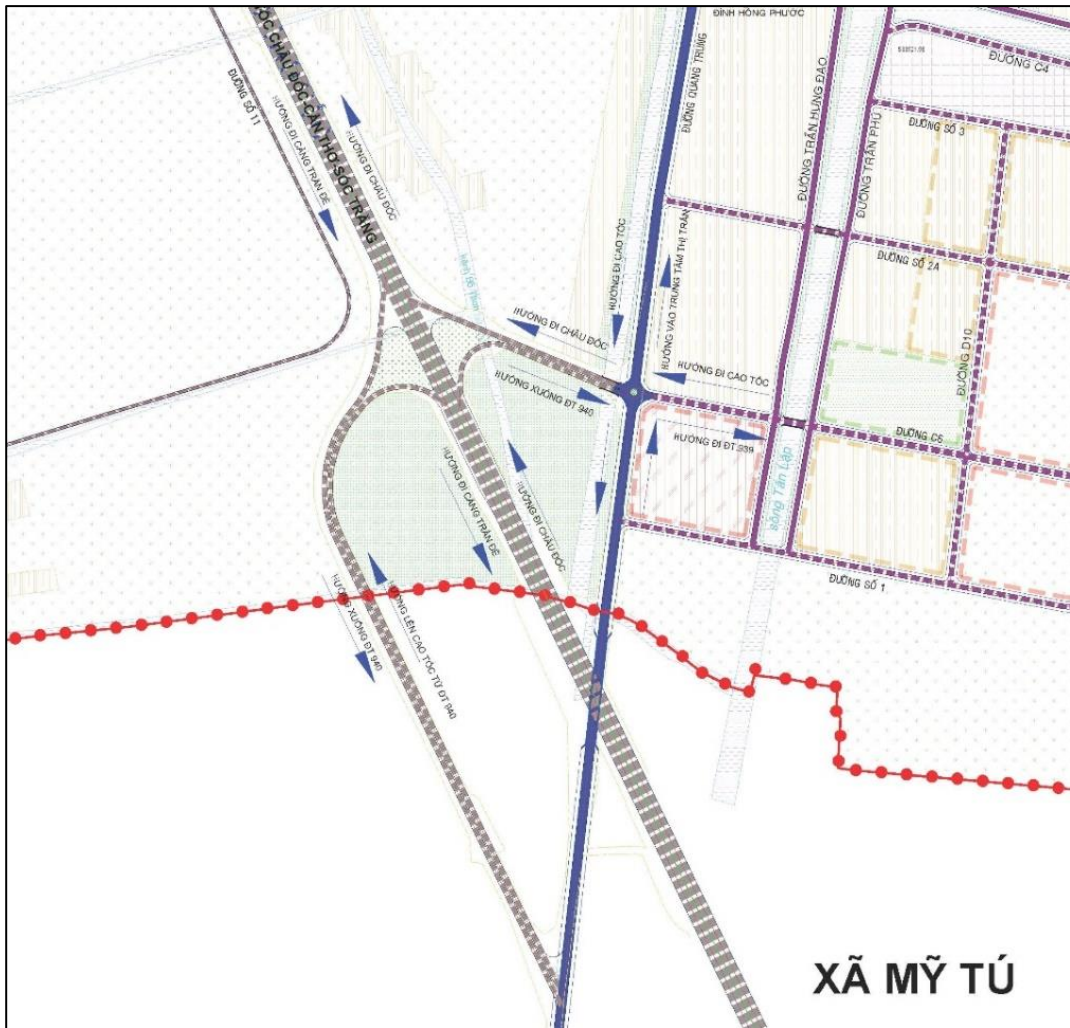
+ Các nút giao thông còn lại trong các dự án chủ yếu là tổ chức theo dạng đèn tín hiệu.

– Công trình cầu:

+ Các cây cầu hiện hữu thường xuyên kiểm tra nâng cấp, sửa chữa kịp thời tạo độ an toàn khi các phương tiện và người đi bộ tham gia giao thông.

+ Xây dựng mới các cây cầu bắc ngang qua kênh rạch nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các khu vực chức năng.





Sơ đồ hướng di chuyển giao thông qua nút giao Cao tốc

- Công trình cầu:
  - + Các cây cầu hiện hữu thường xuyên kiểm tra nâng cấp, sửa chữa kịp thời tạo độ an toàn khi các phương tiện và người đi bộ tham gia giao thông.
  - + Xây dựng mới các cây cầu bắc ngang qua kênh rạch nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các khu vực chức năng.

#### d. Giao thông đường thủy

- Giữ nguyên cấp các tuyến đường thủy do huyện quản lý, đối với những tuyến không đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật thì sẽ tiến hành nạo vét để đảm bảo theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa.

- Bố trí 01 Bến tàu dọc theo sông Tân Lập ở phía Bắc trên trục đường Trần Hưng Đạo với quy mô khoảng 1,00ha.

#### e. Bến xe và Bãi đỗ xe

- Bến xe Mỹ Tú: được quy hoạch xây dựng mới với quy mô diện tích 2.500m<sup>2</sup>, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, vị trí tại ấp Mỹ Tân trên đường Quang Trung.

- Bãi đỗ xe: Việc bố trí các bãi đỗ cũng hết sức cần thiết cho đô thị tương lai, đó là bộ mặt văn hóa của xã hội đáp ứng các tiện ích cơ bản của một đô thị văn minh hiện đại.

– Theo QCVN 01:2021 quy định chỉ tiêu diện tích bãi đỗ xe là 2,5m<sup>2</sup>/người đối với thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có dự báo quy mô dân số đến năm 2035 là 16.000 người, cần phải quy hoạch khoảng 4ha.

– Một phần diện tích bãi đỗ xe được bố trí tích hợp vào các công trình công cộng – dịch vụ, công viên cây xanh và đất hỗn hợp với tỷ lệ nhất định như sau:

Bảng 14: Bảng thống bãi đỗ xe

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ bố trí bãi đậu xe (%)	Diện tích bãi đỗ xe (ha)
1	Đất công trình công cộng – dịch vụ	22,70	5	1,14
2	Đất công viên cây xanh	10,39	5	0,52
2	Đất hỗn hợp – nhóm nhà ở - dịch vụ	13,76	5	0,69
Tổng diện tích				2,34

– Phần diện tích bãi đỗ xe còn lại, dự kiến bố trí 02 bãi đỗ xe cho thị trấn với tổng diện tích khoảng 1,66ha:

+ Bãi đỗ xe số 1: bố trí phía Bắc, trên trục đường A1, quy mô khoảng 0,80ha.

+ Bãi đỗ xe số 2: bố trí phía Nam, trên trục đường A1, quy mô khoảng 0,86ha.

– Tổng diện tích bãi đỗ xe trên địa bàn thị trấn khoảng 4,0ha.

#### f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng

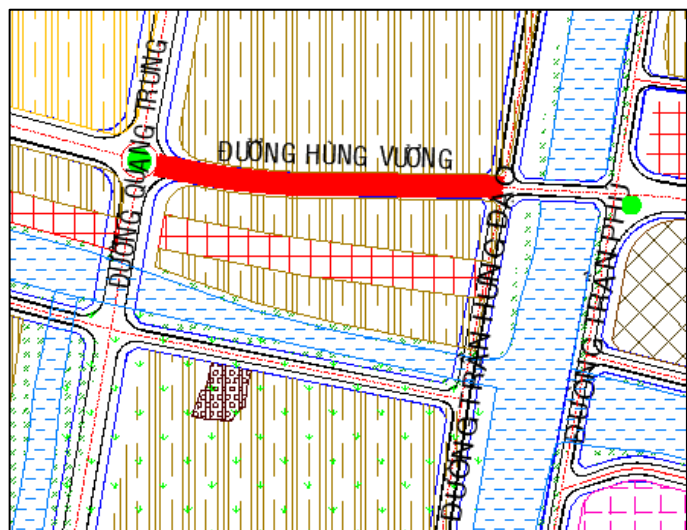
– Các tuyến đường được thiết kế cắm mốc tại các điểm giao nhau của tim tuyến đường.

– Cắm mốc xây dựng: được lập trên bản đồ đo đạc hiện trạng tại khu vực thiết kế.

– Chỉ giới đường đỏ của các tuyến đường tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới đã được xác định và thể hiện trong bản đồ Quy hoạch hệ thống giao thông.

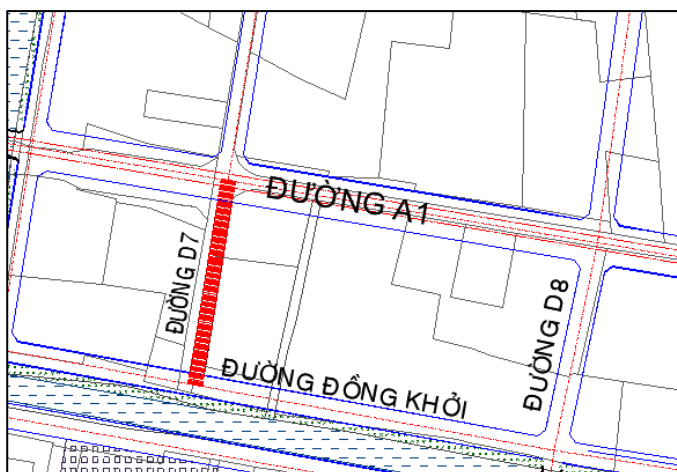
**g. Nội dung các tuyến đường nội bộ thể hiện trong đồ án quy hoạch chung phê duyệt năm 2014 có lộ giới quản lý lớn hơn lộ giới đường hiện hữu, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng để mở rộng lộ giới đường theo quy hoạch của thị trấn, được người dân quan tâm, gồm các tuyến đường như sau:**

– Tuyến đường Hùng Vương đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung có chiều dài khoảng 215m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 16,0m. Do hiện nay người dân sinh sống dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng (tính từ tim đường vào mỗi bên là 4m) và khu vực này là khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ sầm uất, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng là 8,0m. Đoạn tuyến đường Hùng Vương này có 2 tuyến



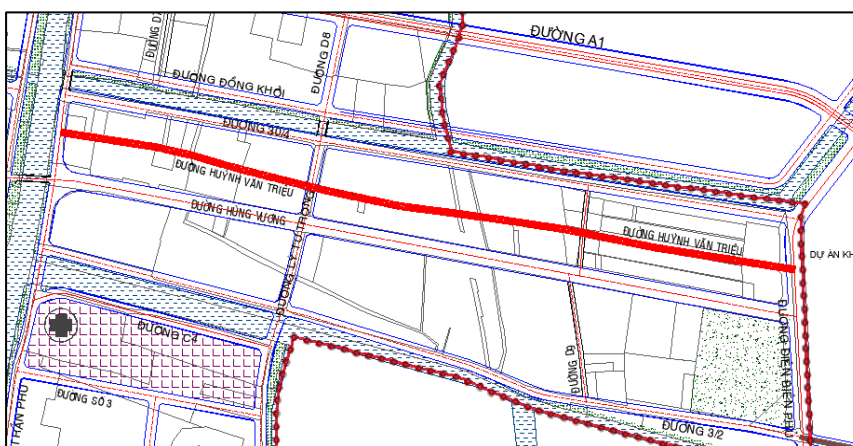
đường Ngô Quyền và đường Số 4 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường D7 đoạn từ đường A1 đến đường Đồng Khởi có chiều dài khoảng 134m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 10,0m.



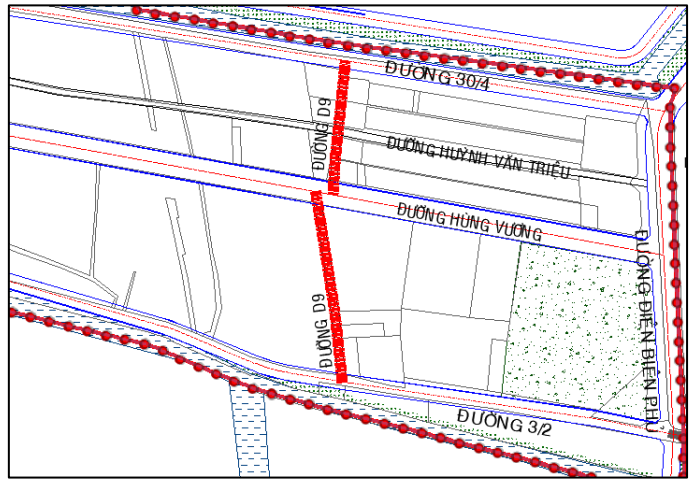
Đoạn tuyến đường D7 này có 2 tuyến đường Lý Tự Trọng và đường Trần Phú chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông kết nối với tuyến đường Đồng Khởi do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường Huỳnh Văn Triệu có chiều dài 1.115m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 7,0m.



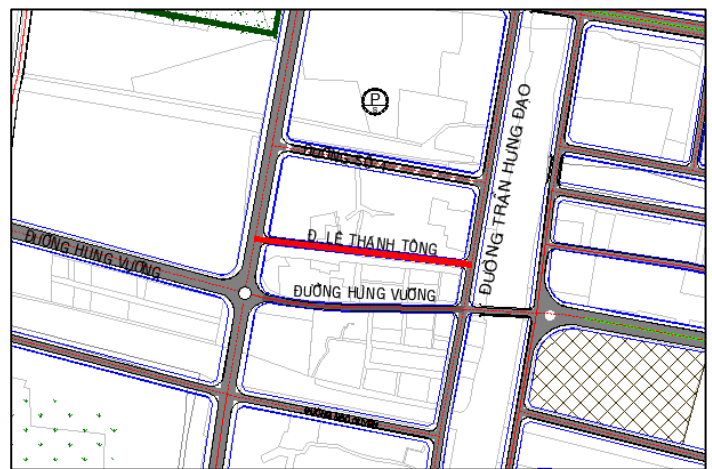
Tuyến đường Huỳnh Văn Triệu song song có 2 tuyến đường Hùng Vương và đường 30/4 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông theo phương dọc do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường D9 từ đường 3/2 đến đường 30/4 có chiều dài khoảng 320m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 7,0m.



Tuyến đường D9 có 3 tuyến đường Hùng Vương và đường 30/4, đường 3/2 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông theo phương dọc do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

Tuyến đường Lê Thánh Tông có chiều dài khoảng 220m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 10,5m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 7,0m.



Đoạn tuyến đường Lê Thánh Tông này có 2 tuyến đường Ngô Quyền và đường Số 4 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Các tuyến đường nội bộ gồm đường Phạm Ngũ Lão, đường Nguyễn Đình Chiểu, đường Lý Thường Kiệt giữ lộ giới 8,0m (2,0m-4,0m-2,0m) theo Quyết định số 260/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Tuyến đường D3: (đường dọc kênh Trà Cú Cạn đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung), giữ lộ giới 8,0m (2,0m-4,0m-2,0m).

– Tuyến đường Lộ cũ Cầu Đôn: giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng là đường lộ đan bê tông 7,0m (là đường nhóm nhà ở).

– Tuyến đường C3: giữ lộ giới theo quy hoạch chung đã được duyệt 15,0m.



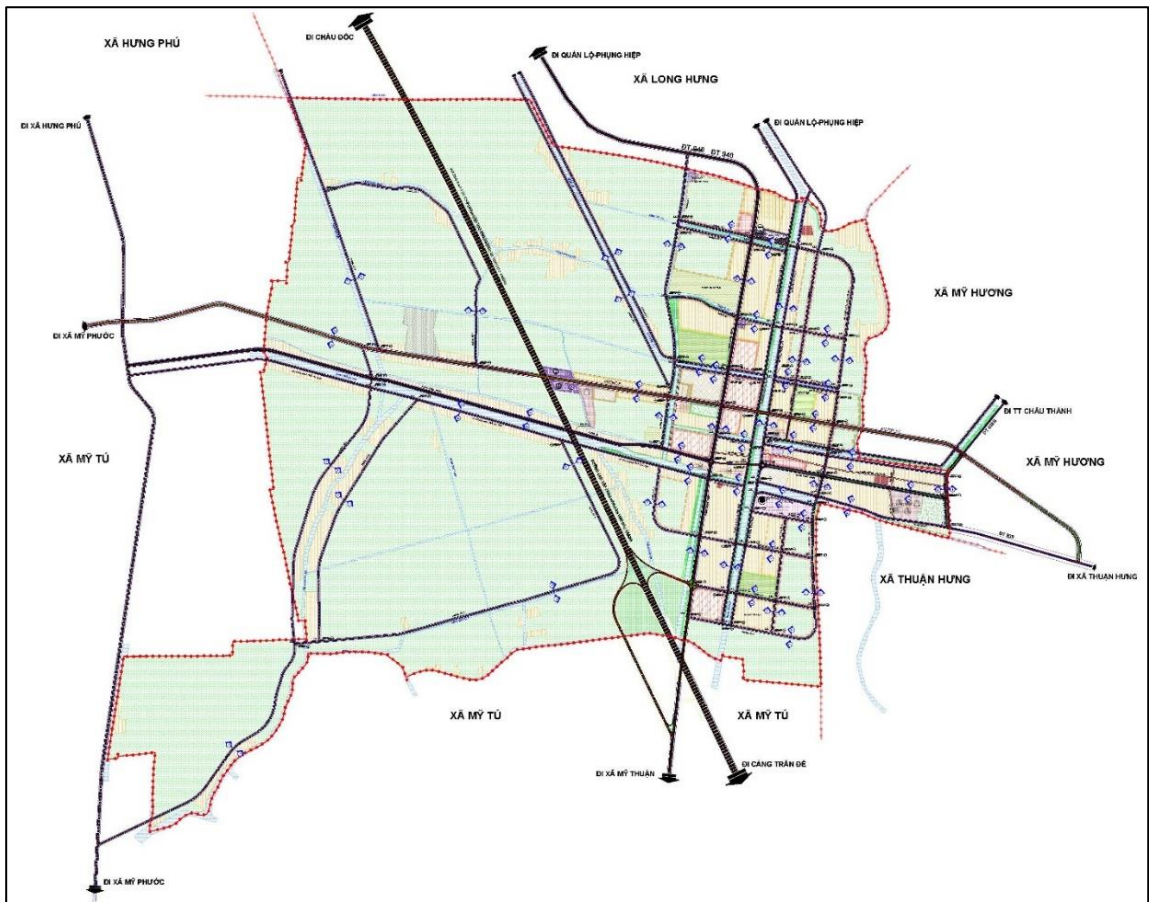
Bảng 15: Quy hoạch hệ thống giao thông các tuyến đường khó khăn giải tỏa theo lộ giới quy hoạch duyệt năm 2014

Stt	Tên đường	Hiện trạng	Lộ giới quy hoạch điều chỉnh	Lộ giới quy hoạch được duyệt 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Diện tích	Ghi chú
<b>Đường khu vực</b>									
1	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung)	8.00	8.00	16.00	đường Trần Phú	đường Quang Trung	215	1.720	đường hiện trạng
2	Đường D7 (đoạn từ đường A1 đến đường Đồng Khởi)	10.00	10.00	15.00	đường A1	đường Đồng Khởi	778	7.780	đường hiện trạng
3	Đường Huỳnh Văn Triệu	7.00	7.00	15.00	đường A1	đường Đồng Khởi	1.115	7.805	đường hiện trạng
4	Đường D9	7.00	7.00	15.00	đường A1	đường Đồng Khởi	320	2.240	đường hiện trạng
5	Đường Lê Thánh Tông	7.00	7.00	10.50	đường Quang Trung	đường Trần Hưng Đạo	220	1.540	đường hiện trạng

**h. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt được**

- Diện tích đất giao thông đô thị gồm giao thông đối ngoại và giao thông nội thị: 69,20ha.
- Diện tích đất xây dựng đô thị: 244,01ha.
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 28,36%.





Hình 28: Sơ đồ quy hoạch giao thông

## 2. Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa

### 2.1. Quy hoạch cao độ nền

#### a) Nguyên tắc thiết kế

– Cao độ nền xây dựng phù hợp với cao độ không chế của dự án nhằm phát huy tối đa giá trị không gian kiến trúc cảnh quan, và đảm bảo cho dự án không bị ngập lụt trong điều kiện thủy văn khu vực.

– Cao độ nền từng khuôn viên công trình đạt  $H_{xd}$  để đảm bảo không bị ngập lụt.

– Triệt để sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu còn đang sử dụng tốt.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho thoát nước mặt đô thị.

– Định hướng quy hoạch: Căn cứ vào địa hình tự nhiên, căn cứ vào bản đồ định hướng quy hoạch tổ chức không gian, căn cứ vào số liệu địa chất thủy văn, hiện trạng mùa lũ tại khu vực, từ đó làm cơ sở đưa ra giải pháp thiết kế san nền cho khu đô thị như sau:

– Xác định cốt xây dựng cho toàn khu và từng phân khu chức năng: Cao độ thiết kế được xác định trên cơ sở đảm bảo khu vực không bị ngập lụt vào mùa lũ, ổn định cho nền đường, tôn trọng cảnh quan tự nhiên và giảm khối lượng san lấp.

– Phần lớn diện tích bề mặt được giữ nguyên địa hình, chỉ san lấp tại một số vị trí cao độ nền thấp, tạo mặt bằng xây dựng các công trình kiến trúc và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

#### b) Chọn cao độ nền xây dựng

– Cao độ nền xây dựng các khu đô thị, khu chức năng, khu dân cư tập trung được tính

như sau:

$$H_{xd} = H_{tt} + H_{at} + H_{bđkh}$$

Trong đó:

- $H_{tt}$ : cao độ mực nước ngập tính toán tương ứng với chu kỳ lặp lại (năm)
- $H_{at}$ : cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải cao hơn mực nước ngập tính toán:  $H_{at} = 0,3m$  đối với đất dân dụng và  $H_{at} = 0,5m$  đối với đất công nghiệp.
- $H_{bđkh}$ : mực nước biển dâng theo kịch bản biến đổi khí hậu.

▪ **Kịch bản nước biển dâng**

– Căn cứ kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

– Khu vực quy hoạch là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nên trong đề án này sẽ sử dụng kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau và Mũi Cà Mau – Kiên Giang ứng với các mốc thời gian 2030, 2040 và 2050, cụ thể như sau:

Kịch bản RCP	Các mốc của thế kỷ 21		
	2030	2040	2050
Kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau			
<b>PCR4.5</b>	12cm	17cm	23cm
Kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Cà Mau - Kiên Giang			
<b>PCR4.5</b>	12cm	17cm	23cm

(Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT)

Do vậy, mực nước biển dâng (trung bình) vào năm 2040 là 17,0cm.

▪ **Xác định mực nước ngập tính toán ( $H_{tt}$ ):**

– Theo số liệu mực nước cao nhất theo tần suất tại thủy văn trạm Phụng Hiệp - sông Cái Côn với chuỗi số liệu từ năm 1977 đến năm 2021.

Thứ tự	Tần suất P (%)	H cm	Thời gian lặp lại (năm)
1	1,00	179,22	100
2	2,00	171,58	50
3	5,00	160,57	20
4	10,00	151,23	10

– Theo số liệu mực nước cao nhất theo tần suất tại trạm thủy văn Đại Ngãi –sông Hậu với chuỗi số liệu từ năm 1978 đến năm 2022.

Thứ tự	Tần suất P (%)	H m	Thời gian lặp lại (năm)
1	1,00	220,79	100
2	2,00	217,85	50
3	5,00	213,28	20
4	10,00	209,05	10

– Tham khảo kết quả tính toán mực nước thiết kế trong báo cáo tính toán Thủy văn -

Thủy lực do Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam thực hiện năm 2022 cho Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án Thành phần 4 đoạn qua tỉnh Hậu Giang và Tỉnh Sóc Trăng. Theo đó đoạn tuyến từ Km137 - Km142 nằm trong khu quy hoạch thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

Bảng 7. Thông số thủy văn, thủy lực dọc tuyến đường

Hệ cao độ: Nhà nước (Hòn dẫu), đơn vị m

TT	Lý trình	Trường hợp 1				Trường hợp 2				Trường hợp 3			
		1%	2%	4%	10%	1%	2%	4%	10%	1%	2%	4%	10%
1	KM131+300	1,33	1,29	1,24	1,18	1,53	1,49	1,44	1,38	1,80	1,76	1,71	1,65
2	KM132	1,34	1,30	1,25	1,19	1,54	1,50	1,45	1,39	1,81	1,77	1,72	1,66
3	KM133	1,35	1,31	1,26	1,20	1,55	1,51	1,46	1,40	1,82	1,78	1,73	1,67
4	KM134	1,36	1,32	1,26	1,20	1,56	1,52	1,47	1,41	1,83	1,79	1,74	1,68
5	KM135	1,37	1,33	1,27	1,21	1,57	1,53	1,48	1,42	1,84	1,80	1,75	1,69
6	KM136	1,38	1,34	1,28	1,22	1,58	1,54	1,49	1,43	1,86	1,82	1,76	1,70
7	KM137	1,39	1,35	1,29	1,23	1,59	1,55	1,50	1,44	1,87	1,83	1,77	1,71
8	KM138	1,40	1,36	1,30	1,24	1,60	1,56	1,51	1,45	1,88	1,84	1,78	1,72
9	KM139	1,41	1,37	1,31	1,25	1,61	1,57	1,52	1,46	1,89	1,85	1,79	1,73
10	KM140	1,42	1,38	1,32	1,26	1,63	1,59	1,53	1,47	1,90	1,86	1,81	1,75
11	KM141	1,42	1,38	1,32	1,26	1,63	1,59	1,53	1,47	1,91	1,87	1,81	1,75
12	KM142	1,43	1,39	1,33	1,27	1,64	1,60	1,54	1,48	1,92	1,88	1,82	1,76
13	KM143	1,43	1,39	1,33	1,27	1,64	1,60	1,54	1,48	1,92	1,88	1,82	1,76
14	KM144	1,43	1,39	1,33	1,27	1,64	1,60	1,54	1,48	1,92	1,88	1,82	1,77
15	KM145	1,43	1,39	1,33	1,27	1,64	1,61	1,55	1,49	1,93	1,89	1,83	1,77
16	KM146	1,44	1,40	1,34	1,28	1,65	1,61	1,55	1,49	1,93	1,89	1,83	1,78

Báo cáo tính toán  
thủy văn – thủy lực

Viện Quy hoạch Thủy lợi  
Miền Nam

Tính toán mực nước ngập khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa như sau:

Stt	Trường hợp 1 (Chưa xét BĐKH)				Trường hợp 2 (KB BĐKH 2050)				Trường hợp 3 (KB BĐKH 2100)				Ghi chú
	1%	2%	4%	10%	1%	2%	4%	10%	1%	2%	4%	10%	
1	1,42	1,38	1,32	1,26	1,63	1,59	1,53	1,47	1,9	1,86	1,81	1,75	Hệ cao độ trạm thủy văn
2	1,56	1,52	1,46	1,40	1,77	1,75	1,67	1,61	2,04	2,05	1,95	1,89	Hệ cao độ nhà nước mới

+ Trường hợp 1: Hệ thống công trình thủy lợi như hiện nay, có xem xét đến các vùng bao kiểm soát lũ, nạo vét các kênh rạch, tôn bờ bao bảo vệ các vùng sản xuất khu vực tuyến đường đi qua.

+ Trường hợp 2, 3: Như trường hợp 1, ngoài ra biên lưu lượng tại Kratie, biên triều và mưa trong điều kiện BĐKH – NBD đến năm 2050 và 2100 (Tính với kịch bản phát thải RCP4.5).

- **Xác định cao độ nền không chế:**

– Cao độ nền xây dựng được tính toán cụ thể như sau:

$$H_{xd} = H_{tt} + H_{at} + H_{bdkh}$$

- $H_{\text{Dân dụng}} = H_{T50} + H_{at} + H_{bdkh} = 1,52 + 0,3 + 0,17 = 1,99\text{m};$
- $H_{\text{Cây xanh}} = H_{T10} + H_{bdkh} = 1,40 + 0,17 = 1,57\text{m}.$

Trong đó :

-  $H_{\text{Dân dụng}}$  : là cao độ nền hoàn thiện thấp nhất cho khu vực xây dựng công trình dân dụng đô thị, khu dân cư tập trung (nhà ở, công trình công cộng);

-  $H_{\text{Cây xanh}}$  : là cao độ nền hoàn thiện thấp nhất cho các khu vực xây dựng công viên cây xanh, thể dục thể thao.

– Theo Quyết định số 293/QĐUBND tỉnh Sóc Trăng ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: cao độ san nền trung bình của thị trấn  $\geq 2,00\text{m}$ .

⇒ **Lựa chọn cao độ nền xây dựng:**

- Đối với khu vực dân dụng  $H_{xd} \geq 2,00\text{m}$ .
- Đối với khu vực cây xanh, công viên, thể dục thể thao:  $H_{xd} \geq 1,57\text{m}$ .

### c) Giải pháp quy hoạch cao độ nền

#### ▪ Giải pháp tôn nền

Nội dung chính của giải pháp này là tôn cao nền toàn bộ đảm bảo cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải không thấp hơn cao độ nền xây dựng thiết kế đã được tính toán ở trên. Giải pháp này phù hợp với các khu đô thị phát triển mới, các khu cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đã tôn cao nền theo quy hoạch,...

#### ▪ Giải pháp đê bao, cống ngăn triều

Nội dung chính của giải pháp này là giữ nguyên cao độ hiện trạng và xây dựng các đê bao, kè, tường chắn, đập, cống ngăn triều, van ngăn triều, ... nhằm bảo vệ các vùng đất thấp không bị ngập. Các công trình cống thoát nước đô thị và trạm bơm thoát nước sẽ giúp lưu vực thoát nước mưa trong điều kiện bất lợi. Giải pháp này phù hợp với các khu vực hiện hữu đã xây dựng dày đặc, có cao độ nền thấp.

#### ▪ Giải pháp thích ứng

Nội dung chính của giải pháp này là không tôn nền, không xây đê bao. Thay vào đó sẽ tận dụng các khoảng mặt nước như hồ hiện hữu, hồ quy hoạch, thảm thực vật, bề mặt phi xây dựng để giữ nước và làm giảm dòng chảy bề mặt kết hợp các công trình cống thoát nước đô thị thông thường. Điểm mấu chốt trong giải pháp này là toàn bộ khu vực, lưu vực sẽ phải thích ứng với tình trạng có thể bị ngập tạm thời trong các điều kiện gây ngập (bán ngập). Giải pháp này phù hợp với các khu vực dân cư mật độ thấp, đô thị sinh thái, khu công viên cây xanh, khu hạn chế xây dựng.

#### ▪ Lựa chọn giải pháp

– Đối với các khu vực đô thị, khu vực dự kiến phát triển đô thị, khu dân cư tập trung và các khu chức năng xây dựng mới cần kết hợp các giải pháp sau:

+ Giải pháp tôn nền áp dụng cho các khu vực xây dựng mới. Tại các khu vực tiếp giáp giữa khu hiện hữu và khu xây dựng mới cần có giải pháp phù hợp về không gian kiến trúc cảnh quan nhằm tạo sự chuyển tiếp hài hòa cũng như có sự kết nối đồng bộ đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn khu.

+ Giải pháp đê bao, công ngăn triều áp dụng cho khu vực hiện hữu nhằm đảm bảo không bị ngập úng cục bộ khi đầu tư xây dựng các khu vực mới.

– Đối với các khu vực dân cư mật độ thấp gắn với sản xuất nông nghiệp áp dụng tôn nền cục bộ và giải pháp thích ứng.

– Đối với khu vực nông nghiệp giữ nguyên cao độ hiện trạng.

## **2.2. Quy hoạch thoát nước mặt**

### **a) Giải pháp thoát nước mưa**

– Giải pháp thoát nước mưa cho khu dự án là thiết kế hệ thống thoát nước riêng với nước thải sinh hoạt, nước mưa trên toàn bộ bề mặt dự án sẽ được gom về hệ thống cống dọc theo các trục giao thông trước khi đầu nối vào hệ thống kênh rạch xung quanh dự án.

– Nạo vét, cải tạo hệ thống thoát nước chung trong khu vực đô thị hiện hữu.

– Hệ thống cống thoát nước sử dụng cống BTCT có khả năng chịu lực. Kích thước cống biến đổi từ cống tròn D600mm đến D1000mm.

– Tiến hành chia toàn bộ khu vực nhiều tiểu lưu vực thoát nước chính nhằm mục đích thu gom nước mưa từ nơi phát sinh ra nguồn tiếp nhận một cách nhanh nhất, ngoài ra còn nhằm mục đích tránh lưu lượng dồn về một lưu vực => Giảm khẩu độ đường kính.

– Hướng tiêu thoát nước chính: hệ thống kênh rạch bao quanh khu vực.

– Đối với khu vực trung tâm hiện hữu xây dựng các kè, tường chắn, cống van cửa phai,.. nhằm bảo vệ các vùng đất thấp khỏi các điều kiện gây ngập do triều cường và lũ.

### **b) Phân chia lưu vực thoát nước mưa**

– Lưu vực 1: giới hạn từ đường Trần Phú đến đường Võ Thị Sáu, hệ thống thoát nước mưa được thoát theo hệ thống cống tròn thoát nước về sông Tân Lập, kênh Bé Bùi,...

– Lưu vực 2: giới hạn từ đường Trần Phú, đường 3/2, đường Điện Biên Phủ, hệ thống thoát nước mưa được thoát theo hệ thống cống tròn thoát nước về sông Tân Lập, kênh Mười Hai, kênh Láng Cùn,...

– Lưu vực 3: giới hạn từ đường Quang Trung, đường Nam Trà Cú Cạn, đường Số 9, hệ thống thoát nước mưa được thoát theo hệ thống cống tròn thoát nước về kênh Hậu, kênh Bò Thon, kênh Chòm Tre,....

– Lưu vực 4: giới hạn từ đường Trần Hưng Đạo, đường D1, đường Số 2, đường Hùng Vương, hệ thống thoát nước mưa được thoát theo hệ thống cống tròn thoát nước về sông Tân Lập, kênh Hậu, kênh 1/5, rạch Ô Rô, kênh Thầy Buốt, kênh Tư Vui,....

– Lưu vực 5: giới hạn từ đường D1, đường Hùng Vương, đường Số 8, hệ thống thoát nước mưa được thoát theo hệ thống cống tròn thoát nước về sông kênh Hậu, kênh Ba Hữu, kênh Thầy Buốt,....

– Công thức tính toán thủy lực hệ thống thoát nước:



Tính toán các thông số của mạng lưới thoát nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn với công thức:

Tính theo công thức:  $Q = \mu \cdot \varphi \cdot F \cdot q$  (l/s)

Q: Lưu lượng nước chảy qua cống (l/s)

$\mu$  : Hệ số phân bố mưa rào.  $\mu = 1$  khi  $F < 200$ ha.

$\varphi$  : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào đặc tính mặt phủ.

F : Diện tích lưu vực (ha).

q : Cường độ mưa đơn vị tính toán tra bảng biểu đồ mưa trạm ( l/s ha).

$$q = \frac{35^n \cdot q_{20} \cdot (1 + c \lg P_c)}{(t + 15)^n}$$

t – Thời gian dòng chảy mưa (phút)

P- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm).

q, C, n- Tham số được xác định theo điều kiện khí hậu của địa phương.

\*  $t = t_0 + t_r + t_c$

Trong đó:

$t_0$ : thời gian tập trung dòng chảy từ điểm xa nhất cống thoát nước

$t_r$ : thời gian nước chảy trong rãnh

$t_c = (k \cdot l) / (60 \cdot v)$ : thời gian nước chảy trong cống

k = 1,2-2: hệ số vận tốc

l = chiều dài cống

v = vận tốc cống.

– Vận tốc cống tính toán được tính toán phù hợp với lưu lượng và tuân thủ theo vận tốc tối đa và tối thiểu của tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD 7957-2023.

Bảng 16: Bảng tính thủy lực cống thoát nước mưa

Stt	Tên cống	Hố ga đầu m	Cao độ đầu (m)	Hố ga cuối m	Cao độ cuối (m)	Chiều dài (m)	Độ dốc (%)	Hình dạng	Đường kính (mm)	Hệ số nhám	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)
1	CO-224	MH-223	1,41	MH-224	1,13	167	0,167	Circle	600	0,013	0,251
2	CO-225	MH-224	1,13	MH-225	1,11	11	0,167	Circle	600	0,013	0,251
3	CO-226	MH-225	1,11	MH-226	0,72	236	0,167	Circle	600	0,013	0,251
4	CO-227	MH-226	0,72	O-3	0,69	19	0,167	Circle	600	0,013	0,251
5	CO-228	MH-227	1,41	MH-224	1,13	83	0,334	Circle	600	0,013	0,355
6	CO-229	MH-228	1,41	MH-225	1,11	81	0,365	Circle	600	0,013	0,371
7	CO-230	MH-229	1,41	MH-226	0,72	85	0,807	Circle	600	0,013	0,552
8	CO-231	MH-230	1,41	MH-231	1,29	72	0,167	Circle	600	0,013	0,251
9	CO-232	MH-231	1,29	MH-232	0,82	226	0,209	Circle	600	0,013	0,28
10	CO-233	MH-232	0,82	O-4	0,79	18	0,167	Circle	600	0,013	0,251
11	CO-234	MH-233	1,41	MH-232	0,82	74	0,802	Circle	600	0,013	0,55
12	CO-235	MH-234	1,41	MH-235	1,21	118	0,167	Circle	800	0,013	0,251
13	CO-236	MH-235	1,21	MH-236	0,84	225	0,167	Circle	800	0,013	0,251
14	CO-237	MH-236	0,84	MH-232	0,82	12	0,167	Circle	600	0,013	0,251
15	CO-238	MH-237	1,41	MH-236	0,84	123	0,466	Circle	600	0,013	0,419

Stt	Tên công	Hố ga đầu m	Cao độ đầu (m)	Hố ga cuối m	Cao độ cuối (m)	Chiều dài (m)	Độ dốc (%)	Hình dạng	Đường kính (mm)	Hệ số nhám	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)
16	CO-239	MH-238	1,41	MH-239	1,29	73	0,167	Circle	800	0,013	0,251
17	CO-240	MH-239	1,29	MH-240	0,83	228	0,201	Circle	800	0,013	0,275
18	CO-241	MH-240	0,83	O-5	0,79	22	0,167	Circle	800	0,013	0,251
19	CO-242	MH-241	1,41	MH-240	0,83	103	0,562	Circle	600	0,013	0,46
20	CO-243	MH-242	1,41	MH-240	0,83	149	0,39	Circle	600	0,013	0,383
21	CO-244	MH-243	1,41	MH-244	1,21	119	0,167	Circle	800	0,013	0,251
22	CO-245	MH-244	1,21	MH-240	0,83	229	0,167	Circle	600	0,013	0,251
23	CO-246	MH-245	1,41	MH-246	1,18	137	0,167	Circle	800	0,013	0,251
24	CO-247	MH-246	1,18	MH-247	0,88	179	0,167	Circle	800	0,013	0,251
25	CO-248	MH-247	0,88	O-6	0,85	20	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
26	CO-249	MH-248	1,41	MH-247	0,88	107	0,492	Circle	600	0,013	0,431
27	CO-250	MH-249	1,41	MH-250	1,26	90	0,167	Circle	800	0,013	0,251
28	CO-251	MH-250	1,26	MH-251	0,97	177	0,167	Circle	600	0,013	0,251
29	CO-252	MH-251	0,97	MH-247	0,88	11	0,712	Circle	600	0,013	0,518
30	CO-253	MH-252	1,41	MH-251	0,97	96	0,464	Circle	600	0,013	0,418
31	CO-254	MH-253	1,41	MH-254	1,18	136	0,167	Circle	600	0,013	0,251
32	CO-255	MH-254	1,18	MH-255	0,84	207	0,167	Circle	800	0,013	0,251
33	CO-256	MH-255	0,84	O-7	0,8	21	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
34	CO-257	MH-256	1,41	MH-255	0,84	108	0,529	Circle	600	0,013	0,447
35	CO-258	MH-257	1,41	MH-258	1,26	92	0,167	Circle	600	0,013	0,251
36	CO-259	MH-258	1,26	MH-259	0,91	206	0,167	Circle	600	0,013	0,251
37	CO-260	MH-259	0,91	MH-255	0,84	11	0,65	Circle	600	0,013	0,495
38	CO-261	MH-260	1,41	MH-259	0,91	95	0,522	Circle	600	0,013	0,443
39	CO-262	MH-261	1,41	MH-262	1,29	71	0,167	Circle	600	0,013	0,251
40	CO-263	MH-262	1,29	MH-263	1,04	149	0,167	Circle	600	0,013	0,251
41	CO-264	MH-263	1,04	MH-264	1,02	11	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
42	CO-265	MH-264	1,02	MH-265	0,87	90	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
43	CO-266	MH-265	0,87	O-8	0,82	31	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
44	CO-267	MH-266	1,41	MH-263	1,04	79	0,463	Circle	600	0,013	0,418
45	CO-268	MH-267	1,41	MH-264	1,02	138	0,281	Circle	600	0,013	0,325
46	CO-269	MH-268	1,41	MH-265	0,87	148	0,364	Circle	600	0,013	0,37
47	CO-270	MH-269	1,41	MH-270	0,96	65	0,692	Circle	800	0,013	0,511
48	CO-271	MH-270	0,96	MH-271	0,94	13	0,167	Circle	800	0,013	0,251
49	CO-272	MH-271	0,94	MH-272	0,78	97	0,167	Circle	800	0,013	0,251
50	CO-273	MH-272	0,78	O-9	0,74	24	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
51	CO-274	MH-273	1,41	MH-271	0,94	184	0,255	Circle	600	0,013	0,31
52	CO-275	MH-274	1,41	MH-275	1,29	71	0,167	Circle	600	0,013	0,251
53	CO-276	MH-275	1,29	MH-270	0,96	199	0,167	Circle	600	0,013	0,251
54	CO-277	MH-276	1,41	MH-277	1,2	124	0,167	Circle	600	0,013	0,251
55	CO-278	MH-277	1,2	MH-272	0,78	41	1,046	Circle	600	0,013	0,628
56	CO-279	MH-278	1,41	MH-279	1,14	160	0,167	Circle	600	0,013	0,251
57	CO-280	MH-279	1,14	O-10	0,9	144	0,167	Circle	600	0,013	0,251
58	CO-281	MH-280	1,41	MH-281	1,15	157	0,167	Circle	600	0,013	0,251
59	CO-282	MH-281	1,15	O-11	1,12	20	0,167	Circle	600	0,013	0,251
60	CO-283	MH-282	1,41	MH-281	1,15	85	0,309	Circle	800	0,013	0,341
61	CO-284	MH-283	1,41	MH-284	1,11	180	0,167	Circle	800	0,013	0,251
62	CO-285	MH-284	1,11	O-12	1,08	20	0,167	Circle	800	0,013	0,251
63	CO-286	MH-285	1,41	MH-284	1,11	74	0,406	Circle	600	0,013	0,391
64	CO-287	MH-286	1,41	MH-284	1,11	155	0,193	Circle	600	0,013	0,27
65	CO-288	MH-287	1,41	MH-288	1,24	100	0,167	Circle	600	0,013	0,251
66	CO-289	MH-288	1,24	MH-289	0,79	212	0,215	Circle	1000	0,013	0,285
67	CO-290	MH-289	0,79	O-13	0,75	21	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
68	CO-291	MH-290	1,41	MH-289	0,79	100	0,62	Circle	600	0,013	0,484
69	CO-292	MH-291	1,41	MH-292	1,16	150	0,167	Circle	600	0,013	0,251
70	CO-293	MH-292	1,16	MH-293	0,81	212	0,167	Circle	600	0,013	0,251
71	CO-294	MH-293	0,81	MH-289	0,79	11	0,167	Circle	600	0,013	0,251
72	CO-295	MH-294	1,41	MH-293	0,81	161	0,376	Circle	600	0,013	0,376

Stt	Tên công	Hố ga đầu m	Cao độ đầu (m)	Hố ga cuối m	Cao độ cuối (m)	Chiều dài (m)	Độ dốc (%)	Hình dạng	Đường kính (mm)	Hệ số nhám	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)
73	CO-296	MH-295	1,41	MH-296	1,18	136	0,167	Circle	600	0,013	0,251
74	CO-297	MH-296	1,18	O-14	1,14	25	0,167	Circle	600	0,013	0,251
75	CO-298	MH-297	1,41	MH-296	1,18	76	0,296	Circle	600	0,013	0,334
76	CO-299	MH-298	1,41	MH-299	1,2	102	0,21	Circle	600	0,013	0,282
77	CO-300	MH-299	1,2	O-15	1,15	25	0,167	Circle	600	0,013	0,251
78	CO-301	MH-300	1,41	MH-299	1,2	129	0,167	Circle	600	0,013	0,251
79	CO-302	MH-301	1,41	MH-302	1,26	88	0,167	Circle	600	0,013	0,251
80	CO-303	MH-302	1,26	O-16	1,25	10	0,167	Circle	600	0,013	0,251
81	CO-304	MH-303	1,41	MH-304	1,39	15	0,167	Circle	600	0,013	0,251
82	CO-305	MH-304	1,39	O-17	1,3	53	0,167	Circle	800	0,013	0,251
83	CO-306	MH-305	1,41	MH-306	1,18	140	0,167	Circle	600	0,013	0,251
84	CO-307	MH-306	1,18	MH-307	1,08	57	0,167	Circle	600	0,013	0,251
85	CO-308	MH-307	1,08	MH-308	0,99	53	0,167	Circle	600	0,013	0,251
86	CO-309	MH-308	0,99	O-18	0,96	19	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
87	CO-310	MH-309	1,41	MH-308	0,99	162	0,256	Circle	600	0,013	0,311
88	CO-311	MH-310	1,41	MH-311	0,95	137	0,336	Circle	600	0,013	0,356
89	CO-312	MH-311	0,95	MH-312	0,76	113	0,167	Circle	800	0,013	0,251
90	CO-313	MH-312	0,76	O-19	0,73	18	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
91	CO-314	MH-313	1,41	MH-312	0,76	145	0,447	Circle	600	0,013	0,411
92	CO-315	MH-314	1,41	MH-312	0,76	220	0,295	Circle	800	0,013	0,334
93	CO-316	MH-315	1,41	MH-311	0,95	276	0,167	Circle	600	0,013	0,251
94	CO-317	MH-316	1,41	MH-317	1,07	203	0,167	Circle	600	0,013	0,251
95	CO-318	MH-317	1,07	MH-318	0,45	316	0,197	Circle	1000	0,013	0,272
96	CO-319	MH-318	0,45	MH-319	0,41	22	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
97	CO-320	MH-319	0,41	O-20	0,32	57	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
98	CO-321	MH-320	1,41	MH-321	1,26	88	0,167	Circle	800	0,013	0,251
99	CO-322	MH-321	1,26	MH-322	0,72	327	0,167	Circle	600	0,013	0,251
100	CO-323	MH-322	0,72	MH-318	0,45	161	0,167	Circle	600	0,013	0,251
101	CO-324	MH-323	1,41	MH-319	0,41	163	0,61	Circle	800	0,013	0,479
102	CO-325	MH-324	1,41	MH-325	1,14	159	0,167	Circle	800	0,013	0,251
103	CO-326	MH-325	1,14	MH-326	1,09	32	0,167	Circle	800	0,013	0,251
104	CO-327	MH-326	1,09	MH-327	0,95	85	0,167	Circle	800	0,013	0,251
105	CO-328	MH-327	0,95	O-21	0,92	16	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
106	CO-329	MH-328	1,41	MH-327	0,95	193	0,239	Circle	800	0,013	0,3
107	CO-330	MH-329	1,41	MH-330	0,95	141	0,325	Circle	800	0,013	0,35
108	CO-331	MH-330	0,95	MH-331	0,78	107	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
109	CO-332	MH-331	0,78	O-22	0,74	20	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
110	CO-333	MH-332	1,41	MH-331	0,78	143	0,443	Circle	800	0,013	0,409
111	CO-334	MH-333	1,41	MH-330	0,95	274	0,167	Circle	600	0,013	0,251
112	CO-335	MH-334	1,41	MH-331	0,78	277	0,229	Circle	600	0,013	0,294
113	CO-336	MH-335	1,41	MH-336	1,24	99	0,167	Circle	800	0,013	0,251
114	CO-337	MH-336	1,24	MH-337	0,72	312	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
115	CO-338	MH-337	0,72	MH-338	0,61	68	0,167	Circle	600	0,013	0,251
116	CO-339	MH-338	0,61	MH-339	0,51	58	0,167	Circle	600	0,013	0,251
117	CO-340	MH-339	0,51	MH-340	0,48	22	0,167	Circle	600	0,013	0,251
118	CO-341	MH-340	0,48	O-23	0,47	3	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
119	CO-342	MH-341	1,41	MH-342	1,2	126	0,167	Circle	600	0,013	0,251
120	CO-343	MH-342	1,2	MH-340	0,48	22	3,353	Circle	600	0,013	1,124
121	CO-344	MH-343	1,41	MH-344	1,28	79	0,167	Circle	600	0,013	0,251
122	CO-345	MH-344	1,28	MH-339	0,51	295	0,259	Circle	800	0,013	0,312
123	CO-346	MH-345	1,41	MH-346	1,28	79	0,167	Circle	600	0,013	0,251
124	CO-347	MH-346	1,28	MH-347	1,01	124	0,217	Circle	600	0,013	0,286
125	CO-348	MH-347	1,01	O-24	0,98	18	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
126	CO-349	MH-348	1,41	MH-349	1,22	116	0,167	Circle	800	0,013	0,251
127	CO-350	MH-349	1,22	MH-347	1,01	124	0,167	Circle	600	0,013	0,251
128	CO-351	MH-350	1,41	MH-351	1,18	140	0,167	Circle	600	0,013	0,251
129	CO-352	MH-351	1,18	MH-352	1,15	13	0,167	Circle	800	0,013	0,251

Stt	Tên công	Hố ga đầu m	Cao độ đầu (m)	Hố ga cuối m	Cao độ cuối (m)	Chiều dài (m)	Độ dốc (%)	Hình dạng	Đường kính (mm)	Hệ số nhám	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)
130	CO-353	MH-352	1,15	O-25	0,89	159	0,167	Circle	800	0,013	0,251
131	CO-354	MH-353	1,41	MH-352	1,15	107	0,238	Circle	600	0,013	0,3
132	CO-355	MH-354	1,41	MH-351	1,18	107	0,218	Circle	600	0,013	0,287
133	CO-356	MH-355	1,41	MH-356	1,03	228	0,167	Circle	600	0,013	0,251
134	CO-357	MH-356	1,03	O-26	0,75	170	0,167	Circle	800	0,013	0,251
135	CO-358	MH-357	1,41	MH-358	1,27	81	0,167	Circle	600	0,013	0,251
136	CO-359	MH-358	1,27	MH-359	0,87	244	0,167	Circle	800	0,013	0,251
137	CO-360	MH-359	0,87	MH-360	0,84	14	0,167	Circle	600	0,013	0,251
138	CO-361	MH-360	0,84	O-27	0,59	153	0,167	Circle	800	0,013	0,251
139	CO-362	MH-361	1,41	MH-360	0,84	72	0,786	Circle	600	0,013	0,544
140	CO-363	MH-362	1,41	MH-359	0,87	72	0,753	Circle	600	0,013	0,533
141	CO-364	MH-363	1,41	MH-364	1,23	107	0,167	Circle	600	0,013	0,251
142	CO-365	MH-364	1,23	MH-365	1,21	14	0,167	Circle	600	0,013	0,251
143	CO-366	MH-365	1,21	O-28	0,99	131	0,167	Circle	800	0,013	0,251
144	CO-367	MH-366	1,41	MH-365	1,21	71	0,284	Circle	600	0,013	0,327
145	CO-368	MH-367	1,41	MH-364	1,23	72	0,249	Circle	600	0,013	0,307
146	CO-369	MH-368	1,41	MH-369	1,25	99	0,167	Circle	600	0,013	0,251
147	CO-370	MH-369	1,25	MH-370	1,23	12	0,167	Circle	600	0,013	0,251
148	CO-371	MH-370	1,23	MH-371	1,02	124	0,167	Circle	800	0,013	0,251
149	CO-372	MH-371	1,02	O-29	0,99	18	0,167	Circle	800	0,013	0,251
150	CO-373	MH-372	1,41	MH-371	1,02	64	0,606	Circle	600	0,013	0,478
151	CO-374	MH-373	1,41	MH-370	1,23	73	0,253	Circle	600	0,013	0,309
152	CO-375	MH-374	1,41	MH-369	1,25	73	0,226	Circle	600	0,013	0,292
153	CO-376	MH-375	1,41	MH-376	1,27	81	0,167	Circle	600	0,013	0,251
154	CO-377	MH-376	1,27	MH-377	1,06	126	0,167	Circle	600	0,013	0,251
155	CO-378	MH-377	1,06	O-30	1,03	20	0,167	Circle	600	0,013	0,251
156	CO-379	MH-378	1,41	MH-377	1,06	87	0,399	Circle	600	0,013	0,388
157	CO-380	MH-379	1,41	MH-380	1,2	126	0,167	Circle	600	0,013	0,251
158	CO-381	MH-380	1,2	MH-381	1,18	12	0,167	Circle	800	0,013	0,251
159	CO-382	MH-381	1,18	MH-382	0,98	123	0,167	Circle	800	0,013	0,251
160	CO-383	MH-382	0,98	O-31	0,95	18	0,167	Circle	800	0,013	0,251
161	CO-384	MH-383	1,41	MH-381	1,18	125	0,183	Circle	600	0,013	0,263
162	CO-385	MH-384	1,41	MH-382	0,98	122	0,358	Circle	600	0,013	0,367
163	CO-386	MH-385	1,41	MH-386	1,23	107	0,167	Circle	600	0,013	0,251
164	CO-387	MH-386	1,23	MH-387	1,21	11	0,167	Circle	600	0,013	0,251
165	CO-388	MH-387	1,21	MH-388	0,79	128	0,327	Circle	600	0,013	0,351
166	CO-389	MH-388	0,79	O-32	0,77	15	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
167	CO-390	MH-389	1,41	MH-387	1,21	108	0,183	Circle	600	0,013	0,262
168	CO-391	MH-390	1,41	MH-388	0,79	111	0,556	Circle	600	0,013	0,458
169	CO-392	MH-391	1,41	MH-392	1,05	219	0,167	Circle	600	0,013	0,251
170	CO-393	MH-392	1,05	MH-393	1,03	11	0,167	Circle	600	0,013	0,251
171	CO-394	MH-393	1,03	MH-394	0,81	129	0,167	Circle	800	0,013	0,251
172	CO-395	MH-394	0,81	MH-388	0,79	11	0,167	Circle	800	0,013	0,251
173	CO-396	MH-395	1,41	MH-393	1,03	219	0,175	Circle	600	0,013	0,257
174	CO-397	MH-396	1,41	MH-394	0,81	220	0,272	Circle	600	0,013	0,32
175	CO-398	MH-397	1,41	MH-398	1,09	190	0,167	Circle	600	0,013	0,251
176	CO-399	MH-398	1,09	MH-399	1,07	12	0,167	Circle	600	0,013	0,251
177	CO-400	MH-399	1,07	MH-400	0,87	119	0,167	Circle	800	0,013	0,251
178	CO-401	MH-400	0,87	O-33	0,85	18	0,167	Circle	1000	0,013	0,251
179	CO-402	MH-401	1,41	MH-399	1,07	192	0,176	Circle	600	0,013	0,257
180	CO-403	MH-402	1,41	MH-400	0,87	201	0,267	Circle	600	0,013	0,317
181	CO-404	MH-403	1,41	MH-404	1,22	111	0,17	Circle	600	0,013	0,253
182	CO-405	MH-404	1,22	MH-400	0,87	13	2,7	Circle	600	0,013	1,009
183	CO-406	MH-405	1,41	MH-404	1,22	113	0,167	Circle	600	0,013	0,251
184	CO-407	MH-406	1,41	O-34	1,22	113	0,167	Circle	600	0,013	0,251
185	CO-408	MH-407	1,41	O-35	1,18	137	0,167	Circle	600	0,013	0,251
186	CO-409	MH-408	1,41	MH-409	1,18	136	0,167	Circle	600	0,013	0,251

Stt	Tên công	Hố ga đầu m	Cao độ đầu (m)	Hố ga cuối m	Cao độ cuối (m)	Chiều dài (m)	Độ dốc (%)	Hình dạng	Đường kính (mm)	Hệ số nhám	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)
187	CO-410	MH-409	1,18	O-36	1,15	20	0,167	Circle	800	0,013	0,251
188	CO-411	MH-410	1,41	MH-411	1,22	115	0,167	Circle	600	0,013	0,251
189	CO-412	MH-411	1,22	O-37	1,18	20	0,167	Circle	600	0,013	0,251
190	CO-413	MH-412	1,41	MH-411	1,22	98	0,195	Circle	600	0,013	0,271
191	CO-414	MH-413	1,41	MH-409	1,18	78	0,289	Circle	600	0,013	0,33
192	CO-415	MH-414	1,41	O-38	1,17	141	0,167	Circle	600	0,013	0,251
193	CO-416	MH-415	1,41	MH-416	1,09	189	0,167	Circle	600	0,013	0,251
194	CO-417	MH-416	1,09	O-39	1,04	30	0,167	Circle	800	0,013	0,251
195	CO-418	MH-417	1,41	MH-416	1,09	53	0,592	Circle	600	0,013	0,472
196	CO-419	MH-418	1,41	O-40	1,29	75	0,167	Circle	600	0,013	0,251
197	CO-420	MH-419	1,41	MH-420	1,09	193	0,167	Circle	600	0,013	0,251
198	CO-421	MH-420	1,09	O-41	1,04	30	0,167	Circle	800	0,013	0,251
199	CO-422	MH-421	1,41	MH-420	1,09	80	0,403	Circle	600	0,013	0,39
200	CO-423	MH-422	1,41	MH-423	1,13	165	0,167	Circle	600	0,013	0,251
201	CO-424	MH-423	1,13	O-42	1,11	17	0,167	Circle	800	0,013	0,251
202	CO-425	MH-424	1,41	MH-423	1,13	81	0,34	Circle	600	0,013	0,358
203	CO-426	MH-425	1,41	MH-426	1,26	93	0,167	Circle	600	0,013	0,251
204	CO-427	MH-426	1,26	O-43	1,21	25	0,167	Circle	800	0,013	0,251
205	CO-428	MH-427	1,41	MH-426	1,26	68	0,228	Circle	600	0,013	0,293
206	CO-429	MH-428	1,41	MH-429	1,17	99	0,246	Circle	600	0,013	0,305
207	CO-430	MH-429	1,17	O-44	1,12	26	0,167	Circle	800	0,013	0,251
208	CO-431	MH-430	1,41	MH-429	1,17	147	0,167	Circle	600	0,013	0,251
209	CO-432	MH-431	1,41	MH-432	1,17	143	0,167	Circle	600	0,013	0,251
210	CO-433	MH-432	1,17	O-45	1,14	17	0,167	Circle	800	0,013	0,251
211	CO-434	MH-433	1,41	MH-432	1,17	82	0,291	Circle	600	0,013	0,331
212	CO-435	MH-434	1,41	MH-435	1,18	141	0,167	Circle	600	0,013	0,251
213	CO-436	MH-435	1,18	O-46	1,15	18	0,167	Circle	800	0,013	0,251
214	CO-437	MH-436	1,41	MH-435	1,18	137	0,171	Circle	600	0,013	0,254
215	CO-438	MH-437	1,41	MH-438	1,13	169	0,167	Circle	600	0,013	0,251
216	CO-439	MH-438	1,13	O-47	1,1	18	0,167	Circle	800	0,013	0,251
217	CO-440	MH-439	1,41	MH-438	1,13	138	0,203	Circle	600	0,013	0,277
218	CO-441	MH-440	1,41	MH-441	0,96	267	0,167	Circle	600	0,013	0,251
219	CO-442	MH-441	0,96	O-48	0,95	6	0,167	Circle	600	0,013	0,251
220	CO-443	MH-442	1,41	O-49	0,96	269	0,167	Circle	600	0,013	0,251
221	CO-444	MH-443	1,41	O-50	1,21	121	0,167	Circle	600	0,013	0,251
222	CO-445	MH-444	1,41	O-51	0,97	264	0,167	Circle	600	0,013	0,251
223	CO-446	MH-445	1,41	O-52	0,98	258	0,167	Circle	600	0,013	0,251
224	CO-447	MH-446	1,41	O-53	1,18	136	0,167	Circle	600	0,013	0,251
225	CO-448	MH-447	1,41	O-54	1,17	146	0,167	Circle	600	0,013	0,251
226	CO-449	MH-448	1,41	O-55	1,2	126	0,167	Circle	600	0,013	0,251
227	CO-450	MH-449	1,41	MH-450	1,19	132	0,167	Circle	600	0,013	0,251
228	CO-451	MH-450	1,19	O-56	1,16	20	0,167	Circle	600	0,013	0,251
229	CO-452	MH-451	1,41	MH-450	1,19	81	0,271	Circle	600	0,013	0,32
230	CO-453	MH-452	1,41	MH-453	1,25	98	0,167	Circle	600	0,013	0,251
231	CO-454	MH-453	1,25	O-57	1,21	21	0,167	Circle	600	0,013	0,251
232	CO-455	MH-454	1,41	MH-453	1,25	95	0,173	Circle	600	0,013	0,255
233	CO-456	MH-455	1,41	MH-456	1,08	196	0,167	Circle	600	0,013	0,251
234	CO-457	MH-456	1,08	O-58	1,07	7	0,167	Circle	600	0,013	0,251
235	CO-458	MH-457	1,41	O-59	1,06	210	0,167	Circle	600	0,013	0,251
236	CO-459	MH-458	1,41	O-60	1,07	204	0,167	Circle	600	0,013	0,251
237	CO-460	MH-459	1,41	O-61	1,15	157	0,167	Circle	600	0,013	0,251
238	CO-461	MH-460	1,41	MH-461	1,13	170	0,167	Circle	600	0,013	0,251
239	CO-462	MH-461	1,13	O-62	1,09	21	0,167	Circle	800	0,013	0,251
240	CO-463	MH-462	1,41	MH-461	1,13	90	0,315	Circle	600	0,013	0,345
241	CO-464	MH-463	1,41	MH-464	1,12	173	0,167	Circle	600	0,013	0,251
242	CO-465	MH-464	1,12	O-63	1,09	18	0,167	Circle	800	0,013	0,251
243	CO-466	MH-465	1,41	MH-464	1,12	85	0,339	Circle	600	0,013	0,357



Stt	Tên công	Hố ga đầu m	Cao độ đầu (m)	Hố ga cuối m	Cao độ cuối (m)	Chiều dài (m)	Độ dốc (%)	Hình dạng	Đường kính (mm)	Hệ số nhám	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)
244	CO-467	MH-466	1,41	MH-467	1,23	111	0,167	Circle	600	0,013	0,251
245	CO-468	MH-467	1,23	O-64	1,19	21	0,167	Circle	800	0,013	0,251
246	CO-469	MH-468	1,41	MH-467	1,23	94	0,196	Circle	600	0,013	0,272
247	CO-470	MH-469	1,41	MH-470	1,24	101	0,167	Circle	600	0,013	0,251
248	CO-471	MH-470	1,24	O-65	1,21	20	0,167	Circle	600	0,013	0,251
249	CO-472	MH-471	1,41	MH-470	1,24	82	0,206	Circle	600	0,013	0,279
250	CO-473	MH-472	1,41	O-66	1,22	115	0,167	Circle	600	0,013	0,251
251	CO-474	MH-473	1,41	MH-474	1,09	115	0,276	Circle	600	0,013	0,322
252	CO-475	MH-474	1,09	O-67	1,05	27	0,167	Circle	800	0,013	0,251
253	CO-476	MH-475	1,41	MH-474	1,09	190	0,167	Circle	600	0,013	0,251

### 2.3. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.
- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.
- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất.
- Thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo, thường xuyên cập nhật và thông tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng (về độ mặn trong ngày, thông báo lịch vận hành các cống...); Đối với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi phải có giải pháp vận hành công trình phù hợp nhằm ngăn mặn, trừ ngọt, đồng thời thông báo cho nông dân chủ động bơm trữ nước tưới phòng cho các đợt mặn xảy ra để phục vụ sản xuất.
- Có kế hoạch sửa chữa, vận hành các trạm cấp nước tập trung nước sinh hoạt nông thôn đảm bảo chất lượng để cấp nước sinh hoạt cho người dân trong trường hợp xảy ra hạn, xâm nhập mặn kéo dài.
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện các công trình quan trọng tại các vùng có nguy cơ ngập úng và các công trình phòng, chống thiên tai nhằm nâng cao khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai khẩn cấp và tình hình thiên tai ngày càng tăng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
- Tăng cường triển khai các biện pháp cấp bách về phòng, chống sạt lở bờ sông; đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường gây ngập úng tại các khu vực vùng trũng.
- Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học thông qua việc tăng cường công tác quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển các mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng.
- Áp dụng công nghệ thông tin, ứng dụng có hiệu quả hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Ưu tiên đầu tư kinh phí, vật chất cho công tác nâng cấp các hệ thống hạ tầng, các đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực một cách chuyên sâu nhằm tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.



Hình 29: Sơ đồ quy hoạch cao độ nền thoát nước mặt

### 3. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

#### 3.1. Cơ sở thiết kế

- Hiện trạng hệ thống cấp nước thị trấn.
- Định hướng phát triển bố trí dân cư, khu dân cư.
- Định hướng cấp nước tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2035.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm hiện hành của nhà nước.

#### 3.2. Nhu cầu dùng nước

- Tổng nhu cầu dùng nước:
  - + Giai đoạn 2030:  $Q = 2.600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
  - + Giai đoạn 2035:  $Q = 2.900 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt thị trấn:  $120 \text{ lít/người/ngày.đêm}$ .

Bảng 17: Tổng hợp nhu cầu dùng nước

Stt	Hạng mục	Dân số		Tiêu chuẩn (lít/người.ngày)		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	
		2030	2035	2030	2035	2030	2035
1	Sinh hoạt dân cư	14.000	16.000	120	120	1.680	1.920
2	Công cộng - dịch vụ			10% sh	10% sh	168	192
3	Tiểu thủ công nghiệp			8% sh	8% sh	134	154
4	Tưới cây - rửa đường			8% sh	8% sh	134	154
5	Thất thoát, rò rỉ			15% (1-4)	15% (1-4)	318	363
6	Bản thân trạm cấp nước			4%	4%	97	111
7	Tổng cộng					<b>2.532</b>	<b>2.893</b>
8	Lấy tròn					<b>2.600</b>	<b>2.900</b>

- Lượng nước chữa cháy 15 lít/s, 2 đám cháy đồng thời (theo QCVN 06:2022/BXD).
- Nước dự trữ chữa cháy:  $Q_{cc} = 2 \text{ đám} \times 15 \text{ l/s} \times 3 \text{ giờ} = 324 \text{ m}^3$ .
- Lượng nước chữa cháy được dự trữ tại các trạm cấp nước, và bổ sung từ hệ thống sông rạch trong khu vực.

### 3.3. Đánh giá nguồn nước trong khu vực

– Nước mặt: thị trấn nằm bên cạnh hệ thống kênh thủy lợi là nhánh của hệ thống Quản lộ - Phụng Hiệp, Quản lộ - Bạc Liêu, sông Mỹ Thanh,... là nguồn nước mặt tương đối dồi dào, tuy nhiên khu vực thường bị nhiễm mặn vào một số tháng mùa khô, gây ảnh hưởng tới việc sử dụng làm nguồn cung cấp cho mục đích sinh hoạt.

– Nước ngầm: qua đánh giá chung của tỉnh và thực tế của tình hình khai thác nước ngầm trong khu vực, thì khu vực được coi là khu vực có tầng nước ngầm ở mức trung bình. Với chiều sâu khoan 60 - 12 m, đường kính giếng cỡ 200mm, lưu lượng khai thác 20 - 40m<sup>3</sup>/giờ. Chất lượng nước tương đối, tuy nhiên vẫn phải lọc và khử trùng theo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

– Các dự án cấp nước trong vùng: hiện nay vùng ĐBSCL đã lập quy hoạch xây dựng nhà máy cấp nước cung cấp cho các tỉnh trong vùng, khai thác nguồn nước mặt sông Hậu.

### 3.4. Lựa chọn nguồn cấp nước

– Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hiện có lợi thế về nguồn nước mặt tuy nhiên do nước mặt bị ảnh hưởng nhiễm mặn trong một thời gian mùa khô do vậy khi khai thác nguồn nước mặt phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt cần có giải pháp trữ nước vào các thời gian này. Theo chiến lược phát triển cấp nước đô thị Việt Nam tới năm 2050, nguồn cấp nước cho các đô thị là ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm chỉ sử dụng trong trường hợp khu vực khó khăn về nguồn nước mặt hoặc làm nguồn dự phòng.

– Hiện tại trạm cấp nước hiện hữu của thị trấn có công suất khoảng 2.880m<sup>3</sup>/ngày, tuy nhiên không đủ điều kiện để nâng cấp, xây dựng thành một nhà máy cấp nước có quy mô lớn đáp ứng cho nhu cầu phát triển trong tương lai.

– Do vậy phương án chọn nguồn nước phục vụ lâu dài cho nhu cầu cho thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa trong tương lai là nguồn nước mặt của kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp trên cơ sở đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước mặt, công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày tại xã Long Hưng, kết hợp với nhà máy cấp nước của vùng ĐBSCL phục vụ cho thị trấn, cụm công nghiệp Long Hưng, các khu vực xung quanh và các dự án hiện có trên địa bàn.

– Trong giai đoạn đầu khi chưa có nguồn từ nhà máy cấp nước cụm công nghiệp Long Hưng thì thị trấn tiếp tục khai thác trạm cấp nước hiện hữu, tuy nhiên cần xây dựng theo từng giai đoạn ngắn, sau đó các trạm này chuyển thành trạm bơm tăng áp.

### **3.5. Công trình đầu mối**

– Giai đoạn ngắn hạn: sử dụng cùng lúc 02 nguồn nước là nước mặt và nước ngầm để cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Tiếp tục sử dụng trạm cấp nước hiện hữu tại thị trấn, công suất Q=2.880 m<sup>3</sup>/ng.đ.

– Giai đoạn sau, nâng cấp trạm cấp nước đáp ứng nhu cầu cho từng giai đoạn, phục vụ cho dân cư thị trấn và một phần dân cư các xã lân cận. Khi nhà máy nước xã Long Hưng, công suất Q=10.000 m<sup>3</sup>/ng.đ được xây dựng thì sẽ được bổ sung từ nguồn này, kết hợp với nhà máy cấp nước của vùng ĐBSCL. Khi đó sẽ giảm dần khai thác nước ngầm theo tiến độ cung cấp nước từ nhà máy nước xã Long Hưng và nhà máy cấp nước của vùng ĐBSCL.

– Các khu vực dân cư phân tán sử dụng nhiều hình thức khai thác nước để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt như giếng khoan, giếng đào, lu chứa nước mưa, nước sông lãng sơ bộ bằng phèn,...

– Các công trình cấp nước cần phải có các giải pháp kỹ thuật, khoảng cách bảo vệ nguồn nước theo đúng quy định.

### **3.6. Mạng lưới đường ống**

– Ống cấp nước hiện hữu vẫn sử dụng như hiện tại.

– Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước theo các trục đường giao thông chính trong thị trấn với các tuyến Ø100 – Ø150, phù hợp với sự phát triển dân cư và đồng bộ với hệ thống hạ tầng, đạt trên 90% dân cư sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho giai đoạn 2025, đồng thời dự phòng cung cấp cho các khu dự trữ phát triển và các khu vực dân cư nông thôn lân cận của đô thị. Các tuyến ống đầu nối với nhau tạo thành vòng khép kín.

– Đối với dân cư rải rác trước mắt sử dụng nguồn nước cục bộ, khi có điều kiện kinh tế thì sẽ đầu nối với nguồn nước chung để đảm bảo 100% dân cư trong thị trấn được cấp nước sạch từ hệ thống mạng lưới.

– Ống cấp nước dùng ống HDPE. Bố trí các trụ cứu hỏa có đường kính  $\geq 100\text{mm}$ , khoảng cách theo quy định trung bình 150m/trụ.

– Tính toán hệ thống mạng lưới hệ thống truyền dẫn và phân phối dựa vào các thông số:

+ Lượng thất thoát : 20%.

+ Vận tốc thiết kế trong ống được giới hạn theo vận tốc kinh tế như sau.

- Ống nước thô  $V_{\text{max}} = 2\text{m/s}$ .

- Ống nước sạch  $V_{\text{max}} = 1-2,5\text{m/s}$ .



+ Tính toán đường kính ống sử dụng công thức thực nghiệm:

Đường kính:

$$q = v \cdot \omega = v \cdot \left( \frac{\pi D^2}{4} \right) \Rightarrow D = \sqrt{\frac{4 \cdot q}{\pi \cdot v}}$$

Trong đó:

q: lưu lượng tính toán của từng đoạn ống

v: vận tốc nước chảy trong ống

$\omega$ : diện tích mặt cắt ướt nước chảy trong ống

Tính toán thủy lực thực hiện trên máy tính bằng chương trình mô phỏng mạng lưới EPANET và các bảng tra lưu lượng.

Bảng tính toán lưu lượng nút:

+ Tổng nhu cầu:  $Q = 2.900 \text{ m}^3/\text{ng.đ} = 33,6 \text{ l/s}$

+ Chiều dài tính toán: 34.842,4 m

Bảng 18: Bảng tính lưu lượng nút

Stt	Đoạn ống	Nút đầu	Nút cuối	Chiều dài (tt)	Đường kính	Hệ số nhám	Qđv (l/s)	Qtt (l/s)	Nút	Lưu lượng Nút
1	p1	n1	n2	128,2	100	140	0,000963	0,12	n1	0,06
2	p2	n3	n4	749,1	150	140	0,000963	0,72	n2	0,36
2	p3	n5	n6	361,7	100	140	0,000963	0,35	n3	0,51
3	p4	n7	n8	126,1	100	140	0,000963	0,12	n4	0,66
3	p5	n9	n3	153,6	100	140	0,000963	0,15	n5	0,31
4	p6	n10	n11	206,9	100	140	0,000963	0,20	n6	0,70
4	p7	n4	n12	370	150	140	0,000963	0,36	n7	0,30
5	p8	n13	n14	266,3	100	140	0,000963	0,26	n8	0,42
5	p9	n15	n16	35,55	100	140	0,000963	0,03	n9	0,42
6	p10	n17	n18	201,9	100	140	0,000963	0,19	n10	0,33
6	p11	n17	n19	1856	100	140	0,000963	1,79	n11	1,20
7	p12	n20	n21	284,5	100	140	0,000963	0,27	n12	0,32
7	p13	n22	n23	1596	100	140	0,000963	1,54	n13	0,45
8	p14	n19	n24	1964	100	140	0,000963	1,89	n14	1,16
8	p15	n25	n26	472,9	150	140	0,000963	0,46	n15	0,30
9	p16	n27	n28	258,5	100	140	0,000963	0,25	n16	0,24
9	p17	n29	n30	358,5	100	140	0,000963	0,35	n17	0,99
10	p18	n31	n26	398,5	100	140	0,000963	0,38	n18	1,34
10	p19	n32	n33	128,3	100	140	0,000963	0,12	n19	1,94
11	p20	n14	n34	316,9	100	140	0,000963	0,31	n20	0,14
11	p21	n19	n15	173,7	100	140	0,000963	0,17	n21	0,70
12	p22	n35	n36	194,9	100	140	0,000963	0,19	n22	0,77
12	p23	n2	n37	124,1	100	140	0,000963	0,12	n23	1,77
13	p24	n38	n39	130,5	100	140	0,000963	0,13	n24	0,95
13	p25	n40	n41	1383	100	140	0,000963	1,33	n25	0,50
14	p26	n18	n40	72,1	100	140	0,000963	0,07	n26	0,55
14	p27	n15	n42	404,4	100	140	0,000963	0,39	n27	0,12



Stt	Đoạn ống	Nút đầu	Nút cuối	Chiều dài (tt)	Đường kính	Hệ số nhám	Qđv (l/s)	Qtt (l/s)	Nút	Lưu lượng Nút
15	p28	n42	n43	486,9	100	140	0,000963	0,47	n28	0,50
15	p29	n43	n44	300,7	100	140	0,000963	0,29	n29	0,36
16	p30	n34	n16	171,5	100	140	0,000963	0,17	n30	0,36
16	p31	n45	n35	473,5	100	140	0,000963	0,46	n31	0,53
17	p32	n11	n45	348,5	100	140	0,000963	0,34	n32	0,22
17	p33	n13	n11	118,3	100	140	0,000963	0,11	n33	0,28
18	p34	n46	n13	341,9	100	140	0,000963	0,33	n34	0,39
18	p35	n47	n46	174,6	100	140	0,000963	0,17	n35	0,32
19	p36	n48	n47	339	100	140	0,000963	0,33	n36	0,35
19	p37	n21	n48	505,5	100	140	0,000963	0,49	n37	0,47
20	p38	n18	n49	673,7	100	140	0,000963	0,65	n38	0,46
20	p39	n40	n50	654,8	100	140	0,000963	0,63	n39	0,49
21	p40	n23	n40	260,7	100	140	0,000963	0,25	n40	1,14
21	p41	n14	n18	1826	100	140	0,000963	1,76	n41	0,67
22	p42	n19	n34	42,25	100	140	0,000963	0,04	n42	0,64
22	p43	n34	n46	279,1	100	140	0,000963	0,27	n43	0,60
23	p44	n16	n47	286,3	100	140	0,000963	0,28	n44	0,14
23	p45	n46	n51	204,4	100	140	0,000963	0,20	n45	0,50
24	p46	n47	n52	204,5	100	140	0,000963	0,20	n46	0,48
24	p47	n48	n42	446,5	100	140	0,000963	0,43	n47	0,48
25	p48	n21	n43	449,7	100	140	0,000963	0,43	n48	0,72
25	p49	n28	n21	205,7	100	140	0,000963	0,20	n49	0,32
26	p50	n11	n23	1823	100	140	0,000963	1,76	n50	0,32
26	p51	n53	n45	214,9	100	140	0,000963	0,21	n51	0,38
27	p52	n53	n36	472,4	100	140	0,000963	0,46	n52	0,34
27	p53	n10	n53	347,8	100	140	0,000963	0,34	n53	0,53
28	p54	n54	n10	129,9	100	140	0,000963	0,13	n54	0,36
28	p55	n54	n13	207,6	100	140	0,000963	0,20	n55	0,28
29	p56	n51	n54	336,2	100	140	0,000963	0,32	n56	0,53
29	p57	n51	n55	70,15	100	140	0,000963	0,07	n57	0,14
30	p58	n52	n51	176,7	100	140	0,000963	0,17	n58	0,48
30	p59	n56	n52	324,3	100	140	0,000963	0,31	n59	0,46
31	p60	n56	n48	206,2	100	140	0,000963	0,20	n60	0,63
31	p61	n28	n56	505,6	100	140	0,000963	0,49	n61	0,38
32	p62	n37	n57	286,6	100	140	0,000963	0,28	n62	0,29
32	p63	n37	n28	67,06	100	140	0,000963	0,06	n63	0,08
33	p64	n39	n37	502,9	150	140	0,000963	0,48	n64	0,02
33	p65	n39	n56	64,1	100	140	0,000963	0,06	n65	0,07
34	p66	n7	n39	317,8	150	140	0,000963	0,31	n66	0,37
34	p67	n55	n7	181,4	150	140	0,000963	0,17		
35	p68	n32	n55	195,4	150	140	0,000963	0,19		
35	p69	n12	n32	135,5	150	140	0,000963	0,13		

Stt	Đoạn ống	Nút đầu	Nút cuối	Chiều dài (tt)	Đường kính	Hệ số nhám	Qđv (l/s)	Qtt (l/s)	Nút	Lưu lượng Nút
36	p70	n5	n12	85,36	150	140	0,000963	0,08		
36	p71	n30	n5	194,6	150	140	0,000963	0,19		
37	p72	n26	n30	204	150	140	0,000963	0,20		
37	p73	n26	n53	64,05	100	140	0,000963	0,06		
38	p74	n36	n25	59,62	100	140	0,000963	0,06		
38	p75	n25	n58	504,3	100	140	0,000963	0,49		
39	p76	n58	n31	485,6	100	140	0,000963	0,47		
39	p77	n31	n29	213,4	100	140	0,000963	0,21		
40	p78	n29	n6	171,8	100	140	0,000963	0,17		
40	p79	n6	n4	111,7	100	140	0,000963	0,11		
41	p80	n6	n59	798,6	100	140	0,000963	0,77		
41	p81	n4	n60	132,8	100	140	0,000963	0,13		
42	p82	n60	n61	199,8	100	140	0,000963	0,19		
42	p83	n60	n9	718,9	100	140	0,000963	0,69		
43	p84	n61	n62	176,5	100	140	0,000963	0,17		
43	p85	n61	n63	163	100	140	0,000963	0,16		
44	p86	n62	n64	38,28	100	140	0,000963	0,04		
44	p87	n62	n65	138,9	100	140	0,000963	0,13		
45	p88	n3	n59	159,1	100	140	0,000963	0,15		
45	p89	n33	n60	246,9	100	140	0,000963	0,24		
46	p90	n66	n61	254,1	100	140	0,000963	0,24		
46	p91	n66	n33	197	100	140	0,000963	0,19		
47	p92	n8	n66	179,3	100	140	0,000963	0,17		
47	p93	n8	n62	249,4	100	140	0,000963	0,24		
48	p94	n38	n8	318,8	100	140	0,000963	0,31		
48	p95	n2	n38	496,7	100	140	0,000963	0,48		
49	p96	n55	n66	129,4	100	140	0,000963	0,12		
49	p97	n12	n54	74,81	100	140	0,000963	0,07		

Bảng 19: Bảng tính thủy lực mạng lưới cấp nước

Đoạn ống	Chiều dài	Đường kính	Độ nhám	Lưu lượng	Vận tốc	Đơn vị tổn thất	Trạng thái
	m	mm		l/s	m/s	m/km	
Pipe p1	128,2	100	140	-0,02	0,00	0,00	Open
Pipe p2	749,1	150	140	-0,45	0,03	0,01	Open
Pipe p3	361,7	100	140	0,29	0,04	0,02	Open
Pipe p4	126,1	100	140	-0,10	0,01	0,00	Open
Pipe p5	153,6	100	140	0,01	0,00	0,00	Open
Pipe p6	206,9	100	140	1,06	0,13	0,26	Open
Pipe p7	370,0	150	140	-1,15	0,06	0,04	Open
Pipe p8	266,3	100	140	1,19	0,15	0,32	Open
Pipe p9	35,6	100	140	-0,37	0,05	0,04	Open
Pipe p10	201,9	100	140	0,51	0,07	0,07	Open
Pipe p11	1856,0	100	140	-0,91	0,12	0,19	Open
Pipe p12	284,5	100	140	-0,06	0,01	0,00	Open
Pipe p13	1596,0	100	140	-0,31	0,04	0,03	Open
Pipe p14	1964,0	100	140	0,38	0,05	0,04	Open
Pipe p15	472,9	150	140	-0,80	0,05	0,02	Open
Pipe p16	258,5	100	140	-0,05	0,01	0,00	Open
Pipe p17	358,5	100	140	-0,08	0,01	0,00	Open
Pipe p18	398,5	100	140	0,13	0,02	0,01	Open
Pipe p19	128,3	100	140	1,91	0,24	0,77	Open
Pipe p20	316,9	100	140	-0,22	0,03	0,01	Open
Pipe p21	173,7	100	140	-0,79	0,10	0,15	Open
Pipe p22	194,9	100	140	-0,44	0,06	0,05	Open
Pipe p23	124,1	100	140	0,20	0,03	0,01	Open
Pipe p24	130,5	100	140	0,26	0,03	0,02	Open
Pipe p25	1383,0	100	140	0,27	0,03	0,02	Open
Pipe p26	72,1	100	140	0,79	0,10	0,15	Open
Pipe p27	404,4	100	140	-0,55	0,07	0,08	Open
Pipe p28	486,9	100	140	-0,22	0,03	0,01	Open
Pipe p29	300,7	100	140	0,06	0,01	0,00	Open
Pipe p30	171,5	100	140	-0,53	0,07	0,07	Open
Pipe p31	473,5	100	140	-0,31	0,04	0,03	Open
Pipe p32	348,5	100	140	-0,74	0,09	0,13	Open
Pipe p33	118,3	100	140	-0,25	0,03	0,02	Open
Pipe p34	341,9	100	140	-0,15	0,02	0,01	Open
Pipe p35	174,6	100	140	-0,14	0,02	0,01	Open
Pipe p36	339,0	100	140	0,11	0,01	0,00	Open
Pipe p37	505,5	100	140	0,04	0,00	0,00	Open

Đoạn ống	Chiều dài	Đường kính	Độ nhám	Lưu lượng	Vận tốc	Đơn vị tổn thất	Trạng thái
	m	mm		l/s	m/s	m/km	
Pipe p38	673,7	100	140	0,13	0,02	0,01	Open
Pipe p39	654,8	100	140	0,13	0,02	0,01	Open
Pipe p40	260,7	100	140	0,06	0,01	0,00	Open
Pipe p41	1826,0	100	140	0,95	0,12	0,21	Open
Pipe p42	42,3	100	140	-1,27	0,16	0,36	Open
Pipe p43	279,1	100	140	-1,11	0,14	0,29	Open
Pipe p44	286,3	100	140	-0,99	0,13	0,23	Open
Pipe p45	204,4	100	140	-1,30	0,17	0,38	Open
Pipe p46	204,5	100	140	-0,94	0,12	0,21	Open
Pipe p47	446,5	100	140	0,58	0,07	0,08	Open
Pipe p48	449,7	100	140	0,52	0,07	0,07	Open
Pipe p49	205,7	100	140	0,89	0,11	0,19	Open
Pipe p50	1823,0	100	140	1,07	0,14	0,27	Open
Pipe p51	214,9	100	140	0,63	0,08	0,10	Open
Pipe p52	472,4	100	140	-0,10	0,01	0,00	Open
Pipe p53	347,8	100	140	-0,39	0,05	0,04	Open
Pipe p54	129,9	100	140	0,80	0,10	0,16	Open
Pipe p55	207,6	100	140	1,27	0,16	0,37	Open
Pipe p56	336,2	100	140	-0,08	0,01	0,00	Open
Pipe p57	70,2	100	140	-2,31	0,29	1,10	Open
Pipe p58	176,7	100	140	-0,94	0,12	0,21	Open
Pipe p59	324,3	100	140	0,13	0,02	0,01	Open
Pipe p60	206,2	100	140	0,94	0,12	0,21	Open
Pipe p61	505,6	100	140	-0,15	0,02	0,01	Open
Pipe p62	286,6	100	140	0,06	0,01	0,00	Open
Pipe p63	67,1	100	140	0,99	0,13	0,23	Open
Pipe p64	502,9	150	140	1,03	0,06	0,03	Open
Pipe p65	64,1	100	140	1,43	0,18	0,46	Open
Pipe p66	317,8	150	140	2,41	0,14	0,16	Open
Pipe p67	181,4	150	140	2,43	0,14	0,17	Open
Pipe p68	195,4	150	140	5,21	0,29	0,69	Open
Pipe p69	135,5	150	140	-6,23	0,35	0,96	Open
Pipe p70	85,4	150	140	-2,65	0,15	0,20	Open
Pipe p71	194,6	150	140	-2,24	0,13	0,14	Open
Pipe p72	204,0	150	140	-2,01	0,11	0,12	Open
Pipe p73	64,1	100	140	1,13	0,14	0,29	Open
Pipe p74	59,6	100	140	-0,69	0,09	0,12	Open
Pipe p75	504,3	100	140	-0,09	0,01	0,00	Open

Đoạn ống	Chiều dài	Đường kính	Độ nhám	Lưu lượng	Vận tốc	Đơn vị tổn thất	Trạng thái
	m	mm		l/s	m/s	m/km	
Pipe p76	485,6	100	140	-0,28	0,04	0,02	Open
Pipe p77	213,4	100	140	-0,63	0,08	0,10	Open
Pipe p78	171,8	100	140	-0,69	0,09	0,12	Open
Pipe p79	111,7	100	140	-0,60	0,08	0,09	Open
Pipe p80	798,6	100	140	-0,07	0,01	0,00	Open
Pipe p81	132,8	100	140	-0,17	0,02	0,01	Open
Pipe p82	199,8	100	140	0,28	0,04	0,02	Open
Pipe p83	718,9	100	140	0,18	0,02	0,01	Open
Pipe p84	176,5	100	140	0,46	0,06	0,06	Open
Pipe p85	163,0	100	140	0,03	0,00	0,00	Open
Pipe p86	38,3	100	140	0,01	0,00	0,00	Open
Pipe p87	138,9	100	140	0,03	0,00	0,00	Open
Pipe p88	159,1	100	140	0,26	0,03	0,02	Open
Pipe p89	246,9	100	140	0,87	0,11	0,18	Open
Pipe p90	254,1	100	140	0,37	0,05	0,04	Open
Pipe p91	197,0	100	140	-0,93	0,12	0,20	Open
Pipe p92	179,3	100	140	-0,77	0,10	0,14	Open
Pipe p93	249,4	100	140	-0,31	0,04	0,03	Open
Pipe p94	318,8	100	140	-0,81	0,10	0,16	Open
Pipe p95	496,7	100	140	-0,37	0,05	0,04	Open
Pipe p96	129,4	100	140	0,36	0,05	0,03	Open
Pipe p97	74,8	100	140	2,30	0,29	1,09	Open





#### 4. Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

##### 4.1. Cơ sở thiết kế

- Hiện trạng thoát nước khu vực thiết kế.
- Các quy trình quy phạm hiện hành của nhà nước.
- Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước thải.

##### 4.2. Lưu lượng nước thải

- Tổng lượng nước thải toàn thị trấn:
  - + Giai đoạn 2030:  $Q = 1.600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
  - + Giai đoạn 2035:  $Q = 1.900 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Lưu lượng nước thải chiếm 80% lưu lượng nước cấp sinh hoạt.

Bảng 20: Tổng hợp lưu lượng nước thải

Stt	Hạng mục	Dân số		Tiêu chuẩn (lít/người.ngày)		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	
		2030	2035	2030	2035	2030	2035
1	Sinh hoạt dân cư	14.000	16.000	120	120	1.680	1.920
2	Công cộng - dịch vụ			10% sh	10% sh	168	192
3	Tiểu thủ công nghiệp			8% sh	8% sh	134	154
4	<b>Tổng cộng</b>					<b>1.982</b>	<b>2.266</b>
5	<b>Lưu lượng nước thải</b>			80%	80%	<b>1.586</b>	<b>1.812</b>
6	<b>Lấy tròn</b>					<b>1.600</b>	<b>1.900</b>

##### 4.3. Giải pháp thoát nước thải

– Với khu vực phát triển đô thị, từ hiện trạng hệ thống thoát nước hiện hữu của khu vực đang là hệ thống thoát nước chung, tuy nhiên hệ thống chưa đầy đủ, chỉ mới được đầu tư xây dựng tại một số tuyến đường khu vực trung tâm thị trấn.

– Đồng thời nước thải sinh hoạt từ các công trình hiện cơ bản đang tự thấm và thoát ra các kênh rạch, đây là điều kiện thuận lợi cho việc tách nước thải sinh hoạt ra khỏi hệ thống thoát nước chung.

– Từ các điều kiện hiện trạng và để đảm bảo môi trường đô thị, ưu nhược điểm của hệ thống thoát nước nửa riêng (lưu lượng không ổn định theo mùa, hàm lượng cặn, rác trong hệ thống lớn) và hệ thống thoát nước riêng (lưu lượng, hàm lượng cặn ổn định theo thời gian, không phát sinh mùi ra môi trường theo tuyến cống), cũng như quá trình vận hành của hệ thống thoát nước sau khi được đầu tư xây dựng. Do đó, hệ thống thoát nước thải của thị trấn được lựa chọn là hệ thống thoát nước riêng, không chảy chung với nước mưa. Nước thải được thu gom đưa đến trạm xử lý nước thải.

- Xây dựng Trạm xử lý nước thải cho đô thị, công suất  $Q = 1.900 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

– Khoảng cách an toàn môi trường của Trạm xử lý nước thải được quy định theo bảng 2.22 - QCVN 01:2021/BXD

– Bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng Trạm xử lý nước thải với chiều rộng  $\geq 10\text{m}$ .

– Trong phạm vi khoảng cách an toàn về môi trường chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, trạm trung chuyển Chất thải rắn và các công trình khác của trạm XLNT, không bố trí các công trình dân dụng khác.

– Xây dựng, lắp đặt hệ thống nhà vệ sinh công cộng đáp ứng nhu cầu của người dân và du khách đến địa phương.

– Các cơ sở sản xuất có nguồn thải tập trung phải xử lý theo tiêu chuẩn và quy định về bảo vệ môi trường.

– Các cơ sở y tế phải có hệ thống xử lý nước thải riêng và xử lý đạt chuẩn.

– Với khu vực nhà vườn, nhà ở kết hợp với nông nghiệp có lưu lượng nước thải phát sinh nhỏ trên diện tích lớn, hệ thống thoát nước được chọn là hệ thống chung và kết hợp mô hình VAC.

– Nước thải sinh hoạt của các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (xử lý bước một). Nước thải sau khi được thu gom và đưa đến trạm xử lý nước thải tập trung. Tại đây nước thải được xử lý theo QCVN 14- 2008/BTNMT, đây là xử lý bước 2 trước khi xả ra môi trường thiên nhiên.

#### **4.4. Mạng lưới thoát nước thải**

– Xây dựng các tuyến ống thu gom nước thải dọc theo các tuyến đường thu gom nước thải từ các khu chức năng đưa ra. Các tuyến ống có đường kính D200 – D300 dẫn đến trạm xử lý của lưu vực.

– Đường kính cống thoát nước được tính toán dựa vào lưu lượng thoát nước của tuyến công phục vụ, với các yếu tố vận tốc kinh tế,...

– Hệ số không điều hoà ngày của nước thải đô thị hoặc khu dân cư Kd lấy bằng 1,15 -1,3.

– Để tính toán thủy lực cũng có thể sử dụng công thức Manning.

$$Q = 1/n \times A \times R^{2/3} \times I^{1/2}$$

Trong đó:

Q – Lưu lượng tính toán (m<sup>3</sup>/s);

I - Độ dốc thủy lực;

R- Bán kính thủy lực (m);

A – Tiết diện cống (m<sup>2</sup>);

n – Hệ số nhám Manning.

Bảng 21: Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước

Loại hệ thống thoát nước	Đường kính nhỏ nhất D (mm)	
	Trong tiểu khu	Đường phố
Hệ thống thoát nước sinh hoạt	150	200
Hệ thống thoát nước mưa	200	400
Hệ thống thoát nước chung	300	400

– Độ dày tính toán lớn nhất của đường cống phụ thuộc vào đường kính cống và lấy như sau:

- + Đối với cống D = 200 - 300 mm, độ dày không quá 0,6 D
- + Đối với cống D = 350 - 450 mm, độ dày không quá 0,7 D
- + Đối với cống D = 500 - 900 mm, độ dày không quá 0,75 D
- + Đối với cống D trên 900 mm, độ dày không quá 0,8 D.

– Các tuyến cống hoàn toàn tự chảy với độ dốc tiêu chuẩn 1/D, độ sâu chôn cống 1 ÷ 5,0 m.

– Tại các vị trí tuyến cống có độ sâu > 5 m, sông rạch lớn bố trí các trạm bơm chuyên bậc.

– Tính toán đường kính ống:

Bảng 22: Thống kê lưu lượng nước thải các khu chức năng

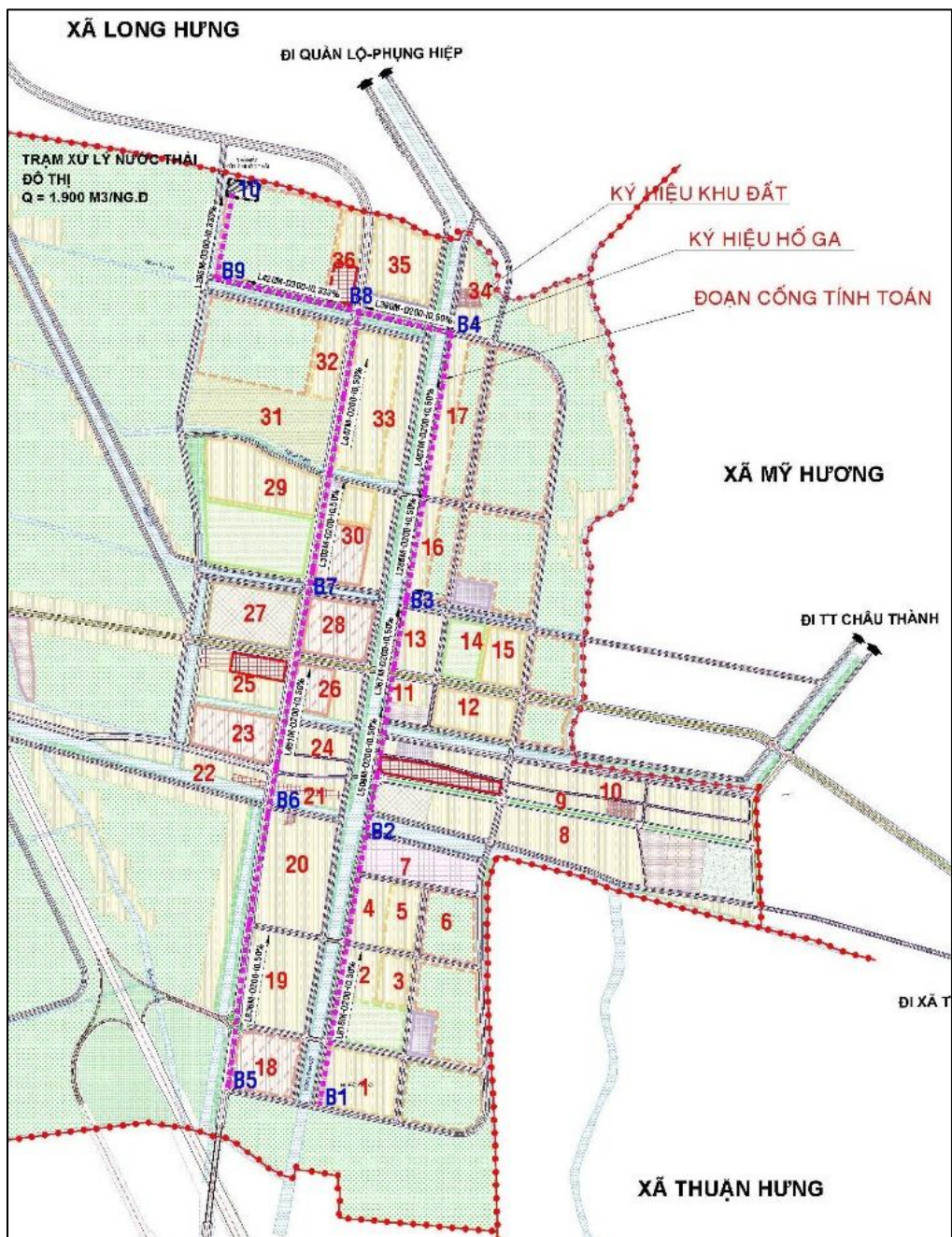
KÝ HIỆU KHU ĐẤT	DIỆN TÍCH	NHU CẦU NƯỚC THẢI	LƯU LƯỢNG TÍNH TOÁN NƯỚC THẢI $Q=(q \times 1000 \times k) / 86400$
	(m <sup>2</sup> )	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Q (l/s)
1	40272	52.12	0.90
2	17430.5	22.56	0.39
3	34023.5	44.03	0.76
4	17430.5	22.56	0.39
5	34023.5	44.03	0.76
6	30260	39.16	0.68
7	33741	43.67	0.76
8	117944	152.64	2.65
9	49066	63.50	1.10
10	58604	75.84	1.32
11	14810	19.17	0.33
12	45244	58.55	1.02

KÝ HIỆU KHU ĐẤT	DIỆN TÍCH	NHU CẦU NƯỚC THẢI	LƯU LƯỢNG TÍNH TOÁN NƯỚC THẢI $Q=(qx1000xk)/86400$
	(m <sup>2</sup> )	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Q (l/s)
13	21200	27.44	0.48
14	19879	25.73	0.45
15	45244	58.55	1.02
16	45187.5	58.48	1.02
17	45187.5	58.48	1.02
18	33603	43.49	0.76
19	54982	71.16	1.24
20	66122	85.57	1.49
21	13255.5	17.15	0.30
22	13255.5	17.15	0.30
23	32786	42.43	0.74
24	26386	34.15	0.59
25	35717	46.22	0.80
26	27873	36.07	0.63
27	43670	56.52	0.98
28	33700	43.61	0.76
29	86611.5	112.09	1.95
30	54609	70.67	1.23
31	31260.5	40.46	0.70
32	18974	24.56	0.43
33	80779	104.54	1.81
34	24647	31.90	0.55
35	52472	67.91	1.18
36	67864	87.83	1.52
<b>TỔNG</b>	<b>1468114</b>	<b>1900.00</b>	<b>32.99</b>



Bảng 23: Bảng tính thoát nước thải đoạn cống điển hình

STT	Đoạn cống		Lưu lượng bản thân đoạn cống (ha)								Q(tính toán)	Q(tính toán)		Q(tính toán)	Đường kính	Độ dốc	n	h/d	h	R	V	Vkl		
			Tổng cộng	DIỄN GIẢI LƯU LƯỢNG THÀNH PHẦN								Bản thân	Chuyển qua										Tổng cộng	
									(l/s)	(l/s)		(l/s)												
										Soá hiệu	Lưu lượng	(mm)	i	(m)	(m)	(m)	(m/s)	(m/s)						
1	B1	B2	4.66	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>		4.66			4.66	200	0.005	0.014	0.307	0.092	0.052	0.560	<b>0.606</b>	
2	B2	B3	7.34	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>		7.34	1	5	12.00	200	0.005	0.014	0.279	0.084	0.048	0.721	<b>0.677</b>	
3	B3	B4	2.03	<b>16</b>	<b>17</b>							2.03	2	12	14.03	200	0.005	0.014	0.424	0.127	0.067	0.748	<b>0.688</b>	
4	B4	B8	1.73	<b>34</b>	<b>35</b>							1.73	3	14	15.76	200	0.003	0.014	0.100	0.030	0.019	0.768	<b>0.695</b>	
5	B5	B6	3.48	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>						3.48			3.48	200	0.005	0.014	0.446	0.134	0.069	0.515	<b>0.585</b>	
6	B6	B7	5.09	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	5.09	5	3	8.57	200	0.005	0.014	0.263	0.079	0.046	0.662	<b>0.652</b>	
7	B7	B8	6.12	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>32</b>	<b>33</b>				6.12	6	9	14.68	200	0.005	0.014	0.536	0.161	0.078	0.756	<b>0.691</b>	
8	B8	B9	1.52	<b>36</b>								1.52	4+7	23	24.12	300	0.003	0.014	0.143	0.043	0.027	0.787	<b>0.738</b>	<b>Thỏa</b>



Hình 29: Sơ đồ tính toán đoạn cống thoát nước thải điển hình

#### 4.5. Chất thải rắn

- Tổng lượng chất thải rắn:
  - + Giai đoạn 2030:  $Q = 13$  tấn/ngày.đêm.
  - + Giai đoạn 2035:  $Q = 14$  tấn/ngày.đêm.
- Tiêu chuẩn chất thải rắn 0,9 kg/người.
- Chất thải rắn được phân loại tại nguồn nhằm giảm khối lượng thu gom và vận chuyển, bố trí thêm các điểm tập kết CTR tại các khu vực dân cư.
- Chất thải độc hại công nghiệp và chất thải y tế phải xử lý riêng.
- Thực hiện việc phân loại chất thải nguy hại để tránh trộn lẫn chất thải không nguy hại.

- Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường, ưu tiên xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa chất thải phải chôn lấp.
- Quản lý, thu gom, bảo quản, vận chuyển, phòng độc nhiên liệu, hóa chất, biện pháp chống phát tán ra môi trường và cách xử lý các sự cố khẩn cấp.
- Quản lý chặt chẽ các hóa chất độc hại như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, sơn...
- Chất thải rắn y tế: xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các Cụm xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.
- Xử lý chất thải nguy hại được xử lý tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ.
- Đối với thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, phương án xử lý chất thải rắn được thực hiện theo từng giai đoạn:
  - + Giai đoạn đầu: chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp được thu gom về bãi chôn lấp rác thải tập trung của thị trấn, để thu gom xử lý bằng biện pháp đốt, chôn lấp, phân loại, tận thu phế liệu. Cải tạo, nâng cấp bãi rác về quy mô và công nghệ đáp ứng nhu cầu cho từng giai đoạn.
  - + Giai đoạn sau: Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, bố trí khu xử lý chất thải rắn cấp huyện tại địa bàn giáp ranh 03 huyện là huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm, quy mô diện tích 2-3ha. Sau khi Khu xử lý được hoàn thành, chất thải rắn khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa cũng như huyện Mỹ Tú sẽ được đưa về đây xử lý. Tại khu xử lý, chất thải rắn được phân loại, tái sử dụng một phần, sản xuất phân vi sinh quy mô nhỏ, xây dựng các ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp đốt tiêu hủy.
- Khuyến khích phát triển bãi xử lý chất thải rắn gắn với vườn ươm cây xanh tạo nên vành đai xanh bảo vệ môi trường.

#### **4.6. Nghĩa trang**

- Nhu cầu diện tích cho nghĩa trang nhân dân thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa cần tối thiểu:
  - + Giai đoạn 2030: 0,56ha
  - + Giai đoạn 2035: 0,64ha.
- Với quy mô diện tích nghĩa trang tập trung đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04ha/1.000 dân.
- Sử dụng loại hình địa táng 1 lần.
- Dựa vào nhu cầu thực tế của từng huyện; Dựa vào cơ sở phân bố không gian các khu nghĩa trang; Dựa vào phương án phân bố nghĩa trang trong địa bàn tỉnh, diện tích đất được quy hoạch làm nghĩa trang tại các huyện phân bố trong giai đoạn 2030 được trình bày trong phương án sử dụng đất của tỉnh, dự báo nhu cầu về đất nghĩa trang được trình bày trong bảng dưới đây (vị trí cụ thể của các khu nghĩa trang được trình bày trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030).

Bảng 24: Quy hoạch đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2030

Stt	Huyện	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	<b>Tổng số</b>	492	608
1	Thành phố Sóc Trăng	57	50
2	Thị xã Vĩnh Châu	70	74
3	Thị xã Ngã Năm	23	27
4	Huyện Châu Thành	82	97
5	Huyện Cù Lao Dung	4	9
6	Huyện Kế Sách	30	34
7	Huyện Long Phú	36	39
8	Huyện Mỹ Tú	33	48
9	Huyện Mỹ Xuyên	59	126
10	Huyện Thạnh Trị	43	47
11	Huyện Trần Đề	54	58

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)

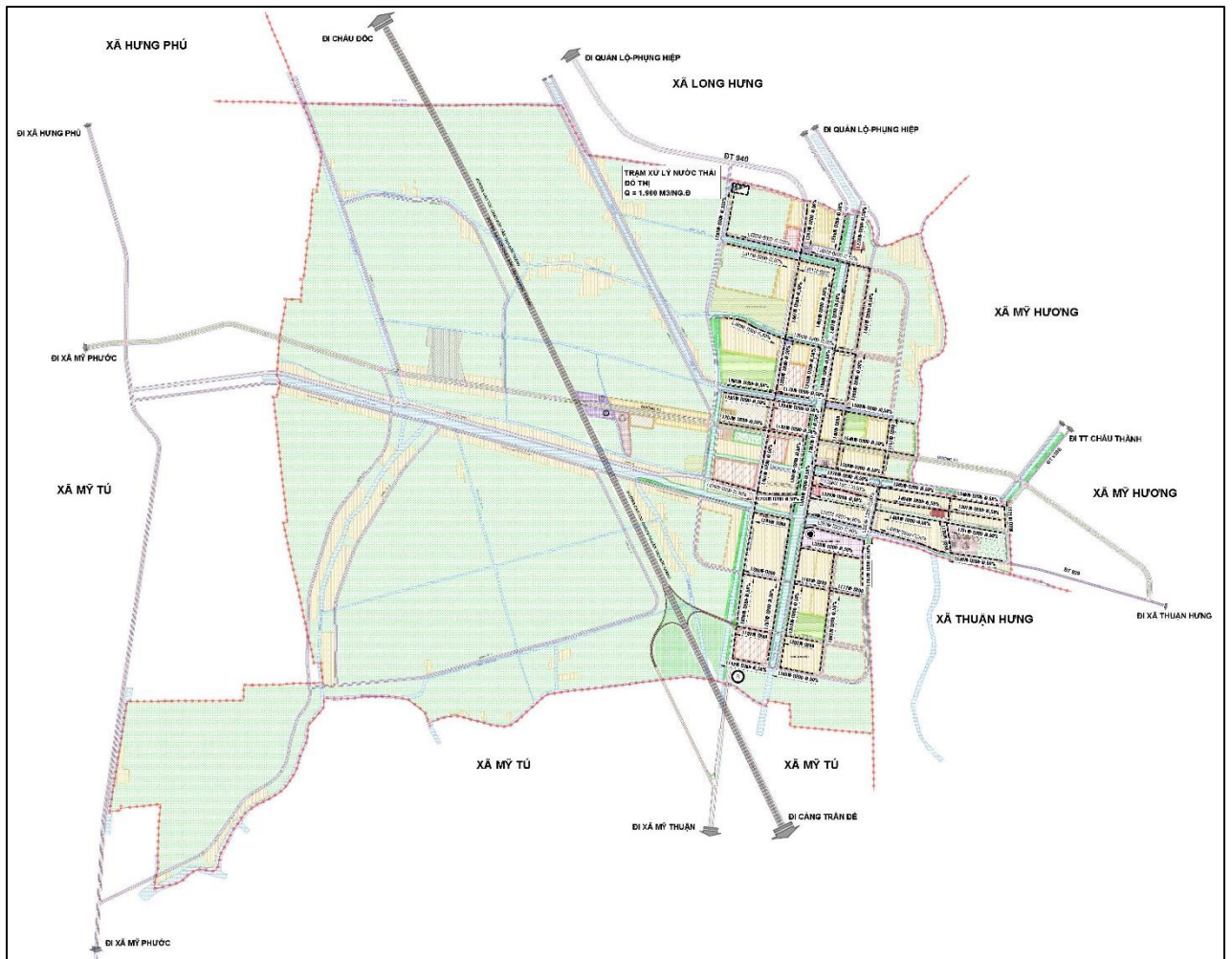
– Đối với huyện Mỹ Tú cũng như thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, phương án bố trí nghĩa trang trên địa bàn theo định hướng sau:

– Từng bước ngưng chôn cất, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo về khoảng cách môi trường đối với các khu dân cư. Việc di dời nghĩa trang cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp. Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch.

– Trong giai đoạn dài hạn, đầu tư xây dựng 01 nghĩa trang nhân dân mới tại xã Long Hưng, quy mô khoảng 3ha.

– Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng; kêu gọi đầu tư xây dựng các lò điện táng hiện đại.





Hình 32: Sơ đồ quy hoạch thoát nước thải, CTR và nghĩa trang

## 5. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện

### 5.1. Cơ sở quy hoạch

- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016– 2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV theo Quyết định số 2630/QĐ-BCT ngày 27/07/2018 của Bộ Công thương;
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016– 2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần quy hoạch chi tiết phát lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV theo Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 10/3/2018 của tỉnh Sóc Trăng;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2023;
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 14/2014/NĐ-CP hướng dẫn an toàn điện;



– Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2005, các văn bản bổ sung một số điều của Luật Điện lực vào năm 2012, 2018 và các văn bản dưới Luật.

– Quy hoạch hệ thống điện đến năm 2035.

## 5.2. Phụ tải điện

– Phụ tải điện Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa bao gồm các thành phần chính: sinh hoạt dân dụng, công cộng dịch vụ.

– Căn cứ theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị 07:2016 và Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng, công trình công cộng dịch vụ khu quy hoạch được tính như sau:

- + Chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng: là 330W/người (đô thị loại IV và V).
- + Chỉ tiêu điện sinh hoạt đất công trình công cộng, dịch vụ: 20-30W/m<sup>2</sup> sàn.
- + Chỉ tiêu điện sinh hoạt đất giáo dục: 15-25W/m<sup>2</sup> sàn.
- + Đất giao thông: 1 W/m<sup>2</sup>.
- + Đất cây xanh: 0,5 W/m<sup>2</sup>.

Bảng 24: Bảng tổng hợp phụ tải điện

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Số lượng (người)	Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất điện dự kiến (kw)	Đến năm 2030		Đến năm 2035	
						Diện tích (ha)	Số lượng (người)	Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất điện dự kiến (kw)
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng</b>								
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>108,68</b>	<b>14.000</b>	330w/người	<b>4.620,00</b>	<b>127,64</b>	<b>16.000</b>	330w/người	<b>5.280,00</b>
1	Đất nhóm nhà ở	55,35				62,19			
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	9,96		30 w/m <sup>2</sup> sàn	3.585,60	14,12		30 w/m <sup>2</sup> sàn	5.083,20
3	Đất giáo dục	3,49		25 w/m <sup>2</sup> sàn	1.074,00	3,49		25 w/m <sup>2</sup> sàn	1.074,00
4	Đất dịch vụ công cộng khác	3,25		20 w/m <sup>2</sup> sàn	780,00	4,22		20 w/m <sup>2</sup> sàn	1.012,80
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,38		30 w/m <sup>2</sup> sàn	136,80	0,38		30 w/m <sup>2</sup> sàn	136,80
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	8,77		0,5 w/m <sup>2</sup>	43,85	10,36		0,5 w/m <sup>2</sup>	51,80
7	Giao thông đô thị	25,91		1 w/m <sup>2</sup>	259,10	30,45		1 w/m <sup>2</sup>	304,50
8	Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1,57		100kw/ha	157,00	2,43		100kw/ha	243,00
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>								

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Số lượng (người)	Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất điện dự kiến (kw)	Diện tích (ha)	Số lượng (người)	Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất điện dự kiến (kw)
		<b>Đến năm 2030</b>				<b>Đến năm 2035</b>			
9	Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	5,98		30 w/m <sup>2</sup> sàn	2.152,80	5,98		30 w/m <sup>2</sup> sàn	2.152,80
10	Đất trung tâm y tế	3,01		30 w/m <sup>2</sup> sàn	1.083,60	3,01		30 w/m <sup>2</sup> sàn	1.083,60
11	Đất trung tâm giáo dục, đào tạo	1,29		25 w/m <sup>2</sup> sàn	387,00	1,29		25 w/m <sup>2</sup> sàn	387,00
12	Đất trung tâm văn hóa-thể thao-truyền thanh	2,27		20 w/m <sup>2</sup> sàn	544,80	2,27		20 w/m <sup>2</sup> sàn	544,80
13	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	10,84		0,5 w/m <sup>2</sup>	54,20	18,40		0,5 w/m <sup>2</sup>	92,00
14	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,15		10w/m <sup>2</sup> sàn	11,50	1,60		10w/m <sup>2</sup> sàn	16,00
15	Đất an ninh	5,90		100kw/ha	590,00	5,90		100kw/ha	590,00
16	Đất quốc phòng	4,96		100kw/ha	496,00	4,96		100kw/ha	496,00
17	Giao thông đối ngoại	38,75		1 w/m <sup>2</sup>	387,50	38,75		1 w/m <sup>2</sup>	387,50
18	Giao thông phục vụ sản xuất	23,98		1 w/m <sup>2</sup>	239,80	30,94		1 w/m <sup>2</sup>	309,40
19	Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị	1,09		100kw/ha	109,00	1,09		100kw/ha	109,00
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>								
20	Đất dự trữ phát triển				0,00	41,62			
21	Đất sản xuất nông nghiệp	857,08		5kw/ha	4.285,40	787,57		5kw/ha	3.937,85
22	Sông, kênh, rạch	77,67		0	0,00	71,64		0	0,00
<b>C</b>	<b>Công suất tổng nhu cầu (kW)</b>				<b>20.971</b>				<b>23.265</b>

### 5.3. Nguồn điện

– Nguồn điện cấp cho thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là các tuyến trung thế 22kV chính đi trên đường Quang Trung, các tuyến trung thế 22kV này từ trạm biến áp Mỹ Tú 110/22kV-1x40MVA hiện hữu cấp đến.

– Theo quy hoạch Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV theo Quyết định số 2630/QĐ-BCT ngày 27/07/2018 của Bộ Công thương, dự kiến trạm biến áp 110/22kV Mỹ Tú tăng thêm máy và nâng công suất lên thành 2x40MVA (đến năm 2030) và thành 1x40+1x63MVA (đến năm 2035).

## 5.4. Lưới điện và trạm điện

### a. Tuyến trung thế

- Điện áp chuẩn cho thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là cấp điện áp 22kV, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất. Đối với trung tâm thị trấn sử dụng mạch vòng vận hành hở.
- Hầu hết các tuyến trung thế 22kV hiện hữu được giữ lại, cải tạo nâng khả năng truyền tải điện và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường.
- Trong khu quy hoạch, cấp điện các khu quy hoạch đô thị mới cấp điện trung thế xây dựng mới được đi ngầm, quy hoạch cải tạo lưới điện 22kV ở các khu trung tâm thị trấn khu đông dân cư, khu cơ quan hành chính, dịch vụ, y tế,... đi ngầm. Cấp trung thế ngầm là loại Cu/XLPE/PVC 22kV được luồn trong ống HDPE chôn dưới đất.
- Khu vực ngoài trung tâm, khu vực dân cư thưa, cấp điện cho khu vực này là cấp điện trung thế xây dựng mới là đường dây trên không. Các tuyến 22kV xây dựng mới sử dụng dây nhôm lõi thép bọc nhựa, đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 12 trở lên và phải phù hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật điện của ngành điện.
- Đường trục trung tâm đô thị: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện hoặc cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$ , thiết kế 3 pha. Các nhánh rẽ: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện hoặc cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện  $\geq 95\text{mm}^2$ .
- Khu vực ngoài trung tâm đô thị: Đường trục, các nhánh có chiều dài lớn: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện hoặc cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện  $\geq 185\text{mm}^2$ , thiết kế 3 pha. Các nhánh rẽ: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện hoặc cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện  $\geq 95\text{mm}^2$ .
- Có thể sử dụng đường dây hỗn hợp trung hạ thế ở các khu vực dân cư mật độ thấp để giảm vốn đầu tư.

### b. Trạm hạ thế

- Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối là 22/0,4kV.
- Trong trung tâm đô thị, các trạm sinh hoạt nên dùng trạm trụ, trạm giàn hoặc trạm compact có dung lượng lớn từ 250kVA ÷ 630kVA.
- Khu vực ngoài trung tâm đô thị sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100kVA ÷ 250kVA.
- Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng có quy mô công suất điện lớn được thiết kế riêng theo yêu cầu của khách hàng.

### c. Lưới hạ thế và chiếu sáng đèn đường

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Quy hoạch trong khu trung tâm đô thị cấp điện hạ thế được đi ngầm, dùng cáp XLPE 0,6/1KV ruột đồng và khu vực ngoài đô thị, khu dân cư mật độ thấp cấp điện đi trên không, dùng loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC).
- Bán kính cấp điện của trạm hạ thế đối với lưới điện 3 pha không lớn hơn 650 mét ở khu vực thưa dân cư và 450 mét ở các khu dân cư tập trung.

– Cáp điện dùng trong hệ thống đèn đường là loại cáp Cu/XLPE 0,6/1kV, ruột đồng, tiết diện từ 10mm<sup>2</sup> đến 25mm<sup>2</sup>, luồn trong ống PVC chịu lực, chôn ngầm trong đất cho các trụ đèn chiếu sáng đi ngầm hoặc cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây chiếu sáng trên không khi bố trí đèn trên các trụ hạ thế điện lực.

– Đèn chiếu sáng là loại đèn Led, đèn năng lượng mặt trời hoặc các loại đèn có hiệu suất cao tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn QCVN 07-7:2016/BXD. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để tiết kiệm điện.



Hình 33: Sơ đồ quy hoạch cấp điện

## 6. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông thụ động

### 6.1. Tiêu chuẩn áp dụng

- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2023;
- QCVN 33:2019/BTTTT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.;
- QCVN 32:2020/BTTTT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng định hướng đến năm 2030;
- TCVN 8665:2011: Sợi quang dùng cho mạng viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật chung;
- TCVN 8696:2011: Mạng viễn thông. Cấp sợi quang vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8697:2011: Mạng viễn thông. Cấp sợi đồng vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8699:2011: Mạng viễn thông. Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8700:2011: Công, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật;
- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

## 6.2. Dự kiến nhu cầu

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa tỷ lệ số thuê bao băng rộng đi động là 75 số thuê bao/100 dân, dưới đây là bảng tính toán tổng hợp.

Bảng 25: Bảng tính toán thiết bị thuê bao dự kiến khu quy hoạch

TT	Hạng mục	Số lượng (người)		Dự kiến thuê bao	Số thuê bao cần thiết	
		Năm 2030	Năm 2035		Năm 2030	Năm 2035
1	Dân số	14.000	16.000	75 thuê bao/ 100 dân	10.500	12.000
2	Tổng thuê bao				10.500	12.000
3	Dự phòng 10%				1.050	1.200
4	<b>Thuê bao cần thiết</b>				<b>11.550</b>	<b>13.200</b>

– Dự báo tổng số thuê bao dự kiến đến năm 2035 là 13.200 thuê bao điện thoại di động 4G, 5G và hạ tầng cáp quang băng rộng phủ đến 100% hộ gia đình.

## 6.3. Mạng chuyển mạch

– Phát triển hệ thống viễn thông thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa theo định hướng chung của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, hệ thống viễn thông được đồng bộ với hệ thống viễn thông huyện, tỉnh.

– Hiện nay, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã có Trung tâm viễn thông cấp 2 Mỹ Tú tại ấp Cầu Đồn để phục vụ viễn thông cho dân cư thị trấn và dân cư khu vực lân cận.

## 6.4. Hệ thống truyền dẫn

– Xây dựng mạng cáp quang khu quy hoạch kết nối các tổng đài trên toàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, tổ chức mạng vòng cáp quang đến tất cả khu quy hoạch.

– Thành lập các vòng Ring tăng độ an toàn cho mạng bằng truyền dẫn.

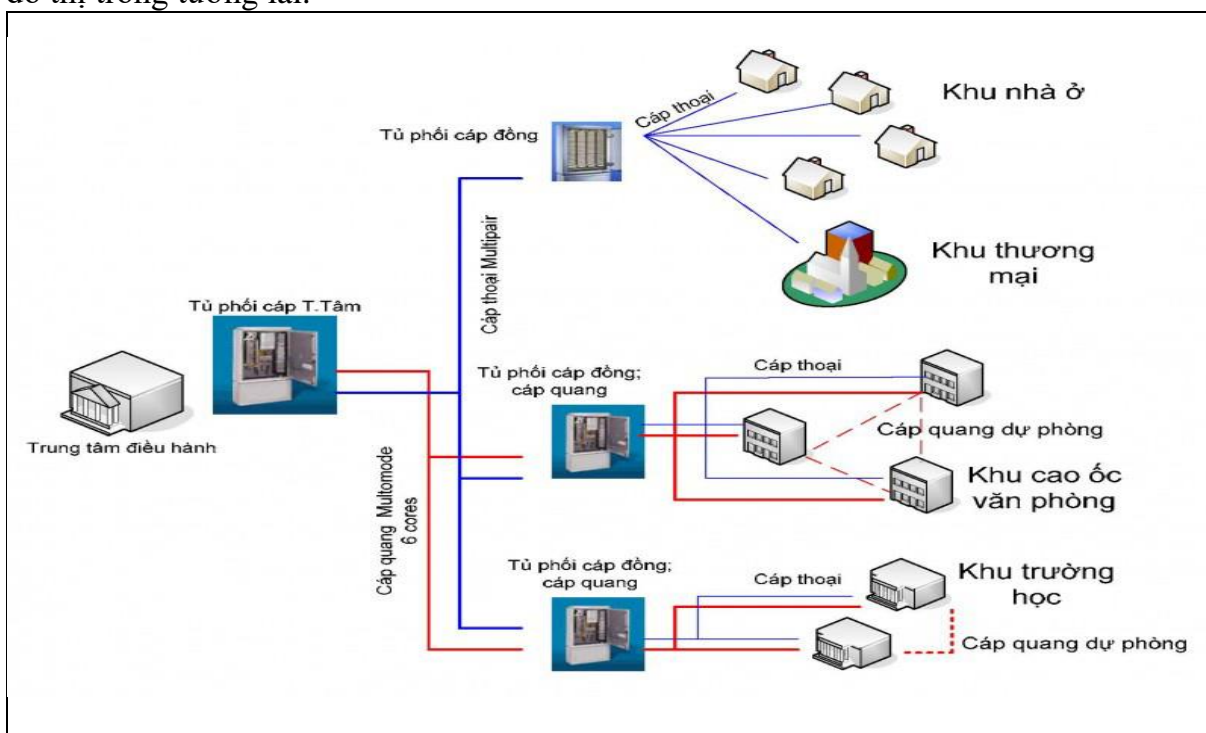


## 6.5. Hệ thống cột ăng ten

- Các khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư xây dựng mới yêu cầu cao về mỹ quan sẽ ngưng cho phát triển cột ăng ten công kênh (A2).
- Từng bước triển khai cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten công kênh (A2) sang cột ăng ten không công kênh (A1).
- Triển khai xây dựng, lắp đặt mới các cột ăng ten A1 ở các khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị nhưng phải đảm bảo theo hướng thân thiện môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị tại các khu vực.
- Đối với một số trường hợp đặc biệt (trung tâm viễn thông, truyền dẫn, phát sóng phát thanh truyền hình,...) cho phép doanh nghiệp duy trì độ cao hiện trạng, đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp.

## 6.6. Mạng ngoại vi

- Cáp mạng sử dụng cho thị trấn là loại cáp quang ngầm đi trong cống bê (ngầm) để đáp ứng tốt các dịch vụ viễn thông trong tương lai. Thực hiện ngầm hóa cáp treo theo phương án quy hoạch được duyệt, lắp đặt chuyển đổi các trạm BTS thân thiện với môi trường và đảm bảo mỹ quan đô thị.
- Các đường cáp viễn thông, đường dây thuê bao, các đường truyền hình cáp được kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu công, vỉa hè, các trục đường để tiện cho việc lắp đặt sửa chữa, bảo dưỡng và bảo vệ công trình.
- Bên cạnh đó cần kết hợp thi công hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác như: giao thông, san nền, cấp nước, thoát nước, điện...
- Các tuyến cáp treo hiện hữu trung tâm thị trấn được ngầm hóa để tạo mỹ quan đô thị trong tương lai.



Hình 34: Mô hình sơ đồ hạ tầng viễn thông thụ động

- Tuyên cấp thông tin, truyền hình do các nhà cung cấp dịch vụ trong địa bàn hoạt động của tỉnh cung cấp như VNPT, Mobiphone, Viettel và FPT, SCTV và VTCab...
- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng mà lắp đặt số lượng các tuyến ống cụ thể như sau:
  - Tuyến ống đường trục: Ống nhựa xoắn HDPE chịu lực, đường kính D110 với số lượng ống từ 1 hoặc 4 ống tùy đoạn.
  - Ống phân phối: sử dụng ống nhựa xoắn HDPE chịu lực, đường kính D65/50, D40/30.
  - Bể cấp trong khu vực sử dụng bể xây bằng đá chẻ loại 1,2 nắp đan 1-2 lớp ống, khoảng cách các bể cấp trung bình từ 70 - 120m.
  - Các tuyến cấp thông tin đi dưới hè đường hoặc lòng đường và các đường cáp đi trong ống đều có phương án dự phòng phát triển.

### **6.7. Hệ thống truyền thanh**

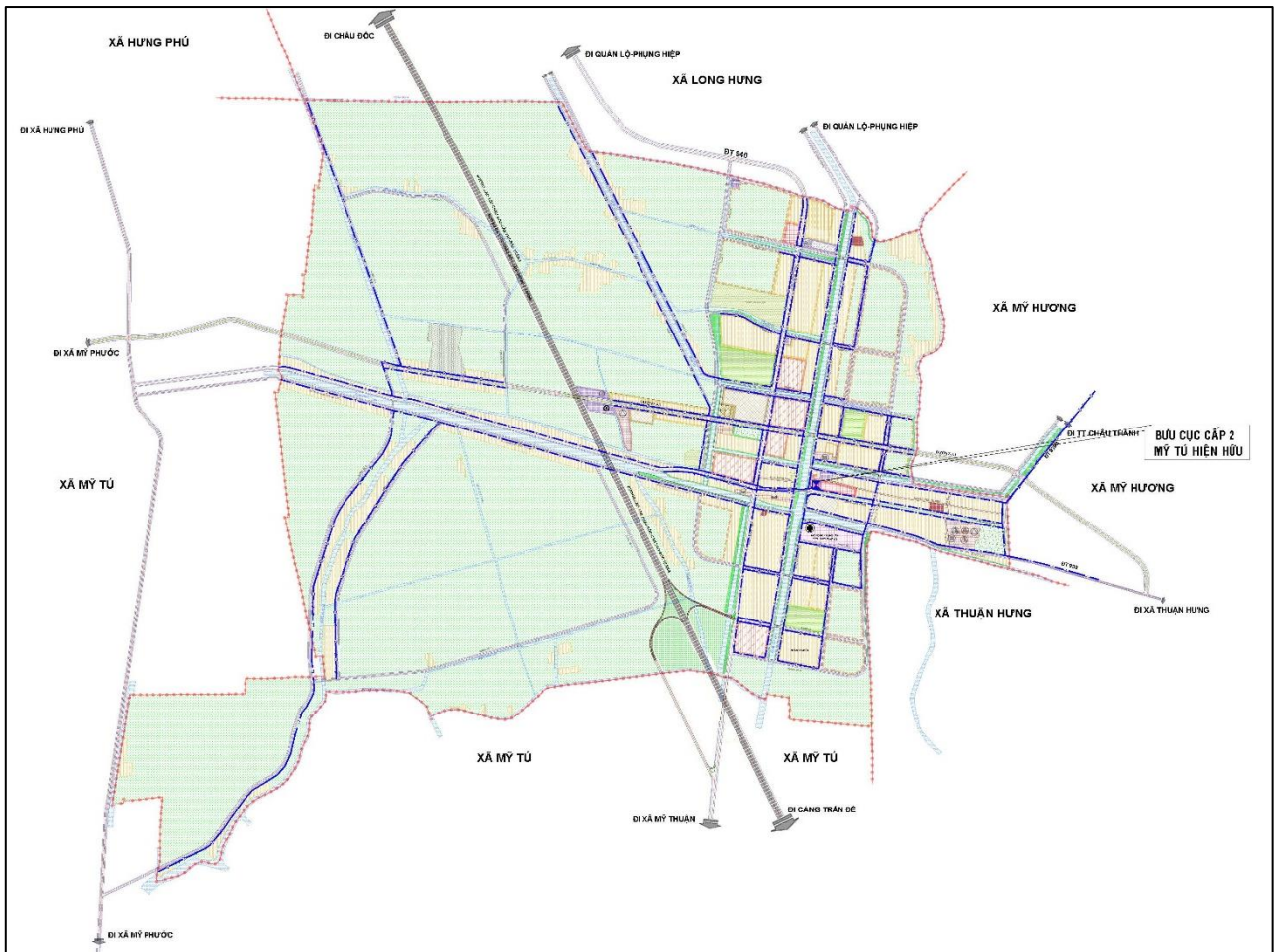
- Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở theo hướng ứng dụng CNTT và viễn thông. Từng bước nâng cấp Đài Truyền thanh cho thị trấn. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức làm công tác truyền thông cơ sở ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại.
- Xây dựng hệ thống phát thanh, truyền hình theo hướng hiện đại, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ đồng bộ và ứng dụng CNTT.

### **6.8. Các dịch vụ bưu chính**

- Hoàn thành việc phát triển mạng lưới, phát triển rộng khắp các dịch vụ bưu chính trên địa bàn đô thị. Mở rộng lĩnh vực cung cấp dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực. Ứng dụng công nghệ hiện đại để triển khai tự động hóa trong khai thác, tin học hóa các công đoạn bưu chính.
- Phát triển các điểm truy cập Internet công cộng. Phát hành báo điện tử qua bưu điện, phát triển dịch vụ mua hàng qua Bưu điện. Cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông đa dạng, phục vụ kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.

### **6.9. Các dịch vụ viễn thông**

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp. Phát triển mạnh mạng thế hệ sau (NGN) nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất. Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác.
- Các mạng viễn thông di động phát triển hệ thống thông tin di động thứ 5,6... (5,6G...) và các thế hệ tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội, thỏa mãn đời sống của người dân trong khu vực.
- Xây dựng mạng chuyên mạch đa dịch vụ tốc độ cao với công nghệ chuyên mạch theo giao thức IP và ATM. Bên cạnh đó cần khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng chung hạ tầng viễn thông thụ động (điểm phục vụ công cộng, nhà, trạm, cột ăng ten, công bể cấp ngầm...) để đảm bảo cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.



Hình 35: Sơ đồ quy hoạch thông tin liên lạc

## IX. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 1. Xác định hiện trạng các vấn đề môi trường chính

#### 1.1. Môi trường tự nhiên

– Xét về điều kiện tự nhiên, khu vực quy hoạch có môi trường sinh thái khá trong lành, các vùng sản xuất nông nghiệp, nhất là các vườn cây ăn trái đóng vai trò là “lá phổi xanh” cho thị trấn.

– Điều kiện khí hậu ôn hòa về nhiệt độ, nắng và gió đã được phân tích trong phần “Đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng” cũng là một yếu tố thuận lợi về môi trường tự nhiên. Tuy nhiên vấn đề biến đổi khí hậu làm nhiệt độ ngày càng nóng lên và nước biển dâng sẽ là một vấn đề cần quan tâm trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, làm nguồn nước bị nhiễm mặn và các tác động tiêu cực khác.

– Bên cạnh đó, việc đô thị hóa trong tương lai sẽ có tác động tiêu cực đến điều kiện tự nhiên như những nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, giảm lượng cây xanh tự nhiên, khói bụi, tiếng ồn,... cần được xem xét và đưa ra giải pháp khắc phục.

#### 1.2. Nguồn nước

##### a. Nước mặt

Khu vực quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng hệ thống công thoát nước đầy đủ, nước thải sinh hoạt, nước mưa được thoát trực tiếp ra các kênh rạch, ruộng. Do vậy trong tương lai dân số tăng, xu hướng gia tăng sự ô nhiễm là không thể tránh khỏi.

## **b. Nước ngầm**

Tình trạng khai thác nước ngầm quá mức làm giảm trữ lượng nước ngầm và việc thu gom xử lý chất thải rắn không hợp vệ sinh, nước thải không được xử lý thải ra môi trường có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

## **c. Không khí**

Môi trường không khí tại khu vực quy hoạch hiện tại vẫn còn tương đối tốt. Tuy nhiên, trong tương lai nếu không có quy hoạch các dự án, sẽ kéo theo việc không được đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như vật chất khu vực, điều này đồng nghĩa với việc gia tăng ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực đặc biệt là bụi và tiếng ồn.

### **1.3. Chất thải rắn**

Chất thải rắn từ các hộ dân không được thu gom triệt để do những đường hẻm nhỏ xe rác không vào tới, hoặc do thói quen vứt rác bừa bãi của người dân cũng có khả năng gây ô nhiễm môi trường cục bộ, gây mùi hôi thối và mất mỹ quan khu dân cư.

### **1.4. Nước thải**

– Nước thải trong khu quy hoạch chỉ bao gồm nước thải sinh hoạt. Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống công thoát nước thải riêng, nước thải thoát trực tiếp ra ruộng hoặc theo mương rãnh thoát ra kênh rạch xung quanh.

– Những khu vực chưa có công thu gom nước mưa, vào mùa mưa có khả năng gây ngập cục bộ do lượng mưa lớn, tiêu thoát không kịp, nước mưa chảy tràn mang theo rác thải sẽ ảnh hưởng đến những khu vực thấp trũng.

### **1.5. Tiếng ồn**

– Hiện nay, do dân cư chưa nhiều và mật độ phân bố còn thưa nên sự tác động của tiếng ồn do các hoạt động dân cư chưa đáng kể. Về tác động tiếng ồn đối với dân cư hiện có 2 nguồn chính, đó là:

– Khu vực dân cư xung quanh chợ hiện có mật độ dân cư đông và hoạt động buôn bán vào buổi sáng gây nên tiếng ồn trong bán kính nhất định, tuy nhiên do quy mô diện tích khu vực này không lớn nên không ảnh hưởng đáng kể.

– Tiếng ồn từ tuyến đường A1 và đường Quang Trung do xe lưu thông đi qua thị trấn cũng gây ảnh hưởng nhất định kèm theo ô nhiễm khói bụi. Nhìn chung, do lưu lượng xe hiện chưa nhiều nên sự ảnh hưởng chưa đáng kể. Tuy nhiên trong tương lai, khi các khu, cụm công nghiệp hình thành thì lưu lượng xe sẽ tăng cao và cần có biện pháp giải quyết nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư.

### **1.6. Các vấn đề dân cư, văn hóa xã hội**

– Hoạt động của các khu dân cư hiện hữu cũng tác động đến môi trường. Với ý thức tự giác của người dân chưa cao, công tác quản lý môi trường còn những hạn chế nhất định nên những tác động tiêu cực là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, do quy mô dân số chưa nhiều nên tác động chưa lớn. Trong tương lai khi đô thị phát triển và gia tăng quy mô dân số, các tác động tiêu cực sẽ tăng cao.



– Ngoài ra, các phong tục, tập quán như chôn cất tại vườn nhà vẫn còn do người dân có quỹ đất rộng và không muốn đi xa. Việc này gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí. Từng bước theo định hướng quy hoạch cần di dời vào các khu tập trung.

– Các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong khu dân cư như người dân bón phân, phun thuốc và xả các chất thải lỏng, chất thải rắn từ các hoạt động sản xuất này cũng là một nguồn gây ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước cần được quản lý.

– Một số cơ sở sản xuất TTCN hiện hữu cũng là một nguồn gây tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở này còn ít, cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ về xả chất thải, nước thải sản xuất.

## **2. Phân tích, dự báo tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường dân cư**

### **2.1. Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch và xây dựng sẽ diễn ra các hoạt động**

– Hoạt động di dân tái định cư do việc mở rộng thêm một số tuyến đường mới, khu đất mới.

– Hoạt động đào đường và san lấp mặt bằng.

– Tăng nhanh dân số cơ học, tập trung công nhân trong quá trình thực hiện xây dựng dự án.

– Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, đất đào, xà bần,... với số lượng lớn.

– Trong đó, nguồn gây tác động chủ yếu bao gồm:

+ Bụi, khí thải, nước thải và chất thải rắn từ khu dân cư, khu công nghiệp tập trung.

+ Tiếng ồn và rung.

+ Ngập lụt cục bộ.

+ Công trình thi công cản trở giao thông.

+ Thiếu các biện pháp an toàn lao động

### **2.2. Đối tượng và quy mô tác động**

– Người dân bị di dời do giải phóng mặt bằng và mở rộng các khu chức năng, mở tuyến đường mới.

– Người dân sống dọc tuyến đường đang được quy hoạch mở rộng.

– Người dân tham gia lưu thông trên tuyến đường thi công dang dở.

– Xe máy hoạt động trong công trường ảnh hưởng xung quanh khu vực thi công.

– Công nhân thi công.

– Hệ sinh thái khu vực thực hiện dự án.

– Quy mô tác động từ giai đoạn chuẩn bị triển khai thực hiện, thi công đồ án quy hoạch chung đến lúc hoàn thành các hạng mục thi công xây dựng.

### **2.3. Khi đồ án quy hoạch chung đang hoàn thiện và đi vào hoạt động**

#### **a. Tác động tích cực**



Khi khu dân cư, đô thị được hình thành theo quy hoạch có thể đem lại những tác động tích cực sau:

- Hình thành khu dân cư mới gắn với cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp mở rộng khu dân cư cũ, sẽ góp phần làm chuyển biến tốt các hoạt động kinh tế, xã hội và cải thiện chất lượng sống cho người dân.

- Khi đồ án quy hoạch chung thị trấn hoàn thành đưa vào sử dụng ổn định sẽ trở thành một thị trấn phát triển ngành dịch vụ, công nghiệp hoàn chỉnh, văn minh và hiện đại.

- Tạo thêm việc làm với thu nhập cao và ổn định hơn.

- Tạo mối liên hệ mật thiết giữa dân cư xung quanh.

- Cộng đồng dân cư xung quanh cũng được hưởng lợi do hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng mới đồng bộ và hệ thống dịch vụ tiện ích.

- Đặc biệt là khi cơ sở hạ tầng thị trấn được chỉnh trang, đường phố trở nên sáng sủa, an toàn hơn, người dân đi lại dễ dàng, văn hóa, văn minh được lan tỏa.

- Có thể giúp giảm mật độ xây dựng và dân số tại khu trung tâm nhờ các khu dân cư mới được xây dựng.

- Tăng thêm việc làm, nâng cao điều kiện sống và giảm nghèo cho người dân thị trấn và xung quanh.

- Tạo điều kiện phát triển hệ thống giao thông công cộng, giảm bớt phương tiện giao thông cá nhân và giảm ô nhiễm không khí.

- Các loại bệnh tật liên quan đến việc sử dụng nguồn nước, đất đai, không khí sẽ giảm bớt vì tỷ lệ sử dụng nước sạch sẽ cao hơn, các nguồn ô nhiễm bị hạn chế tối đa.

### **b. Tác động tiêu cực**

- Tác động tới môi trường nước:

- + Một lượng lớn nước thải sinh hoạt của người dân sống trong khu quy hoạch sẽ mang theo các chất hữu cơ phân hủy trong nước, kéo theo một lượng các loại vi khuẩn gây bệnh. Ngoài ra, nước thải rò rỉ ra khỏi hệ thống dẫn hoặc bể chứa nước thải bị vỡ sẽ gây ô nhiễm, do đó cần quan tâm kiểm tra kỹ thuật vận hành thường xuyên.

- + Các hoạt động dịch vụ, thương mại, thể thao, phát triển công nghiệp: là các tác nhân làm tăng thêm nguy cơ gây ô nhiễm nước. Việc phát triển các hoạt động dịch vụ, thương mại nếu không theo đúng quy trình quản lý sử dụng, sẽ gây ô nhiễm do các nguồn thải trực tiếp đổ ra.

- + Các chất phế thải sinh hoạt: nếu không được thu gom xử lý sẽ bị nước mưa cuốn trôi xuống các suối xung quanh.

- + Tác động của việc xả thải vào nguồn nước mặt tiếp nhận.

- + Nước thải sinh hoạt của khu dân cư, khu công nghiệp sau khi được xử lý đạt QCVN 14-2008/BTNMT và QCVN 40-2011/BTNMT mới được thải trực tiếp ra môi trường. Trong đồ án này đã tính toán xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ do vậy vấn đề môi trường nguồn nước đã được giải quyết.

- + Nước thải sau khi được xử lý thì nồng độ Coliform luôn luôn đảm bảo

<5000MNP/mg trên mọi vị trí cho việc xả thải.

– Tác động tới môi trường đất và cảnh quan:

+ Quá trình xây dựng phát triển thị trấn không thể tránh khỏi các tác động tới môi trường đất đai, địa hình và cảnh quan của khu vực. Môi trường đất sẽ phải chịu tác động của cả 3 nguồn thải: nước thải, khí thải, chất thải rắn. Nếu nguồn nước bị ô nhiễm thì vùng đất nơi nguồn nước đi qua cũng bị ô nhiễm theo.

+ Các tầng đất có tác dụng như một lớp vật liệu lọc. Nó sẽ giữ lại hầu hết các cặn bã lắng lơ trong nước thải và một phần các chất hoà tan. Các bụi khí thải sẽ phát tán trong không khí, hấp thụ vào hơi nước và trở nên nặng hơn không khí, rơi trở lại mặt đất, phủ lên bề mặt cỏ cây, ao hồ, suối, ruộng... gây tác hại con người và cho động thực vật.

+ Đồ án quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa ảnh hưởng tới môi trường đất và cảnh quan:

+ Làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của khu vực.

+ Các hoạt động đào đắp, san lấp mặt bằng và hiện tượng xói mòn, ảnh hưởng tới cấu trúc tầng mặt đất.

+ Các chất thải rắn từ quá trình xây dựng, sinh hoạt, vận hành máy móc,... làm ô nhiễm đất.

+ Môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên bị thay đổi do công tác thi công phá dỡ, cải tạo, xây dựng mới các công trình được triển khai đồng loạt trên địa bàn.

– Tác động tới môi trường không khí

+ Môi trường không khí trong phạm vi dự án, được đánh giá tương đối trong lành, mức độ ô nhiễm không đáng kể.

+ Cùng với sự phát triển của đô thị, công nghiệp trong tương lai, lưu lượng giao thông quanh khu vực tăng nhanh chóng so với hiện tại. Do vậy, các nguồn ô nhiễm như bụi, tiếng ồn, các loại khí thải ảnh hưởng không nhỏ tới khu vực.

+ Quá trình sinh hoạt của các hộ dân trong khu dân cư có thể sẽ làm phát sinh ô nhiễm không khí từ rác thải, khu vực vệ sinh và khí thải từ quá trình đun nấu, nhất là từ các khu công nghiệp. Tuy nhiên, với thiết kế hiện đại, công nghệ tiên tiến cùng với các dịch vụ vệ sinh tốt thì các tác động này không đáng kể.

– Quản lý thảm thực vật ven đường: Thảm thực vật ven đường có tác dụng giảm thiểu ô nhiễm không khí, khói bụi, tiếng ồn, độ rung cũng như giảm lượng bức xạ nhiệt từ con đường và công trình. Tuy nhiên, dùng để cây xanh che khuất tầm nhìn, che khuất biển báo.

– Chất thải rắn: Khu dân cư phát triển sẽ tăng nhanh khối lượng lớn chất thải rắn, cần có biện pháp thu gom và vận chuyển và xử lý:

+ Chất thải rắn do các hộ dân sinh sống trong khu dân cư.

+ Rác thải trên đường, nhất là bao ni-lông thải ra từ những đối tượng tham gia lưu thông.

+ Xác thực vật, động vật trên đường phố.

+ Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động công nghiệp trong đó quan tâm nhất là chất thải nguy hại.

+ Chất thải rắn nếu không được phân loại, thu gom và xử lý thường xuyên, hàng ngày sẽ có tác động xấu đến môi trường như sau:

- Làm mất mỹ quan đô thị và ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường.
- Làm ô nhiễm các nguồn nước trong khu vực.
- Là nguồn tiềm tàng gây ô nhiễm môi trường đất.
- Là các nguồn gây bệnh tật cho người và động vật.
- Gây xói mòn đất trong quá trình đào đắp vận tải chuyên chở nặng, tác động này nhỏ và tạm thời.
- Ô nhiễm đất đai hai bên đường do chất thải từ xe cộ giao thông và chất thải rửa trôi từ đường nhựa, tác động này nhỏ nhưng kéo dài.

- Ô nhiễm không khí do giao thông:

+ Nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu là do các phương tiện tham gia giao thông gia tăng do xây dựng một số tuyến đường mới. Nguồn khí thải chủ yếu là CxHy, NO<sub>2</sub>, CO, CO<sub>2</sub>,... Ngoài ra, một lượng bụi phát sinh do ma sát giữa lốp xe và mặt đường, bụi đất đá do xe chạy cuốn lên và bụi từ ống xả thải. Tác động này ảnh hưởng đến chất lượng không khí ven đường phụ thuộc vào mật độ lưu thông, khối lượng vận tải và phương tiện chuyên chở.

+ Mục tiêu hàng đầu của công tác quy hoạch xây dựng thị trấn là tạo ra một môi trường sống theo mô hình văn minh đô thị trong quá trình từ nông nghiệp đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa cuốn theo sự dịch chuyển dân cư từ nông thôn vào đô thị.

+ Nếu môi trường sống bị ô nhiễm ở bất kỳ thành phần nào: nước, đất, không khí,... hay có nguy cơ bị xâm hại dưới bất kỳ hình thức nào thì điều đó cũng có nghĩa là cuộc sống, sức khỏe của người dân chưa được đảm bảo, mục tiêu quan trọng của đề án quy hoạch xây dựng thị trấn chưa phát huy hiệu quả.

### 3. Các tiêu chí chủ yếu trong giải pháp bảo vệ môi trường

Trong các giải pháp bảo vệ môi trường cần quan tâm đến các tiêu chí cơ bản sau:

- Tác động phải đáp ứng các tiêu chí về “phạm vi” tác động.
- Tác động phải là đáp ứng các tiêu chí về “mức độ” tác động.
- Tác động phải giữ vai trò tác nhân chính yếu trong vấn đề môi trường xảy ra.

Bảng 26: Tổng hợp các tác động từ quá trình phát triển đô thị

Stt	Nguồn gây tác động	Đối tượng bị tác động	Mô tả tác động và phạm vi ảnh hưởng	Đánh giá mức độ tác động
1	Bụi			
1.1.	Hoạt động của các phương tiện và thiết bị thi công	Công nhân Người dân sống dọc tuyến đường thi công.	Khi thi công các hạng mục này, lượng bụi phát sinh tùy thuộc vào khối lượng đào đắp (tương ứng với hệ số phát thải bụi 0.1	Nhỏ đến trung bình, ngắn hạn, không tích lũy có

Stt	Nguồn gây tác động	Đối tượng bị tác động	Mô tả tác động và phạm vi ảnh hưởng	Đánh giá mức độ tác động
1.2.	Hoạt động đào đắp	Người đi đường	kg/m <sup>3</sup> (WHO, 1993), sẽ làm gia tăng nồng độ bụi trong không khí.	thể giảm thiểu được.
1.3.	Hoạt động bốc dỡ và vận chuyển nguyên vật liệu và vật liệu đào		Những khu vực cần lưu ý kiểm soát phát sinh bụi: Khu dân cư hiện hữu 2 bên đường.	
1.4.	Lưu trữ tạm thời vật liệu đào đắp			
2	Khí thải			
2.1.	Hoạt động của các phương tiện và thiết bị thi công	Công nhân Người dân sống dọc tuyến đường thi công Người đi đường	Do các hạng mục Đồ án quy hoạch chung khá nhỏ và phân tán nên lượng khí thải phát sinh do các thiết bị thi công là không đáng kể.	Nhỏ, ngắn hạn, không tích lũy có thể giảm thiểu được.
2.2.	Phương tiện bị giới hạn tốc độ khi đi vào khu vực Đồ án quy hoạch chung		Do các hạng mục Đồ án quy hoạch chung nhỏ và phân tán nên lượng khí thải phát sinh do các phương tiện cơ giới bị giới hạn tốc độ khi đi vào khu vực Đồ án quy hoạch chung là nhỏ.	
2.3.	Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và vật liệu đào		Do lượng đất đào ở đây là “đất sạch”, không bị ô nhiễm hữu cơ, đề xuất tái sử dụng tôn cao mặt đường hoặc san lấp mặt bằng các vị trí thi công gần đó. Lượng đất đào cần di chuyển khỏi khu vực Đồ án quy hoạch chung được ước tính bằng thể tích công đặt, lượng đất này sẽ tái sử dụng cho quá trình tôn nền đường và vỉa hè. Do đó, tác động của hoạt động vận chuyển vật liệu đào là không đáng kể.	
3	Tiếng ồn và rung			
3.1.	Gia tăng số lượng phương tiện giao thông di chuyển trong khu vực Đồ án quy hoạch chung	Công nhân thi công Nhà ở trong vòng bán kính 10m từ vị trí thi công	Hoạt động của các phương tiện thi công có thể gây khó chịu cho sinh hoạt hàng ngày của người dân trong khu vực. Khối lượng thi công không lớn và hầu hết các hạng mục thi công xa khu dân cư trên 10m.	Nhỏ, ngắn hạn, không tích lũy, có thể giảm thiểu được

Stt	Nguồn gây tác động	Đối tượng bị tác động	Mô tả tác động và phạm vi ảnh hưởng	Đánh giá mức độ tác động
3.2.	Hoạt động của các thiết bị đào xới, thi công và bơm nước ra khỏi khu vực thi công			
4	Nước thải			
4.1.	Nước mưa bị ô nhiễm chảy tràn qua các khu vực xây dựng do việc đào bới	Khu vực nhà dân 2 bên tuyến đường thi công	Nước chảy tràn có lượng chất rắn lơ lửng cao do cuốn theo cát và đất sét đi vào nguồn nước mặt. Người dân trong khu vực không sử dụng nguồn nước mặt cho mục đích sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.	Nhỏ đến trung bình, ngắn hạn, không tích lũy, có thể giảm thiểu được.
4.2.	Nước thải sinh hoạt của công nhân	Khu vực nhà dân 2 bên tuyến đường thi công	Ước tính khoảng 1-1.5m <sup>3</sup> /ngày (tương ứng với lượng nước thải sinh hoạt: 100 l/người và trung bình có khoảng 10-15 công nhân/công trình tại một điểm thi công). Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt gồm: chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), hợp chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, EColi). Đây là các thành phần có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt nếu không được xử lý.	Nhỏ, ngắn hạn, không tích lũy, có thể giảm thiểu được. Công nhân thuê nhà trọ tại các nhà dân gần khu vực thi công.
4.3.	Xả thải tạm thời	Khu vực nhà dân 2 bên tuyến đường thi công	Nước thải sẽ thu gom theo hệ thống thoát nước mưa bên đường và hệ thống mương thoát nước của người dân trong khu vực ven 2 bên đường.	Không có tác động lên nguồn nước mặt.
5	Ngập lụt cục bộ			
5.1.	Rửa trôi vật liệu đào, rác thải vào hệ thống thoát nước	Nguồn nước mặt	Quá trình tập kết vật liệu đào, chờ tái sử dụng cho các hạng mục thoát.	Nhỏ, ngắn hạn,
			Nước mưa có thể gây ngập cục bộ một số khu vực.	có thể giảm thiểu được
6	Chất thải rắn			



Stt	Nguồn gây tác động	Đối tượng bị tác động	Mô tả tác động và phạm vi ảnh hưởng	Đánh giá mức độ tác động
6.1.	Chất thải xây dựng	Người dân trong khu vực	Gồm: xi măng, gạch, cát, đá, gỗ, vụn, nguyên liệu rơi vãi. Các chất thải rắn xây dựng có khối lượng tương đối nhỏ, thành phần ít hoặc không có hoạt tính nên chủ đầu tư sẽ tái sử dụng với mục đích san lấp mặt bằng.	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
6.2.	Sinh hoạt của công nhân tại công trường	Người dân trong khu vực Môi trường không khí	Ước tính khoảng: 5-7.5kg/ngày (0.5kg/người.ngày và trung bình 10-15 công nhân)	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
6.3.	Chất thải nguy hại	Môi trường đất Môi trường không khí	Các chất thải rắn nguy hại như giẻ lau dính dầu mỡ, keo, sơn; các thùng chứa sơn, xăng dầu; pin, ắc quy có khối lượng không đáng kể nhưng chủ đầu tư sẽ đặt các thùng chứa trên công trường để chứa lượng chất thải rắn này.	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
7	An toàn giao thông			
7.1.	Các hoạt động thi công gây ùn tắc giao thông	Người đi đường Người dân trong khu vực	Trên tuyến đường thi công, tuy nhiên khu vực này có mật độ dân cư thấp.	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
7.2.	Phương tiện thi công không đảm bảo an toàn khi di chuyển trên đường		Trên tất cả các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, vật liệu đào	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
7.3.	Hoạt động của các phương tiện cơ giới khi thi công tại địa điểm thực hiện Đồ án QHC		Trên tất cả các công trình	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
7.4.	Thiếu phương tiện, biển báo, đèn hiệu hướng dẫn lưu thông		Trên tất cả các công trình	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
8	An toàn lao động			

Stt	Nguồn gây tác động	Đối tượng bị tác động	Mô tả tác động và phạm vi ảnh hưởng	Đánh giá mức độ tác động
8.1.	Thiếu các phương tiện, thiết bị đảm bảo an toàn lao động cho công nhân trong quá trình thi công	Công nhân thi công Cộng đồng địa phương	Tác động này có thể xảy ra đối với bất kỳ công trình xây dựng nào. Nếu nhà thầu không tuân thủ theo các quy định pháp luật về an toàn lao động, có thể dẫn đến những hậu quả đáng tiếc về mặt sức khỏe và tâm lý của công nhân và nhân dân địa phương.	Tác động nhỏ, tạm thời, có thể giảm thiểu
8.2.	Công nhân không tuân thủ các quy định về an toàn lao động			
8.3.	Các sự cố như chập điện, sét đánh, cháy nổ			
9	Các công trình văn hóa			
9.1.	Hoạt động tập kết vật liệu đào, thi công	Công trình văn hóa	Không có tác động do trên các tuyến đường thi công không có công trình văn hóa.	Không có tác động
9.2.	Tiếng ồn và bụi phát sinh trong quá trình thi công			

#### **4. Đề xuất các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động tiêu cực đến môi trường đô thị**

##### **4.1. Trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, tạo ra quỹ đất sạch**

– Thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thực hiện tốt công tác tái định cư và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi dự án, đảm bảo cho các hộ dân di dời đến nơi ở mới có cuộc sống ổn định hơn so với trước khi thực hiện dự án.

– Thiết kế thi công hệ thống hạ tầng khu vực quy hoạch phải đồng bộ, tuân theo các quy chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng.

– Tổ chức thu gom và xử lý chất thải hợp lý, tránh phát tán ra môi trường xung quanh.

##### **a. Giảm thiểu ô nhiễm bụi**

– Bụi phát sinh chủ yếu do hoạt động của các phương tiện, thiết bị thi công, hoạt động đào đắp, san lấp mặt bằng, tồn trữ vật liệu cần được kiểm soát chặt chẽ bằng các biện pháp sau:

+ Dùng xe quét rửa đường thay cho máy thổi bụi để không gây ô nhiễm xung quanh.

- + Tất cả các xe chở vật liệu như cát, đá 1x2, đá 3x4, đá 4x6, ... đều phải phun ướt và phủ bạt khi vận chuyển đến công trường.
- + Xe bồn nước có mặt ở công trường thường xuyên tưới nước chống bụi.
- + Các phương tiện vận chuyển phải được rửa sạch các bánh xe trước khi ra khỏi công trường để tránh ô nhiễm không khí và làm mất mỹ quan đô thị.
- + Sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân công trường.
- + Tưới nước tại khu vực phát sinh bụi (khu vực san lấp, thi công đường ...) khi thời tiết nắng nóng, gió mạnh.
- + Làm hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực thi công để cách ly và chống bụi theo quy định.
- Thực hiện tiêu chuẩn so sánh QCVN 05:2013/BTNMT, TCVN 6438:2018.

### **b. Giảm thiểu ô nhiễm không khí**

- Để hạn chế ô nhiễm không khí, áp dụng các biện pháp sau:
  - + Tất cả phương tiện vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn vận hành của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật, an toàn lưu thông và an toàn môi trường mới được phép hoạt động.
  - + Thực hiện định kỳ bảo trì, kiểm tra thiết bị máy móc hoạt động thi công.
  - + Áp dụng các biện pháp an toàn phòng chống sự cố và cháy nổ.
  - + Tránh đốt chất thải rắn ngoài trời tại công trình.
  - + Không vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm.
  - + Có giải pháp giảm thiểu mùi hôi từ hoạt động nạo vét, thu gom chất thải tránh để lâu và phát tán vào môi trường xung quanh.
  - + Khi vận chuyển bùn, các loại xà bần, thùng xe phải phủ bạt kín, bánh xe phải được rửa sạch để bùn không vương vãi ra đường.
  - + Khi tưới nhựa dính bám nếu gặp gió to thì ngưng ngay.
  - + Dùng bạt che các đồ vật và vỉa hè để các hạt nhựa khi tưới không dính vào.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

### **c. Giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn và rung**

- Không sử dụng các phương tiện truyền thanh có dung lượng vượt mức cần thiết.
- Các công nhân xây dựng phải sử dụng thiết bị bảo hộ lao động đúng quy định, bịt nút tai khi cần thiết.
- Các phương tiện gây ồn chỉ tiến hành thi công xây dựng vào thời gian cho phép, không thi công sau 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.
- Sử dụng tường bằng tôn cao 2 - 3 m để che chắn công trình, giảm tiếng ồn đến môi trường xung quanh, tường cao 2 - 3 m có tác dụng giảm cường độ ồn đến khoảng 15 - 22 dBA.
- Sử dụng còi, kèn khi lưu thông theo biển báo.

– Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, TCVN 6962:2001.

#### **d. Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải**

– Thường xuyên kiểm tra các mương thoát nước để tránh lắng đọng nước thải quá lâu.

– Láng mặt đường trong điều kiện thời tiết khô ráo để ngăn chặn nước mưa lôi cuốn vật liệu đi.

– Che chắn cống thoát nước và miệng hố ga để tránh rác và vật liệu xây dựng làm tắt nghẽn cống.

– Nước thải sinh hoạt và nước thải xây dựng: ở địa điểm chật hẹp đơn vị thi công không được tổ chức lán trại cho công nhân mà thuê trọ trong nhà dân để thi công công trình nhằm hạn chế phát sinh nước thải, rác thải.

#### **e. Hạn chế ô nhiễm do chất thải rắn**

– Yêu cầu công trường và công nhân không xả rác bừa bãi trong khu vực dự án.

– Không chôn lấp chất thải sinh hoạt tại khu vực dự án.

– Không đốt chất thải sinh hoạt tại khu vực dự án.

– Đơn vị thi công trang bị thùng thu gom chứa rác tại công trường. Hợp đồng với Đơn vị thu gom rác sinh hoạt của địa phương đến thu gom và vận chuyển đi xử lý.

#### **f. Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải xây dựng**

– Chất thải xây dựng sẽ được thu gom, phân loại và tập kết tạm thời trong khu vực dự án. Chất thải tái sinh tái chế như bao bì giấy, plastic, sắt, thép ... sẽ được bán cho các vựa thu mua phế liệu.

– Đối với các chất thải còn lại, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công ký hợp đồng với Công ty Môi trường Đô thị đến thu gom và vận chuyển đi xử lý.

#### **g. Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải nguy hại**

– Thực hiện việc phân loại chất thải nguy hại để tránh trộn lẫn chất thải không nguy hại.

– Nâng cao nhận thức cho công nhân về các chất độc hại và chiến lược giảm thiểu rủi ro do chất thải nguy hại sinh ra trong quá trình xây dựng.

– Đào tạo cho công nhân về quản lý, thu gom, bảo quản, vận chuyển, phòng độc nhiên liệu, hóa chất, biện pháp chống phát tán ra môi trường và cách xử lý các sự cố khẩn cấp.

– Không chôn lấp/đốt dầu mỡ thải tại khu vực dự án.

– Hạn chế việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy móc thiết bị công trình tại khu vực dự án.

– Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

#### **h. Giảm thiểu các tác động khác**

– Khi mở công trường, chủ đầu tư phải liên hệ với các cơ quan chức năng: Cảnh Sát Giao Thông, chính quyền sở tại để có sự hướng dẫn, hỗ trợ cụ thể về an toàn giao thông, an toàn môi sinh.

– Trên tuyến đường đang thi công phải đặt các biển báo và hàng rào phân luồng để hướng dẫn xe tải, xe hai bánh và đi bộ, không để vật liệu ra ngoài phạm vi hàng rào.

– Phải mắc đèn sáng báo hiệu công trường đang thi công tại địa điểm có khoảng cách an toàn để tránh tai nạn giao thông.

## **4.2. Trong giai đoạn đồ án quy hoạch chung đi vào hoạt động**

### **a. Giảm chất thải rắn**

– Rác thải sẽ được phân loại và thu gom vào túi bọc hoặc thùng rác, không để lẫn lộn rác sinh hoạt và rác thải nguy hại, quá trình phân loại này được tiến hành ngay tại các hộ gia đình.

– Lập sơ đồ vận chuyển hợp lý để thu gom hết lượng rác trong ngày để giảm phát tán mùi hôi.

– Quản lý chặt chẽ các hóa chất độc hại như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, sơn ...

– Mở các lớp hướng dẫn phân loại rác tại nguồn cho các hộ dân sống trong khu đô thị.

### **b. Ô nhiễm không khí**

– Trồng cây xanh đường phố, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp khu dân cư.

– Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn, giảm ùn tắc giao thông và giảm lượng khí thải.

– Tưới nước giảm bụi lúc trời nắng nóng và gió mạnh.

### **c. Tiếng ồn và chấn động**

– Định kỳ tiến hành giám sát, kiểm tra tiếng ồn và xử phạt các phương tiện lưu thông sai quy định.

– Có biển báo giảm tốc độ, trồng các dải cây xanh hai bên đường để giảm tiếng ồn và chấn động đến khu dân cư.

– Hạn chế sử dụng máy đóng cọc bê tông, để gây chấn động và phát sinh tiếng ồn.

### **d. Sức khỏe và an toàn giao thông**

– Lắp đặt các biển báo an toàn giao thông, tạo hành lang an toàn cho người đi bộ.

– Lắp đèn phản quang và lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng để đảm bảo an toàn cho người tham gia lưu thông.

### **e. Các biện pháp khác**

– Chính quyền cần ban hành quy chế quản lý quy hoạch khu dân cư, quản lý đất đai theo quy hoạch được duyệt, tránh tình trạng xây dựng tràn lan.

– Khuyến khích người dân góp sức chỉnh trang khu dân cư theo mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.



## **f. Giải pháp môi trường nước**

– Nước thải từ hộ gia đình và các công trình thương mại dịch vụ được thu gom xử lý nên không còn gây ô nhiễm.

– Đối với các tuyến kênh rạch đi qua thị trấn, cần quản lý chặt chẽ không cho người dân xây dựng lấn chiếm bờ sông, kênh rạch, tổ chức hành lang cây xanh bảo vệ 2 bên bờ sông, kênh rạch theo quy hoạch nhằm đảm bảo môi trường.

## **5. Lập chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường**

### **5.1. Nội dung giám sát**

– Giám sát tiến độ thực hiện của các dự án do chủ đầu tư chịu trách nhiệm, với sự tham vấn của tư vấn giám sát.

– Giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động của nhà thầu: do tư vấn độc lập giám sát.

– Cộng đồng sẽ giám sát đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung trong suốt tiến trình thực hiện, nhằm đảm bảo các nguyên tắc an toàn môi trường.

– Giám sát chung của dự án: các cơ quan đơn vị có chức năng phối hợp kiểm tra định kỳ và lập báo cáo gửi đến Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên Môi trường và UBND Huyện để xử lý các phát sinh trong công tác bảo vệ môi trường.

### **5.2. Chương trình, kế hoạch giám sát**

#### **a. Giám sát môi trường không khí**

– Thực hiện 3 tháng/lần hoặc đột xuất khi có sự cố trong thi công và vận hành.

– Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

#### **b. Giám sát chất lượng nước thải**

– Thực hiện 3 tháng/lần, hoặc đột xuất khi có sự cố trong thi công và vận hành.

– Tiêu chuẩn so sánh: giá trị C cột A của QCVN 14:2015/BTNMT tại trạm xử lý nước thải.

#### **c. Giám sát chất thải rắn**

– Kiểm tra định kỳ vị trí đặt các thùng chứa rác, công tác thu gom rác, phân loại rác, điểm tập kết và phương tiện vận chuyển.

– Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

#### **d. Giám sát các hệ thống thoát nước**

– Thực hiện chương trình quan trắc, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ đối với hệ thống thoát nước, nạo vét bùn thải lắng đọng để thông khai dòng chảy.

– Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

## X. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

### 1. Các dự án ưu tiên đầu tư

#### 1.1. Phương hướng cải tạo và xây dựng đô thị đến năm 2035

- Ưu tiên triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng diện rộng do Nhà nước đầu tư và các dự án kết cấu hạ tầng khung của đô thị.
- Triển khai các đồ án quy hoạch chi tiết để phục vụ cho các dự án phát triển nhà ở và các công trình phúc lợi xã hội.
- Tạo điều kiện để nhân dân đầu tư xây dựng nhà ở và các doanh nghiệp tiếp tục triển khai các dự án của mình trên địa bàn.

#### 1.2. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

– Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nhằm đáp ứng mục tiêu nâng cấp đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa đạt đô thị loại V giai đoạn đến năm 2025 và đạt đô thị loại IV giai đoạn 2026 – 2030. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, không gian kiến trúc cảnh quan đô thị phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững, mang bản sắc văn hóa đô thị.

– Đến 2025: Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa, khai thác quỹ đất công xây dựng các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, giải quyết an sinh xã hội và nâng cao mức sống dân cư đô thị; bảo đảm các tiêu chí đô thị loại V.

– Đến 2030: Tiếp tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông, xây dựng các công trình công cộng cho đô thị, hướng đến đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

– Đến năm 2035: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật.

– Căn cứ Nhu cầu đầu tư để phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030 huyện Mỹ Tú (theo Công văn số 2199/SKHĐT-ĐTTĐ ngày tháng 9 năm 2021), các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030 của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2021-2030 khoảng 374.000 triệu đồng. Bao gồm các danh mục dự án như sau:

Bảng 27. Bảng danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa giai đoạn 2021-2030

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến 2025	Nhu cầu đầu tư để phát triển KT-XH giai đoạn 2026-2030
	TỔNG SỐ				374.000	25.000	349.000
I	Ngành, lĩnh vực: Quản lý Nhà nước				150.000	0	150.000
1	Xây dựng mới Trụ sở Huyện ủy - UBND huyện	Thị trấn. HHN	Xây dựng mới	2021-2030	150.000	0	150.000
II	Ngành, lĩnh vực: Giao thông				114.000	0	114.000

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến 2025	Nhu cầu đầu tư để phát triển KT-XH giai đoạn 2026-2030
	Dự án khởi công mới				0	0	0
1	Nâng cấp mở rộng đường 30-4	Thị trấn. HHN	Nhựa L:1000m; R: 6 m	2021-2030	20.000	-	20.000
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 87B thị trấn HHN (thị trấn HHN, Long Hưng, Hưng Phú)	TT.HHN, Long Hưng, Hưng Phú	15,5km, 05 Cầu, Rộng 3,5m BTCT	2026-2030	44.000	0	44.000
3	Đường Kênh Bé Bùi đến đường Tỉnh 938- (Đoạn Đập Bé Bùi đến giáp đường Tỉnh 938)	TT.HHN- xã Mỹ Thuận	L: 9000km, 02 Cầu, Rộng 4m BTCT	2026-2030	30.000	0	30.000
4	Xây dựng mới Bến xe huyện	Thị trấn HHN	5000m	2026-2030	20.000	0	20.000
III	Ngành, lĩnh vực: Thủy Lợi				55.000	0	55.000
1	Kè chống sạt lở áp Tân Mỹ - Cầu Đồn (Cầu A1 trường Mẫu Giáo - Đường Trần Phú-3/2)	Thị trấn. HHN	L: 1200; BTCT + 01 Cầu	2026-2030	30.000	0	30.000
2	Kè chống sạt lở Đường 30/4 (Cổng thị trấn đến Cầu A1)	Thị trấn. HHN	L: 1000; BTCT	2026-2030	25.000	0	25.000
IV	Lĩnh vực Văn hóa		2.000m		5.000	5.000	0
9	Xây dựng mới nhà Văn hóa Thị trấn HHN 300 chỗ	Thị trấn HHN	2000m	2026-2030	5.000	5.000	0
V	Ngành, lĩnh vực: Y Tế		3,01 ha	2026-2030	50.000	20.000	30.000
1	Cải tạo, sửa chữa, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng của Trung tâm y tế và thu hồi đất huyện Mỹ Tú	Thị trấn. HHN	Nâng cấp mở rộng xây mới Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú; 3,01ha	2026-2030	50.000	20.000	30.000

## **2. Các nguồn lực phát triển đô thị**

### **2.1. Mục tiêu khai thác nguồn lực**

Với nguồn vốn ngân sách ngày càng khó khăn nên cần phải có các giải pháp cụ thể để huy động nguồn lực từ tư nhân, chính quyền chỉ nên đầu tư các công trình công ích, các công trình khác nên huy động nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư theo các chính sách thông thoáng nhiều ưu đãi. Cụ thể:

- Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Tích cực thực hiện các chính sách xã hội hóa y tế, giáo dục; xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhàn rỗi trong dân.
- Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT, PPP,... đối với các công trình giao thông.
- Huy động vốn doanh nghiệp đầu tư các khu dân cư mới.
- Huy động doanh nghiệp xây dựng chợ, siêu thị, ....
- Huy động doanh nghiệp đầu tư dịch vụ, du lịch, nhà hàng, khu vui chơi giải trí,...

### **2.2. Giải pháp về nguồn vốn**

#### **a. Giải pháp sắp xếp, sử dụng hiệu quả quỹ đất**

- Định hướng chung: Tổ chức lập các đồ án quy hoạch chi tiết làm cơ sở thực hiện GPMB, đền bù và tái định cư, quỹ đất dôi dư sẽ tổ chức đấu giá tạo nguồn lực phát triển. Đối với các tuyến đường hiện đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025, ưu tiên chọn một số tuyến có mật độ xây dựng thấp, có vị trí phù hợp, tổ chức lập quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường, làm cơ sở chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất sắp xếp đền bù, tái định cư và quỹ đất dôi dư còn lại để tạo nguồn lực đầu tư.
- Rà soát các quỹ đất công trên địa bàn đang quản lý, sử dụng chưa hiệu quả, từ đó đề xuất phương án quy hoạch, sắp xếp và bố trí lại để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, sau khi sắp xếp sẽ tạo ra các quỹ đất dôi dư, nhằm có phương án quy hoạch, sử dụng phù hợp.

#### **b. Giải pháp tăng thu từ nguồn chuyển đổi sử dụng đất**

- Thứ nhất: Đối với các tuyến đường hiện nay đã được UBND tỉnh, UBND huyện Mỹ Tú đầu tư trên địa bàn thị trấn giai đoạn 2021- 2025, UBND huyện Mỹ Tú chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện và UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa rà soát, lập danh sách các hộ dân có đất tiếp giáp với tuyến đường đã đầu tư mà có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, để sớm đưa vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm. Nhằm khuyến khích người dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh, huyện.
- Thứ hai: Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý trật tự xây dựng, nhất là đối với các công trình xây dựng sai mục đích sử dụng đất, nhằm để người dân thực hiện nghiêm các quy định về xây dựng, đất đai. Qua đó người dân sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính về

đất đai trước khi thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng công trình đảm bảo theo quy định, chống thất thu và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

**c. Giải pháp vận động người dân hiến đất, giảm chi phí đầu tư xây dựng**

Nhằm tạo sự đồng thuận của người dân trong việc hiến đất để làm đường, nhà nước sẽ bố trí kinh phí triển khai đầu tư (nếu có mặt bằng). Thực hiện có hiệu quả biện pháp này, sẽ tiết kiệm rất nhiều ngân sách nhà nước cho công tác đền bù và sẽ sớm hình thành khung giao thông kết nối trên địa bàn thị trấn với nguồn ngân sách hạn hẹp như hiện nay.

**d. Giải pháp kêu gọi đầu tư**

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, khu dân cư, khu đô thị, các công trình hạ tầng xã hội như: Giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ, du lịch, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm,...



# PHẦN V

## QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

### I. QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này hướng dẫn việc quản lý quy hoạch, sử dụng đất đai, xây dựng, cải tạo công trình và khai thác sử dụng các công trình trong phạm vi ranh giới quy hoạch chung quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt.

2. Căn cứ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 đã được phê duyệt và quy định này, các cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý sử dụng đất đai và chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý việc triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng các quy định hiện hành.

3. Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi quy định này phải dựa trên cơ sở Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện việc quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị trên địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đảm bảo theo đúng đồ án Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được phê duyệt.

#### Điều 3. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch

##### 1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa với diện tích tự nhiên là 1.142,65 ha. Ranh giới tiếp giáp xung quanh như sau:

- Phía Bắc giáp xã Long Hưng;
- Phía Nam giáp xã Mỹ Tú;
- Phía Đông giáp xã Mỹ Hương và xã Thuận Hưng;
- Phía Tây giáp xã Mỹ Tú.

##### 2. Tính chất, chức năng của đô thị

– Là thị trấn huyện lỵ của huyện Mỹ Tú; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh của huyện Mỹ Tú; là đô thị có tính chất chuyên ngành dịch vụ, thương mại, vận tải và sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao.

– Là đô thị hiện hữu kết hợp xây dựng mới mở rộng được đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

– Là đô thị loại V giai đoạn 2022-2025 và hướng tới đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2026-2030.

#### Điều 4. Quy định về các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

## 1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

### 1.1. Chỉ tiêu về đất đai

- Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị: 50-80 m<sup>2</sup>/người;
- Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị: 28-45 m<sup>2</sup>/người;
- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng trong đô thị:  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/người.

### 1.2. Chỉ tiêu về hạ tầng xã hội

Đảm bảo các chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD.

### 1.3. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm tính	
			2023-2030	2031-2035
1	Giao thông:			
	- Mật độ đường (tính đến đường cấp khu vực)	km/km <sup>2</sup>	6	8
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị (tính đến đường phân khu vực).	%	18	18
2	Cấp nước			
	- Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	l/người/ngày.đêm	120	120
	- Tỷ lệ cấp nước sạch	%	100	100
3	Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và môi trường			
	- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt	% cấp nước	80	80
	- Tiêu chuẩn chất thải rắn phát sinh	(kg/người-ngày)	0,9	0,9
4	Cấp điện			
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	KWh/ng/năm	1.000	1.000
	Tiêu chuẩn phụ tải	W/người	330	330

## Điều 5. Quy định về sử dụng đất

Bảng 1. Cân bằng đất đai thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa theo các giai đoạn quy hoạch

STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030			QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2035		
		DIỆN TÍCH (ha)	CHỈ TIÊU (m <sup>2</sup> /ng)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	CHỈ TIÊU (m <sup>2</sup> /ng)	TỶ LỆ (%)
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>209,85</b>	<b>149,89</b>	<b>18,36</b>	<b>247,77</b>	<b>154,85</b>	<b>21,68</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>107,91</b>	<b>77,09</b>	<b>9,44</b>	<b>127,87</b>	<b>79,92</b>	<b>11,19</b>
1	Đất nhóm nhà ở	55,35	39,54	4,84	66,19	41,37	5,79
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo chỉnh trang	34,51	-	3,02	34,51	-	3,02

STT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030			QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2035		
		DIỆN TÍCH (ha)	CHỈ TIÊU (m <sup>2</sup> /ng)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	CHỈ TIÊU (m <sup>2</sup> /ng)	TỶ LỆ (%)
1.2	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	20,84	-	1,82	31,68	-	2,77
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	9,96	7,11	0,87	14,12	8,83	1,24
3	Đất giáo dục	4,62	3,30	0,40	4,62	2,89	0,40
4	Đất dịch vụ công cộng khác	3,32	2,37	0,29	4,29	2,68	0,38
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,38	0,27	0,03	0,38	0,24	0,03
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	8,77	6,26	0,77	10,36	6,48	0,91
7	Giao thông đô thị	23,91	17,08	2,09	25,45	15,91	2,23
8	Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1,60	1,13	0,14	2,46	1,54	0,22
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>101,94</b>	<b>72,80</b>	<b>8,92</b>	<b>119,90</b>	<b>74,93</b>	<b>10,49</b>
9	Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	7,14		0,62	7,14		0,62
10	Đất trung tâm y tế	3,01		0,26	3,01		0,26
11	Đất trung tâm văn hóa, TDTT	3,27		0,29	3,27		0,29
12	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	10,84		0,95	18,84		1,65
13	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,81		0,07	0,81		0,07
14	Đất an ninh	5,90		0,52	5,90		0,52
15	Đất quốc phòng	4,99		0,44	4,99		0,44
16	Giao thông đối ngoại	40,75		3,57	43,75		3,83
17	Giao thông phục vụ sản xuất	23,98		2,10	30,94		2,71
18	Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị	1,25		0,11	1,25		0,11
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>932,81</b>		<b>81,64</b>	<b>894,89</b>		<b>78,32</b>
19	Đất dự trữ phát triển	-		-	82,74		7,24
20	Đất sản xuất nông nghiệp	855,24		74,85	740,51		64,81
21	Sông, kênh, rạch	77,57		6,79	71,64		6,27
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.142,65</b>		<b>100,00</b>	<b>1.142,65</b>		<b>100,00</b>

## **Điều 6. Quy định chung về quản lý phát triển không gian đô thị**

### **1. Phân vùng phát triển**

– Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của huyện Mỹ Tú sẽ kết nối với các trung tâm các xã tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội cho huyện. Ưu tiên phát triển các khu dân cư mới, các trung tâm thương mại – dịch vụ.

– Mô hình phát triển đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa được xác định theo mô hình “cụm và tuyến”. “Cụm” là phát triển tại trung tâm thị trấn hiện hữu và “tuyến” là phát triển theo hướng Bắc Nam dọc theo trục hành lang đường Quang Trung; Phát triển theo hướng Đông dọc theo trục đường A1 kết nối với xã Mỹ Hương.

– Phát triển tập trung theo các trục hành lang tăng trưởng kinh tế đô thị hóa mạnh, phát huy các thế mạnh về giao lưu kinh tế trên các tuyến đường Hùng Vương, đường Quang Trung và đường A1.

– Trong giai đoạn 2023-2030, dự án tuyến đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, dự án các khu dân cư, dự án các khu trung tâm thương mại – dịch vụ, khu nhà ở xã hội,... được triển khai xây dựng sẽ kéo theo sự gia tăng dân số cơ học.

– Trên địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa dự kiến xây dựng khu nhà ở xã hội để hỗ trợ những gia đình chính sách, những người có thu nhập thấp, công nhân, người lao động nghèo,... đáp ứng được một phần nhu cầu về nhà ở của người dân, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, tạo môi trường sống xanh, sạch, đẹp cho người dân đang sinh sống và làm việc tại địa phương.

– Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thành khu Trung tâm hành chính huyện, hệ thống khung giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội đô thị.

### **2. Các trục không gian chính**

Hệ thống khung giao thông thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (toàn bộ ranh giới thị trấn) được hình thành bởi sự kết nối các tuyến giao thông đối ngoại cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện cùng hệ thống trục đường nội bộ trong các khu vực phát triển đô thị thành một hệ thống liên hoàn đảm bảo sự liên hệ thuận tiện giữa các khu chức năng với nhau trong các hoạt động của đô thị. Hệ thống khung giao thông cơ bản gồm có:

– Tuyến Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Đây là tuyến cao tốc trục ngang của vùng ĐBSCL dự kiến kết nối từ Châu Đốc (An Giang) đến Trần Đề (Sóc Trăng), đi qua địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và huyện Mỹ Tú là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh cũng như của huyện trong việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa, dịch vụ với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

– Các trục theo phương ngang (Đông - Tây):

+ Tuyến đường A1: Là trục giao thông đối ngoại quan trọng của thị trấn, điểm đầu đầu nối với đường tỉnh ĐT.939 tại xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú và điểm cuối kết nối với thị xã Ngã Năm.

+ Tuyến đường Hùng Vương: Là trục ngang song song với đường A1 hỗ trợ kết nối khu vực trung tâm thị trấn với các khu vực phía Tây của thị trấn.

+ Tuyến đường C6: Là trục ngang kết nối từ nút giao cao tốc đến đường D8.

– Các trục theo phương dọc (Bắc - Nam):

+ Tuyến đường Quang Trung: Là tuyến kết nối thị trấn với huyện Mỹ Xuyên ở phía Nam và nối ra tuyến đường Quản lộ - Phụng Hiệp ở phía Bắc.

+ Tuyến đường Trần Hưng Đạo: Là tuyến trục dọc theo bờ Tây sông Tân Lập có chức năng giảm tải cho tuyến dọc chủ đạo của huyện hiện nay là đường Quang Trung kết nối khu vực trung tâm thị trấn với các khu dân cư phía Bắc của xã Long Hưng.

+ Tuyến đường Trần Phú: Là tuyến trục dọc theo bờ Đông sông Tân Lập có chức năng giảm tải cho tuyến dọc chủ đạo của huyện hiện nay là đường Quang Trung. Kết nối khu vực trung tâm thị trấn với các khu dân cư phía Bắc thuộc xã Long Hưng và kết nối với xã Mỹ Thuận về phía Nam.

+ Tuyến đường D1: Là tuyến trục dọc phía Tây của khu đô thị kết nối các tuyến lưu thông đi từ đường phía Bắc đường Quang Trung qua khu vực phía Tây của thị trấn.

+ Tuyến đường D8 (đường Lý Tự Trọng): Là tuyến trục dọc có vai trò giúp giảm tải áp lực về giao thông đi xuyên qua trung tâm đô thị cho trục đường Quang Trung kết nối với các trục đường Hùng Vương và đường A1.

### **Điều 7. Đối với đơn vị ở, nhóm nhà ở và đất ở**

– Các nhóm nhà ở cần kiểm soát, bảo đảm sự tuân thủ trong việc phân bố dân cư tương ứng với từng mô hình nhà ở (riêng lẻ, thấp tầng, cao tầng), đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; đảm bảo sự tuân thủ về các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong đồ án, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị (mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất) yêu cầu về tổ chức không gian, cảnh quan kiến trúc đô thị đã được xác định tại từng ô phố, khu đất trong phạm vi đồ án.

– Các nhóm ở trong các đơn vị ở cần có các loại hình nhà ở đa dạng, chỉ tiêu đất ở phải được tính toán cho từng loại hình nhà ở riêng biệt.

– Kích thước, diện tích các lô đất nhà ở riêng lẻ trong các nhóm nhà ở phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, quy hoạch kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

– Kích thước, diện tích các lô đất nhà ở riêng lẻ trong các nhóm nhà ở phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, quy hoạch kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

– Trong quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch cần xác định và lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị, các dự án đầu tư phát triển đô thị, các dự án phát triển nhà ở (thương mại, xã hội, tái định cư) đồng bộ hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo nội dung đồ án đã được phê duyệt; kết nối với các khu vực kế cận, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững; tránh phát triển bất cập, thiếu đồng bộ, tạo sự quá tải cục bộ về cơ sở hạ tầng, cần ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ theo quy định khi triển khai các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch.

– Tại các khu chức năng dân cư xây dựng mới hoặc khu vực tái thiết đô thị trong các nhóm ở, khu ở cần phải có công viên vườn hoa kết hợp với sân chơi cho trẻ em với diện tích tối thiểu phù hợp tiêu chuẩn, quy hoạch kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

– Cần kiểm soát việc phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị tại các khu vực cảnh quan đặc thù, khu vực có các công trình kiến trúc, di tích văn hóa cần bảo tồn; bảo đảm sự tuân thủ theo các quy định hiện hành.



– Khuyến khích:

+ Khi triển khai dự án phát triển các tuyến đường giao thông theo đồ án quy hoạch này, khuyến khích việc tổ chức thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch, tổ chức đấu giá hoặc đấu thầu để lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

+ Đầu tư thực hiện các dự án phát triển nhà ở tại các khu dân cư xây dựng mới trọn ô phố hoặc với quy mô lớn, đảm bảo phát triển đồng bộ về không gian, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

+ Tại các khu dân cư hiện hữu, đầu tư thực hiện các dự án cải tạo, chỉnh trang, từng bước chuyển đổi loại hình nhà ở từ nhà riêng lẻ thấp tầng thành nhà ở chung cư cao tầng hoặc từ nhà tạm thành nhà kiên cố, phù hợp nội dung quy hoạch của đồ án, tạo thêm không gian sinh hoạt công cộng, công viên cây xanh, sân chơi phục vụ cho cộng đồng dân cư tại các khu ở, nhóm ở.

+ Xây dựng, cải tạo nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông, các dự án phúc lợi công cộng như: công viên, vườn hoa, trường học phổ thông các cấp, các công trình y tế, các công trình thương mại – dịch vụ đa chức năng phục vụ cho cộng đồng dân cư tại các đơn vị ở, nhóm nhà ở.

– Hạn chế:

+ Các dự án xây dựng cải tạo chỉnh trang các nhóm nhà ở, khu ở quy mô nhỏ, khoét lõm, thiếu hoặc không đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

+ Các dự án đầu tư xây dựng công trình cao tầng quy mô lớn tại khu đất có diện tích nhỏ hoặc trên các tuyến đường có lộ giới nhỏ (dưới 20m) trong các khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực chưa phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

– Cấm:

+ Đầu tư các dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở không phù hợp quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được phê duyệt.

+ Xây dựng nhà ở và các công trình khác trái với quy hoạch được duyệt hoặc trái với quy định pháp luật có liên quan (trừ các công trình được cấp phép xây dựng tạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định).

+ Xây dựng nhà ở lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình giao thông, đê điều, kênh, sông, rạch; khu vực có nguy cơ sạt lở đất; vi phạm chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; các công trình tạm: tranh, tre, lá, nứa, vách tôn không tuân theo quy chuẩn xây dựng (trừ các công trình được cấp phép xây dựng tạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định).

**Điều 8. Khu công trình dịch vụ đô thị (Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Thể dục – thể thao, Thương mại – dịch vụ, chợ)**

– Cần tổ chức cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch để quản lý chặt chẽ quỹ đất.

– Các khu đất dành cho mục đích xây dựng công trình dịch vụ đô thị phải được xây dựng đúng theo chức năng, ranh giới khu đất, diện tích, tầng cao, mật độ xây dựng như nội dung đồ án quy hoạch được duyệt.

– Về chức năng, việc xây dựng các hạng mục công trình trong các khu đất xây

dựng công trình dịch vụ đô thị phải đảm bảo đúng mục tiêu phục vụ cho nhu cầu về giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và thương mại dịch vụ của nhân dân, không xây dựng các công trình có mục đích sử dụng khác lên các mục đích nêu trên.

– Về ranh giới, diện tích, đảm bảo tuân thủ theo ranh giới các khu đất công trình dịch vụ đô thị đã thể hiện trên hồ sơ bản vẽ quy hoạch và căn cứ cắm mốc ngoài thực địa

– Trong trường hợp có yêu cầu thay đổi chức năng và các chỉ tiêu xây dựng so với quy hoạch được duyệt, phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét cho phép thông qua việc điều chỉnh quy hoạch cục bộ.

– Khuyến khích:

+ Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các công trình Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Thể dục - thể thao theo quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch được duyệt.

+ Khuyến khích các phương án xây dựng công trình với mật độ xây dựng thấp, tạo không gian sân vườn thưa thoáng, có mảng xanh lớn để cải thiện điều kiện vi khí hậu.

+ Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình có ứng dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường; đạt yêu cầu các tiêu chí về kiến trúc xanh.

+ Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế công trình xây dựng theo quy định.

– Hạn chế: Xây dựng công trình có quy mô thay đổi lớn so với quy hoạch được duyệt, không đáp ứng yêu cầu phục vụ cho cộng đồng dân cư hoặc gây quá tải, ùn tắc giao thông tại các khu vực trung tâm trong khu vực quy hoạch.

– Cấm:

+ Xây dựng các công trình có chức năng trái với quy hoạch đã được phê duyệt (trừ các công trình được cấp phép xây dựng tạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định). Và các công trình không đúng với mục đích sử dụng đất quy định trong bản vẽ quy hoạch sử dụng đất của đồ án quy hoạch được phê duyệt.

+ Xây dựng các công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình giao thông, công trình công cộng và hành lang bảo vệ hồ, suối; khu vực có nguy cơ lở đất, vi phạm chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, không tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn.

### **Điều 9. Khu công viên cây xanh, mặt nước**

– Cần tổ chức cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch để quản lý chặt chẽ quỹ đất.

– Các khu vực cây xanh, mặt nước cần tuân thủ về chức năng sử dụng, ranh giới, diện tích và các chỉ tiêu xây dựng khác theo đồ án quy hoạch được duyệt

– Về chức năng, việc xây dựng các hạng mục trong khu vực công viên cây xanh phải đảm bảo đúng mục tiêu phục vụ cho việc vui chơi, nghỉ ngơi, giải trí, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân, không xây dựng các công trình có mục đích sử dụng khác.

– Về ranh giới, diện tích, đảm bảo tuân thủ theo ranh giới các khu đất cây xanh đã thể hiện trên hồ sơ bản vẽ và căn cứ cắm mốc ngoài thực địa.

– Khuyến khích:

+ Trồng, chăm sóc, duy trì, bảo vệ, phân loại và bố trí cây xanh phù hợp nội dung đề án quy hoạch này, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

+ Bảo vệ, quản lý theo quy định của pháp luật các cây cổ thụ trong khuôn viên các công trình, trong các vườn tự nhiên, biệt thự, nhà vườn, công trình tín ngưỡng, công trình công cộng.

+ Đối với cảnh quan nhân tạo như: ao, hồ, suối, kênh, thảm cây xanh, giả sơn phải được thiết kế hợp lý, xây dựng đồng bộ, hài hòa cảnh quan, môi trường và phù hợp với chức năng, đặc điểm của khu vực quy hoạch.

+ Xã hội hoá đầu tư xây dựng các khu công viên cây xanh theo quy hoạch, phục vụ cho sinh hoạt của cộng đồng dân cư tại khu vực theo quy định của pháp luật.

+ Tăng thêm diện tích cây xanh trong quá trình triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt. Các loại cây xanh được trồng cần phù hợp với chức năng của các khu vực và tính chất của đề án quy hoạch, đảm bảo môi trường sinh thái, lựa chọn loại cây trồng phù hợp với quy định, có sự phối hợp màu sắc hài hòa, sinh động tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực và cho đô thị khu vực xung quanh.

– Hạn chế: Hạn chế tối đa việc san lấp và thay đổi các đặc điểm địa hình tự nhiên trong khu công viên cây xanh, mặt nước sử dụng công cộng (Hồ, suối,..).

– Cấm:

+ Lấn chiếm hoặc xây dựng các loại công trình trong các khu công viên cây xanh (trừ các công trình dịch vụ công cộng phục vụ cho hoạt động của khu công viên cây xanh với mật độ xây dựng phù hợp).

+ Mọi hoạt động xâm hại hoặc làm biến dạng cảnh quan, danh thắng, thay đổi diện mạo, địa hình tự nhiên.

#### **Điều 10. Các quy định chung về hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

– Cần tổ chức cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch để quản lý chặt chẽ quỹ đất.

– Việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu chức năng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị cần gắn kết đồng bộ với hiện trạng hạ tầng kỹ thuật sẵn có và có định hướng phát triển trong tương lai, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt và các văn bản pháp lý hiện hành có liên quan. Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong khu vực quy hoạch cần thực hiện theo quy hoạch được duyệt, có kế hoạch và hệ thống, đảm bảo tính đồng bộ trong quá trình triển khai.

– Các hoạt động liên quan đến quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị trong phạm vi quy hoạch cần tuân thủ các quy định về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo quy định hiện hành của pháp luật.

– Cơ quan quản lý chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm hướng dẫn về các giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật phù hợp theo quy định khi có yêu cầu của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

– Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải được ngầm hóa, từng bước cải tạo hệ thống hiện

hữu, đấu nối với hệ thống mới nhằm tạo thành một hệ thống liên hoàn cho toàn đô thị.

– Các công trình hạ tầng kỹ thuật phải được thi công đồng bộ và theo trình tự nhằm đảm bảo việc vận hành, bảo trì và tránh việc thi công chồng chéo gây ảnh hưởng cho hoạt động chung của đô thị.

## **II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 11. Quy định đối với các khu vực trong khu chức năng**

#### **1. Quy hoạch khu dân dụng**

Khu dân dụng bao gồm: đất nhóm nhà ở, các công trình công cộng, công viên cây xanh và mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

##### **1.1. Đất nhóm nhà ở**

Tổng diện tích đất nhóm nhà ở đến năm 2035 khoảng 66,19ha đạt 41,37m<sup>2</sup>/người. Trong đó:

a. Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo chỉnh trang khoảng 34,51ha.

Giải pháp chủ yếu là cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới xen cài, các tiêu chuẩn xây dựng cho phép cao hơn quy định, cụ thể:

– Mật độ xây dựng:

+ Nhà ở liên kế, liên kế tự cải tạo: tối đa 90%;

+ Nhà ở liên kế có sân vườn: tối đa 70%;

+ Nhà ở biệt thự, nhà vườn: tối đa 60%.

– Tầng cao:

+ Nhà ở liên kế, liên kế tự cải tạo, dọc hai bên trục phố chính: Không quá 5 tầng; các tuyến đường, khu vực khác: Không quá 4 tầng;

+ Nhà ở liên kế có sân vườn: Không quá 4 tầng;

+ Biệt thự, nhà vườn: Không quá 3 tầng.

b. Đất nhóm nhà ở xây dựng mới đến năm 2035 khoảng 31,68ha. Trong đó, đất nhóm nhà ở xây dựng dạng nhà liên kế, nhà vườn, nhà biệt thự có quy mô khoảng 23,66ha; đất xây dựng Nhà ở xã hội có quy mô khoảng 4,02ha.

Đối với khu đô thị mới, khu dân cư đã hình thành theo các dự án đầu tư xây dựng đô thị: quản lý theo quy hoạch chi tiết hoặc quy định của dự án đầu tư các khu dân cư. Trường hợp chưa quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định như sau:

– Mật độ xây dựng:

+ Nhà ở liên kế: tối đa 80%;

+ Nhà ở liên kế có sân vườn: tối đa 70%;

+ Nhà ở biệt thự, nhà vườn: tối đa 50%.

– Tầng cao:

+ Nhà ở liên kế, liên kế tự cải tạo: dọc hai bên trục phố chính theo quy hoạch: Không quá 5 tầng; dọc hai bên các tuyến đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12m không quá 4 tầng; các khu vực còn lại không quá 3 tầng;

+ Nhà ở liên kế có sân vườn: dọc hai bên các tuyến đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12m không quá 4 tầng; các khu vực còn lại không quá 3 tầng;

+ Biệt thự, nhà vườn: dọc hai bên các tuyến đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12m không quá 3 tầng; các khu vực còn lại không quá 2 tầng.

Đối với Nhà ở xã hội, nhà tái định cư: là nhà chung cư hoặc nhà ở riêng lẻ phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

– Trường hợp là nhà ở riêng lẻ thì phải được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội.

– Trường hợp là nhà chung cư thì căn hộ phải được thiết kế, xây dựng theo kiểu khép kín, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội.

## 1.2. Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ

Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ được bố trí các chức năng sử dụng đất theo tỷ lệ trong bảng sau:

Stt	Loại đất	Tỷ lệ (%)
1	Đất nhóm nhà ở	≤ 55
2	Đất công trình công cộng	10
3	Đất công viên cây xanh	10
4	Đất thương mại – dịch vụ	15
5	Đất giao thông	10

Trong đó cần bố trí:

- Khu đất HH-04 bố trí một chợ với quy mô tối thiểu 0,5ha.
- Khu đất HH-05 bố trí một trường mầm non với quy mô khoảng 0,3ha.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất : 14,12ha
- Mật độ xây dựng gộp tối đa: 60%
- Tầng cao xây dựng tối đa : 7 tầng

## 1.3. Đất giáo dục

Đất giáo dục của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa gồm có các trường: mẫu giáo-mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Với dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 14.000 người và đến năm 2035 là 16.000 người, theo QCVN 01:2021/BXD thì quỹ đất dự kiến cho các trường học như sau:

Stt	Trường	Chỉ tiêu		Đến năm 2030 14.000 người		Đến năm 2035 16.000 người	
		cháu/1000 dân	m2/học sinh	Số học sinh (người)	Diện tích đất (ha)	Số học sinh (người)	Diện tích đất (ha)
1	Mầm non	50	12	700	0,84	800	0,96
2	Tiểu học	65	10	910	0,91	1040	1,04
3	THCS	55	10	770	0,77	880	0,88
1	THPT	40	10	560	0,56	640	0,64



– Tổng diện tích đất trường mẫu giáo – mầm non gồm 02 trường, với diện tích khoảng 0,82ha. các trường mẫu giáo hiện hữu sẽ được cải tạo, nâng tầng cao, xây dựng thêm các lớp học, đảm bảo đủ chỗ cho học sinh. Bố trí thêm một trường mẫu giáo trong khu đất HH-05 mới quy mô khoảng 0,3ha để đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD.

– Tổng diện tích đất trường tiểu học gồm 02 trường, với diện tích khoảng 1,74ha, đáp ứng đủ diện tích bố trí lớp học và các phòng chức năng.

– Diện tích đất trường THCS Huỳnh Hữu Nghĩa khoảng 0,70ha, sẽ không mở rộng diện tích vì thị trấn không có đất công. Ngoài ra, trên địa bàn thị trấn còn có 01 trường Trung học cơ sở Dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú, diện tích khoảng 0,72ha. Vì vậy, đáp ứng đủ diện tích trường lớp, chỗ học cho con em người dân.

- Mật độ xây dựng:  $\leq 40\%$  (đối với công trình xây dựng mới)  
 $\leq 60\%$  (đối với công trình hiện hữu cải tạo)

– Tầng cao xây dựng: 1 - 4 tầng

– Hiện nay, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã có 01 trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa với diện tích khoảng 0,57ha, dự kiến đến năm 2035 sẽ lấy một phần đất trường tiểu học Huỳnh Hữu Nghĩa A mở rộng cho trường THPT để đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD. Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất trường THPT: 0,64ha.
- Mật độ xây dựng:  $\leq 60\%$  (đối với công trình hiện hữu cải tạo).
- Tầng cao xây dựng: 1-4 tầng.

#### **1.4. Hệ thống các công trình phục vụ công cộng**

a. Trạm y tế thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 0,16ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

b. Trung tâm văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 1,10ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

c. Công trình thương mại – dịch vụ

Tổng diện tích các khu thương mại dịch vụ cấp đô thị là 2,12ha.

Tại thị trấn hiện có 2 chợ hiện hữu, với tổng diện tích là 0,62ha; Dự kiến quy hoạch thêm 01 chợ mới ở phía Nam nằm trong đất hỗn hợp (ô đất HH-04) quy mô tối thiểu 0,5ha để phục vụ khi dân số tăng lên.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Mật độ xây dựng :  $\leq 40\%$  (đối với công trình xây dựng mới)  
 $\leq 60\%$  (đối với công trình hiện hữu cải tạo)
- Tầng cao xây dựng tối đa: 5 tầng

### **1.5. Trụ sở cơ quan hành chính cấp đô thị**

Trụ sở HĐND – UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trên trục đường A1.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 0,38ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

### **1.6. Hệ thống công viên cây xanh – TDTT**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất công viên cây xanh – TDTT: 10,36ha đạt 6,48m<sup>2</sup>/người.
- Mật độ xây dựng:
  - + Công viên nhóm nhà ở:  $\leq 5\%$
  - + Công viên cây xanh cấp đô thị:  $\leq 5\%$
- Tầng cao xây dựng:
  - + Công viên nhóm nhà ở khu ở:  $\leq 1$  tầng
  - + Công viên cây xanh cấp đô thị:  $\leq 1$  tầng

### **1.7. Hệ thống giao thông đô thị**

– Mạng lưới đường giao thông đô thị được tổ chức dựa trên khoản 2.9.3 QCVN 01:2021/BXD các loại đường trong đô thị gồm các cấp: cấp đô thị (đường trục chính đô thị, đường chính đô thị, đường liên khu vực), cấp khu vực (đường chính khu vực, đường khu vực).

- Tổng diện tích đất giao thông trong đô thị đến năm 2035 khoảng 25,45ha.

### **1.8. Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị**

- Công trình năng lượng với quy mô khoảng 0,09ha.
- Bến xe nội ô bố với quy mô khoảng 0,18 ha.
- Trạm xử lý nước thải với quy mô khoảng 0,25ha.
- Trạm cấp nước của thị trấn quy mô khoảng 0,28ha.
- Bãi đỗ xe trong đô thị diện tích khoảng 1,66ha.

## **2. Quy hoạch các khu chức năng ngoài dân dụng**

### **2.1. Đất hành chính, trụ sở cơ quan (cấp huyện)**

Gồm các công trình: Trung tâm hành chính huyện, HĐND-UBND huyện Mỹ Tú hiện hữu, Huyện ủy cùng các cơ quan khối Đảng, Kho Bạc, Bảo hiểm xã hội, Chi cục thuế, Tòa án, Chi cục thi hành án, Viện kiểm soát,... và các cơ quan khác.

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất: 7,14ha.
- Mật độ xây dựng: 40 - 50%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2 - 1,5.

### **2.2. Các trung tâm chuyên ngành**

#### **a. Trung tâm chuyên ngành y tế**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất : 3,01ha.
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

#### **b. Trung tâm chuyên ngành văn hóa – TDTT**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất: 3,27ha (Trung tâm Văn hóa - Thể thao – Truyền thanh).
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng.
- Hệ số sử dụng đất : 1,2.

### **2.3. Đất cây xanh sử dụng hạn chế**

Các thông số quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất : 18,84ha.
- Mật độ xây dựng : 5%.
- Tầng cao xây dựng: 1 tầng.

### **2.4. Đất tôn giáo tín ngưỡng**

Đất tôn giáo, tín ngưỡng khoảng 0,81ha. Đây là các điểm nhấn về tôn giáo trên địa bàn thị trấn.

### **2.5. Đất an ninh, quốc phòng**

– Trụ sở Công an huyện Mỹ Tú nằm ở phía Bắc trên trục đường Quang Trung với diện tích khoảng 5,80ha.

– Trụ sở Công an thị trấn nằm trên trục đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng 0,10ha.

– Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Tú nằm ở phía Tây trên trục đường A1 với diện tích khoảng 4,96ha.

– Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trên trục đường D7 với diện tích khoảng 0,03ha.

## **2.6. Đất giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khác**

### **a. Đất giao thông đối ngoại**

– Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ – Sóc Trăng.

– Đường Quang Trung, Đường A1.

Tổng diện tích khoảng 43,75ha.

### **b. Đất hạ tầng kỹ thuật khác**

– Bến xe khách: 0,25ha.

– Bến tàu: 1,0ha.

## **3. Đất khác**

### **3.1. Đất sản xuất nông nghiệp**

Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn hiện hữu là 934,58ha. Trong quá trình đô thị hóa phát triển đô thị, đất nông nghiệp đến năm 2030 là 855,24ha; đất nông nghiệp đến năm 2035 là 740,51ha.

### **3.2. Sông ngoài, kênh, rạch**

Đất sông ngoài, kênh, rạch hiện hữu là khoảng 77,67ha. Đến năm 2030 còn khoảng 77,67ha và đến năm 2035 còn khoảng 71,64ha.

### **3.3. Đất dự trữ phát triển**

Đất dự trữ phát triển khoảng 82,74ha, được định hướng và xác định đất đai các khu vực tiềm năng xây dựng thuận lợi để mở rộng đô thị sau giai đoạn năm 2035.

## **Điều 12. Kiểm soát không gian, kiến trúc đối với các khu vực trong đô thị.**

### **1. Nguyên tắc chung**

– Việc xây dựng, cải tạo tại các khu vực cảnh quan đặc thù trong khu vực quy hoạch cần hạn chế việc làm thay đổi đặc tính tự nhiên và bảo đảm sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên.

– Không gian, kiến trúc cảnh quan cần được kiểm soát chặt chẽ, xác định lộ trình, trình tự xây dựng để đảm bảo tính thống nhất, hài hòa, tương thích với chức năng của các công trình, phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ công cộng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

– Các công trình kiến trúc trong khu vực quy hoạch khi xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp phải phù hợp với đồ án quy hoạch được duyệt, tuân thủ giấy phép quy hoạch (nếu có).

– Không chiếm dụng trái phép không gian đô thị nhằm mục đích tăng diện tích sử dụng công trình.

– Đối với các công trình xây dựng được cấp phép xây dựng mới có liên quan đến các khu vực bảo tồn, các khu vực đã được công nhận là di tích lịch sử, di sản văn hóa phải nghiên cứu hình thức kiến trúc phù hợp, sử dụng vật liệu tương đồng, hài hòa về màu sắc, chất liệu.

– Mặt ngoài công trình kiến trúc đô thị không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người, yêu cầu về vệ sinh và an toàn giao thông.

## **2. Các khu chức năng, các công trình kiến trúc cần kiểm soát**

### **2.1. Đối với các khu phát triển mới**

– Khu vực tập trung xung quanh các ngã tư giao điểm của các tuyến đường chính, các khu chức năng này cần có sự kiểm soát chặt chẽ về không gian kiến trúc trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng.

– Phải đảm bảo tuân thủ nội dung các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị (hệ số sử dụng đất, tầng cao, mật độ xây dựng) đã được xác định trong đồ án. Tầng cao, chiều cao xây dựng, khoảng lùi trong các khu ở, nhóm ở cần được tổ chức một cách đồng bộ, hài hòa với nhịp điệu, không gian cảnh quan kiến trúc và tính chất, loại hình nhà ở.

– Các công trình xây dựng phải có hình thức kiến trúc, màu sắc, vật liệu tuân thủ theo quy hoạch, đồng bộ, thống nhất trong từng tuyến phố, dãy phố; khuyến khích xây dựng các khu đô thị mới kiểu mẫu, các công trình ứng dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường và đạt các yêu cầu tiêu chí về kiến trúc xanh, kiến trúc sinh thái phù hợp với đặc tính khí hậu địa phương.

### **2.2. Đối với các công trình kiến trúc**

– Đối với tổ hợp kiến trúc đô thị: Đối với tổ hợp kiến trúc hoặc nhóm công trình kiến trúc trong khu vực quy hoạch, cần có mối liên hệ chặt chẽ, đồng bộ về công năng, hài hòa về hình thức kiến trúc giữa các hạng mục công trình; khi xây dựng mới phải đảm bảo:

+ Chiều dài tối đa của tổ hợp kiến trúc, nhóm công trình phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành, bảo đảm thông gió tự nhiên cho khu vực, thuận tiện cho giao thông và công tác phòng cháy, chữa cháy.

+ Chiều cao công trình phải đảm bảo tỷ lệ hợp lý trong không gian, tuân thủ giấy phép xây dựng, không được xây dựng, lắp đặt thêm các vật thể kiến trúc khác cao hơn chiều cao cho phép của công trình.

+ Công trình xây dựng mới tại góc đường phố phải đảm bảo tầm nhìn, an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.

+ Công trình xây dựng tại vị trí triển dốc cần chú ý: bám sát địa hình tự nhiên, chiều cao xây dựng thấp, chú ý taluy là đường phân thủy để tránh sạt lở.

+ Trên các trục giao thông chính như đường Quang Trung, đường Hùng Vương, đường A1, bố trí các công trình thương mại dịch vụ có kiến trúc đẹp, cao tầng nhằm tạo điểm nhấn cho khu vực và tuyến phố.



+ Kiến trúc và màu sắc hàng rào công trình cũng góp phần đáng kể vào cảnh quan mặt phố nên cần có sự đồng bộ và hài hòa trong nguyên tắc quản lý, hạn chế xây dựng các hàng rào bằng tường đặc bao bọc, cần tạo sự thoáng, rộng để phối hợp hiệu quả với không gian sân vườn bên trong công trình.

– Đối với nhà ở:

+ Trong các khu quy hoạch mới, nhà ở phải đồng bộ, hài hòa đối với các chỉ tiêu như cao độ nền, chiều cao tầng, chiều cao ban công, chiều cao và độ vươn của ô văng, màu sắc của nhà trước đó đã được cấp phép xây dựng để tạo sự hài hòa, thống nhất cho toàn tuyến và đồng thời tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD.

+ Trên các trục chính ưu tiên xây dựng các loại nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, tùy khu vực có thể cho phép xây dựng và chỉ giới đường đỏ.

+ Dọc các trục phụ (đường phân khu vực) bố trí các dãy nhà mật độ xây dựng trung bình và thấp như nhà ở sân vườn, nhà biệt thự, cần đảm bảo khoảng lùi trước và sau công trình.

– Đối với công trình đặc thù:

+ Những công trình kiến trúc đô thị mang ý nghĩa lịch sử, văn hóa như công trình tôn giáo, tín ngưỡng cần phải có quy định riêng trong quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

+ Các công trình mang tính đặc thù khác như đài phun nước, tiểu cảnh, trang trí trong vườn hoa, công viên phải có quy mô, hình dáng, chất liệu phù hợp với cảnh quan, điều kiện thực tế và thể hiện được đặc trưng văn hóa của khu vực.

– Đối với những loại công trình kiến trúc khác:

+ Công trình công cộng, cơ quan, công trình thể thao, văn hóa, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế xây dựng mới trong khu vực quy hoạch phải tuân thủ theo đồ án quy hoạch được duyệt; đảm bảo yêu cầu kết nối hạ tầng, thuận tiện cho việc tập kết, giải tỏa người và phương tiện giao thông.

+ Các công trình chợ, siêu thị xây dựng mới trong đô thị phải có bãi đỗ xe, được bố trí phù hợp đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, đáp ứng đủ diện tích theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, an toàn, thuận tiện; đảm bảo trật tự, vệ sinh và mỹ quan đường đô thị.

+ Các công trình công cộng, công trình dịch vụ thương mại, dịch vụ karaoke, nhà nghỉ, nhà trọ, khách sạn, nhà ở nhiều tầng,... phải đảm bảo các quy định về phòng cháy chữa cháy ( phải được thẩm duyệt PCCC) trước được khi cấp phép xây dựng và thi công xây dựng công trình.

+ Vật quảng cáo độc lập ngoài trời hoặc gắn với các công trình kiến trúc đô thị phải tuân thủ quy định của pháp luật về quảng cáo.

**Điều 13. Chỉ giới đường đỏ của các tuyến trục chính đô thị, cốt xây dựng không chế của đô thị.**

1. Đường trục chính đô thị

– Tuyến đường A1: Quy hoạch điểm đầu nối với đường ĐT.939 (ngoài ranh thị trấn) tại xã Mỹ Hương, điểm cuối đề xuất kết nối với thị xã Ngã Năm. Quy hoạch mặt đường 7,0mx2, vỉa hè 6,0mx2, dải phân cách 2,0m, lộ giới 28,0m

– Tuyến đường Quang Trung (ĐT.940): Quy hoạch mặt đường 14,0m, vỉa hè 6,0mx2, lộ giới 26,0m.

## 2. Đường chính khu vực

– Tuyến đường Hùng Vương có 03 đoạn: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Phú, quy hoạch mặt đường 7,0mx2, vỉa hè 4,0mx2, dây phân cách 2,0m, lộ giới 24,0m; Đoạn từ đường Quang Trung ranh phía Tây (đường A2), quy hoạch mặt đường 14,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 22,0m; Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung chiều dài khoảng 215m, đề xuất giữ nguyên lộ giới hiện trạng theo tính chất đường nội bộ có lộ giới 8,0m, tránh không làm xáo trộn cuộc sống của người dân.

– Tuyến đường Điện Biên Phủ: lộ giới tuyến đường Điện Biên Phủ quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m (4,0m-7,0m-4,0m). Tuyến đường này là tuyến đường chính của khu vực kết nối đường A1 và tuyến đường 3/2, đề án đề xuất quy hoạch mặt đường 7,0mx2, vỉa hè 4,0mx2, dây phân cách 2,0m, lộ giới 24,0m.

### 1. Đường Khu vực

– Tuyến đường Lý Tự Trọng, Lý Tự Trọng ND, đường D8, đường Số 2, đường C6, đường D1: Quy hoạch mặt đường 9,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 17,0m.

– Tuyến đường Số 1, đường Số 3A, đường Số 3B, đường Số 3, đường Số 4, đường D10: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5mx2, lộ giới 16,0m.

– Tuyến đường E2: Tuyến đường này đề xuất nối ra đường D8 và đường D1 và quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5mx2, lộ giới 16,0m.

– Đường Ngô Quyền: Tuyến đường này đề xuất mở rộng ra phía bờ kênh, quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5mx2, lộ giới 16,0m.

– Tuyến đường Trần Hưng Đạo: Quy hoạch mặt đường 8,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 16,0m.

– Tuyến đường Trần Phú, đường D7: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 15,0m.

– Tuyến đường 30/4: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0 - 6,0m, lộ giới 17,0m.

– Tuyến đường Võ Thị Sáu, đường 3/2, đường Nam Trà Cú Cạn: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 15,0m.

– Tuyến đường Đồng Khởi, đường E3, đường E4, đường E6, đường E7: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,0mx2, lộ giới 15,0m.

## 2. Đường giao thông khu vực sản xuất nông nghiệp

Tuyến đường Số 5, đường Số 6, đường Số 7, đường Số 8, đường Số 9, đường Số 10, đường Số 11: Quy hoạch mặt đường 7,0m, vỉa hè 4,5mx2, lộ giới 16,0m.

### 3. Các công trình giao thông

#### 3.1. Nút giao thông

– Nút giao liên thông giữa đường Quang Trung với đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng: là điểm kết nối giao thông huyện Mỹ Tú, các khu vực lân cận như huyện

Châu Thành, Thạnh Trị,... di chuyển theo cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng đi các tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang.

– Xây dựng cầu vượt số 8 giữa đường A1 và đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng.

– Nút giao giữa đường Quang Trung với đường Hùng Vương, giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú là nơi giao nhau của các dòng lưu thông lớn, kiến nghị tổ chức theo hình thức đảo vừa tăng cường khả năng điều tiết giao thông vừa phát huy tối đa giá trị kiến trúc cảnh quan.

– Các nút giao thông còn lại trong các dự án chủ yếu là tổ chức theo dạng đèn tín hiệu.

### 3.2. Công trình cầu

– Các cây cầu hiện hữu thường xuyên kiểm tra nâng cấp, sửa chữa kịp thời tạo độ an toàn khi các phương tiện và người đi bộ tham gia giao thông.

– Xây dựng mới các cây cầu bắc ngang qua kênh rạch nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các khu vực chức năng.

### 4. Giao thông đường thủy

– Giữ nguyên cấp các tuyến đường thủy do huyện quản lý, đối với những tuyến không đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật thì sẽ tiến hành nạo vét để đảm bảo theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa.

– Bố trí 01 Bến tàu dọc theo kênh Tân Lập ở phía Bắc trên trục đường Trần Hưng Đạo với quy mô khoảng 1,00ha.

### 5. Bến xe, bãi đậu xe

– Bến xe Mỹ Tú: được quy hoạch xây dựng mới với quy mô diện tích 2.500m<sup>2</sup>, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, vị trí tại ấp Mỹ Tân trên đường Quang Trung.

– Bãi đỗ xe: Tổng diện tích bãi đỗ xe trên địa bàn thị trấn khoảng 4,0ha.

+ Một phần diện tích bãi đỗ xe được bố trí tích hợp với các công trình công cộng – dịch vụ, công viên cây xanh và đất hỗn hợp.

+ Phần diện tích bãi đỗ xe còn lại dự kiến bố trí 02 bãi đỗ xe cho thị trấn với tổng diện tích khoảng 1,66ha:

- Bãi đỗ xe số 1: bố trí phía Bắc, trên trục đường A1, quy mô khoảng 0,80ha.

- Bãi đỗ xe số 2: bố trí phía Nam, trên trục đường A1, quy mô khoảng 0,86ha.

### 6. Công trình phục vụ giao thông

Nút giao liên thông giữa đường Quang Trung với đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng: là điểm kết nối giao thông huyện Mỹ Tú, các khu vực lân cận như huyện Châu Thành, Thạnh Trị,... di chuyển theo cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng đi các tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang.

### 7. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng

- Các tuyến đường được thiết kế cắm mốc tại các điểm giao nhau của tim tuyến đường.
- Cắm mốc xây dựng: được lập trên bản đồ đo đạc hiện trạng tại khu vực thiết kế.
- Chỉ giới đường đỏ của các tuyến đường tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới đã được xác định và thể hiện trong bản đồ Quy hoạch hệ thống giao thông.

**a. Nội dung các tuyến đường nội bộ thể hiện trong đồ án quy hoạch chung phê duyệt năm 2014 có lộ giới quản lý lớn hơn lộ giới đường hiện hữu, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng để mở rộng lộ giới đường theo quy hoạch của thị trấn, được người dân quan tâm, gồm các tuyến đường như sau:**

– Tuyến đường Hùng Vương đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung có chiều dài khoảng 215m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 16,0m. Do hiện nay người dân sinh sống dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng (tính từ tim đường vào mỗi bên là 4m) và khu vực này là khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ sầm uất, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng là 8,0m. Đoạn tuyến đường Hùng Vương này có 2 tuyến đường Ngô Quyền và đường Số 4 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường D7 đoạn từ đường A1 đến đường Đồng Khởi có chiều dài khoảng 134m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 10,0m. Đoạn tuyến đường D7 này có 2 tuyến đường Lý Tự Trọng và đường Trần Phú chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông kết nối với tuyến đường Đồng Khởi do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường Huỳnh Văn Triệu có chiều dài 1.115m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 7,0m. Tuyến đường Huỳnh Văn Triệu song song có 2 tuyến đường Hùng Vương và đường 30/4 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông theo phương dọc do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường D9 từ đường 3/2 đến đường 30/4 có chiều dài khoảng 320m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 15,0m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 7,0m. Tuyến đường D9 có 3 tuyến đường Hùng Vương và đường 30/4, đường 3/2 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông theo phương dọc do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Tuyến đường Lê Thánh Tông có chiều dài khoảng 220m, theo quy hoạch được duyệt có lộ giới 10,5m. Do hiện nay người dân dọc đoạn đường này đã được cấp phép xây dựng, khó khăn trong việc giải tỏa vì vậy đề xuất giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng 7,0m. Đoạn tuyến đường Lê Thánh Tông này có 2 tuyến đường Ngô Quyền và đường Số 4 chia sẻ việc di chuyển các phương tiện giao thông do đó giữ theo lộ giới hiện trạng vẫn đảm bảo được khả năng thông hành của hệ thống giao thông khu vực.

– Các tuyến đường nội bộ gồm: đường Phạm Ngũ Lão, đường Nguyễn Đình Chiểu, đường Lý Thường Kiệt giữ lộ giới 8,0m (2,0m-4,0m-2,0m) theo Quyết định số 260/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Tuyến đường D3: (đường dọc kênh Trà Cú Cạn đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung), giữ lộ giới 8,0m (2,0m-4,0m-2,0m).

– Tuyến đường Lộ cũ Cầu Đồn: giữ theo lộ giới hiện trạng đã được xây dựng là đường lộ đan bê tông 7,0m (là đường nhóm nhà ở).

– Tuyến đường C3: giữ lộ giới theo quy hoạch chung đã được duyệt 15,0m.

### **b. Cốt xây dựng khống chế của đô thị**

Cao độ nền xây dựng:

– Đối với khu vực dân dụng  $H_{xd} \geq 2,00m$ .

– Đối với khu vực cây xanh, công viên, thể dục thể thao:  $H_{xd} \geq 1,57m$ .

### **Điều 14. Vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm**

– Thoát nước mưa: Độ sâu điểm đầu chôn cống BTCT: tính từ nền thiết kế đến đỉnh cống.

+ Trên vỉa hè  $h \geq 0,5m$ .

+ Dưới lòng đường  $h \geq 0,7m$ .

+ Tuân thủ theo các đồ án quy hoạch chi tiết (nếu có).

– Thoát nước thải: Cống nước thải được bố trí dọc theo các tuyến đường. Cống có độ sâu  $>5m$ . Vạch tuyến hợp lý để chiều dài ống là nhỏ nhất, giảm độ sâu đặt cống. Tuân thủ theo các đồ án quy hoạch chi tiết (nếu có).

– Cấp điện và hạ tầng viễn thông: chôn ngầm trong đất theo độ sâu quy định của các sở ban ngành. Tuân thủ theo các đồ án quy hoạch chi tiết (nếu có).

– Hành lang an toàn đối với công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật: các công trình hạ tầng kỹ thuật đường dây, đường ống được chôn sâu dưới phạm vi lộ giới các tuyến đường tính từ chỉ giới đường đỏ hai bên. Khoảng an toàn và độ sâu cần được thể hiện cụ thể trong các mặt cắt ngang giao thông của các quy hoạch chi tiết và tuân theo các quy định, quy chuẩn hiện hành về khoảng an toàn hạ tầng kỹ thuật trong đô thị.

### **Điều 15. Khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật; biện pháp bảo vệ môi trường**

– Khu vực cấm xây dựng là khu vực thuộc hành lang, chỉ giới đường đỏ của các tuyến đường, hành lang cách ly điện cao thế.

– Khu vực không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và chim yến (trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) cách ranh nội thị và các công trình công cộng tối thiểu 300m. Và đảm bảo các quy định tại Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc quy định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Bình Phước.



- Cần đảm bảo hành lang an toàn bảo vệ sông, kênh, rạch,... theo quy hoạch và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Việc quản lý và xây dựng công trình cần tuân thủ các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành để kiểm soát, đảm bảo việc bảo vệ môi trường đô thị trong khu vực quy hoạch.
- Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch.
- Có kế hoạch giám sát môi trường, quản lý và quan trắc môi trường.
- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để nước thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường tự nhiên.
- Xử lý tiếng ồn, khói bụi của bến bãi, kho tàng, của các phương tiện giao thông, các hoạt động xây dựng.
- Chất thải rắn phải được thu hồi từ các khu nhà ở, đưa đến các khu xử lý rác tập trung, khuyến khích người dân phân loại rác tại nguồn.

### **III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16.** Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được giải quyết hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 17.** Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan khi triển khai đầu tư xây dựng công trình, nhà ở trong khu quy hoạch phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và theo các nội dung trong văn bản quy định này.

Bảng 28. Bảng thống kê giao thông thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến năm 2035

Stt	Tên đường	Hiện trạng	Lộ giới quy hoạch điều chỉnh	Lộ giới quy hoạch được duyệt 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt cắt ngang	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Ghi chú
									Mặt đường	Via hè. HLAT	Phân cách	
<b>I</b>	<b>Đường trục chính đô thị. đối ngoại</b>											
2	Đường A1	28,00	28,00	28,00	ranh quy hoạch phía Đông	đường ĐT.939	2-2	3.617,00	7,0x2	6,0x2	2,00	hiện trạng. xây dựng mới
3	Đường Quang Trung (ĐT.940)	26,00	26,00	26,00	đường Cao tốc (ranh quy hoạch phía Nam)	ranh quy hoạch phía Bắc	3-3	2.744,00	14,00	6,0x2		nâng cấp, cải tạo
<b>II</b>	<b>Đường chính khu vực</b>											
3	Đường Hùng Vương	24,00	24,00	24,00	đường Điện Biên Phủ	đường Trần Phú	4-4	1.124,00	7,0x2	4,0x2	2,00	hiện trạng
		7,00	22	22,00	đường Quang Trung	ranh phía Tây	5-5	2.750,00	14,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo
4	Đường Điện Biên Phủ	11,00	24	15,00	đường 3/2	đường 30/4	4-4	404,00	7,0x2	4,0x2	2,00	nâng cấp. cải tạo
<b>III</b>	<b>Đường khu vực</b>											
6	Đường Lý Tự Trọng, Lý Tự Trọng ND	5,50	17,00	17,00	đường 3/2	đường D7	6-6	2.254,00	9,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo
7	Đường D8		17,00	17,00	Đường C6	đường 3/2	6-6	1.136,00	9,00	4,0x2		quy hoạch mới

Stt	Tên đường	Hiện trạng	Lộ giới quy hoạch điều chỉnh	Lộ giới quy hoạch được duyệt 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt cắt ngang	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Ghi chú
									Mặt đường	Via hè. HLAT	Phân cách	
8	Đường Số 2 (đọc kênh Tư Vui)		17,00		đường D7	đường D1	6-6	822,00	9,00	4,0x2		quy hoạch mới
9	Đường C6		17,00	15,00	đường Quang Trung	đường D8	6-6	737,00	9,00	4,0x2		quy hoạch mới
10	Đường D1		17,00		đường Hùng Vương	đường ĐT.940	6-6	1.772,00	9,00	4,0x2		quy hoạch mới
11	Đường Số 1		16,00		đường Trần Hưng Đạo	đường D1	7-7	778,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
12	Đường Số 3A		16,00		đường Quang Trung	đường D8	7-7	778,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
12	Đường Số 3B		16,00		đường Quang Trung	đường D8	7-7	923,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
13	Đường Số 3		16,00		đường Trần Phú	đường D8	7-7	371,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
14	Đường Số 4		16,00		đường Quang Trung	đường Trần Hưng Đạo	7-7	221,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Số 5		16,00		đường D1	ranh phía Bắc	7-7	1.467,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Số 6		16,00		đường D1	ranh phía Bắc	7-7	1.930,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Số 7		16,00		đường A1	đường Số 8	7-7	1.749,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới

Stt	Tên đường	Hiện trạng	Lộ giới quy hoạch điều chỉnh	Lộ giới quy hoạch được duyệt 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt cắt ngang	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Ghi chú
									Mặt đường	Via hè. HLAT	Phân cách	
17	Đường Số 8		16,00		đường A1	ranh phía Bắc	7-7	1.594,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Số 9		16,00		đường A1	đường huyện 86	7-7	3.059,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Số 10		16,00		đường Nam Trà Cú Cạn	đường Số 11	7-7	1.616,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Số 11		16,00		đường Nam Trà Cú Cạn	đường Số 9	7-7	2.841,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
15	Đường D10		16,00	15,00	đường Số 3	đường Số 3B	7-7	695,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
16	Đường E2		16,00	12,00	đường Lý Tự Trọng ND	đường D1	7-7	1.073,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
17	Đường Ngô Quyền		16,00	12,00	đường Trần Hưng Đạo	đường Quang Trung	7-7	219,00	7,00	4,5x2		quy hoạch mới
18	Đường Trần Hưng Đạo	9,00	16,00	16,00	đường Số 3B	ranh phía Bắc	8-8	2.608,00	8,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo
19	Đường D7		15,00	15,00	đường A1	ranh phía Bắc	9-9	1.274,00	7,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo
20	Đường Trần Phú	5,50	15,00	15,00	đường Số 3B	ranh phía Bắc	9-9	2.632,00	7,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo
21	Đường 30/4	5,00	17,00	17,00	đường Trần Phú	đường Điện Biên Phủ	10-10	1.096,00	7,00	4,0-6,0		hiện trạng
22	Đường Võ Thị Sáu		15,00	15,00	đường Trần Phú	đường D8	9-9	377,00	7,00	4,0x2		quy hoạch mới

Stt	Tên đường	Hiện trạng	Lộ giới quy hoạch điều chỉnh	Lộ giới quy hoạch được duyệt 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt cắt ngang	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Ghi chú
									Mặt đường	Via hè. HLAT	Phân cách	
23	Đường 3/2	12,00	15,00	15,00	đường Trần Phú	đường Điện Biên Phủ	9-9	1.179,00	7,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo
24	Đường Đồng Khởi	5,00	15,00	12,00	đường Trần Phú	ranh phía Đông	9-9	562,00	7,00	4,0x2		hiện trạng
25	Đường E3		15,00	12,00	đường Trần Hưng Đạo	đường D1	9-9	542,00	7,00	4,0x2		quy hoạch mới
26	Đường E4		15,00	12,00	đường Trần Hưng Đạo	đường D1	9-9	542,00	7,00	4,0x2		quy hoạch mới
27	Đường E6		15,00	12,00	đường Trần Phú	đường Lý Tự Trọng ND	9-9	379,00	7,00	4,0x2		quy hoạch mới
28	Đường E7		15,00	12,00	đường Trần Phú	ranh phía Đông	9-9	532,00	7,00	4,0x2		quy hoạch mới
29	Đường Nam Trà Cú Cạn	5,00	15,00	15,00	đường Quang Trung	đường huyện 86	9-9	2.959,00	7,00	4,0x2		nâng cấp. cải tạo



## **PHẦN VI**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

– Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được thực hiện đáp ứng được yêu cầu thiết lập nhiệm vụ, mục tiêu phát triển, cấu trúc đô thị và định hướng phát triển không gian bền vững cho đô thị đến năm 2035.

– Đề xuất được mô hình mới với các trục xuyên tâm, hướng tâm và kết nối toàn đô thị, liên kết với các trục giao thông quốc gia, kết nối và khai thác cảnh quan đặc thù của khu vực.

#### **II. KIẾN NGHỊ**

– Nhằm đảm bảo đồ án Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được tuân thủ và tương lai phát triển không gian đô thị được đảm bảo, rất cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Chính quyền và các cơ quan chức năng trong việc quản lý phát triển theo định hướng không gian và hướng dẫn thiết kế đô thị của đồ án.

– Tỉnh Sóc Trăng cần hỗ trợ các cơ chế, nguồn lực tài chính thực hiện các dự án hạ tầng khung, đặc biệt là các dự án hạ tầng kết nối vùng quan trọng. Cần triển khai các dự án trọng điểm mang tính chiến lược có khả năng thúc đẩy sự phát triển về kinh tế xã hội của toàn đô thị như: các trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng huyện, Trung tâm Văn hóa – Thể dục thể thao, Trung tâm y tế,...

– Quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là cơ sở để quản lý quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị, kêu gọi đầu tư; đáp ứng tiêu chí đô thị loại V, đô thị loại IV trong tương lai. Đề nghị các cấp có thẩm quyền sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

– Sau khi quy hoạch đã được phê duyệt cần tập trung mọi nguồn lực, nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa một cách hiệu quả và đầu tư xây dựng có kế hoạch từng hạng mục công trình.

– Cần sớm công khai, công bố quy hoạch cho người dân biết để thực hiện./.